

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG



# TẬP HỢP

CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

# TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2023

NĂM 2024

# TẬP HỢP

**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2023  
(Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)**

**Tuyên Quang, năm 2024**

**DANH MỤC**  
**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2023**

<b>TT</b>	<b>VĂN BẢN</b>	<b>NGÀY CÓ HIỆU LỰC</b>
<b>I</b>	<b>NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH: 25 văn bản</b>	
1	Nghị quyết số 01/2023/NQ - HĐND ngày 28/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang	10/3/2023
2	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	15/3/2023
3	Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ	16/7/2023
4	Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
5	Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2023
6	Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2023
7	Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ một phần và sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/7/2023
8	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2023
9	Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2023
10	Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục	20/7/2023



TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025	
11	Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 Điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/10/2023
12	Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
13	Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được列入 quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 – 2025	18/12/2023
14	Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025	18/12/2023
15	Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2023-2030	18/12/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
16	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
17	Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	01/01/2024
18	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
19	Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025	01/01/2024
20	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	18/12/2023
21	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia	18/12/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
22	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
23	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
24	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	01/01/2024
25	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
<b>II</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH: 37 văn bản</b>	
1	Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	15/01/2023
2	Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	18/3/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
3	Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	30/3/2023
4	Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 20/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	01/4/2023
5	Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/5/2023
6	Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/6/2023
7	Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bãi bỏ 06 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	10/6/2023
8	Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ	12/6/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	
9	Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang	10/6/2023
10	Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức tiền thưởng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thể thao đạt thành tích tại các đại hội cấp quốc gia và mức chi giải thưởng các giải thi đấu thể thao trong tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/7/2023
11	Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang	10/7/2023
12	Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/7/2023
13	Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh	23/7/2023
14	Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/8/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
15	Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12/8/2023
16	Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/11/2023
17	Quyết định số 17/2023/QĐ- UBND ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/9/2023
18	Quyết định số 18/2023/QĐ - UBND ngày 09/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/9/2023
19	Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Bãi bỏ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc quản lý của các cơ quan, đơn vị	10/10/2023
20	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/11/2023
21	Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ,	01/11/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
	quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang	
22	Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang	01/11/2023
23	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bãi bỏ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/11/2023
24	Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 05/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	16/11/2023
25	Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/11/2023
26	Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang; cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức	01/12/2023
27	Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng phần mềm lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo, trùng lặp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2023

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC
28	Quyết định số 28/2023/QĐ- UBND ngày 27/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bãi bỏ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/12/2023
29	Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/12/2023
30	Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/12/2023
31	Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
32	Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2024
33	Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	06/01/2024
34	Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong	05/01/2024



<b>TT</b>	<b>VĂN BẢN</b>	<b>NGÀY CÓ HIỆU LỰC</b>
	thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
35	Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2024
36	Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2024
37	Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	10/01/2024

# PHẦN I

NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
BAN HÀNH NĂM 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 20/BC-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

### **1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:**

**“Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%**

5. Tiền thuê đất thu hằng năm, thuê mặt nước không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp khác phân chia theo quyết định điều hành riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh); tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và ngân sách nhà nước.”.

### **2. Bổ sung khoản 21 vào Điều 5 như sau:**

**“Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%**

21. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý phải nộp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

### **3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 như sau:**

**“Điều 7. Các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách địa phương**

1. Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý (trừ tiền sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này và không bao gồm tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và ngân sách nhà nước).

3. Thu tiền cho thuê đất thu một lần cho cả thời gian cho thuê (không bao gồm tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước).

4. Thuế giá trị gia tăng từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí).

5. Thuế thu nhập cá nhân từ cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, khoản 28, khoản 31 Mục I; khoản 1, khoản 3, khoản 5 Mục II Phụ lục quy định về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:**

STT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách (%)			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	3	4	5	6
<b>I CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG 100%</b>					
8	Tiền thuê đất thu hằng năm, thuê mặt nước không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp khác phân chia theo quyết định điều hành riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh); tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và ngân sách nhà nước.		100		
28	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Do Cục thuế quản lý thu (Không bao gồm thu từ cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh)	100			

STT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách (%)			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	3	4	5	6
b	Do Chi cục thuế quản lý thu (không bao gồm thu từ cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh)		100		
c	Thuế thu nhập cá nhân thu từ cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh				
	Các xã, phường, thị trấn (không bao gồm các phường: Tân Quang, Phan Thiết, Minh Xuân, Hưng Thành, Tân Hà, An Tường - thành phố Tuyên Quang)			100	
31	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý phải nộp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước		100		

STT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách (%)			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	3	4	5	6
<b>II CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA</b>					
1	Tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý (không bao gồm tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý phải nộp theo quy định tại pháp luật về đất đai và ngân sách nhà nước)				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số thu theo dõi tại địa bàn huyện, thành phố.</li> <li>- Ngân sách cấp tỉnh: Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; ưu tiên phân bổ đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh; các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh.</li> <li>- Ngân sách cấp huyện: Thực hiện đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn theo quy định (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí có liên quan khác). Trong đó ưu tiên phân bổ đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo kế hoạch của tỉnh; các dự án, công trình trọng điểm tạo quỹ đất, phát triển đô thị và các nhiệm vụ đầu tư trọng tâm, trọng điểm theo quy định.</li> </ul>
a	Các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa	25	75		
b	Các huyện: Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, Thành phố Tuyên Quang	22	78		

STT	Nguồn thu và phân cấp nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách (%)			Ghi chú
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	2	3	4	5	6
3	Tiền cho thuê đất thu một lần cho cả thời gian cho thuê (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	50	50		Số thu theo dõi tại địa bàn huyện, thành phố nơi cho thuê đất có thu tiền cho cả thời gian cho thuê  Không bao gồm tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất cấp huyện quản lý phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và ngân sách nhà nước thực hiện ghi thu ghi chi.
5	Thuế thu nhập cá nhân thu từ cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh				
a	Phường Tân Quang (thành phố Tuyên Quang)		70	30	
b	Các phường: Phan Thiết, Minh Xuân, Hưng Thành (thành phố Tuyên Quang)		50	50	
c	Các phường: Tân Hà, An Tường (thành phố Tuyên Quang)		30	70	

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 03 năm 2023./.

##### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Kim Dung**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo;  
một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang  
giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX,  
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của  
Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân  
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương  
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận  
nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia  
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và  
giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền  
vững giai đoạn 2021-2025.*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ  
nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm  
nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.*

*Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ  
cận nghèo; một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang  
giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 15/BC-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2023  
của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng  
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo quy định tại khoản 1 Điều 19; khoản 3, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 46/2022/TT-BTC).

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 01/2022/TT- BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC; các văn bản pháp luật và các hướng dẫn hiện hành.

3. Trường hợp văn bản quy định được viện dẫn làm căn cứ tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và thực hiện dự án giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thụ hưởng kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và thực hiện dự án giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình.

### **Điều 3. Chi hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo**

1. Nội dung: Chi hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Mức chi: Ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, mức hỗ trợ của ngân sách địa phương như sau

a) Đối với xây mới nhà ở: 10.000.000 đồng/ hộ gia đình.

b) Đối với sửa chữa nhà ở: 5.000.000 đồng/ hộ gia đình.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương.

#### **Điều 4. Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng**

1. Nội dung: Chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của Nhân dân trên địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

2. Mức chi: 6.000.000 đồng/điểm cung cấp dịch vụ thông tin công cộng/năm.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình.

**Điều 5. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh trên địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025**

##### 1. Nội dung

a) Thiết lập mới đài truyền thanh xã đối với các xã chưa có đài truyền thanh.

b) Mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền: Mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn trong xã để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã; thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

c) Danh mục thành phần cơ bản, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin của đài truyền thanh xã thiết lập mới và mở rộng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

##### 2. Mức chi

a) Thiết lập mới đài truyền thanh xã đối với các xã chưa có đài truyền thanh: Tối đa 150.000.000 đồng/đài truyền thanh xã.

b) Mở rộng hoạt động của đài truyền thanh xã để đáp ứng nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền:

Mở rộng hệ thống cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn trong xã để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin thiết yếu đến các hộ dân trong xã: Tối đa 50.000.000 đồng/đài truyền thanh xã.

Thay thế cụm loa có dây, không dây FM bị hỏng, không còn sử dụng được sang cụm loa ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông: Tối đa 150.000.000 đồng/đài truyền thanh xã.

c) Mức hỗ trợ là mức tối đa đã bao gồm các bộ thiết bị thuộc danh mục thành phần cơ bản và yêu cầu kỹ thuật của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; các loại thuế phải nộp và chi phí có liên quan.

3. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2023./.

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 03/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Về chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ ngoại ngữ (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND)**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Trường hợp một người nêu thuộc nhiều đối tượng thu hút thì được hưởng chính sách thu hút cao nhất”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Là công dân Việt Nam, có đủ sức khỏe để công tác và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ”.

“d) Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức và không trong thời gian đang bị điều tra, truy tố, xét xử”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:

“a) Các trường hợp được thu hút về tỉnh công tác được hỗ trợ một lần bằng tiền sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận. Mức hỗ trợ cụ thể được thực hiện theo Biểu số 02 kèm theo Nghị quyết này. Đối với người được thu hút về công tác ở cấp xã, là nữ, người dân tộc thiểu số được hưởng hệ số 1,2 theo từng mức hỗ trợ”.

#### 4. Bổ sung điểm c khoản 4 Điều 3 như sau:

“c) Chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở đối với người thu hút về tỉnh công tác có hộ khẩu thường trú ngoài tỉnh không có chỗ ở phải ở thuê, ở trọ, thuộc các ngành: Y khoa, Y học dự phòng, Y học dân tộc (mã số 7720101, 7720110, 7720115, 87201, 97201); Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa) (mã số 77205, 87205, 97205); Kỹ thuật Y học (mã số 77206, 87206, 97206); Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (mã số 81401; 91401); Công nghệ thông tin (mã số 74802, 84802, 94802); ngôn ngữ Anh (7220201, 8220201, 9220201):

Đối với người được thu hút có trình độ đào tạo đại học: Mức hỗ trợ 3.000.000 đồng/người/tháng.

Đối với Bác sĩ đa khoa và Bác sĩ nội trú tốt nghiệp loại Khá; Thạc sĩ; Bác sĩ chuyên khoa cấp I: Mức hỗ trợ 3.600.000 đồng/người/tháng.

Đối với Bác sĩ đa khoa và Bác sĩ nội trú tốt nghiệp loại Giỏi, loại Xuất sắc; Tiến sĩ; Bác sĩ chuyên khoa cấp II: Mức hỗ trợ 4.500.000 đồng/người/tháng.

Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở quy định tại điểm này tối đa không quá 03 năm. Kinh phí hỗ trợ được thực hiện hằng năm bằng tiền sau khi người thuộc diện thu hút được cơ quan có thẩm quyền quyết định tuyển dụng, tiếp nhận; được tính vào kinh phí hỗ trợ thu hút nếu cá nhân phải bồi hoàn”.

#### 5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 4 như sau:

“b) Viên chức ngành y tế; giáo viên dạy giỏi, trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn học sinh hoặc cá nhân giáo viên tham gia các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế đạt giải ba hoặc đạt huy chương đồng trở lên; viên chức thuộc các đơn vị: Trường Đại học Tân Trào, Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, Trường Chính trị tỉnh”.

6. Thay thế Biểu số 01 và Biểu số 02 tại Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND bằng Biểu số 01, Biểu số 02 đính kèm tại nghị quyết này.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2023.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đã có quyết định cử đi đào tạo và thu hút theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND nhưng chưa được hưởng hỗ trợ hoặc chưa được hỗ trợ 100% kinh phí trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND.



### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

**DANH MỤC NHÓM NGÀNH, NGÀNH ĐÀO TẠO  
CÓ NHU CẦU THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên ngành, chuyên ngành thu hút	Mã số ngành nghề đào tạo quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học		
		Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ	Trình độ tiến sĩ
1	Nông nghiệp	76201	86201	96201
2	Lâm nghiệp	76202	86202	96202
3	Thủy sản	76203	86203	96203
4	Quản lý tài nguyên và môi trường	78501	88501	98501
5	Du lịch	78101	88101	98101
6	Kiến trúc và quy hoạch	75801	85801	95801
7	Xây dựng	75802	85802	95802
8	Quản lý xây dựng	75803	85803	95803
9	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201	85201	95201
10	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75202	85202	95202
11	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75203	85203	95203
12	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	75205	85205	95205
13	Máy tính	74801	84801	94801
14	Công nghệ thông tin	74802	84802	94802
15	Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên các ngành: Giáo dục Mầm non; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Thể chất; Huấn luyện thể thao; Sư phạm Toán học; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Lịch sử - Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mỹ thuật.	7140201; 7140202; 7140206; 7140207; 7140209; 7140210; 7140211; 7140212; 7140213; 7140217; 7140218; 7140219; 7140231; 7140249; 7140221; 7140222	81401	91401

TT	Tên ngành, chuyên ngành thu hút	Mã số ngành nghề đào tạo quy định tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học		
		Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ	Trình độ tiến sĩ
16	Ngành ngôn ngữ Anh	7220201	8220201	9220201
17	Ngành Y khoa; ngành Y học dự phòng; ngành Y học cổ truyền	7720101; 7720110; 7720115	87201	97201
18	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	77205	87205	97205
19	Kỹ thuật Y học	77206	87206	97206
20	Kinh tế học	73101	83101	93101
21	Luật kinh tế	7380107	8380107	9380107
22	Ngành Tài chính - Ngân hàng	7340201	8340201	9340201
23	Ngành sáng tác âm nhạc; ngành Thanh nhạc	7210203; 7210205	8210201; 8210202	9210201
24	Ngành Quản lý thể dục thể thao	7810301	8810301	
25	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí; ngành Công nghệ chế tạo máy; ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510201; 7510202; 7510203; 7510205	8520101; 8520103; 8520114; 8520130	9520101; 9520103; 9520130
26	Ngành Dược học		87202	97202
27	Ngành Điều dưỡng		8720301	9720301

**MỨC THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số: 03/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng	Mức thu hút (1000 đồng)	
1	Tiến sĩ	Ngành Y	490.000
		Ngành đào tạo giáo viên	390.000
		Ngành ngôn ngữ Anh	390.000
		Ngành Công nghệ thông tin	390.000
		Ngành khác	350.000
2	Thạc sĩ	Ngành Y	250.000
		Ngành đào tạo giáo viên	200.000
		Ngành ngôn ngữ Anh	200.000
		Ngành Công nghệ thông tin	200.000
		Ngành khác	180.000
3	Bác sĩ chuyên khoa	Cấp II	490.000
		Cấp I	350.000
4	Bác sĩ nội trú	Loại Xuất sắc	490.000
		Loại Giỏi	350.000
		Loại Khá	320.000
5	Bác sĩ đa khoa chính quy học tại các Trường Đại học Y, Đại học Y - Dược công lập	Loại Xuất sắc	250.000
		Loại Giỏi	230.000
		Loại Khá	200.000
6	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ	Các ngành thu hút tại biểu 01	300.000
7	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy các ngành đào tạo giáo viên, đã đạt các thành tích ở cấp trung học phổ thông, chuyên ngành đào tạo ở bậc đại học phải đúng với môn đã đạt thành tích ở cấp trung học phổ thông (Đạt đồng thời các thành tích cấp trung học phổ thông: (1) Năm lớp 12 cấp trung học phổ thông có kết quả đánh giá, xếp loại đạt hạnh kiểm	Loại Xuất sắc	250.000

STT	Đối tượng	Mức thu hút (1000 đồng)
	<i>tốt, học lực giỏi (hoặc có kết quả rèn luyện và học tập đạt mức Tốt); (2) Đạt giải Ba cá nhân trở lên trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi một trong các môn văn hóa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh từ cấp tỉnh trở lên hoặc đạt giải Ba cá nhân trở lên trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi một trong các môn văn hóa: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý ở cấp quốc gia).</i>	Loại Giỏi  200.000
8	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành đào tạo giáo viên	Loại Xuất sắc 200.000
		Loại Giỏi 180.000
9	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Loại Xuất sắc 200.000
		Loại Giỏi 180.000
10	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh	Loại Xuất sắc 200.000
		Loại Giỏi 180.000
11	Sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy các ngành khác	Loại Xuất sắc 180.000
		Loại Giỏi 150.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 6

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục năm học 2023-2024; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; mức chi trả cho đối tượng được miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

b) Trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

d) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Mức học phí, thời gian thu; mức chi trả cho trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục**

1. Mức học phí áp dụng tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập được quy định chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này, áp dụng đối với hình thức dạy học trực tiếp và trực tuyến, thời gian thu học phí tối đa 9 tháng/01 năm học.

2. Mức chi trả cho trẻ em mầm non và học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

a) Trường hợp thuộc đối tượng được miễn học phí quy định tại Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP) được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

b) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm học phí quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 70% mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

c) Trường hợp thuộc đối tượng được giảm học phí quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Nhà nước chi trả bằng 50% mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

**Điều 3. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục**

1. Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học được xác định trong phạm vi một đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

2. Tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học

Địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học khi  $T_{đb} > T_{đu}$ , trong đó:

$T_{đb}$ : Tổng số trẻ trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 11 tuổi trên địa bàn.

$T_{đu}$ : Tổng số học sinh tiểu học đáp ứng của các trường công lập hiện có trên địa bàn.

$T_{đu(i)}$ : Số học sinh tiểu học đáp ứng trường công lập thứ  $i$ .

$$T_{đu} = T_{đu1} + T_{đu2} + \dots + T_{đuN}$$

$$T_{đu(i)} = \frac{\text{Số giáo viên dạy tiểu học được giao của Trường } i}{\text{Định biên giáo viên tiểu học cho 01 lớp theo chương trình học Trường } i} \times 35 \text{ học sinh.}$$

3. Mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học ở địa bàn không đủ trường công lập học tại trường tư thục được Nhà nước chi trả bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên cùng cấp học trên địa bàn (quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết).

4. Đối với học sinh tiểu học nếu thuộc cả hai trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 3 Điều này thì chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ cao nhất.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập có cấp tiểu học; quy định mức chi trả cho đối tượng miễn, giảm học phí, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm học 2022-2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC 01: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP  
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN, NĂM HỌC 2023-2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

TT	Các trường trên địa bàn	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>				
1	Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	105.000	105.000	105.000	210.000
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>				
1	Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố Tuyên Quang không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	105.000	105.000	105.000	210.000
2	Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	100.000	100.000	100.000	200.000
<b>III</b>	<b>Vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>				
1	Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang	117.000	107.000	107.000	215.000
2	Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc huyện	53.000	53.000	53.000	107.000
3	Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố Tuyên Quang	53.000	53.000	53.000	107.000
4	Các trường trên địa bàn xã thuộc huyện	50.000	50.000	50.000	100.000

*\* Mức học phí trường tiểu học trong Phụ lục này làm căn cứ thực hiện cơ chế miễn, giảm học phí theo Điều 20 của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 của Chính phủ.*

**PHỤ LỤC 02: MỨC HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP  
TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ NĂM HỌC 2023-2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

*Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng*

<b>TT</b>	<b>Trường</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>THCS</b>	<b>THPT</b>
<b>1</b>	Trường phổ thông Tuyên Quang <i>(thuộc loại tự chủ: tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, chưa đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)</i>	590.000	725.500	886.500

Số: 05/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ,  
tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số  
47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi  
thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 148/2020/NĐ-  
CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định  
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03  
tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định  
hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh,  
quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước  
thu hồi đất;*

*Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi tổ chức thực hiện  
bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi khi  
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số*

*113/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án, tiểu dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*không áp dụng đối với các dự án di dân tái định cư Thủy điện Tuyên Quang*).

2. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 61/2022/TT-BTC) và pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan tới việc lập, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Việc sử dụng mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất phải thực hiện theo quy định của Nhà nước và những quy định tại Nghị quyết này.

2. Mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất tại Nghị quyết này là mức tối đa. Các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất căn cứ mức chi tại Nghị quyết này để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

3. Tổng mức chi cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất không được vượt quá mức trích

kinh phí theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 61/2022/TT-BTC và đảm bảo không làm vượt tổng dự toán đã được phê duyệt.

4. Khi các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

#### **Điều 4. Mức chi tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất**

1. Chi Hội nghị: Chi tổ chức các cuộc họp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các văn bản chế độ chính sách hiện hành có liên quan. Nội dung chi theo đặc điểm quy mô từng dự án, tiểu dự án nhưng phải đảm bảo tiết kiệm và có hiệu quả.

2. Chi hỗ trợ cán bộ và người trực tiếp tham gia làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Mức chi 150.000 đồng/người/ngày. Tùy theo quy mô và tính chất của từng dự án, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường quyết định số người thực hiện phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tối đa không quá 15 người. Điều kiện được chi hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Dự án có dưới 50 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 15 ngày/người.

b) Dự án có từ 50 đến 100 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 25 ngày/người.

c) Dự án từ trên 100 đến dưới 300 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng mức tối đa là 30 ngày/người.

d) Dự án có từ 300 đến dưới 500 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng mức tối đa là 60 ngày/người.

đ) Dự án có từ 500 hộ trở lên phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 90 ngày/người.

3. Chi hỗ trợ cán bộ thẩm định thực tế ngoài hiện trường công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất:

Mức chi 150.000 đồng/người/ngày. Tùy theo quy mô và tính chất của từng dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định số người thực hiện phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tối đa không quá 9 người. Điều kiện được chi hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Dự án có dưới 50 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 5 ngày/người.

b) Dự án có từ 50 đến 100 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 8 ngày/người.

c) Dự án có từ trên 100 đến dưới 300 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 12 ngày/người.

d) Dự án có từ 300 đến dưới 500 hộ phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 24 ngày/người.

đ) Dự án có từ 500 hộ trở lên phải bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất, thời gian hỗ trợ tính theo số ngày làm việc thực tế ngoài thực địa nhưng tối đa là 42 ngày/người.

4. Mức chi cho công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất được duyệt:

a) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dưới 3.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,5% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

b) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 3.000 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,3% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

c) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 10.000 triệu đồng trở lên, mức chi không quá 0,2% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

5. Mức chi cho công tác thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất được duyệt:

a) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dưới 3.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,25% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

b) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 3.000 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng, mức chi không quá 0,15% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

c) Đối với dự án hoặc tiểu dự án có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ 10.000 triệu đồng trở lên, mức chi không quá 0,1% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ dự án hoặc tiểu dự án.

### **Điều 5. Lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế khi Nhà nước thu hồi đất**

Việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán các nội dung chi tại Điều 4 Nghị quyết này thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước; Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 61/2022/TT-BTC và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

### **Điều 6. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án, tiểu dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức trích kinh phí, nội dung và mức chi kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất đã được duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng phải điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai sau ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì phần điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được áp dụng theo quy định của Nghị quyết này.

3. Trường hợp dự án, tiểu dự án đang tổ chức thực hiện nhưng chưa được phê duyệt thì thực hiện như sau: Nội dung công việc đã thực hiện trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; nội dung công việc thực hiện kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo Nghị quyết này.



## **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức trích kinh phí, nội dung và mức chi kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh xuân**

Số: 06 /2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 6

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng

cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy, Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy (*sau đây viết tắt là Thông tư số 62/2022/TT-BTC*) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

c) Khi các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (*sau đây viết tắt là người cai nghiện ma túy bắt buộc*), người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính.

b) Người nghiện ma túy đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh.

c) Người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.

d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc, công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc, người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính**

### 1. Người cai nghiện ma túy bắt buộc

a) Hỗ trợ tiền ăn bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng. Ngày lễ, Tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

b) Hỗ trợ tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (*đối với người cai nghiện là nữ*) của người cai nghiện bằng 0,9 mức lương cơ sở hiện hành/người/năm.

c) Hỗ trợ tối đa 300.000 đồng để cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện mua sắm 01 bộ quần áo cấp cho người cai nghiện ma túy bắt buộc chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện trở về địa phương nơi cư trú.

2. Người nghiện ma túy trong thời gian chờ lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc được hỗ trợ tiền ăn, ở, sinh hoạt theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh**

1. Hỗ trợ tiền ăn; tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (*đối với người cai nghiện là nữ*) bằng mức hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Hỗ trợ 100% chi phí cai nghiện ma túy được quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC và tiền thuốc chữa bệnh thông thường được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 62/2022/TT-BTC cho các đối tượng sau: Thương binh; người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

3. Hỗ trợ chỗ ở. Hỗ trợ tiền điện, nước sinh hoạt: 100.000 đồng/người/tháng.

### **Điều 4. Mức hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã**

Hỗ trợ người được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy bằng 0,2 lần mức lương cơ sở hiện hành/người/tháng, số lượng người được hỗ trợ cụ thể:

1. Đối với xã, phường, thị trấn có từ 01 đến dưới 50 đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ 01 người.

2. Đối với xã, phường, thị trấn có từ 50 đến dưới 100 đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy được hỗ trợ 02 người.

3. Đối với xã, phường, thị trấn có từ 100 đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy trở lên được hỗ trợ 03 người.

### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, đối tượng quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 7. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ, miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDL);
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Hg).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ một phần và sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;*

*Xét Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Bãi bỏ một phần và sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ; mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, như sau:**

1. Bỏ cụm từ “mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú” tại tên gọi của Nghị quyết.

2. Bỏ cụm từ “và mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú” tại Điều 1.

3. Bãi bỏ Điều 4.

**Điều 2. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND, như sau:**

“2. Công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Mọi hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Pháp chế và CCHC Tư pháp - Bộ Công an;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (NgT).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 08/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán  
kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy  
phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC  
ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách  
nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện  
hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho  
công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 01 tháng  
7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại  
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công  
tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của  
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân  
huyện, thành phố; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên



địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp).

2. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Cơ quan, cá nhân liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

## **Điều 3. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật**

1. Định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

STT	TÊN DỰ THẢO VĂN BẢN, THẨM QUYỀN BAN HÀNH	ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ (Đơn vị tính: đồng/01 dự thảo văn bản)	
		Ban hành mới, thay thế	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ
<b>1</b>	<b>Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp</b>		
a)	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:		
	- Nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	24 triệu đồng	19,2 triệu đồng

STT	TÊN DỰ THẢO VĂN BẢN, THẨM QUYỀN BAN HÀNH	ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ (Đơn vị tính: đồng/01 dự thảo văn bản)	
		Ban hành mới, thay thế	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ
	- Nghị quyết quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	20,0 triệu đồng	16,0 triệu đồng
b)	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	12,0 triệu đồng	9,6 triệu đồng
c)	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	8,0 triệu đồng	6,4 triệu đồng
<b>2</b>	<b>Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp</b>		
a)	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	16,0 triệu đồng	12,8 triệu đồng
b)	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	8,0 triệu đồng	6,4 triệu đồng
c)	Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	6,4 triệu đồng	5,1 triệu đồng

2. Định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động thẩm định, thẩm tra đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (*bao gồm cả kinh phí họp, nhận xét, báo cáo và các công việc khác liên quan đến công tác thẩm định*).

a) Đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 3,7 triệu đồng/văn bản.

b) Đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Ban hành mới hoặc thay thế: 2 triệu đồng/văn bản; sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ: 1,5 triệu đồng/văn bản.

c) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã: Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định mức kinh phí thẩm định, thẩm tra trong định mức phân bổ cụ thể đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 4. Lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật**

1. Việc lập dự toán, phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Hằng năm, các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan gửi cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm

định, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Riêng đối với cơ quan thẩm định, thẩm tra và hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh: Căn cứ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành để lập dự toán kinh phí thẩm định, thẩm tra và hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 09/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 7 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 6

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có chức năng, nhiệm vụ giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản và giúp cơ quan, người có trách nhiệm thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*được Sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**

1. Các nội dung chi thực hiện theo quy định:

a) Các khoản chi để tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết; các khoản chi công tác phí cho những người đi công tác trong nước (*bao gồm cả cộng tác viên, thành viên tham gia các đoàn kiểm tra văn bản và đoàn kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản*): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định chế độ chi công tác

phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các khoản chi cho việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và đội ngũ cộng tác viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Các khoản chi tổ chức hội thi về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Các khoản chi điều tra, khảo sát thực tế phục vụ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia (*được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia*).

đ) Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

e) Chi hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Thực hiện theo hợp đồng giữa các bên và quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng.

2. Một số mức chi có tính chất đặc thù trong công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định một số mức chi đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

## PHỤ LỤC

**Một số mức chi đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09 /2023/NQ-HĐND  
ngày 07 /7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo đơn vị hành chính thực hiện (tối đa)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật				
a	Chủ trì cuộc họp	Người/ buổi	150	150	120
b	Các thành viên tham dự	Người/ buổi	100	80	70
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia				
a)	Chuyên gia làm việc ở các cơ quan của Đảng, Nhà nước, đoàn thể cấp Trung ương	01 văn bản được xin ý kiến	1.500		
b)	Chuyên gia làm việc ở các cơ quan của Đảng, Nhà nước, đoàn thể cấp tỉnh	01 văn bản được xin ý kiến	1.200		
c)	Chuyên gia làm việc ở các cơ quan của Đảng, Nhà nước, đoàn thể cấp huyện	01 văn bản được xin ý kiến	960		



TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo đơn vị hành chính thực hiện (tối đa)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
a)	Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản	01 báo cáo	7.000	3.000	1.500
b)	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản (Bao gồm cả báo cáo tổng hợp và báo cáo của từng địa phương, cơ quan, đơn vị), cụ thể:				
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh	01 báo cáo	5.600		
	- Báo cáo kết quả của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập	01 báo cáo	2.400		
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là cấp huyện)	01 báo cáo		2.400	
	- Báo cáo của các phòng, ban, ngành cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập	01 báo cáo		1.200	
	- Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	01 báo cáo			1.200
c)	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp	01 báo cáo	320	250	200

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo đơn vị hành chính thực hiện (tối đa)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp)	Tính 01 lần chỉnh lý	720	580	460
5	Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng		Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		
6	Chi kiểm tra văn bản quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)				
	- Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	250	200	
	- Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật	01 văn bản	500	400	
7	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội	01 văn bản	200	160	130
8	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản				
a	Mức chi chung	01 văn bản	300	240	
b	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	600	480	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo đơn vị hành chính thực hiện (tối đa)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
9	Chi thù lao công tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	250	200	160
10	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP)	01 văn bản	150	120	
11	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản				
a	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	150	120	
b	Chi tổ chức thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật				
	- Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí	01 tài liệu (01 văn bản)	Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		
	- Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn (Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo)	01 tài liệu (01 văn bản)	70	60	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi theo đơn vị hành chính thực hiện (tối đa)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
12	Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp		
13	Đối với các khoản chi khác: Làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm...		Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí		

Số: 10/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án  
phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển  
sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Doanh  
nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ  
Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ  
sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;  
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP Quy định cơ chế quản lý, tổ chức  
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình  
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền  
núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực  
hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động  
đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm  
nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (*sau đây viết tắt là dự án*) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới đó.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ nhóm cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.

## **Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

1. Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết, khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

c) Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

d) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án.

đ) Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

e) Hỗ trợ chi phí mua vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất; giống cây trồng, vật nuôi. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/dự án.

g) Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án.

2. Trường hợp dự án thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau thì nội dung dự án thực hiện tại địa bàn nào sẽ được hưởng mức hỗ trợ của địa bàn đó theo quy định.

3. Đối với mỗi nội dung hỗ trợ liên kết quy định tại khoản 1 Điều này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

#### **Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

1. Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ chi phí tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án, tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ, nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ, nhóm. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

c) Hỗ trợ chi phí vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi. Mức hỗ trợ chi phí theo thực tế nhưng tối đa không quá 600 triệu đồng/dự án.

d) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/dự án.

đ) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/dự án.

e) Hỗ trợ chi phí tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/dự án.

g) Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ tối đa không quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án.

2. Đối với mỗi loại hình hỗ trợ sản xuất cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều này, cộng đồng dân cư thực hiện dự án sản xuất cộng đồng ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

#### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Bãi bỏ Khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025.

2. Bãi bỏ cụm từ “*theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn*” và từ “*khác*” tại Khoản 1 Điều 3 và cụm từ “*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*” tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 11 /2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 Điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ điểm 3.6*

*khoản 1 Điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 179/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 Điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:**

1. Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 Điều 3: “3.6. Bằng tốt nghiệp và bản sao bằng tốt nghiệp”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Cơ sở giáo dục công lập xây dựng kế hoạch thu, chi theo từng năm học, gửi Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với các đơn vị do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý), Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với các đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) để theo dõi, quản lý theo quy định.

2. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện kế hoạch thu, chi, hạch toán, quyết toán và công khai các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật hiện hành; kết thúc năm học, trường hợp không chi hết trả lại cho người học đã đóng góp khoản thu dịch vụ đó.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu, chi các khoản theo tháng, theo học kỳ, theo năm học bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và cơ sở giáo dục công lập.

4. Cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh về đối tượng và mức miễn, giảm đối với từng khoản thu trên nguyên tắc công bằng, công khai, phù hợp và được đa số cha mẹ học sinh đồng ý.”

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư  
các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về dự thảo Nghị quyết Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về việc Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C được phân loại theo quy định tại Điều 10 Luật Đầu tư công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư các dự án được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

**Điều 3. Phạm vi giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp tỉnh quản lý.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; hằng năm tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, (Kh).

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Kim Dung**

Số: 14/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án  
được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang  
giai đoạn 2021 – 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;  
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của  
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu  
quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng  
Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu  
quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân  
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;  
Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế Sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng  
trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội  
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ  
năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy  
định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình  
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và  
miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra  
số 226/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân  
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là dự án được liệu quý).

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển được liệu quý cùng tham gia thực hiện dự án.

2. Thôn, bản, xã, huyện nơi triển khai dự án.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh (sau đây gọi là cơ sở sản xuất, kinh doanh) triển khai hoặc tham gia vào dự án được liệu quý hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, trước hết tập trung ưu tiên cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn triển khai dự án (ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ) có cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ được liệu của các dự án trên.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án được liệu quý.

### **Điều 3. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý**

1. Mẫu hồ sơ sử dụng trong lựa chọn dự án được liệu quý

a) Mẫu hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án được liệu quý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Mẫu hồ sơ thực hiện quy trình lựa chọn dự án được liệu quý quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án

a) Bước 1: Thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý.



Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện được giao tổ chức triển khai dự án được liệt kê) là đơn vị chủ trì tham mưu với Ủy ban nhân dân huyện thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệt kê thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo mẫu B2.1 tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này trên phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (*Báo Tuyên Quang hoặc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, huyện*) và trên cổng, trang thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị.

b) Bước 2: Lập và gửi hồ sơ dự án

Các đơn vị chủ trì liên kết căn cứ thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệt kê, lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án và gửi hồ sơ đề xuất thực hiện dự án trực tiếp hoặc trực tuyến qua đường bưu điện đến Cơ quan quản lý dự án được liệt kê (Ủy ban nhân dân huyện hoặc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Thời gian chuẩn bị hồ sơ đề xuất thực hiện dự án tối thiểu là 15 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệt kê.

Thành phần hồ sơ đề xuất lựa chọn dự án được liệt kê gồm các mẫu: B1.1; B1.2; B1.3; B1.4; B1.5; B1.6; B1.7 tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc (*chữ ký trực tiếp hoặc ký số điện tử, có đóng dấu của đơn vị*) và 01 bản mềm ghi trên ổ USB (*dạng PDF, không cài mật khẩu*). Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến: Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được liệt kê theo các mẫu nêu trên và nộp hồ sơ là bản điện tử dạng PDF.

c) Bước 3: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất dự án được liệt kê.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính đầy đủ, hợp lệ của các hồ sơ đã tiếp nhận. Kết quả mở hồ sơ được lập thành Biên bản theo Mẫu B2.2 tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trường hợp có hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đánh giá, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huyện thành lập Hội đồng thẩm định dự án theo quy trình tại định tại điểm d khoản này.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo cho đơn vị chủ trì liên kết được biết, trong đó nêu rõ lý do và thực hiện lại Bước 1 quy định tại điểm a khoản này.

d) Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định và thực hiện thẩm định lựa chọn dự án.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày mở hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được

liệu quý. Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; các thành viên là: Các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện; đại diện các Sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Y tế, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và chuyên gia độc lập (nếu có); thư ký hành chính giúp việc chuẩn bị tài liệu phiên họp của Hội đồng, các thành phần khác (nếu cần thiết).

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyên hồ sơ để thành viên Hội đồng nghiên cứu, thẩm định các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được liệu quý theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian nghiên cứu, thẩm định Hồ sơ, Chủ tịch Hội đồng tổ chức họp Hội đồng: Phương thức, quy trình làm việc của Hội đồng thẩm định thực hiện theo Mẫu B2.3 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Mẫu sử dụng trong quá trình thẩm định dự án được liệu quý thực hiện theo các Mẫu B2.4, Mẫu B2.5, Mẫu B2.6 và Mẫu B2.7 tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ và thủ tục quy định tại Điều 3 Nghị quyết này; sự cần thiết thực hiện dự án được liệu quý; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây được liệu quý đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu (có điểm trung bình từ 65 điểm trở lên), thì thực hiện bước 5: Quyết định lựa chọn dự án theo quy định tại điểm e khoản này; trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu (có điểm trung bình dưới 65 điểm) thì trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi Hội đồng thẩm định có kết luận thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

#### e. Bước 5: Quyết định lựa chọn dự án

Trường hợp có từ 02 dự án trở lên được đánh giá đạt yêu cầu thì Dự án được lựa chọn là dự án đạt yêu cầu và có tổng số điểm đánh giá cao nhất; nếu có tổng số điểm đánh giá bằng nhau, Hội đồng thẩm định tiến hành thảo luận và thực hiện bỏ phiếu kín để lựa chọn dự án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình, báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định; Ủy ban nhân dân huyện quyết định phê duyệt dự án được liệu quý thuộc phạm vi quản lý. Nội dung quyết định phê duyệt dự án được liệu quý thực hiện theo Mẫu B2.8 phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban dân tộc;
- Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).



**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC I**  
**MẪU HỒ SƠ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Mẫu B1.1: Giấy đề nghị của Chủ trì liên kết

Mẫu B1.2: Thuyết minh dự án dược liệu quý

Mẫu B1.3: Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết

Mẫu B1.4: Lý lịch của Chủ nhiệm dự án

Mẫu B1.5: Tóm tắt hoạt động của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có)

Mẫu B1.6: Phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có)

Mẫu B1.7: Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án

**Chi tiết các biểu mẫu:**

**TÊN ĐƠN VỊ**  
**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../..

....., ngày ... tháng ... năm .....

### **GIẤY ĐỀ NGHỊ**

**V/v đầu tư, hỗ trợ triển khai thực hiện dự án được liệu quý**

**Kính gửi:** UBND tỉnh: .....

UBND huyện: .....

Chủ trì liên kết dự án (hoặc chủ đầu tư dự án): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ngày cấp .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Căn cứ kế hoạch triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, (tên chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết) đề nghị ..... (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Dự án Vùng trồng được liệu quý hoặc Dự án Trung tâm nhân giống: (tên dự án):

.....  
.....

2. Địa bàn thực hiện:

.....

3. Quy mô dự án

.....

4. Tổng nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các thành viên tham gia liên kết, vốn tín dụng ưu đãi):

.....

5. Thời gian thực hiện dự kiến:

.....

## **II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC**

1. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng trồng dược liệu

.....

2. Hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao

.....

3. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước

.....

4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở chế biến dược liệu quý .....

5. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý .....

7. Hỗ trợ trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ .....

8. Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh .....

9. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng .....

10. Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi .....

11. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm .....

12. Đối với các dự án Trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ chi phí sản xuất giống gốc, và chi phí sản xuất giống thương phẩm .....

*Chi tiết các năm đề nghị đầu tư, hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....*

**III. CAM KẾT:** ..... (tên chủ trì liên kết dự) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định phê duyệt đầu tư, hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

**IV. TÀI LIỆU KÈM THEO** (*liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm*):..... ./.

*Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- Lưu:

**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT DỰ ÁN**  
**(HOẶC CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN)**  
(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

**MẪU THUYẾT MINH DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**  
(*Ghi cụ thể tên dự án dược liệu quý để xuất thực hiện*)

**CHƯƠNG I. MỞ ĐẦU**

**I. GIỚI THIỆU VỀ CÁC THÀNH VIÊN LIÊN KẾT THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN**

1.1. Đơn vị chủ trì liên kết dự án: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ngày cấp .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

1.2. Thành viên tham gia liên kết (*liệt kê đầy đủ các thành viên tham gia liên kết*)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

.....

- Người đại diện theo pháp luật:

.....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

b) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail: .....

c) .... (*liệt kê đầy đủ các thành viên tham gia liên kết*) .....



### 1.3. Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết *(đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)*

- Tên chủ hộ: .....Ngày sinh ..... Dân tộc .....
- Số thẻ căn cước công dân: .....ngày cấp ..... nơi cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....Fax: ..... E-mail: .....

## II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

- Tên dự án: .....
- Địa điểm thực hiện triển khai dự án *(liệt kê đầy đủ các địa điểm triển khai dự án)*:  
.....
- Tổng diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến: .....
- Tổng mức đầu tư: .....VNĐ (số tiền bằng chữ: .....đồng.)
- + Vốn ngân sách nhà nước ..... VNĐ
- + Vốn của chủ trì liên kết ..... VNĐ
- + Vốn của từng thành viên tham gia liên kết:..... VNĐ
- + Vốn tín dụng ưu đãi: .....VNĐ *(của chủ trì liên kết và của từng thành viên liên kết)*
- + Các nguồn vốn hợp pháp khác: ..... VNĐ
- Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp: .....

## III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Nêu tóm tắt về điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng; chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển được liên kết gắn với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện nơi triển khai dự án được liên kết.

Trên cơ sở đó lựa chọn và phân tích mức độ cần thiết của dự án đối với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng trong tương lai.

## IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

*(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)*

## V. MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN

### 5.1. Mục tiêu chung

### 5.2. Mục tiêu cụ thể

## **CHƯƠNG II. ĐỊA ĐIỂM VÀ QUY MÔ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN**

- 1.1. Điều kiện tự nhiên vùng thực hiện dự án
- 1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng dự án
- 1.3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội Huyện, Xã nơi triển khai dự án

### **II. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG**

- 2.1. Nhu cầu thị trường dược liệu
- 2.2. Tình hình phát triển cây dược liệu ở địa phương
- 2.3. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án

### **III. QUY MÔ CỦA DỰ ÁN**

- 3.1. Các hạng mục xây dựng của dự án
- 3.2. Bảng tính chi phí phân bổ cho các hạng mục đầu tư

### **IV. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

- 4.1. Địa điểm xây dựng
- 4.2. Hình thức đầu tư

### **V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO**

- 5.1. Nhu cầu sử dụng đất
- 5.2. Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án
- 5.3. Các nội dung khác

## **CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH QUY MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

### **I. PHÂN TÍCH QUY MÔ, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

### **II. KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG / TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU THEO GACP-WHO**

- 2.1. Khái quát về cây dược liệu (*giới thiệu về nguồn gen, nguồn gốc giống, bảo tồn lưu giữ, nguồn gen, chọn tạo giống, sản xuất giống gốc, giống thương phẩm, kỹ thuật canh tác, chăm sóc, thu hái, bảo quản...*)
- 2.2. Nội dung chủ yếu nuôi trồng dược liệu đạt GACP-WHO (*theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên*)

### III. PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG TƯỚI TIÊU VÀ VƯỜN ƯƠM

- 3.1. Hệ thống tưới tiêu .....
- 3.2. Hệ thống vườn ươm .....
- 3.3. Hệ thống đồng ruộng .....
- 3.4. Hệ thống kỹ thuật, công nghệ khác (nếu có) .....

### IV. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN DƯỢC LIỆU

#### 4.1. Quy trình công nghệ sơ chế, chế biến sau thu hoạch

4.2. Quy trình công nghệ, chế biến, sản xuất dược liệu đạt GMP (*theo hướng dẫn Thông tư số 35/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc*)

4.3. Quy trình công nghệ bảo quản dược liệu đạt GSP (*theo hướng dẫn Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc*)

## CHƯƠNG IV. CÁC PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

### I. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

#### 1.1. Chuẩn bị mặt bằng

#### 1.2. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:

#### 1.3. Phương án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

#### 1.4. Giải pháp thiết kế mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật

#### 1.5. Phương án tổ chức thực hiện

1.6. Phân đoạn thực hiện và tiến độ thực hiện, hình thức quản lý

.....

1.7. Các giải pháp khác (nếu có)

.....

## II. NỘI DUNG LIÊN KẾT CỦA DỰ ÁN

2.1. Liên kết cung cấp và sử dụng giống cây dược liệu từ dự án Trung tâm giống với dự án vùng trồng dược liệu (*thuộc dự án dược liệu quý*)

2.2. Sản phẩm dược liệu quý thực hiện liên kết:

.....

2.3. Quy mô liên kết:

.....

2.4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

.....

2.5. Hình thức liên kết:

.....

2.6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

.....

2.7. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

.....

2.8. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

## CHƯƠNG V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

### II. CÁC QUY ĐỊNH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN VỀ MÔI TRƯỜNG.

### III. NHẬN DẠNG, DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng công trình

3.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN VỀ QUY MÔ, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

### V. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU MÔI TRƯỜNG

5.1. Giai đoạn xây dựng dự án

5.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

## VI. KẾT LUẬN

### **CHƯƠNG VI. VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN**

#### I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

1.1 .Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn của dự án

.....

*(Các nội dung tổng mức đầu tư, chi phí xây, lắp đặt, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng phí - giải trình các khoản đầu tư)*

.....

1.2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của từng thành viên liên kết tham gia dự án (*vốn ngân sách nhà nước, vốn chủ trì liên kết, vốn thành viên tham gia liên kết, vốn tín dụng ưu đãi*) .....

#### II. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

2.1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ (*chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có*).

- Hỗ trợ cho thuê đủ môi trường rừng để triển khai dự án (*cụ thể chi tiết địa điểm, diện tích, mục đích, thời gian, phương án bảo vệ môi trường rừng,...*)

.....

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (*nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...*).....

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (*số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...*)

.....

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông (*chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông,...*)

.....

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (*số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí, ... ..*)

.....

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (*số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,.....* )

.....

- Hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (*chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan ..*)

.....

- Đối với các dự án Trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao (*số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng giống, dự toán chi phí sản xuất giống gốc, giống thương phẩm,....*)

.....

## 2.2. Đối ứng của thành viên tham gia liên kết

.....

## 2.3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ .....

a) Thời gian hỗ trợ (*chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có*) .....

b) Kinh phí hỗ trợ (*chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm*) .....

Tổng số kinh phí xin hỗ trợ .....

2.4. Các hồ sơ gửi kèm (*chủ trì dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết*)

## III. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.

### 3.1. Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của dự án.

#### 3.1.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.

#### 3.1.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:

#### 3.1.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

#### 3.1.4. Phương án vay vốn (*vốn vay tín dụng ưu đãi tại ngân hàng chính sách xã hội, vốn vay tại các Tổ chức tín dụng khác*)

.....

#### 3.1.5. Các thông số tài chính của dự án (*Kế hoạch hoàn trả vốn vay, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn*

*vốn có chiết khấu, Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần - NPV, Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR)*

.....

3.2. Tác động của dự án đối với xã hội (*Chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*)

.....

## **CHƯƠNG VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

*(Chủ trì liên kết xây dựng kế hoạch, tiến độ dự kiến cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)*

### **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

*(Chi tiết các nội dung, tiến độ thực hiện, sản phẩm và kinh phí dự kiến)*

2.1. Tổ chức thực hiện của chủ trì liên kết.

2.2. Tổ chức thực hiện của các thành viên liên kết (liệt kê tất cả của từng thành viên liên kết)

### **III. KIẾN NGHỊ**

*(Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế).*

Ngày....tháng....năm 20...

**Đơn vị quản lý dự án**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Ngày....tháng....năm 20...

**Đơn vị chủ trì dự án**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## HỒ SƠ NĂNG LỰC CỦA ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT VÀ NĂNG LỰC CỦA CÁC THÀNH VIÊN LIÊN KẾT

<p><b>1. Tên tổ chức:.....</b>          Năm thành lập:.....          Địa chỉ:.....          Điện thoại: .... Fax:.....          Email: ....</p>
<p><b>2. Chức năng nhiệm vụ và loại hình sản xuất, kinh doanh</b> (<i>minh chứng các lĩnh vực liên quan đến dự án đề xuất</i>)...</p>
<p><b>3. Tổng số cán bộ có trình độ từ trung cấp trở lên có chuyên môn phù hợp với nội dung dự án của tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến sỹ:.....</li> <li>- Thạc sỹ:.....</li> <li>- Đại học:.....</li> <li>- Cao đẳng và trung cấp kỹ thuật:.....</li> </ul>
<p><b>4. Kinh nghiệm và thành tựu trong 5 năm gần nhất liên quan đến việc tiếp nhận và triển khai công nghệ của Tổ chức chủ trì liên kết và Chủ nhiệm dự án</b> (nêu thành tựu cụ thể trong tiếp nhận, triển khai công nghệ và chỉ đạo sản xuất kinh doanh)....</p>
<p><b>5. Cơ sở vật chất kỹ thuật và những lợi thế để thực hiện dự án</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà xưởng, điều kiện về mặt bằng triển khai dự án:.....</li> <li>- Thiết bị máy móc sẵn có phục vụ cho việc triển khai dự án:.....</li> </ul>
<p><b>6. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài ngân sách) để thực hiện dự án</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn tự có..... triệu đồng.</li> <li>- Vốn vay tại Ngân hàng chính sách xã hội (nếu có) ..... triệu đồng.</li> <li>- Vốn vay tại các tổ chức tín dụng khác ..... triệu đồng.</li> <li>- Nguồn vốn khác: ..... triệu đồng.</li> </ul>



**7. Năng lực tài chính**

Stt	Nội dung	Năm ____	Năm ____	Năm ____
1	Tổng tài sản			
2	Tổng nợ phải trả			
3	Tài sản ngắn hạn			
4	Tổng nợ ngắn hạn			
5	Doanh thu			
6	Lợi nhuận trước thuế			
7	Lợi nhuận sau thuế			
8	Các nội dung khác (nếu có)			

**8. Các giấy tờ kèm theo chứng minh năng lực****8.1. Hồ sơ pháp lý**

- Bản sao có chứng thực hoặc công chứng các giấy tờ phù hợp với loại hình hoạt động:

(i) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

(ii) Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật có quy định); Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài).

(iii) Điều lệ của doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác.

(iv) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

(v) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người làm chủ nhiệm dự án và lý lịch cá nhân chủ nhiệm dự án (Mẫu B1.4).

(vi) Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu còn hiệu lực của thành viên đại diện hộ gia đình đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Bản gốc/bản chính văn bản của chủ sở hữu hoặc đại diện có thẩm quyền thực hiện quyền chủ sở hữu doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác chấp thuận/phê duyệt cho doanh nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác vay vốn tại NHCSXH (theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ doanh

nghiệp/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/tổ chức khác có quy định).

- Bản gốc/bản chính/bản sao có chứng thực Giấy ủy quyền (nếu có).

8.2. Hồ sơ về tài chính và sản xuất kinh doanh (*của chủ trì liên kết/hoặc liên danh của chủ trì liên kết*)

- Báo cáo tài chính tối thiểu 02 năm hoặc báo cáo gần nhất đối với trường hợp thành lập dưới 02 năm, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính trong năm kế hoạch trong thời gian vay vốn.

8.3. Danh sách sử dụng lao động đến thời điểm thực hiện dự án bao gồm: Tên lao động, số CCCD, Dân tộc, Loại hợp đồng lao động, thời hạn hợp đồng lao động.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**THỦ TRƯỞNG**  
**ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ/THÀNH**  
**VIÊN LIÊN KẾT DỰ ÁN**

## LÝ LỊCH CỦA CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

<b>A. Thông tin chung về cá nhân chủ trì dự án</b>			
Họ và tên:....			
Ngày tháng năm sinh:.....			
Nam, nữ:.....			
Địa chỉ:.....			
Điện thoại: ..	CQ: ..	NR: ..	Mobile:...
Fax: ....	Email:.....		
Chức vụ: .....			
<b>B. Trình độ đào tạo</b>			
<b>1. Trình độ chuyên môn</b>			
Học vị/học hàm:.....			
Năm nhận bằng:.....			
Chuyên ngành đào tạo:.....			
Quá trình, nơi và chuyên ngành đào tạo:.....			
<b>2. Các khóa học chuyên môn khác đã hoàn thành</b>			
Lĩnh vực:.....			
Năm:.....			
Nơi đào tạo:.....			
<b>C. Kinh nghiệm về quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh và tiếp nhận, triển khai công nghệ</b>			
Số năm kinh nghiệm:.....			
Số dự án đã chủ trì tiếp nhận và triển khai:.....			
<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Tên tổ chức chủ trì</b>	<b>Năm bắt đầu-kết thúc</b>
1.			
2.			

**D. Thành tựu hoạt động trong công tác tổ chức tiếp nhận, chuyển giao, triển khai công nghệ và sản xuất kinh doanh khác**

*\* Chủ nhiệm dự án cần đáp ứng các tiêu chí sau:*

- a. Là người lao động thuộc Tổ chức chủ trì liên kết dự án.*
- b. Có trình độ từ cao đẳng trở lên.*
- c. Có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực dược liệu, nông nghiệp.*
- d. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác đối với người có trình độ đại học trở lên và ít nhất 05 năm đối với người có trình độ cao đẳng, tính đến thời điểm nộp hồ sơ.*

**CƠ QUAN NƠI LÀM VIỆC CỦA  
CÁ NHÂN  
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**  
(xác nhận và đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CÁ NHÂN CHỦ NHIỆM DỰ ÁN**  
(Họ tên và chữ ký)

Mẫu B1.5

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CỦA TỔ CHỨC HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ**

<p><b>1. Tên tổ chức:</b>          Năm thành lập:.....          Địa chỉ:.....          Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....</p>
<p><b>2. Chức năng nhiệm vụ và loại hình hoạt động công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến dự án:</b>          .....</p>
<p><b>3. Xác nhận về các quy trình cần hỗ trợ ứng dụng công nghệ:</b>          .....</p>
<p><b>4. Tổng số cán bộ có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với nội dung dự án của tổ chức:</b>          - Tiến sỹ:.....          - Thạc sỹ:....          - Đại học:.....</p>
<p><b>5. Kinh nghiệm và thành tựu trong 5 năm gần nhất liên quan đến các quy trình công nghệ cần chuyển giao của các cán bộ trực tiếp tham gia dự án (nêu lĩnh vực chuyên môn, số năm kinh nghiệm, thành tựu tiếp nhận, triển khai và chỉ đạo sản xuất kinh doanh)</b></p>

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**THỦ TRƯỞNG**  
**TỔ CHỨC HỖ TRỢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ**  
*(ký tên, đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN VAY VỐN**  
*Tham gia Dự án được liệu quý*

**Kính gửi:** - .....  
- Ngân hàng Chính sách xã hội .....

**I. THÔNG TIN CỦA KHÁCH HÀNG**

1. Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: .....
2. Họ và tên người đại diện: ..... Chức vụ: .....  
- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: .....  
- Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
3. Giấy ủy quyền (nếu có) số ..... ngày ../.../..... của  
.....
4. Địa chỉ: .....
5. Điện thoại: .....
6. Mã số thuế: .....
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh số:  
..... Do ..... Cấp  
ngày .....
8. Quyết định thành lập số<sup>1</sup>: .....
9. Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư<sup>2</sup> số: .....  
Do ..... Cấp ngày .....
10. Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề<sup>3</sup> số:  
..... thời hạn còn hiệu lực (tháng, năm) .....
11. Tài khoản thanh toán số: ..... tại Ngân hàng .....
12. Vốn tự có/vốn điều lệ/vốn góp: .....

**II. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

**1. Khái quát tình hình sản xuất kinh doanh**

a) Thông tin chung về ngành nghề sản xuất kinh doanh:

.....

b) Hiện trạng cơ sở vật chất, kỹ thuật:



c) Kết quả sản xuất kinh doanh của 02 năm trước thời điểm vay vốn (nếu có)

- Năm .....

+ Tổng doanh thu..... đồng

+ Tổng chi phí..... đồng

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ..... đồng

+ Lợi nhuận..... đồng

- Năm .....

+ Tổng doanh thu..... đồng

+ Tổng chi phí..... đồng

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ..... đồng

+ Lợi nhuận:

.....  
đồng

### 3. Tình hình sử dụng lao động

Tổng số lao động hiện có:..... lao động, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số là ..... người (chiếm ..... % tổng số lao động).

## III. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY

### 1. Tên phương án vay vốn:

.....

- Địa điểm thực hiện phương án:

.....

- Thời gian thực hiện phương án: từ tháng ..../20..... đến tháng ..../20.....

- Thông tin Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý/ Dự án trung tâm nhân giống khách hàng tham gia (sau đây gọi tắt là Dự án):

+ Tên Dự án: .....

+ Địa điểm thực hiện: .....

+ Tổng vốn đầu tư: .....

+ Thời gian thực hiện:

.....

.....

.....

.....

+ Mô tả sơ lược về Dự án (sản phẩm, quy trình, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thị trường, ..):

.....



+ Vai trò, vị trí của khách hàng trong Dự án:

.....

+ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

.....

## 2. Tóm tắt nội dung phương án vay vốn và sử dụng vốn vay

a) Phương án vay vốn tham gia Dự án được liệu<sup>4</sup>

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo:

.....

+ Chi phí mở rộng, cải tạo:

.....

- Mở rộng, cải tạo đất sản xuất:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo: .....

+ Chi phí mở rộng, cải tạo: .....

- Đầu tư trang thiết bị:

+ Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị): .....

+ Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị): .....

- Đầu tư cây, con giống (chủng loại, số lượng, giá trị): .....

- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị): .....

- Đầu tư khác: .....

b) Phương án sử dụng lao động

Tổng số lao động tham gia: ..... lao động, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số là ..... người (chiếm ..... % tổng số lao động).

c) Tổng nguồn vốn thực hiện phương án và cơ cấu nguồn vốn

Tổng nguồn vốn thực hiện phương án..... đồng.  
Trong đó:

- Vốn tự có: ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn vay tại NHCSXH: ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn vay tại các TCTD khác: ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có): ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn huy động khác: .....đồng, tỷ lệ..... %.

d) Hiệu quả kinh tế của phương án (theo số năm thực hiện phương án)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm ...	Năm ...	.....
1	Tổng doanh thu			
2	Tổng chi phí			
	<i>Trong đó: khấu hao</i>			
3	Thuế TNDN			
4	Lợi nhuận			

Thời gian dự kiến hoàn vốn: tháng ...../20.....

**IV. ĐỀ NGHỊ VAY VỐN**

Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay để thực hiện phương án vay vốn tham gia Dự án được liệt kê, cụ thể như sau:

1. Số tiền vay ..... đồng  
(Bằng chữ ..... )
2. Mục đích vay: .....
3. Thời hạn vay .....tháng.
4. Lãi suất vay.....%/năm.
5. Trả gốc theo định kỳ.....tháng/lần.
6. Trả lãi theo định kỳ: hàng tháng.
7. Nguồn và kế hoạch trả nợ (*theo số năm vay vốn*)

TT	Chỉ tiêu	Năm ...	Năm ...	.....
1	Nguồn từ phương án			
<i>a</i>	<i>Khấu hao</i>			
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận</i>			
2	Nguồn khác			
3	Tổng nguồn trả nợ			

## 8. Dự kiến tài sản bảo đảm tiền vay

TT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị ước tính (đồng)	Giấy tờ về tài sản

## V. CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp<sup>5</sup>; cung cấp kịp thời, đầy đủ cho Ngân hàng Chính sách xã hội nếu có thay đổi các thông tin liên quan trong quá trình vay vốn.
2. Việc ký kết, thực hiện các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội không vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của bên vay vốn cũng như các cam kết, thỏa thuận giữa bên vay vốn và bất kỳ chủ thể nào khác.
3. Tuân thủ các quy định về cho vay, chịu sự kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội và các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện đầy đủ các cam kết với Ngân hàng Chính sách xã hội, sử dụng tiền vay đúng mục đích, đúng đối tượng, trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo kế hoạch.
5. Tài sản bảo đảm tiền vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện, thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực, xác nhận và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Chính sách xã hội; phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.
6. Tại thời điểm đề nghị vay vốn, không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài./.

....., ngày ... tháng ... năm .....

**Người đại diện vay vốn**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

<sup>1</sup> Đối với tổ chức được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

<sup>2</sup> Đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài.

<sup>3</sup> Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật quy định.

<sup>4</sup> Ghi cụ thể các nội dung đầu tư bằng nguồn vốn vay NHCSXH

<sup>5</sup> Bao gồm thông tin, tài liệu cung cấp tại Phương án vay vốn này và danh mục tài liệu cung cấp kèm theo.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN VAY VỐN**

### **I. Hồ sơ pháp lý**

1. Bản sao có chứng thực hoặc công chứng các giấy tờ phù hợp với loại hình hoạt động:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/hộ kinh doanh; Quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

b) Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hoạt động/Chứng chỉ hành nghề (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện hoặc pháp luật có quy định); Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư (đối với doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài).

c) Điều lệ của pháp nhân hoặc văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân.

d) Văn bản bổ nhiệm hoặc cử người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ tổ chức hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

đ) Văn bản/tài liệu hợp lệ xác định cổ đông, thành viên góp vốn (nếu có).

e) Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu còn hiệu lực của khách hàng hoặc người đại diện hợp pháp của khách hàng.

2. Bản gốc/bản chính văn bản của chủ sở hữu hoặc đại diện có thẩm quyền thực hiện quyền chủ sở hữu pháp nhân chấp thuận/phê duyệt cho pháp nhân vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội (theo quy định của pháp luật hoặc điều lệ của pháp nhân có quy định).

3. Bản gốc/bản chính/bản sao có chứng thực văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật (nếu có), trong đó có nội dung ủy quyền về số tiền vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay vốn, tài sản bảo đảm.

### **II. Hồ sơ về tài chính và sản xuất kinh doanh của khách hàng**

1. Bản gốc/Bản chính Báo cáo tài chính nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc Báo cáo tài chính đã kiểm toán của 02 năm gần nhất; hoặc tình hình tài chính quý gần nhất hoặc Báo cáo tài chính năm gần nhất đối với trường hợp thành lập dưới 02 năm.

2. Bản sao giấy tờ về tài sản bảo đảm tiền vay.

3. Bản chính kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính trong thời gian vay vốn.

4. Bản sao Hợp đồng kinh tế giữa khách hàng với các đối tác mua, bán hàng (nếu có).

### **III. Bản sao hồ sơ đề xuất tham gia Dự án của khách hàng**

**BẢN THỎA THUẬN**  
**VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN**  
**DƯỢC LIỆU QUÝ**

Ngày ..... tháng ..... năm ....., tại....., .....  
 ..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
2. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
3. ....

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết như sau:

**I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ CHỈ TRÌ LIÊN KẾT DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ:**

..... (tên đơn vị).

**II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**

- 2.1. Liên kết cung cấp và sử dụng giống cây dược liệu từ dự án Trung tâm giống với dự án vùng trồng dược liệu (*thuộc nội dung dược liệu*)
- 2.2. Sản phẩm dược liệu thực hiện liên kết: .....
- 2.3. Quy mô liên kết: .....
- 2.4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
- 2.5. Hình thức liên kết: .....
- 2.6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

**III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ:** (tổng các nguồn vốn được huy động của các thành viên liên kết tham gia để thực hiện dự án)

..... đồng, trong đó:

1. Tổng vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: .....đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

2. Tổng vốn tự có của các bên tham gia liên kết:

..... đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

3. Tổng vốn vay (vốn vay tại NHCSXH + vốn vay tại TCTD khác)

3.1 Vốn vay tại NHCSXH:

.....đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

3.2 Vốn vay tại TCTD khác:

.....đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

-..... (tên đơn vị tham gia liên kết):

..... đồng

**IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT**

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

.....

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

.....

3. Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án dược liệu. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các

bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án được liệt kê đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bản thỏa thuận này được lập thành ..... bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ ..... bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữ ..... bản./.

**Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết**

**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**PHỤ LỤC II**  
**MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN QUY TRÌNH LỰA CHỌN**  
**DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Mẫu B2.1: Thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án dược liệu quý

Mẫu B2.2: Biên bản mở hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.3: Phương thức, quy trình làm việc của hội đồng lựa chọn thực hiện dự án

Mẫu B2.4: Phiếu nhận xét hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.5: Phiếu đánh giá hồ sơ dự án dược liệu quý

Mẫu B2.6: Báo cáo kết quả thẩm định phương án vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia dự án dược liệu quý

Mẫu B2.7: Biên bản họp hội đồng thẩm định dự án dược liệu quý

Mẫu B2.8: Quyết định đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

**Chi tiết các biểu mẫu:**



UBND HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-UBND

....., ngày tháng năm 20...

**THÔNG BÁO****Về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án dự trữ lương thực**

Căn cứ vào kế hoạch số...../KH-UBND ngày ... tháng ... năm.... của ... (tên đơn vị ban hành kế hoạch) về việc triển khai đầu tư dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dự trữ lương thực thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi...;

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan .....

Ủy ban nhân dân Huyện.... thông báo lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án dự trữ lương thực: (tên dự án) để các tổ chức, cá nhân biết tham gia tuyển chọn theo quy định hiện hành.

Tên dự án	Mục tiêu/Yêu cầu	Nội dung	Đối tượng, tiêu chuẩn kỹ thuật	Địa điểm, diện tích triển khai	Thời gian thực hiện

**Ghi chú:**

- Nội dung dự án: Nêu các nội dung chính mà dự án sẽ triển khai thực hiện.
- Đối tượng thực hiện: ghi rõ đối tượng cây dự trữ lương thực lựa chọn triển khai thực hiện và các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đáp ứng.
- Phạm vi thực hiện: địa điểm, diện tích triển khai thực hiện ghi rõ về địa bàn triển khai dự án (xã, huyện).

Để tham gia tuyển chọn Ủy ban nhân dân huyện.....thông báo các tổ chức cá nhân tiến hành các thủ tục sau:

1. Hồ sơ đề xuất thực hiện dự án dự trữ lương thực thực hiện theo B1.1; B1.2; B1.3; B1.4; B1.5; B1.6; B1.7 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số ..../2023/NQ-HĐND ngày .. tháng.. năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc (có dấu đỏ) và 01 bản điện tử ghi hồ sơ trên ổ USB (dạng PDF, không cài mật khẩu) đến Cơ quan quản lý dự án dự trữ lương thực (Ủy ban nhân dân huyện) bằng hình thức nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ

bưu chính công ích. Đối với hình thức nộp hồ sơ trực tuyến: Đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được liệu quý theo các mẫu nêu trên và nộp hồ sơ là bản điện tử dạng PDF.

3. Nơi nhận hồ sơ (*đơn vị được Ủy ban nhân dân Huyện giao nhiệm vụ triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu*), địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

4. Thời gian nộp hồ sơ đề xuất dự án được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân Huyện (*qua đơn vị được Ủy ban nhân dân Huyện giao nhiệm vụ triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu*). Thời hạn cuối cùng nhận hồ sơ là 17 giờ 00 ngày .... tháng....năm 20... Các hồ sơ gửi qua đường bưu điện được tính theo dấu đến của bưu điện chậm nhất là ..... ngày ..... tháng ..... năm 20... (*thời hạn cuối cùng nhận hồ sơ trực tiếp và qua đường bưu điện là giống nhau*)

Ủy ban nhân dân Huyện ..... trân trọng thông báo./.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

UBND HUYỆN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN MỞ HỒ SƠ DỰ ÁN DƯỢC LIỆU QUÝ**

1. Tên dự án: .....
3. Địa điểm và thời gian: ....., ngày ...../...../20.....
4. Đại diện các cơ quan và tổ chức liên quan tham gia mở hồ sơ

<i>TT</i>	<i>Tên cơ quan, tổ chức</i>	<i>Họ và tên đại biểu</i>

**5. Tình trạng của các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án**

Tình trạng của các hồ sơ đề xuất thực hiện dự án được thể hiện trong bảng sau:

TT	Tên tổ chức, cá nhân đề xuất hồ sơ thực hiện dự án dược liệu quý	Tình trạng hồ sơ		
		Nộp đúng hạn	Tính đầy đủ của Hồ sơ đề xuất	Tư cách pháp nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Kết luận:

- Hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá:
- Hồ sơ không hợp lệ, không đủ điều kiện để đưa vào xem xét đánh giá:

Các bên thống nhất và ký vào biên bản mở hồ sơ vào .....h .....phút, ngày ...../...../20....

**ĐẠI DIỆN**  
**ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**  
(Họ, tên và chữ ký)

**ĐẠI DIỆN**  
**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN**  
(Họ, tên và chữ ký)

## PHƯƠNG THỨC, QUY TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN

### I. Phương thức làm việc

1. Phiên họp của hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng, trong đó phải có chủ tịch hội đồng.
2. Thành viên hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu do Cơ quan quản lý dự án dực liệu quý cung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá theo mẫu quy định ban hành kèm theo Nghị quyết này.
3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Các ý kiến kết luận của hội đồng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên của hội đồng có mặt nhất trí bằng hình thức biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.
4. Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký của hội đồng tổng hợp đề hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Thành viên hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của hội đồng. Thành viên hội đồng chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của hội đồng.

### II. Quy trình làm việc

1. Thư ký hành chính đọc quyết định thành lập hội đồng, giới thiệu thành phần hội đồng và các đại biểu tham dự.
2. Hội đồng trao đổi thống nhất nguyên tắc làm việc và bầu thư ký của hội đồng.
3. Hội đồng tiến hành đánh giá các hồ sơ:
  - a) Các thành viên hội đồng trình bày nhận xét đánh giá hồ sơ theo các tiêu chí trong phiếu nhận xét đánh giá B2.4 tại Phụ lục này;
  - b) Thư ký hội đồng đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có) để hội đồng xem xét, tham khảo;
  - c) Ủy viên hội đồng là đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội đọc báo cáo thẩm định phương án vay vốn (nếu có) theo biểu B2.6;
  - d) Hội đồng thảo luận, đánh giá từng hồ sơ theo các tiêu chí đánh giá quy định. Trong quá trình thảo luận hội đồng có thể nêu câu hỏi đối với các thành viên hội đồng về ý kiến nhận xét;
  - đ) Hội đồng cho điểm theo các tiêu chí, thang điểm quy định tại các Mẫu B2.5 tại Phụ lục này và bỏ phiếu đánh giá chấm điểm;
  - e) Hội đồng bầu ban kiểm phiếu gồm ba (03) người là thành viên của hội đồng, trong đó có trưởng ban kiểm phiếu và hai (02) thành viên.
6. Các thư ký hành chính của hội đồng giúp ban kiểm phiếu tổng hợp kết quả bỏ phiếu đánh giá của các thành viên hội đồng.

7. Hội đồng công bố công khai kết quả chấm điểm đánh giá và thông qua biên bản làm việc của hội đồng, kiến nghị tổ chức và cá nhân trúng tuyển hoặc được giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ phát triển dự án.

8. Hội đồng thảo luận để thống nhất kiến nghị:

- a) Các sản phẩm chính của dự án với những chỉ tiêu chất lượng tương ứng phải đạt;
- b) Số lượng chuyên gia trong và ngoài nước cần thiết để tham gia thực hiện;

9. Thư ký hội đồng hoàn thiện biên bản làm việc theo Mẫu B2.6.

**PHIẾU NHẬN XÉT**  
**Hồ sơ dự án dược liệu quý**

- 1. Họ và tên thành viên Hội đồng:**
- 2. Tên dự án:**
- 3. Tổ chức chủ trì liên kết:**
- 4. Thành viên tham gia liên kết:**
- 5. Tên tổ chức hỗ trợ phát triển dược liệu (nếu có):**
- 6. Các chỉ tiêu đánh giá - nhận xét**

6.1. Năng lực kinh nghiệm của đơn vị chủ trì liên kết, và các thành viên liên kết (*Đã thực hiện dự án tương tự trong 5 năm gần đây về tính chất, quy mô, giá trị.... đã thực hiện dự án có điều kiện địa lý tương tự, Uy tín của nhà đầu tư thông qua việc thực hiện các dự án tương tự trước đó...*)

- a. Chủ trì liên kết
- b. Các thành viên tham gia liên kết

6.2. Nhân sự của tham gia dự án liên kết (*đánh giá trình độ chuyên môn, năng lực kinh nghiệm của chủ nhiệm dự án, các thành viên tham gia dự án liên kết, tỷ lệ nhân sự tham gia dự án là người dân tộc thiểu số* )

- a) Nhân sự đơn vị chủ trì liên kết
- b) Nhân sự của các đơn vị thành viên liên kết
- c) Nhân sự tham gia dự án liên kết là hộ gia đình

6.3. Năng lực tài chính của chủ trì liên kết và các thành viên liên kết (*căn cứ báo tài chính và năng lực của chủ trì liên kết và thành viên liên kết*)

- a) Năng lực tài chính của chủ trì liên kết
- b) Năng lực tài chính của các thành viên tham gia liên kết

6.4. Báo cáo thuyết minh dự án (*Căn cứ vào thuyết minh dự án để nhận xét đánh giá tính đầy đủ, phù hợp, tính khả thi, hiệu quả của dự án ..* )

- a) Địa điểm, quy mô diện tích, đối tượng cây dược liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng triển khai thực hiện dự án.

*Nhận xét:*

- b) Phương án tổ chức triển khai thực hiện (*Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phương án liên kết, nội dung liên kết của dự án..* ):

*Nhận xét:*

c) Đánh giá về tác động môi trường (*tính đầy đủ các quy định và các hướng dẫn về môi trường, dự báo tác động chính của dự án đối với môi trường và các biện pháp giảm thiểu môi trường...*)

*Nhận xét:*

d) Đánh giá về tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện và hiệu quả của dự án (*Tổng mức đầu tư, các chi phí, cơ cấu nguồn vốn của dự án và của từng thành viên tham gia liên kết, dự kiến doanh thu, công suất thiết kế của dự án, phương án vay vốn, các thông số tài chính của dự án ...*)

*Nhận xét:*

đ) Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện dự án (*kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết..*).

*Nhận xét:*

#### 6.4. Đánh giá tính hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội của dự án

a) Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế của dự án (*căn cứ vào tổng nguồn vốn đầu tư của dự án, chi phí đầu vào, doanh thu dự kiến và kế hoạch hoàn trả vốn vay, khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn, khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu, phân tích theo phương pháp hiện giá thuần - NPV, phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR.....*)

b) Tác động động của dự án đối với xã hội (*Chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án, đảm bảo tối thiểu 50% người tham gia dự án là người dân tộc thiểu số và miền núi*)

#### 7. Nhận xét đánh giá chung

- Ưu điểm

- Nhược điểm (các nội dung cần chỉnh sửa)...

....., Ngày tháng năm 20....

**Người nhận xét**

(Họ tên và chữ ký)

UBND HUYỆN....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ**  
**Hồ sơ dự án dựợc liệu quý**

1. Họ và tên thành viên Hội đồng:
2. Tên dự án:
3. Đơn vị chủ trì liên kết:
4. Thành viên tham gia liên kết:
5. Tên tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có):
6. Các chỉ tiêu đánh giá - nhận xét

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu đánh giá</i>	<i>Điểm tối đa</i>	<i>Điểm đánh giá</i>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
1.	Năng lực kinh nghiệm của đơn vị chủ trì liên kết, và các thành viên liên kết ( <i>Đã thực hiện dự án tương tự trong 5 năm gần đây về tính chất, quy mô, giá trị..., đã thực hiện dự án có điều kiện địa lý tương tự, Uy tín của nhà đầu tư thông qua việc thực hiện các dự án tương tự trước đó...</i> )	<b><u>5</u></b>	
	a. Đơn vị chủ trì liên kết	3	
	b. Thành viên tham gia liên kết	2	
<b>2</b>	Nhân sự của tham gia dự án liên kết ( <i>đánh giá trình độ chuyên môn, năng lực kinh nghiệm của chủ nhiệm dự án, các thành viên tham gia dự án liên kết, tỷ lệ nhân sự tham gia dự án là người dân tộc thiểu số, miền núi... )</i>	<b><u>10</u></b>	
	a) Nhân sự đơn vị chủ trì liên kết	5	



	b) Nhân sự của các đơn vị thành viên liên kết	5	
<b>3</b>	Năng lực tài chính của chủ trì liên kết và các thành viên liên kết (căn cứ báo tài chính và năng lực của chủ trì liên kết và thành viên liên kết)	<b><u>20</u></b>	
	a) Năng lực tài chính của chủ trì liên kết	10	
	b) Năng lực tài chính của các thành viên tham gia liên kết	10	
<b>4</b>	Báo cáo thuyết minh dự án ( <i>Căn cứ vào thuyết minh dự án để nhận xét đánh giá tính đầy đủ, phù hợp, tính khả thi, hiệu quả của dự án...</i> )	<b><u>65</u></b>	
	a) Địa điểm, quy mô diện tích, đối tượng cây được liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng triển khai hiện dự án. <i>Nhận xét:</i>	<b><u>5</u></b>	
	b) Phương án tổ chức triển khai thực hiện ( <i>Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phương án liên kết, nội dung liên kết của dự án...</i> ): <i>Nhận xét:</i>	<b><u>5</u></b>	
	c) Về tác động đối với môi trường ( <i>tính đầy đủ các quy định và các hướng dẫn về môi trường, dự báo tác động chính của dự án đối với môi trường và các biện pháp giảm thiểu môi trường...</i> ) <i>Nhận xét:</i>	<b><u>10</u></b>	
	d) Đánh giá về tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện ( <i>Tổng mức đầu tư, các chi phí, cơ cấu nguồn vốn của dự án và của từng thành viên tham gia liên kết, dự kiến doanh thu, công suất thiết kế của dự án, phương án vay vốn, các thông số tài chính của dự án ...</i> ) <i>Nhận xét:</i>	<b><u>10</u></b>	
	đ) Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội của dự án ( <i>Kế hoạch hoàn trả vốn vay, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn, Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu, Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần - NPV, Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ - IRR; chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương</i> ).	<b><u>25</u></b>	
- Hiệu quả về mặt kinh tế của dự án	15		

	- Tác động về mặt kinh tế xã hội của dự án	10	
	e) Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện dự án ( <i>đánh giá tính khả thi kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung đầu tư, ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết...</i> ).	<b><u>10</u></b>	

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**  
(*Họ tên và chữ ký*)

CN NHCSXH (tỉnh, TP)      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ...      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 PGD (quận, huyện)      -----  
 .....  
 -----

....., ngày ... tháng ... năm .....

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

*Phương án vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia  
 Dự án được liệu quý*

### Kính gửi: Hội đồng thẩm định Dự án

- Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

- Căn cứ văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ;

- Căn cứ vào Phương án vay vốn của: .....

### I. THÔNG TIN CỦA KHÁCH HÀNG

1. Thông tin cơ bản về khách hàng vay vốn:

- Tên khách hàng:.....

- Họ và tên người đại diện:.....

- Chức vụ:.....

- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: .....

Ngày cấp ..... Nơi cấp .....

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

- Giấy ủy quyền (nếu có): số ..... ngày ...../...../..... của .....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Mã số thuế:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh/Giấy phép đầu tư số: ..... do ..... cấp ngày .....
- Ngành nghề kinh doanh chính: .....
- Tài khoản thanh toán số: ..... tại .....

2. Thông tin Dự án vùng trồng dược liệu quý/Dự án trung tâm nhân giống khách hàng tham gia (sau đây gọi tắt là Dự án):

- Tên Dự án:.....
- Địa điểm thực hiện: .....
- Tổng vốn đầu tư: .....
- Thời gian thực hiện: .....
- Mô tả sơ lược về Dự án (sản phẩm, quy trình,...): .....
- Vai trò, vị trí của khách hàng trong Dự án: .....
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

## II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

### 1. Hồ sơ pháp lý của khách hàng

a) *Tính đầy đủ hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ? Khả năng bổ sung những hồ sơ còn thiếu? Mức độ ảnh hưởng của việc thiếu hồ sơ đến việc đưa ra phê duyệt quyết định tín dụng).*

b) Doanh nghiệp có đủ năng lực pháp luật dân sự?  Có  Không, nêu cụ thể:...

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh/Giấy phép đầu tư số: ..... do ..... cấp lần đầu ngày ...../...../..... (Đăng ký thay đổi lần thứ ..... do ..... cấp ngày.....)

Thời gian hiệu lực còn lại.....tháng

*(đánh giá sự phù hợp của thời hạn giấy tờ pháp lý với thời hạn vay vốn dự kiến).*

d) Vốn đăng ký kinh doanh đến thời điểm gần nhất..... triệu đồng, trong đó:

- Các cổ đông/thành viên đã góp đủ vốn điều lệ/vốn đăng ký

Đã góp đủ     Chưa góp đủ

- Danh sách các cổ đông/thành viên góp vốn:

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên cổ đông/thành viên góp vốn	Giá trị cổ phần/vốn góp theo đăng ký	Giá trị cổ phần/vốn góp thực tế	Tỷ trọng cổ phần/vốn góp thực tế (%)
	Tổng			

*Lưu ý: Giải thích lý do vốn góp thiếu/ thừa, kế hoạch góp vốn bổ sung (nếu có) và đánh giá khả năng góp vốn theo kế hoạch này (có thể chỉ dẫn tới nội dung phân tích cụ thể ở phần đánh giá năng lực sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, nếu có).*

đ) Đánh giá tính pháp lý của người đại diện vay vốn

**Nhận xét:** .....

## **2. Đánh giá năng lực của khách hàng**

a) Quá trình hình thành và phát triển

*(Trình bày ngắn gọn, đủ ý về ngày thành lập, thời gian hoạt động tại địa phương hiện tại, quá trình thay đổi ngành nghề hoặc ngừng hoạt động kinh doanh...).*

.....

b) Mô hình tổ chức

Mô tả loại hình doanh nghiệp, mô hình tổ chức, các đơn vị thành viên, cơ chế quản lý tài chính, quy trình hoạt động, cơ chế kiểm soát (nêu rõ phân cấp thẩm quyền, cơ chế quản lý theo Điều lệ và quy chế tài chính, từ đó nhận định các nội dung đáp ứng/chưa đáp ứng; tuân thủ/chưa tuân thủ; rõ ràng/chưa rõ ràng; đầy đủ/chưa đầy đủ các vấn đề cần lưu ý khác liên quan đến việc cấp tín dụng,...). Đồng thời đưa ra đánh giá cụ thể về những rủi ro có liên quan tới việc cho vay.

c) Sản phẩm, dịch vụ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh *(Chi tiết về sản phẩm, dịch vụ, điểm khác biệt so với các cơ sở sản xuất kinh doanh khác, sức cạnh tranh, nhu cầu của thị trường, hướng tới tầng lớp, đối tác giao dịch nào...)*

.....

d) Mạng lưới hoạt động, địa bàn hoạt động *(Có bao nhiêu đơn vị mạng lưới, tập trung chính ở địa bàn nào, khu vực nào)*

.....

đ) Cơ sở vật chất kỹ thuật (*Biển hiệu và biển tên; địa chỉ và tình trạng văn phòng, cửa hàng, nhà máy, đất sản xuất; tình trạng máy móc thiết bị, hàng tồn kho, cây trồng, vật nuôi,...*)

.....

e) Đánh giá năng lực của người điều hành (*Tính chân thật, độ tin cậy, tình trạng sức khỏe, sự ủng hộ của gia đình, trình độ chuyên môn, học vấn; kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý; hệ thống thông tin phục vụ quản lý...*)

.....

g) Nguồn nhân lực

- Tổng số lao động hiện có: ..... người, trong đó: Lao động là người dân tộc thiểu số: ..... người (chiếm..... % tổng số lao động).

- Trình độ: (Tiên sỹ/Thạc sỹ/Đại học/Cao đẳng và trung cấp kỹ thuật/ ...)

.....

h) Thị trường

\* Thị trường đầu vào:

Đối tác mua hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

**Nhận xét:** i) nguồn cung cấp đối với các nguyên vật liệu chính (trong nước, nhập khẩu): tính sẵn có, sự biến động của giá, uy tín với các đơn vị cung cấp, mức độ phụ thuộc. ; ii) ưu thế/bất lợi trong việc nhập nguyên liệu đầu vào, trong phương thức thanh toán; iii) các nội dung khác liên quan đến đặc thù hoạt động của doanh nghiệp.

\* Thị trường đầu ra:

Đối tác bán hàng	Số năm giao dịch	Tỷ trọng giao dịch

**Nhận xét:** i) sự ổn định của thị trường/giá bán sản phẩm, uy tín của các bạn hàng, sự phụ thuộc vào đối tác. ; ii) thuận lợi/rủi ro trong phương thức bán hàng thu tiền; iii) các nội dung khác phù hợp với đặc thù hoạt động của khách hàng.

### 3. Đánh giá tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Tình hình tài chính đến ngày ..../..../20.....

Bảng đối chiếu tài sản có và tài sản nợ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Hạng mục	Năm	Tài liệu xác nhận	Năm	Tài liệu xác nhận



--	--	--	--	--	--	--	--

Nhận xét, đánh giá về uy tín, lịch sử trả nợ của khách hàng:

.....

c) Kết quả hoạt động kinh doanh của 02 năm trước thời điểm vay vốn (nếu có)

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm ...	Tài liệu xác nhận	Năm ...	Tài liệu xác nhận
1	Tổng doanh thu				
2	<i>Tổng chi phí</i>				
3	Thuế TNDN				
4	Lợi nhuận				

Nhận xét, đánh giá:

.....

#### **4. Tình hình sử dụng lao động**

Tổng số lao động hiện có:..... người, trong đó: lao động là người dân tộc thiểu số: ..... người (chiếm.....% tổng số lao động).

Nhận xét, đánh giá:

.....

### **III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN VAY VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN VAY**

- Tên phương án:

.....

- Nơi thực hiện phương án:

.....

- Sản phẩm của phương án:

.....

#### **1. Nội dung phương án vay vốn và sử dụng vốn vay**

a) Đánh giá phương án vay vốn tham gia Dự án

- Mở rộng, cải tạo nhà xưởng, kho bãi:

+ Diện tích mở rộng, cải tạo:

.....

+ Chi phí mở rộng, cải tạo:

.....

- Mở rộng, cải tạo đất sản xuất:



+ Diện tích mở rộng, cải tạo:

.....

+ Chi phí mở rộng, cải tạo:

.....

- Đầu tư trang thiết bị:

+ Máy móc, thiết bị (chủng loại, số lượng, giá trị):

.....

+ Phương tiện (chủng loại, số lượng, giá trị):

.....

- Đầu tư cây, con giống (chủng loại, số lượng, giá trị):

.....

- Đầu tư vốn lưu động: Vật tư, nguyên, nhiên liệu, hàng hóa, dịch vụ (chủng loại, số lượng, giá trị):

.....

b) Đánh giá phương án sử dụng lao động

Tổng số lao động tham gia phương án: ..... người, trong đó lao động là người dân tộc thiểu số: ..... người (chiếm .....% tổng số lao động).

**2. Tổng nguồn vốn thực hiện phương án:**..... đồng, trong đó:

- Vốn tự có: .....đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn vay tại NHCSXH: ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn vay tại TCTD khác: ..... đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có): .....đồng, tỷ lệ..... %;

- Vốn huy động khác: ..... đồng, tỷ lệ.....%.

Vốn vay tại NHCSXH sử dụng vào các việc:

.....

**3. Thời gian thực hiện phương án:** từ tháng ...../20..... đến tháng .../20.....

**4. Phân tích hiệu quả phương án** (theo số năm thực hiện phương án)

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm ...			Năm ...		
	Cán bộ thẩm định tính toán	Theo PA vay vốn của khách hàng	Chênh lệch	Cán bộ thẩm định tính toán	Theo PA vay của khách hàng	Chênh lệch

	Cách tính	Giá trị			Cách tính	Chênh lệch		
Tổng doanh thu								
Tổng chi phí								
<i>Trong đó: khấu hao</i>								
Thuế TNDN								
Lợi nhuận								

Nhận xét, đánh giá: .....

### 5. Nguồn và kế hoạch trả nợ ngân hàng (theo số năm vay vốn)

TT	Chỉ tiêu	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1	Nguồn từ phương án			
<i>a</i>	<i>Khấu hao</i>			
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận</i>			
2	Nguồn khác			
3	Tổng nguồn trả nợ			

Nhận xét, đánh giá: .....

### 6. Tài sản bảo đảm tiền vay

TT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị (ước tính)	Giấy tờ về tài sản

Nhận xét, đánh giá (tính pháp lý, giá trị tài sản bảo đảm, khả năng chuyển nhượng, khả năng quản lý tài sản)

.....

**V. KẾT LUẬN** (đánh giá chung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của cơ sở sản xuất kinh doanh, mục đích vay vốn, tính khả thi của phương án, tiềm năng sản xuất, hiệu quả kinh tế, khả năng hoàn trả nợ, điều kiện về hồ sơ pháp lý, đảm bảo tiền vay)

.....

## VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHO VAY

Căn cứ hồ sơ vay vốn và kết quả thẩm định, đề nghị Hội đồng thẩm định ..... xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn của khách hàng để NHCSXH cho vay trong trường hợp khách hàng đảm bảo các điều kiện về bảo đảm tiền vay theo quy định, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng số tiền cho vay: ..... đồng (Bằng chữ.....).
2. Thời hạn cho vay ..... tháng.
3. Lãi suất cho vay: .....%/năm; Lãi suất quá hạn: .....%/năm.
4. Trả gốc theo định kỳ: ..... tháng/lần; Trả lãi theo định kỳ: hằng tháng.
5. Mục đích sử dụng vốn vay: .....
6. Tổng số lao động tham gia phương án: ..... người, trong đó: Lao động là người dân tộc thiểu số: ..... người (chiếm.....% tổng số lao động).

\* Trường hợp không đồng ý cho vay: Nêu rõ lý do không đồng ý cho vay.

**CÁN BỘ THẨM ĐỊNH**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỞNG PHÒNG KH- NVTD**  
(TỔ TRƯỞNG KH-NV)  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm  
.....  
**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<sup>6</sup> Sử dụng giấy tờ phù hợp với từng loại hình hoạt động của Bên vay.

ỦY BAN NHÂN DÂN...  
HỘI ĐỒNG THẨM  
ĐỊNH DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**  
**Dự án dựợc liệu quý**

**I. Những thông tin chung**

1. Tên dự án:.....

2. Tên đơn vị chủ trì liên kết và cá nhân đăng ký chủ trì liên kết dự án:

Tên đơn vị:.....

Họ và tên cá nhân:.....

3. Tên của các thành viên liên kết.....

4. Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ:.....

5. Quyết định thành lập hội đồng:.....

Số ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm ..... của UBND...

6. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:.....

- Địa điểm:.....

- Thời gian:.....

7. Số thành viên Hội đồng có mặt trên tổng số thành viên Hội đồng ...../.....;  
vắng ..... thành viên, gồm các thành viên:.....

8. Khách mời tham dự

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

**II. Nội dung làm việc của Hội đồng**

1. Hội đồng đã nghe các ủy viên hội đồng đọc bản nhận xét, phân tích Hồ sơ dự án; Hội đồng đã nêu câu hỏi với Tổ chức chủ trì liên kết về từng chỉ tiêu đánh giá đã được quy định.

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận kỹ Hồ sơ dự án theo từng chỉ tiêu.

3. Hội đồng đã bầu ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên sau:

.....  
 .....  
 .....

4. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá Hồ sơ dự án.

5. Ban kiểm phiếu đã làm việc và kết quả như sau:

- Số phiếu phát ra:
- Số phiếu thu về:
- Số phiếu hợp lệ:
- Số phiếu không hợp lệ:

Họ tên các thành viên Hội đồng và điểm đánh giá tương ứng								Điểm trung bình của các thành viên HĐ
Họ và tên								
Tổng số điểm								

6. Kết quả đánh giá của Hội đồng: Căn cứ kết quả kiểm phiếu, Hội đồng đánh giá:  
 (chỉ để lại một trong hai trường hợp)

Hồ sơ dự án đạt yêu cầu (điểm trung bình phải đạt tối thiểu là 65 điểm).

Hồ sơ dự án Không đạt yêu cầu (điểm trung bình dưới 65 điểm).

7. Hội đồng kiến nghị các điểm sau đây:

.....

Hội đồng đề nghị Ủy ban Nhân dân.... xem xét và phê duyệt.

**THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**  
 (Chữ ký và họ tên)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  
 (Chữ ký và họ tên)

**CƠ QUAN RA NGHỊ  
QUYẾT  
(QUYẾT ĐỊNH) ĐẦU TƯ  
DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**ĐẦU TƯ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG DƯỠC LIỆU QUÝ**

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);*

*Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN...**

**Điều 1. Phê duyệt Quyết định đầu tư, hỗ trợ dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án**

1. Mục tiêu đầu tư:.....
2. Quy mô đầu tư:.....
3. Nhà đầu tư: Chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết (*Tên, địa chỉ, mức vốn đầu tư*):.....
4. Đối tượng tham gia dự án (*...% người dân tộc thiểu số*):.....
5. Tổng mức đầu tư dự án:.....
6. Cơ cấu nguồn vốn (*trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi kèm Danh sách chi tiết*)
7. Địa điểm thực hiện dự án:.....
8. Thời gian thực hiện dự án:.....
9. Tiến độ thực hiện dự án:.....
10. Các nội dung dự án...
11. Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:.....
12. Dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án:.....
13. Danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách.....

14. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết.

15. Các nội dung khác có liên quan (*nếu có*):.....

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan (*Tên Cơ quan quản lý dự án*) chịu trách nhiệm:.....

a) Có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị Chủ trì liên kết thực hiện hoạt động hỗ trợ, triển khai dự án, giám sát, thanh toán, giải ngân vốn ngân sách nhà nước dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung của dự án theo đúng quy định

b) Các nội dung khác (*nếu có*):.....

2. Nhiệm vụ của các cơ quan khác (*nếu có*):.....

a) Chủ trì liên kết:.....

b) Các bên tham gia liên kết:.....

3. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh:.....

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Cơ quan (*Tên Cơ quan quản lý dự án*) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết/Quyết định này.

2. Cơ quan (*Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này*) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo Cơ quan (*Tên Cơ quan quyết định đầu tư dự án*) theo quy định của pháp luật./.

### **Nơi nhận:**

- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định đầu tư dự án;
- Cơ quan thẩm định dự án /Hội đồng thẩm định đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN...**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)





Số: 15/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục*

*tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo mục tiêu, cơ chế, chính sách của chương trình; ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cho các xã khu vực III nằm trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn của chương trình; tăng cường phân cấp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố để tạo sự chủ động, linh hoạt trong triển khai thực hiện chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế địa phương, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5: Quy định tỷ lệ vốn đối ứng và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện một số nội dung của chương trình.

1. Hằng năm ngân sách địa phương bố trí đối ứng thực hiện Chương trình. Tỷ lệ đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện Chương trình.

2. Quy định mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ về đất ở, nhà ở, như sau:

a) Mức hỗ trợ đất ở: 4.000.000 đồng/hộ để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật đất ở hoặc để người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

b) Mức hỗ trợ nhà ở: 10.000.000 đồng/hộ để xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, bảo đảm 3 cứng (*Nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng*).

3. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần I Phụ lục III Tiểu dự án 1 Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân:

“2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	0,12 x e
	<b>Tổng cộng điểm:</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, mục 2 phần II Phụ lục III Tiểu dự án 2 Dự án 3 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

5. Sửa đổi, bổ sung mục 1 phần I Phụ lục IV Dự án 4 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK).

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã khu vực III phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới của năm liền kề theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh (được tính trong một năm liền kề trước khi công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nằm trong kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	100	a	100 x a
3	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
4	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
5	Cứ 1km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	16	d	16 x d
6	Cứ xây mới 01 trạm y tế xã	40	e	40 x e
7	Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã	8	f	8 x f

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
8	Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	g	44 x g
9	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	h	8 x h
10	Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã ( <i>dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã</i> )	3.430	i	3.430 x i
11	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối xã khu vực III	500	k	500 x k
12	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối thôn đặc biệt khó khăn	50	l	50 x l
13	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	m	1.000 x m
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>A<sub>k,i</sub></b>

Đối với các công trình hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Không áp dụng định mức phân bổ vốn mà thực hiện phân bổ vốn theo nguyên tắc gắn với danh mục công trình cụ thể cho phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK	10	a	10 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>B<sub>k,i</sub></b>

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,3	a	0,3 x a
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>C<sub>k,i</sub></b>

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ  $k$  được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$ .

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần I Phụ lục V Tiêu dự án 1 Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông dân tộc có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như sau:

“a) Phân bổ không quá 20% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

7. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần II Phụ lục V Tiêu dự án 2, Dự án 5 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như sau:

“2. Vốn sự nghiệp:

2.1. Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2.2. Nội dung 2: Hỗ trợ đại học, sau đại học

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần III Phụ lục V Tiêu dự án 3, Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

9. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần IV Phụ lục V Tiêu dự án 4, Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình, như sau:

“2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này”.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên đào tạo nâng cao năng lực	0,03	a	0,03 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			Xk,i

*Số học viên đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình (a) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Ban Dân tộc tổng hợp”.*

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 1 Phụ lục VI Dự án 6 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, như sau:

“a) Phân bổ không quá 60% tổng nguồn vốn các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 Phụ lục VI, Dự án 6 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, như sau:

“a) Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

12. Sửa đổi, bổ sung mục 1 và mục 2 Phụ lục VII Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, như sau:

“1. Vốn đầu tư: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 Phụ lục VIII Dự án 8 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em, như sau:

“a) Phân bổ không quá 40% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần II Phụ lục IX, Tiểu dự án 2 Dự án 9 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần I Phụ lục X, Tiểu dự án 1 Dự án 10 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thống phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, như sau:

“a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

16. Sửa đổi, bổ sung phần II Phụ lục X, Tiểu dự án 2 Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“II. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**



Số: 16/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng:  
Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2023-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng  
Chính phủ về Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt  
khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021- 2025,  
định hướng đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính  
sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự  
do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2023- 2030; Báo  
cáo thẩm tra số 232/BC-HĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng  
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng:  
Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh  
Tuyên Quang, giai đoạn 2023-2030.

## 2. Đối tượng áp dụng

2.1. Hộ gia đình bị mất nhà ở, đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ ống, lũ quét; hộ gia đình sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ ống, lũ quét, ngập lụt.

2.2. Hộ gia đình sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; sống ở nơi ô nhiễm môi trường.

2.3. Hộ gia đình đã di cư tự do đến các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

2.4. Hộ gia đình đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng địa phương không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển mà phải bố trí ổn định tại chỗ.

2.5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động hỗ trợ thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2023-2030.

3. Phạm vi và đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm phạm vi và đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2030.

## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc sắp xếp, bố trí dân cư phải thực hiện theo kế hoạch, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm, đảm bảo phù hợp với quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

2. Ưu tiên chính sách hỗ trợ thực hiện ở nơi bị thiên tai, có nguy cơ thiên tai; nơi đặc biệt khó khăn dễ xảy ra di cư tự do. Đồng thời khuyến khích việc sắp xếp, bố trí dân cư theo hình thức xen ghép.

3. Hỗ trợ một lần đối với hộ gia đình có nhà ở tại khu vực cần sắp xếp, bố trí dân cư.

4. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng định mức, đúng đối tượng.

5. Trong trường hợp có nhiều mức hỗ trợ từ các chương trình, đề án, dự án khác nhau từ ngân sách nhà nước về làm nhà và sửa chữa nhà ở thì áp dụng chính sách có lợi nhất, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Ngoài ra, hộ gia đình đều được hưởng các chính sách khác theo quy định hiện hành.

6. Việc xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện cùng với kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách hàng năm; thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### **Điều 3. Chính sách hỗ trợ**

#### 1. Hỗ trợ theo hình thức xen ghép

##### 1.1. Hỗ trợ tạo mặt bằng để làm nhà ở

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ tạo mặt bằng để người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép. Mức hỗ trợ 44,0 triệu đồng/hộ gia đình.

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện việc tạo mặt bằng đất ở theo kế hoạch, phương án được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

c) Phương thức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tạm ứng 50% kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình khi tổ chức thực hiện việc tạo mặt bằng làm nhà ở; 50% kinh phí còn lại sẽ hỗ trợ sau khi hoàn thành tạo mặt bằng làm nhà ở và được nghiệm thu theo quy định.

##### 1.2. Hỗ trợ làm nhà tại nơi ở mới

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ làm nhà tại nơi ở mới cho hộ gia đình di chuyển theo hình thức xen ghép. Mức hỗ trợ: Đối với hộ nghèo 50,0 triệu đồng/hộ gia đình; hộ không thuộc diện hộ nghèo 25,0 triệu đồng/hộ gia đình.

b) Điều kiện hỗ trợ: Nhà tại nơi ở mới đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhà ở theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025.

c) Phương thức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tạm ứng 50% kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình khi tổ chức thực hiện làm nhà; 50% kinh phí còn lại sẽ hỗ trợ sau khi hoàn thành làm nhà tại nơi ở mới và được nghiệm thu theo quy định.

#### 2. Hỗ trợ theo hình thức ổn định tại chỗ

2.1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ để nâng cấp nhà ở, xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai cho hộ gia đình đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ. Mức hỗ trợ 20,0 triệu đồng/hộ gia đình.

2.2. Điều kiện hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện việc nâng cấp nhà ở, xây dựng, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai theo kế hoạch, phương án được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

2.3. Phương thức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tạm ứng 50% kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình khi thực hiện nâng cấp nhà ở, xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai; 50% kinh phí còn lại sẽ hỗ trợ sau khi hoàn thành việc nâng cấp nhà ở, xây dựng, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai và được nghiệm thu theo quy định.

### **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 17/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX,  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 76 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; Khoản 3 Điều 116 Luật Cảnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018; Khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 251/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật (bao gồm: xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời công trình; xây dựng có thời hạn; điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng).

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Mức thu lệ phí:

a) Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: 75.000 đồng/01 giấy phép;

b) Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng khác: 150.000 đồng/01 giấy phép;

c) Cấp lại giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: 30.000 đồng/01 giấy phép;

d) Cấp lại giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng khác: 60.000 đồng/01 giấy phép;

đ) Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

2. Chế độ thu, nộp lệ phí:

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Bãi bỏ khoản 2 Mục II Phần B Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng 10 khoản phí và 05 khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 18/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XIX,  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 76 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; khoản 3 Điều 116 Luật Cảnh tranh ngày 01 tháng 7 năm 2019; khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi,*



bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 234/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung mục 1, mục 2 phần I Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 3 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
1.1	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:</i>		
a	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
b	<i>Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.</i>		
1.2	<i>Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</i>		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn:</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.125.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.250.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.</i>		
2	Đối với tổ chức (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
2.1	<i>Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</i>		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.</i>		
2.2	<i>Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</i>		
<i>a</i>	<i>Tại các phường, thị trấn</i>		
	Diện tích đất dưới 500 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	4.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m <sup>2</sup> đến dưới 3000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m <sup>2</sup> đến dưới 5000 m <sup>2</sup>	Đồng/hồ sơ	9.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/hồ sơ	11.250.000
<i>b</i>	<i>Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.</i>		

2. Sửa đổi, bổ sung phần IV Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 3 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
IV	Trường hợp chỉ xác nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3, phần I)		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ (giấy)	500.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ (giấy)	2.000.000
3	Đối với hồ sơ đăng ký xác nhận biến động nhiều nội dung thì từ nội dung thứ hai (02) trở lên: Mức thu phí bằng 80% mức thu quy định trên.		

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 90% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 10% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.”

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 90% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 10% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.”

5. Bổ sung mục 3a sau mục 3 Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 9, như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (khu vực địa chỉ thửa đất)	
			Cá nhân, hộ gia đình	
			Tại các xã, phường thuộc thành phố	Khu vực khác
3a	Xác nhận trên giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do người sử dụng đất bị thu hồi đất, tự nguyện trả lại đất để thực hiện các công trình, dự án...	Đồng/lần	0	0

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phạm Thị Minh Xuân*

**Phạm Thị Minh Xuân**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 233/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật khoáng sản (trừ các trường hợp được miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản).

b) Tổ chức thu phí: Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang và các Chi cục Thuế trực thuộc.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:**

### 1. Mức thu, đơn vị tính phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
7	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	6.750

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
4.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	70.000
4.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	7.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	70.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	7.500
7	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	6.000
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	3.000
9	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	45.000
10	Cao lanh	Tấn	5.800
11	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
12	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
13	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	9.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
16	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
17	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Các loại khoáng sản khác không quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng đơn vị tính và mức phí tối đa quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc Hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tuyên Quang; Báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT (T.Anh).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**



Số: 20/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp  
từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc  
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh  
Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX,  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.*

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 244/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình), gồm:

- a) Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình.
- b) Nguồn ngân sách địa phương bố trí thực hiện Chương trình.
- c) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu khác và huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật, hướng dẫn hiện hành.

3. Trường hợp văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ**

1. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình ở thôn, bản.

a) Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình: Mức hỗ trợ xây dựng bể Biogas hoặc bể tự hoại thực hiện theo quy định tại Điều 13, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản

phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

b) Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt ở thôn, bản: Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 500 triệu đồng/ mô hình.

## 2. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung

Chi hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng đối với vùng trồng các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, tối đa 40 triệu đồng/ vùng trồng.

## 3. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

Hỗ trợ một lần chi phí mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ sử dụng trong nông nghiệp theo danh mục của cấp có thẩm quyền: Mức hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 200 triệu đồng/máy móc, 200 triệu đồng/thiết bị, 200 triệu đồng/công nghệ của 01 dự án; tối đa 500 triệu đồng/01 dự án.

## 4. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn đặc trưng vùng miền: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11 Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững: Mỗi mô hình thí điểm chỉ được hỗ trợ một (01) lần, việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện một (01) mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## 5. Chi thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện, thành phố; Chi hỗ trợ phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh

a) Chi thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện, thành phố, trong đó ưu tiên đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; đầu tư các phương tiện, trang thiết bị lưu chứa rác tại khu vực công cộng theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương theo chi phí thực tế nhưng tối đa 70% kinh phí thực hiện Đề án/Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không vượt quá 500 triệu/huyện, thành phố.

b) Chi hỗ trợ phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh: Mức hỗ trợ 20 triệu đồng/mô hình.

6. Chi thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa; chi xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; chi hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; Chi hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh:

a) Nội dung thực hiện theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 70% kinh phí thực hiện 01 dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp hệ thống chiếu sáng dọc tuyến đường; hỗ trợ mua sắm thùng chứa rác thải rắn sinh hoạt; hỗ trợ trồng hoa và các loại cây cảnh quan phù hợp với đặc điểm của từng khu vực.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần/01 thôn, mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 100 triệu đồng/mô hình.

8. Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh, cấp huyện; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ; Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; chi thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng: Mức hỗ trợ trên cơ sở thực tế phát sinh, tối đa 30 triệu đồng/mô hình.

9. Chi hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

10. Chi hỗ trợ lựa chọn, hoàn thiện và nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương theo chi phí thực tế nhưng tối đa 70% kinh phí thực hiện mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (T.Anh).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 21/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 229/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; lệ phí hộ tịch; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài

làm việc trên địa bàn tỉnh; lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; lệ phí hộ tịch; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh; lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều này được làm tròn theo nguyên tắc: Lê dưới 500 đồng thì tính tròn xuống 0 đồng, từ 500 đồng đến dưới 1.000 đồng thì tính tròn lên 1.000 đồng.

## Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

## Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy Ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 22/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX,  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 48/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và liên tịch ban hành về chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 227/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*



## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia, như sau:**

1. Bãi bỏ cụm từ “học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và” tại tên Nghị quyết và tên Điều 1.

2. Bãi bỏ cụm từ “Học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang.” tại khoản 1 Điều 1.

3. Bãi bỏ mục “2.1. Chính sách cho học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên” tại khoản 2 Điều 1.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 23/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 7 tháng 12 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ người mắc bệnh Suy thận mạn tính phải chạy thận nhân tạo chu kỳ, bệnh Tan máu bẩm sinh (Thalassaemia) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Trình tự:

a) Đối với người bệnh điều trị tại các cơ sở y tế công lập, tư nhân trong tỉnh

Người yêu cầu hỗ trợ (người bệnh hoặc thân nhân hoặc người đại diện theo quy định của pháp luật của người bệnh) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở y tế nơi người bệnh điều trị. Cơ sở y tế nơi người bệnh điều trị có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thanh toán ngay trong ngày cho người bệnh đã hoàn thành thủ tục kết thúc đợt điều trị.

b) Đối với người bệnh điều trị tại các cơ sở y tế ngoài tỉnh

- Người yêu cầu hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến đến Phòng Y tế cấp huyện nơi người bệnh thường trú (tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện).

- Phòng Y tế cấp huyện có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì thực hiện tiếp nhận và thanh toán chi phí hỗ trợ cho người yêu cầu hỗ trợ qua tài khoản của người yêu cầu hỗ trợ hoặc bằng tiền mặt (chỉ thực hiện đối với trường hợp người yêu cầu hỗ trợ không có tài khoản ở ngân hàng) trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì phải trả lời hoặc hướng dẫn bằng văn bản để người yêu cầu hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ được hướng dẫn và yêu cầu hoàn thiện hồ sơ một lần.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“1. Lập dự toán: Hằng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng thực tế được hỗ trợ của năm trước, mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, Phòng Y tế cấp huyện, các cơ sở y tế công lập lập dự toán kinh phí hỗ trợ theo phân cấp ngân sách. Đối với cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh xác định số lượng đối tượng dự kiến hỗ trợ gửi Sở Y tế để Sở Y tế thẩm định và lập dự toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

2. Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

a) Phòng Y tế cấp huyện, các cơ sở y tế chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, thực hiện việc hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng. Trường hợp kinh phí đã giao trong dự toán không đủ để thực hiện hỗ trợ thì báo cáo cấp có thẩm quyền để cấp bổ sung kinh phí; trường hợp kinh phí đã được cấp không hỗ trợ hết sẽ được hoàn trả lại ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Đối với cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh, kết thúc năm ngân sách căn cứ vào số lượng bệnh nhân được hỗ trợ thực tế trong năm, tổng hợp, lập báo cáo quyết toán kinh phí gửi Sở Y tế để thực hiện quyết toán ngân sách theo quy định.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Đối với các trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì Sở Y tế tiếp tục thực hiện thẩm định và thanh toán chi phí hỗ trợ theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 7 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Y tế; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Các ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**K.T CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 217/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư số 56/2023/TT-BTC) và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó; trường hợp không có quy định riêng thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC và Nghị quyết này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

### **Điều 4. Mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Được áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (BP).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC**  
**Một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật**  
**và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
<b>1</b>	<b>Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở</b>					
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.500.000	1.200.000	960.000	
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	450.000	360.000	300.000	
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	2.250.000	1.800.000	1.440.000	
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	7.500.000	6.000.000	4.800.000	
<b>2</b>	<b>Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch</b>					
a	Xây dựng đề cương					



Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200.000	960.000	770.000	
	- Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	2.000.000	1.600.000	1.300.000	
b	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	- Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	3.000.000	2.400.000	1.900.000	
	- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500.000	400.000	320.000	
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý					
	- Chủ trì	Người/buổi	200.000	160.000	130.000	
	- Thành viên dự	Người/buổi	100.000	80.000	60.000	
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500.000	400.000	320.000	
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch					
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200.000	160.000	130.000	
	- Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150.000	120.000	100.000	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	80.000	60.000	
	- Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300.000	240.000	200.000	
	- Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200.000	160.000	130.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
e	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch	Bài viết	500.000	400.000	320.000	Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch.
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	500.000	400.000	320.000	
<b>3</b>	<b>Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt</b>					
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật (không quá 01 ngày)	Người/ngày			50.000	
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi			20.000	
<b>4</b>	<b>Chi tổ chức cuộc thi, hội thi</b>					
a	Chi đặc thù tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet					
	- Thuê dẫn chương trình	Người/buổi				Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình bảo đảm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu	Ngày				Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị bảo đảm phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật
	- Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	450.000	360.000	290.000	
	- Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)					Thực hiện theo Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
						động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước
b	Chi giải thưởng					
	- Giải nhất	Giải thưởng				
	+ Tập thể		15.000.000	12.000.000	9.600.000	
	+ Cá nhân		9.000.000	7.200.000	5.800.000	
	- Giải nhì	Giải thưởng				
	+ Tập thể		10.500.000	8.400.000	6.700.000	
	+ Cá nhân		4.500.000	3.600.000	2.900.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Giải ba	Giải thưởng				
	+ Tập thể		7.500.000	6.000.000	4.800.000	
	+ Cá nhân		3.000.000	2.400.000	1.900.000	
	- Giải khuyến khích	Giải thưởng				
	+ Tập thể		4.500.000	3.600.000	2.900.000	
	+ Cá nhân		1.500.000	1.200.000	960.000	
	- Giải phụ khác		750.000	600.000	480.000	
<b>5</b>	<b>Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở</b>					
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương	Báo cáo	75.000	60.000		
b	Báo cáo của các sở, ngành, địa phương	Báo cáo	3.000.000	2.400.000	1.900.000	
c	Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh	Báo cáo	4.500.000			
<b>6</b>	<b>Chi công tác hòa giải ở cơ sở</b>					
a	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải)					
	- Vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở	Đồng/vụ, việc			400.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi tối đa (Đồng)			Ghi chú
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	
	- Vụ, việc hòa giải không thành theo Điều 27 Luật Hòa giải ở cơ sở	Đồng/vụ, việc			300.000	
b	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Đồng/tổ hòa giải/tháng			150.000	
c	Chi hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở				05 tháng lương cơ sở	

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh  
Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của  
Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân  
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo  
trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo  
bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn  
ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo,  
hộ cận nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số  
212/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân  
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững).

2. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

### **Điều 3. Chi hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo**

1. Nội dung chi: Chi hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo từ nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

2. Mức chi: Ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương, mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương như sau.

a) Nhà xây mới: 10.000.000 đồng/ hộ gia đình.

b) Nhà sửa chữa: 5.000.000 đồng/ hộ gia đình.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; một số nội dung và mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Ủy ban Dân tộc.
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (BP).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc xây dựng công an xã, thị trấn chính quy;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;*

*Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định về người hoạt động không chuyên trách; người tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm đối với chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp, hỗ trợ theo nhóm nhiệm vụ; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động ở thôn, tổ dân phố.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các văn bản pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cán bộ, công chức cấp xã.
2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.
3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.
4. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.
5. Các chức danh khác (theo văn bản chuyên ngành) bao gồm: Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã; Công an viên, Bảo vệ dân phố, Nhân viên y tế ở tổ dân phố.
6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Chức danh và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã**

1. Chức danh và mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (gồm: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) theo phân loại đơn vị hành chính và theo khoảng cách từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm xã, phường, thị trấn thực hiện theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Ngoài mức phụ cấp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (không bao gồm người đang hưởng lương, hưởng lương hưu hoặc trợ cấp mất sức lao động), hàng tháng được hưởng thêm hệ số phụ cấp theo trình độ đào tạo (không dùng hệ số phụ cấp theo trình độ đào tạo để tính đối với các chức danh kiêm nhiệm) như sau:

- a) Trình độ đại học trở lên: Hệ số 0,2 lần mức lương cơ sở.
- b) Trình độ cao đẳng: Hệ số 0,15 lần mức lương cơ sở.
- c) Trình độ trung cấp: Hệ số 0,1 lần mức lương cơ sở.

5. Mức phụ cấp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**Điều 4. Việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố**

1. Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của một chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; người kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố được hưởng 100% mức hỗ trợ của chức danh kiêm nhiệm.

**Điều 5. Mức hỗ trợ hàng tháng đối với Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp hàng tháng theo nhóm nhiệm vụ các chức danh khác (theo văn bản chuyên ngành)**

1. Mức hỗ trợ hàng tháng đối với Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã bằng 0,25 lần mức lương cơ sở.

2. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố:

a) Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố gồm: Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ, Chi hội trưởng Chi hội Nông dân, Bí thư Chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi; Phó Trưởng thôn, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

b) Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố bằng 0,25 lần mức lương cơ sở.

3. Mức phụ cấp hàng tháng theo nhóm nhiệm vụ các chức danh khác (theo văn bản chuyên ngành)

a) Mức phụ cấp đối với chức danh Công an viên (ở thôn thuộc xã, tổ dân phố thuộc thị trấn), Bảo vệ dân phố như sau:

Ở đơn vị hành chính cấp xã loại I bằng 0,65 lần mức lương cơ sở.

Ở đơn vị hành chính cấp xã loại II bằng 0,62 lần mức lương cơ sở.

Ở đơn vị hành chính cấp xã loại III bằng 0,60 lần mức lương cơ sở.

b) Mức phụ cấp đối với Nhân viên y tế ở tổ dân phố bằng 0,2 lần mức lương cơ sở; Nhân viên y tế thôn thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản.

### **Điều 6. Mức khoán kinh phí hoạt động ở thôn, tổ dân phố**

1. Mức khoán kinh phí hoạt động ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là 6.600.000 đồng/năm.

2. Mức khoán kinh phí hoạt động ở thôn, tổ dân phố còn lại là 6.000.000 đồng/năm.

### **Điều 7. Nguồn kinh phí**

Kinh phí thực hiện Nghị quyết do ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và

các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố, mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn và chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và “Điều 21 khoản kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố” Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Lg).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Thị Minh Xuân**

## PHỤ LỤC 01

### Chức danh và mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
1	Văn phòng Đảng ủy	1,6	1,49	1,42
2	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã	1,52	1,41	1,34
3	Nhân viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp			
4	Phụ trách Đài truyền thanh và văn hóa, thể dục, thể thao			
5	Nhân viên thú y	1,23	1,13	1,07
6	Chủ tịch Hội Người cao tuổi			
7	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ			
8	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1,09	1,00	0,94
9	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh			
10	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ			
11	Phó Chủ tịch Hội Nông dân			
12	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh			
13	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			

## PHỤ LỤC 02

### Mức phụ cấp hàng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố	Trưởng Ban công tác mặt trận
1	Loại 1	1,52	1,52	1,3
2	Loại 2	1,41	1,41	1,2
3	Loại 3	1,34	1,34	1,1

2. Thôn, tổ dân phố còn lại:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn; Tổ trưởng Tổ dân phố	Trưởng Ban công tác mặt trận
1	Loại 1	1,39	1,39	1,0
2	Loại 2	1,34	1,34	0,9
3	Loại 3	1,32	1,32	0,8



### PHỤ LỤC 03

## Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (gồm: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) theo phân loại đơn vị hành chính và theo khoảng cách từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm xã, phường, thị trấn như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị tính: đồng)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã cách trung tâm huyện, thành phố dưới 15 km</b>			
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.200.000	6.700.000	6.200.000
1.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	7.000.000	6.500.000	6.000.000
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã cách trung tâm huyện, thành phố từ 15 km đến dưới 30 km</b>			
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.400.000	7.800.000	7.200.000
2.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	8.200.000	7.600.000	7.000.000
<b>3</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã cách trung tâm huyện, thành phố từ 30 km trở lên</b>			
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	9.600.000	8.900.000	8.200.000
3.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	9.400.000	8.700.000	8.000.000

# PHẦN II

**QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
BAN HÀNH NĂM 2023**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền  
địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thanh  
tra và Nghị định số 122/2014/QĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 về tổ chức và  
hoạt động của Thanh tra Y tế;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của  
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân  
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14  
tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số  
24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các  
cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của  
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn  
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành  
phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận,  
thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 74-NQ/TU ngày 12/9/2022, Nghị quyết số  
80-NQ/TU ngày 29/11/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tổ chức và  
cán bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1261/TTr-SYT ngày  
19/12/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ  
chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Vị trí và chức năng**

1. Sở Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế, gồm các lĩnh vực: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y, dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số và các dịch vụ công thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật.

2. Sở Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

#### 1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành y tế, chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Y tế;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế đối với Sở Y tế và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về y tế thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về công tác y tế ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác về y tế sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở Y tế.

4. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện việc xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

## 5. Về y tế dự phòng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng, chống các bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; xác định tình trạng nghiện ma túy, dự phòng và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, các chất ma túy khác; sức khỏe môi trường, biến đổi khí hậu, sức khỏe trường học, vệ sinh và sức khỏe lao động; dinh dưỡng cộng đồng; quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; quản lý hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo, tổ chức giám sát bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân, các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, các vấn đề y tế công cộng khác; phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm gây dịch; thực hiện thông báo tình hình dịch theo quy định của pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố dịch và công bố hết dịch theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động tiêm chủng vắc xin và sử dụng sinh phẩm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện đăng tải thông tin về cơ sở đã công bố đủ điều kiện tiêm chủng trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận bản tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học của các cơ sở xét nghiệm; đăng tải danh sách các cơ sở đã tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I và cấp II trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật;

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính và đình chỉ hoạt động xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính theo quy định của pháp luật;

e) Công bố, công bố lại cơ sở đủ điều kiện, đình chỉ, hủy bỏ hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật;

g) Đầu mối về công tác phòng chống tác hại của thuốc lá, phòng chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh;

h) Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống dịch; thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống HIV/AIDS tỉnh;

i) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động tại cơ sở lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại sức khỏe tại nơi làm việc; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động quan trắc môi trường lao động, công bố tổ chức quan trắc môi trường lao động đủ điều kiện hoạt động và tổ chức quan trắc môi trường bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật; tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định;

k) Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, khám

sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc; quản lý về công tác huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

l) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định chuyên môn, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh.

#### 6. Về khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần theo phân cấp quản lý và theo phân tuyến kỹ thuật;

b) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, phê duyệt danh mục kỹ thuật được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế quản lý theo phân cấp và quy định của pháp luật;

d) Cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định của pháp luật;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định chuyên môn kỹ thuật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần trên địa bàn tỉnh.

#### 7. Về y dược cổ truyền

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế thừa, phát huy và kết hợp y dược cổ truyền trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng bằng y dược cổ truyền trên địa bàn tỉnh theo phân cấp;

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền trên địa bàn quản lý;

đ) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu theo quy định;

e) Đầu mối hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực

hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến và chất lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp.

#### 8. Về dược và mỹ phẩm

a) Hướng dẫn triển khai và giám sát chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm trên địa bàn. Chỉ đạo, theo dõi việc thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề dược; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết đơn hàng mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất và mua nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc của cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc có đặt địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở nghiên cứu, kiểm nghiệm, cơ sở đào tạo chuyên ngành y, dược, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, cơ sở có hoạt động dược không vì mục đích thương mại khác đóng trên địa bàn tỉnh; chỉ định cơ sở bán buôn hoặc cơ sở bán lẻ thuốc thực hiện việc kinh doanh hoặc khoa dược của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhượng lại thuốc phải kiểm soát đặc biệt để bảo đảm đủ thuốc cho người bệnh trong trường hợp trên địa bàn không có cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn quản lý; cấp, thu hồi số công bố mỹ phẩm theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động dược lâm sàng bảo đảm an toàn, hiệu quả và các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền;

g) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về dược, mỹ phẩm trên địa bàn quản lý.

#### 9. Về an toàn thực phẩm

a) Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm; thực phẩm chức năng; các vi chất bổ sung vào thực phẩm và các thực phẩm khác trên địa bàn theo phân cấp của Bộ Y tế;

c) Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý;

đ) Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh;

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

#### 10. Về trang thiết bị và công trình y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, đăng tải công khai thông tin và hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế, hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện mua, bán trang thiết bị y tế; số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B và hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; danh sách các trang thiết bị y tế đã bị thu hồi số lưu hành trên địa bàn tỉnh trên cổng thông tin điện tử về quản lý trang thiết bị y tế;

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực trang thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh.

#### 11. Về dân số và sức khỏe sinh sản

a) Tổ chức thực hiện hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình; chỉ đạo, hướng dẫn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình;

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số trên địa bàn. Tham mưu các giải pháp nhằm điều chỉnh quy mô dân số phù hợp, kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số;

c) Chủ trì công tác phối hợp liên ngành trong lĩnh vực dân số, đặc biệt trong công tác truyền thông. Lồng ghép nội dung dân số trong các quy hoạch, kế



hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, dự án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình;

đ) Quyết định cho phép thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính, thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo quy định của pháp luật;

e) Thường trực Ban Chỉ đạo về công tác dân số của tỉnh.

## 12. Về bảo hiểm y tế

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội ở địa phương trong kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh;

## 13. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế

a) Xây dựng chế độ khuyến khích phát triển nguồn nhân lực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế - dân số và các chế độ, chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh;

c) Quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giảng viên và quản lý các chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền;

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

## 14. Về truyền thông, cung cấp thông tin y tế

a) Thực hiện truyền thông vận động tạo sự đồng thuận của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và huy động sự ủng hộ, chủ động tham gia của người dân về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân; công tác giáo dục y đức, y nghiệp và phong trào thi đua yêu nước, học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn;

c) Đầu mối cung cấp thông tin về y tế; quản lý thông tin y tế, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý khủng hoảng truyền thông về y tế tại địa phương; thực hiện quy chế phát ngôn, cung cấp thông tin y tế theo quy định.

15. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế ở địa phương theo quy định của pháp luật.

## 16. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực y

tế theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chương trình cải cách hành chính nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về y tế; chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế đối với Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực y tế.

20. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế và trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế; quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá chất lượng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành y tế.

24. Quản lý tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế.

26. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Lãnh đạo Sở, gồm: Giám đốc và Phó Giám đốc.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:

- a) Văn phòng.
  - b) Thanh tra.
  - c) Phòng Nghiệp vụ Y, Dược.
  - d) Phòng Kế hoạch - Tài chính.
  - đ) Phòng Quản lý hành nghề Y Dược tư nhân.
  - e) Phòng An toàn vệ sinh thực phẩm.
3. Chi cục trực thuộc Sở: Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình.
4. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.
- a) Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.
  - b) Bệnh viện Y dược cổ truyền.
  - c) Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm.
  - d) Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen.
  - đ) Bệnh viện Phổi.
  - e) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang.
  - g) Trung tâm Giám định Y khoa.
  - h) Trung tâm Pháp y tỉnh Tuyên Quang.
  - i) Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.
  - k) Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe.
  - l) Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương.
  - m) Bệnh viện đa khoa khu vực ATK, huyện Yên Sơn.
  - n) Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa, huyện Na Hang.
  - o) Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình.
  - ô) Trung tâm Y tế huyện Na Hang.
  - ơ) Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa.
  - p) Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên.
  - q) Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.
  - r) Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương.
  - t) Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang.

5. Việc thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở; Chi cục trực thuộc Sở; các phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở phải bảo đảm các tiêu chí theo quy định. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tiếp tục hoạt động cho đến khi có quyết định sắp xếp, tổ chức lại của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở; các phòng thuộc Chi cục; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023.

2. Thay thế Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Y tế; Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế của Bộ: Y tế, Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP Nội chính, THVX (Bắc);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 3 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Khoản 3 Điều 127 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 – 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 62/TTr-STC ngày 07 tháng 3 năm 2023 đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là dự án).

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc giao vốn, quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật thực hiện dự án.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Cộng đồng dân cư đề xuất dự án phát triển sản xuất: Nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển thôn làm đại diện hoặc nhóm hộ do người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

2. Quay vòng vốn: Là việc sử dụng một phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ để luân chuyển tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất của dự án hoặc chuyển sang hỗ trợ thực hiện dự án khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Thu hồi vốn quay vòng: Là việc thu hồi số vốn quay vòng nộp vào tài khoản tiền gửi của phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia mở tại Kho bạc nhà nước khi dự án kết thúc, để sử dụng hỗ trợ thực hiện dự án mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định

#### **Điều 4. Hình thức, tỷ lệ quay vòng, luân chuyển**

##### 1. Hình thức quay vòng, luân chuyển

###### a) Tiền;

b) Trường hợp quay vòng bằng hiện vật thì xác định trên giá trị quy đổi ra tiền của hiện vật tại thời điểm thực hiện quay vòng, luân chuyển.

##### 2. Tỷ lệ quay vòng, luân chuyển

###### a) Tỷ lệ quay vòng:

Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn: Thu hồi tối thiểu 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng theo quy định để thực hiện quay vòng, luân chuyển.

Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn khó khăn: Thu hồi tối thiểu 15% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng theo quy định để thực hiện quay vòng, luân chuyển.

Đối với dự án, phương án thực hiện trên địa bàn còn lại: Thu hồi tối thiểu 20% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng theo quy định để thực hiện quay vòng, luân chuyển.

b) Tỷ lệ quay vòng tại điểm a khoản này là tỷ lệ tối thiểu, căn cứ vào danh mục từng dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xác định tỷ lệ và dự kiến số kinh phí quay vòng trong quyết định phê duyệt dự án.

#### **Điều 5. Trình tự, thời gian quay vòng, luân chuyển**

##### 1. Trình tự quay vòng, luân chuyển giữa các dự án

a) Kết thúc dự án, trong vòng 05 ngày làm việc, căn cứ quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền, cộng đồng dân cư tham gia dự án báo cáo tình hình thực hiện dự án và số kinh phí quay vòng gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

b) Căn cứ báo cáo của cộng đồng dân cư và quyết định phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thực hiện kiểm tra, đối chiếu (hoặc ủy quyền cho phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã) và quyết định thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ thực hiện dự án theo tỷ lệ quay vòng để luân chuyển cho dự án khác.

c) Cộng đồng dân cư thực hiện nộp kinh phí thu hồi để thực hiện quay vòng, luân chuyển theo quyết định của cấp có thẩm quyền vào tài khoản tiền gửi của phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia tại Kho bạc Nhà nước.

d) Định kỳ 3 tháng một lần, phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia tổng hợp kinh phí quay vòng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét thực hiện luân chuyển cho các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn.

2. Trình tự quay vòng, luân chuyển để tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất dự án trong cộng đồng

a) Kết thúc dự án, cộng đồng dân cư có nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất dự án, thực hiện lập hồ sơ đề xuất dự án theo quy định. Đồng thời báo cáo tình hình thực hiện dự án và số kinh phí quay vòng gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án làm căn cứ phê duyệt dự án.

b) Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, cộng đồng tự quản lý, tổ chức thực hiện việc quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng. Trường hợp cộng đồng không đủ năng lực quản lý, phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp xã cử cán bộ hỗ trợ cộng đồng quản lý, tổ chức quay vòng luân chuyển.

3. Thời gian thực hiện quay vòng, luân chuyển: Tối đa 03 tháng từ ngày kết thúc dự án.

4. Quản lý kinh phí quay vòng, luân chuyển

a) Việc quay vòng một phần vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước để thực hiện dự án phải phù hợp với quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

a) Kinh phí quay vòng được luân chuyển thực hiện các dự án theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Ưu tiên luân chuyển cho các dự án mới trên địa bàn các xã có dự án thực hiện thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để thu hồi vốn và sử dụng quay vòng theo quy định.

Tên tài khoản: Quỹ quay vòng các dự án hỗ trợ sản xuất cộng đồng.

Chủ tài khoản: Lãnh đạo phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia.

Nơi mở tài khoản: Kho bạc nhà nước nơi giao dịch

## **Điều 6. Thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn trong trường hợp dự án gặp rủi ro**

1. Trường hợp trong quá trình thực hiện dự án, dự toán chịu ảnh hưởng bởi những phát sinh ngoài dự kiến như thiên tai, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác dẫn đến dự án không mang lại hiệu quả, kết quả đầu ra theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền



2. Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ và đại diện cộng đồng lập biên bản xác định thiệt hại, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án để thực hiện điều chỉnh dự án đã phê duyệt.

3. Căn cứ tỷ lệ thiệt hại so với hiệu quả, kết quả đầu ra theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, xác định tỷ lệ và gia hạn thời gian quay vòng, luân chuyển vốn:

a) Thiệt hại dưới 30%: Thực hiện quay vòng, luân chuyển 80% trên tổng số vốn phải quay vòng, luân chuyển theo quy định. Thời gian gia hạn tối đa 6 tháng.

b) Thiệt hại từ 30% đến dưới 50%: Thực hiện quay vòng, luân chuyển 60% trên tổng số vốn phải quay vòng, luân chuyển theo quy định. Thời gian gia hạn tối đa 9 tháng.

c) Thiệt hại từ 50% đến dưới 70%: Thực hiện quay vòng, luân chuyển 40% trên tổng số vốn phải quay vòng, luân chuyển theo quy định. Thời gian gia hạn tối đa 12 tháng.

d) Thiệt hại từ 70% trở lên: Không thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn.

### **Điều 7. Quy trình theo dõi, giám sát**

1. Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, hằng năm và kết thúc dự án, cộng đồng dân cư thực hiện báo cáo kết quả thực hiện dự án: Tiến độ, kết quả thực hiện so với kế hoạch, mục tiêu dự án; khối lượng thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án; tình hình thực hiện các nguồn vốn hỗ trợ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã; phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện:

a) Theo dõi, kiểm tra năng lực cộng đồng thực hiện, việc chấp hành quy định về quản lý dự án.

b) Giải quyết các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt thẩm quyền.

c) Báo cáo kết quả thực hiện việc theo dõi, kiểm tra định kỳ; các khó khăn vướng mắc đã giải quyết; các khó khăn vướng mắc vượt thẩm quyền.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Tổ chức chính trị- xã hội trên địa bàn cấp xã có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện dự án của cộng đồng dân cư, kịp thời thông tin, kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã những tồn tại, vướng mắc trong tổ chức thực hiện của cộng đồng dân cư.

### **Điều 8. Quyết toán kinh phí thực hiện**

Thực hiện quyết toán chi ngân sách nhà nước theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước của dự án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

## **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh.

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai thực hiện quy định này và tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định này.

b) Chủ trì tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất hoạt động quay vòng một phần vốn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ (dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật) để luân chuyển trong cộng đồng đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn xác định thiệt hại bởi những phát sinh ngoài dự kiến như thiên tai, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác đối với các dự án theo quy định tại Điều 5 Quyết định này.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan:

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng theo nội dung yêu cầu tại Quyết định này.

b) Phối hợp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này, hoặc phản ánh kịp thời với cơ quan có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quyết định hoặc chỉ đạo phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp xã xác định số vốn quay vòng đảm bảo đúng quy định.

b) Kiểm tra, xác định hoặc ủy quyền phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xác định việc luân chuyển vốn quay vòng cho dự án khác đảm bảo đúng quy định.

c) Báo cáo tình hình thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan cấp tỉnh được giao phụ trách Chương trình Mục tiêu Quốc gia theo quy định.

4. Phòng, ban trực thuộc phụ trách theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng:

a) Thực hiện tổ chức thực hiện theo các quy định Quyết định này; Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10

tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 – 2025.

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **Điều 10. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### ***Nơi nhận:***

- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; Ủy ban Dân tộc; Bộ Lao động, Thương binh và XH;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ; các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Phòng Tin học, công báo - kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**

Số: 03/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008; Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Khoản 1 Điều 35 Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; khoản 1 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của*

*Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Điều 1 Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Điều 4 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ; Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Thông tư 44/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 37/TTr-GTVT ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Giao thông vận tải
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giao thông vận tải;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD (H).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

## QUY ĐỊNH

**Việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## CHƯƠNG I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là công trình đường giao thông nông thôn)

##### 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn, bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn, cộng đồng dân cư được giao quản lý vận hành công trình xây dựng.

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã được giao nhiệm vụ bảo trì công trình xây dựng.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Các nội dung không được quy định tại quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Nguyên tắc quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng dân cư và nhân dân hưởng lợi; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và tuân theo Quy chế quản lý, vận hành và Quy trình bảo trì công trình được phê duyệt.

2. Công tác bảo trì công trình đường giao thông nông thôn là công việc phải được tiến hành thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng tuổi thọ và độ bền công trình. Việc bảo trì phải bảo đảm an toàn đối với con người, tài sản và công trình.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Tổ chức quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Các công trình đường giao thông nông thôn sau khi hoàn thành phải được Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bàn giao cho Ban quản lý xã (*đối với đường trục xã*), Ban phát triển thôn (*đường trục thôn; đường trong ngõ xóm và các điểm dân cư tương đương; đường trục chính nội đồng*) trực tiếp quản lý, vận hành công trình và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bảo trì công trình theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nội dung giao Ban quản lý xã xây dựng kế hoạch bảo trì; Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo Điều 19, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

#### **Điều 4. Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập và phê duyệt Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn để áp dụng chung cho các công trình đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã.

2. Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn phải được lấy ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, người hưởng lợi từ công trình đường giao thông nông thôn trước khi được phê duyệt.

3. Nội dung chính của Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn bao gồm:

- a) Các công việc thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì;
- b) Quyền lợi, trách nhiệm của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn;
- c) Quyền lợi, trách nhiệm của người hưởng lợi;
- d) Hình thức huy động tài chính phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì;
- đ) Quy định về sử dụng và quản lý tài chính;
- e) Xử lý vi phạm Quy chế.

#### **Điều 5. Nội dung công tác quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn**

1. Xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình đường giao thông nông thôn;

2. Chuẩn bị kế hoạch, phương án bảo vệ công trình đường giao thông nông thôn;

3. Cấm biển báo, nội quy tại công trình đường giao thông nông thôn;

4. Tổ chức bảo vệ công trình đường giao thông nông thôn thường xuyên và trong các tình huống nguy hiểm (mưa bão, lũ lụt, hỏa hoạn, lún, sụt lở,...);

5. Vận hành công trình đường giao thông nông thôn theo đúng quy trình kỹ thuật; đúng nội quy sử dụng và bảo vệ công trình đường giao thông nông thôn;



6. Định kỳ, thường xuyên kiểm tra hiện trạng công trình đường giao thông nông thôn. Trước các hiện tượng thiên tai (mưa bão, lũ lụt, lún, sụt lở,...) phải tiến hành kiểm tra để có biện pháp phòng chống giảm thiểu rủi ro, thiệt hại. Ngay sau khi kết thúc thiên tai, thảm họa (mưa bão, lũ lụt, lũ quét, hỏa hoạn, lốc xoáy, động đất,...), phải tiến hành kiểm tra, xác định các hư hỏng để có biện pháp khắc phục nhằm đảm bảo công trình đường giao thông nông thôn hoạt động bình thường.

#### **Điều 6. Quy trình bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập và phê duyệt quy trình bảo trì trước khi đưa công trình đường giao thông nông thôn vào sử dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 126 Luật Xây dựng năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020*). Quy trình bảo trì được lập chung cho các công trình đường giao thông nông thôn trên cùng địa bàn quản lý.

2. Nội dung quy trình bảo trì công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

#### **Điều 7. Lập kế hoạch bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Ban quản lý xã lập kế hoạch bảo trì các công trình đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã hàng năm trên cơ sở quy trình bảo trì được phê duyệt và hiện trạng của từng công trình đường giao thông nông thôn; trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

2. Nội dung chính của kế hoạch bảo trì công trình đường giao thông nông thôn bao gồm:

- a) Tên công việc thực hiện;
- b) Thời gian thực hiện;
- c) Phương thức thực hiện;
- d) Chi phí thực hiện.

#### **Điều 8. Trình tự thực hiện bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tự tổ chức việc thực hiện các công việc kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, hạng mục công trình đường giao thông nông thôn được giao quản lý làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

2. Trong trường hợp công trình đường giao thông nông thôn được giao quản lý cần phải sửa chữa (bao gồm cả sửa chữa định kỳ và đột xuất), Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc sửa chữa.

#### **Điều 9. Công tác quản lý, bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn**

1. Nội dung công tác quản lý công trình đường giao thông nông thôn

a) Quản lý hồ sơ tài liệu của công trình đường giao thông nông thôn: hồ sơ hoàn công công trình, hồ sơ đăng ký, kiểm định cầu, đường (nếu có), các biên bản

nghiệm thu hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, các biên bản kiểm tra định kỳ, đột xuất; kịp thời lưu giữ những thay đổi của công trình vào hồ sơ quản lý công trình...

b) Quản lý hành lang: Lập hồ sơ quản lý, lưu giữ, bảo quản và thường xuyên bổ sung đầy đủ những diễn biến về tình trạng lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn đường bộ trong địa bàn quản lý; hồ sơ quản lý hành lang an toàn đường bộ gồm: Sơ đồ duỗi thẳng, thể hiện đầy đủ các công trình lấn chiếm, vi phạm nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ; Các biên bản bàn giao về cọc mốc lộ giới; Các biên bản cam kết không lấn chiếm, vi phạm hành lang an toàn đường bộ của các hộ dân cư sinh sống hai bên đường (nếu có).

c) Kiểm tra theo dõi, đánh giá thực trạng kỹ thuật của công trình đường giao thông nông thôn: Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất, kịp thời phát hiện các hư hỏng của nền, mặt đường, công trình trên tuyến để đề xuất xử lý, sửa chữa đảm bảo an toàn công trình và an toàn giao thông.

2. Công tác duy tu, bảo dưỡng và bảo trì công trình đường giao thông nông thôn.

a) Làm vệ sinh, phát quang cây cỏ lề đường, taluy nền đường, cống: Phát cây, cắt cỏ, tỉa cành đảm bảo tầm nhìn, không che khuất cọc tiêu, biển báo... (nếu có) và ảnh hưởng thoát nước.

b) Đào, nạo vét, khơi thông rãnh dọc, dòng chảy đảm bảo thoát nước: nạo vét bùn đất, cỏ rác trong lòng rãnh, không để đọng nước trong rãnh; khơi rãnh, loại bỏ đất, đá, cây cỏ rơi vào trong lòng rãnh gây tắc dòng chảy, hoàn trả kích thước hình học và độ dốc dọc ban đầu của rãnh để đảm bảo đủ tiết diện thoát nước.

c) Gia cố, sửa chữa các hư hỏng nhỏ của nền mặt đường bằng các vật liệu phù hợp (bạt lè, đắp phụ nền, lè đường, vá ổ gà mặt đường...).

Đắp phụ nền, lè đường: Lè đường phải đảm bảo luôn bằng phẳng, ổn định, có độ dốc thoát nước tốt. Phạm vi gần mép mặt đường không được để lồi lõm, đọng nước trên lè đường hoặc dọc theo mép mặt đường. Khi lè đường bị xói thấp hơn so với mép mặt đường trên 5cm, phải đắp phụ lè bằng vật liệu hạt cứng như cấp phối, đất sỏi ong...

Bạt lè đường: Khi lè đường không đảm bảo độ dốc thoát nước ngang phải bạt lè đảm bảo độ bằng phẳng và độ dốc ngang.

d) Bảo dưỡng thường xuyên mặt đường bê tông xi măng.

Vệ sinh mặt đường: Tùy theo mức độ bẩn của mặt đường, để bố trí số lần vệ sinh trên mặt đường trong tháng, thông thường khoảng từ 4-8 lần/tháng.

Sửa chữa hư hỏng nhỏ (nứt, sứt hoặc vỡ tấm bê tông): Nếu khe nứt nhỏ và nhiều, bề rộng khe nứt  $\leq 5\text{mm}$ , dùng nhựa đặc loại 60/70 đun nóng pha dầu hỏa, tỷ lệ dầu/nhựa là 25/75 theo trọng lượng, sử dụng ở nhiệt độ 70-80°C rót vào khe nứt, rải cát vàng, đá mịn. Nếu khe nứt có bề rộng  $> 5\text{mm}$ , làm sạch, trét matit nhựa. Nếu tấm bê tông bị sứt, vỡ với diện tích nhỏ trám lại các vị trí sứt vỡ bằng hỗn hợp matit nhựa hoặc hỗn hợp bê tông nhựa nguội hạt mịn.

đ) Sửa chữa các hư hỏng nhỏ các hạng mục cống, rãnh xây đá, rãnh bê tông xi măng... Tùy theo điều kiện thực tế hư hỏng của các hạng mục để đưa ra các giải pháp như: trám vá bê tông xi măng bị nứt, sứt, rãnh xây bị hư hỏng cần sửa chữa hoàn trả nguyên trạng để đảm bảo thoát nước.

e) Bổ sung, nắn chỉnh hệ thống an toàn giao thông (nếu có).

g) Các hạng mục bảo dưỡng thường xuyên khác phù hợp với điều kiện thực tế của công trình áp dụng theo quy định tại Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ TCCS 07: 2013/TCĐBVN ban hành kèm theo Quyết định số 1682/QĐ-TCĐBVN ngày 07/10/2015 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

h) Các công tác duy tu, bảo dưỡng và bảo trì công trình khác theo quy định hiện hành.

### **Điều 10. Chi phí bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Chi phí bảo trì bao gồm các chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Chi phí thực hiện các công việc bảo trì định kỳ hàng năm được xác định bằng định mức tỷ lệ 0,2% nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình được quyết toán và điều chỉnh về mặt bằng giá tại thời điểm lập kế hoạch bảo trì. Trường hợp chưa có giá trị quyết toán của công trình đường giao thông nông thôn thì chi phí xây dựng và chi phí thiết bị xác định theo suất vốn đầu tư của công trình tương ứng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

3. Chi phí sửa chữa công trình đường giao thông nông thôn được xác định bằng dự toán.

4. Phương pháp xác định chi phí bảo trì theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

### **Điều 11. Nguồn kinh phí cho quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn**

1. Kinh phí cho quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn có thể huy động từ các nguồn sau:

a) Vốn ngân sách nhà nước: sử dụng khi thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình.

b) Vận động đóng góp của các hộ dân hưởng lợi từ công trình sử dụng cho việc quản lý, vận hành và công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo trì định kỳ hàng năm.

c) Nguồn huy động của các tổ chức, cá nhân.

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Việc quản lý nguồn kinh phí cho việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn:

a) Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí sửa chữa công trình đường giao thông nông thôn sử dụng nguồn vốn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Việc quản lý, sử dụng kinh phí cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn từ các nguồn kinh phí huy động theo quy

định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này được quy định trong Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn và được lập sổ sách theo dõi thu, chi theo quy định.

**Điều 12. Huy động đóng góp từ các hộ dân hưởng lợi từ công trình đường giao thông nông thôn**

1. Khuyến khích huy động sự đóng góp của người dân phục vụ cho việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn. Đóng góp có thể dưới dạng tiền mặt, công lao động, vật tư phù hợp với đặc điểm và tình hình cụ thể của địa phương.

2. Việc huy động đóng góp của người dân tuân theo các quy định hiện hành và chỉ huy động khi đại diện ít nhất 70% số hộ dân trong thôn hoặc nhóm những người hưởng lợi từ công trình đồng ý.

3. Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tổ chức lấy ý kiến người dân trong thôn và tổ chức huy động đóng góp từ các hộ dân trong thôn. Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thu và việc sử dụng khoản đóng góp.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh**

1. Sở Giao thông vận tải

a) Phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về công tác tác quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường giao thông nông thôn theo quy định này.

b) Xây dựng mẫu và hướng dẫn quy trình, trình tự lập, phê duyệt Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn; Kế hoạch và quy trình bảo trì công trình đường giao thông nông thôn.

2. Các Sở, Ban, Ngành liên quan căn cứ phạm vi, chức năng quản lý của ngành có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quá trình quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường giao thông nông thôn theo quy định của pháp luật.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, vận hành, bảo trì cho cán bộ cấp xã, cấp thôn tham gia quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường giao thông nông thôn.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các thôn hưởng lợi từ công trình trong việc quản lý, vận hành, bảo trì theo Quy định đã được ban hành.

4. Kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Quy định này.

### **Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Bàn giao công trình đường giao thông nông thôn cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định bằng văn bản bàn giao công trình đường giao thông nông thôn cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tiếp nhận để quản lý, vận hành, bảo trì công trình. Khi bàn giao công trình đường giao thông nông thôn phải có mặt lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn và thành viên Ban phát triển thôn.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập 01 bộ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình đường giao thông nông thôn theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; bàn giao cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn khi tổ chức bàn giao công trình đường giao thông nông thôn. Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ này trong suốt quá trình khai thác, sử dụng.

2. Tổ chức lập, phê duyệt Quy chế quản lý, vận hành công trình đường giao thông nông thôn và Quy trình bảo trì công trình đường giao thông nông thôn trên địa bàn quản lý. Phê duyệt Kế hoạch bảo trì công trình đường giao thông nông thôn hàng năm theo đề nghị của Ban quản lý xã.

3. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn và những người trực tiếp tham gia quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn.

4. Bố trí nguồn vốn và tổ chức thực hiện việc sửa chữa công trình.

5. Kiểm tra Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn thực hiện Quy định này.

6. Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về tình hình thực hiện việc giao cho thôn quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã.

### **Điều 16. Trách nhiệm của Ban quản lý xã và Ban phát triển thôn**

1. Nhận bàn giao công trình đường giao thông nông thôn từ Ủy ban nhân dân cấp xã. Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn có quyền từ chối tiếp nhận công trình trong các trường hợp công trình không đảm bảo chất lượng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã không bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến công trình.

2. Tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành, bảo trì công trình và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

3. Ban quản lý xã tổ chức xây dựng Kế hoạch bảo trì, dự toán chi phí sửa chữa công trình đường giao thông nông thôn hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

4. Xây dựng nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình đường giao thông nông thôn. Huy động cộng đồng dân cư tham gia đóng góp kinh phí phục vụ công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn theo quy định.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã sửa chữa công trình đường giao thông nông thôn được giao quản lý khi phát hiện hư hỏng hoặc có biểu hiện xuống cấp.

6. Lưu trữ sổ sách theo dõi thu, chi và các giấy tờ (giấy biên nhận, hóa đơn, chứng từ,...) liên quan đến công tác quản lý, vận hành, bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn; hàng năm công bố công khai, minh bạch cho các hộ hoặc người hưởng lợi biết về các khoản đã đóng góp và sử dụng cho công tác quản lý, vận hành, bảo trì công trình đường giao thông nông thôn; Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã tình hình quản lý, vận hành, bảo trì các công trình được giao trực tiếp quản lý.

### **Điều 17. Trách nhiệm của các hộ dân hưởng lợi từ công trình đường giao thông nông thôn**

1. Mọi người dân trên địa bàn xã có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia bảo vệ công trình đường giao thông nông thôn.

2. Chấp hành nghiêm Quy chế, nội quy sử dụng, bảo vệ và khai thác công trình đường giao thông nông thôn đã được thông qua và ban hành. Thực hiện nghĩa vụ khi được hưởng lợi từ công trình đường giao thông nông thôn.

3. Khi phát hiện công trình đường giao thông nông thôn bị phá hoại, xâm phạm, xảy ra sự cố, hoặc có hiện tượng hư hỏng phải có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể, hoặc báo ngay cho Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn, khắc phục.

4. Khi xảy ra sự cố, phải tham gia ứng cứu, sửa chữa, bảo vệ công trình đường giao thông nông thôn theo hướng dẫn của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn và cán bộ kỹ thuật.

### **Điều 18. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để được hướng dẫn cụ thể hoặc tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

Số: 04 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn  
lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy  
hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 3 Điều 127 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư  
ngày 18 tháng 6 năm 2020; khoản 3 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17  
tháng 11 năm 2020; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư  
công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở,  
Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt  
và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của  
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,  
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính  
phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính  
phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 63/TTr-STC ngày 07 tháng 3 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép thực hiện các Chương trình.

### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép thực hiện Chương trình**

1. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép thực hiện Chương trình đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính của Nhà nước và theo đúng quy định tại Quyết định này.

2. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình từ ngân sách đều phải quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước.

3. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật hoặc ngày công lao động: Căn cứ đơn giá hiện vật và giá trị ngày công lao động để hạch toán vào giá trị công trình, dự án và theo dõi, quản lý; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.



4. Trường hợp tổng kinh phí thực hiện chương trình, dự án chênh lệch thấp so với tổng kế hoạch vốn thực hiện dự án nhưng không phân chia cụ thể phần kinh phí còn dư tương ứng với các nguồn vốn, thực hiện xác định tổng kinh phí thực hiện dự án theo thứ tự ưu tiên sử dụng từ nguồn vốn huy động thực hiện dự án trước, sau đó sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; đối với nguồn ngân sách nhà nước, ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương, vốn viện trợ và ngân sách địa phương.

#### **Điều 4. Các nguồn vốn lồng ghép**

Theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

#### **Điều 5. Quy trình, thủ tục thanh toán vốn lồng ghép thực hiện dự án xây dựng kết cấu hạ tầng**

1. Các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách và nguồn huy động, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bằng tiền mặt và được xác định trong tổng kế hoạch vốn đầu tư thực hiện dự án: Thực hiện theo quy trình, thủ tục thanh toán vốn đầu tư công quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2021/NĐ-CP).

2. Thực hiện tạm ứng vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành đối với từng hạng mục công việc phải tương ứng với từng nguồn vốn thực hiện của dự án.

#### **Điều 6. Quy trình, thủ tục thanh toán vốn lồng ghép thực hiện các nội dung sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp**

1. Hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Trình tự thanh toán:

Căn cứ khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kết quả nghiệm thu theo từng giai đoạn, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án thanh toán kinh phí với bên thực hiện dự án.

Đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án lập hồ sơ gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán theo quy định.

b) Hồ sơ thanh toán: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

c) Thực hiện thanh toán theo đúng nguồn vốn tương ứng với nội dung, khối lượng thực hiện của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đối với nguồn vốn tín dụng: Thực hiện thanh toán theo quy định của từng chính sách tín dụng và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

2. Hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện; thông tin, tuyên truyền về các Chương trình mục tiêu quốc gia; hoạt động kiểm tra, đánh giá, hội nghị triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp

a) Trình tự, hồ sơ thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với trường hợp đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn: Thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây viết tắt là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP).

### **Điều 7. Quy trình, thủ tục quyết toán**

1. Đối với dự án đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với dự án lồng ghép kinh phí sự nghiệp

a) Căn cứ dự án, mức hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án quyết toán chi ngân sách nhà nước theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Ngân sách nhà nước theo từng dự án; đồng thời, lập báo cáo thuyết minh quyết toán theo từng nguồn vốn thực hiện dự án.

b) Đối với trường hợp đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn: Thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

3. Thực hiện tổng hợp báo cáo quyết toán vốn ngân sách nhà nước theo từng nguồn kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Đề tị kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 8; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT (TL).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong quản lý, điều hành của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 và thay thế Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục KTrVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Các cơ quan giúp việc Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TAND tỉnh, VKSND tỉnh, Cục THADS tỉnh;
- Như Điều 2 (thi hành);
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh, CSDLPL tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (P.Hà).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY CHẾ

**Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**  
(Kèm theo Quyết định số: 05/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm; quan hệ công tác; phạm vi, cách thức và quy trình giải quyết công việc, chương trình công tác, các hoạt động và chế độ thông tin, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

#### Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Mọi hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh phải tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; vừa phát huy vai trò lãnh đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giải quyết công việc đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, tuân thủ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, của Nhân dân trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phân công, ủy quyền.

3. Đề cao trách nhiệm cá nhân, tính chủ động và nêu gương của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong phân công giải quyết công việc, mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan chủ trì, một người phụ trách và chịu trách nhiệm. Tập thể không làm thay công việc của cá nhân; cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh và thủ trưởng cơ quan, cá nhân phải chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng và kết quả giải quyết công việc được giao, phân công, ủy quyền.

4. Bảo đảm theo đúng thẩm quyền và trách nhiệm được phân công; tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác và Quy chế này. Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; cấp dưới phục tùng, tuân thủ nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, phân công của cấp trên.

5. Bảo đảm phát huy năng lực, sở trường, kinh nghiệm, tính sáng tạo của cán bộ, công chức; đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, đề cao sự thống nhất trong giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Công khai, minh bạch, kiến tạo, hiệu quả trong hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, liêm chính, hiệu lực, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Hiến pháp, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, các văn bản pháp luật có liên quan và quyết định các vấn đề chủ yếu sau:

a) Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm; chương trình, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch (quan trọng) của cấp trên; những nhiệm vụ, giải

pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh;

c) Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Các cơ chế, chính sách thuộc tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trình Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân cấp huyện;

e) Thực hiện nhiệm vụ lấy phiếu tín nhiệm đối với chức danh, chức vụ lãnh đạo quản lý thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp;

g) Kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Những giải pháp có tính đột phá trên các lĩnh vực; các báo cáo, đề án, các nội dung mang tính chiến lược, dài hạn hoặc các vấn đề đột xuất, cấp thiết khác theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

i) Những vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

## 2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thảo luận và quyết định từng vấn đề tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ, chuyên đề hoặc đột xuất.

b) Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận, biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến và chỉ đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi hồ sơ, phiếu ghi ý kiến đến từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến. Quá thời hạn ghi trong văn bản xin ý kiến mà các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh không có ý kiến hoặc chậm có ý kiến thì được xác định là đồng ý và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung đã xin ý kiến.

c) Các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý (bao gồm cả bằng hình thức biểu quyết tại phiên họp hoặc gửi phiếu ghi ý kiến); trường hợp số tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.



#### **Điều 4. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc quan trọng, có tính chiến lược trên các lĩnh vực công tác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Phân công công tác cho các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh. Tùy tình hình thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể điều chỉnh phân công công tác của Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi thống nhất với các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định, chỉ đạo xây dựng, ban hành quy hoạch, kế hoạch, đề án, văn bản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề xuất, xây dựng các chính sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

c) Triệu tập, chủ trì và quyết định các vấn đề đưa ra thảo luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc phân công, ủy quyền Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp, làm việc với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân có liên quan để xem xét trước khi quyết định;

đ) Trực tiếp cho ý kiến và phê duyệt đối với hồ sơ trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân theo quy định tại Chương V của Quy chế này;

e) Trong trường hợp xét thấy thật sự cần thiết do tính chất cấp bách, phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết công việc đã phân công, ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

g) Quyết định hoặc cùng các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định các vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị, Ủy ban

nhân dân cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có thẩm quyền;

h) Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh ký các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh (gồm văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính); phân công, ủy quyền các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi lĩnh vực, công việc thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

i) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết hoặc phân công cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết những vấn đề liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương trong tỉnh. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể thành lập các tổ công tác liên ngành để giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc;

k) Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt và xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh và giải quyết công việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách theo quy định;

l) Khi Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo giải quyết hoặc phân công Phó Chủ tịch khác giải quyết công việc thay Phó Chủ tịch vắng mặt;

m) Các cách thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực, địa bàn công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trong phạm vi lĩnh vực, công việc được phân công, ủy quyền, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện, mọi mặt trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh về những quyết định của mình và những nhiệm vụ, lĩnh vực, cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả;

c) Tham dự đầy đủ các phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh; thảo luận và biểu quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, nếu có những vấn đề mới phát sinh ngoài kế hoạch hoặc những vấn đề chưa được quy định, vấn đề cần đưa ra thảo luận tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Cách thức giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Trực tiếp cho ý kiến và phê duyệt đối với đề xuất tại hồ sơ trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Chương V của Quy chế này;

b) Chủ động họp, làm việc với lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan để giải quyết công việc trong phạm vi lĩnh vực, nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền;

c) Chủ động chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền;

d) Ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công, ủy quyền;

đ) Các cách thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; cùng các Ủy viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu.

Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung và tiến độ trình các đề án, văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan mình chủ trì chuẩn bị; trực tiếp báo cáo các nội dung tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, trừ trường hợp có lý do (trường hợp vắng ủy quyền cho cấp phó báo cáo và phải được sự đồng ý của chủ trì cuộc họp).

2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Trực tiếp, chủ động, tích cực xem xét, giải quyết công việc thuộc phạm

vi quản lý, phụ trách; tham mưu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải tham gia, phối hợp giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phân công, ủy quyền và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Có trách nhiệm tham dự đầy đủ, chuẩn bị kỹ, thể hiện rõ quan điểm, chính kiến, trách nhiệm của mình trong các phiên họp thường kỳ, chuyên đề hoặc đột xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh; thảo luận và biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; ghi rõ, đầy đủ ý kiến trong phiếu ghi ý kiến, hoặc có ý kiến tham gia khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến và trả lời đúng thời hạn quy định;

c) Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công. Thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hành chính khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền; việc ủy quyền phải bằng văn bản và có thời hạn nhất định; người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ban hành văn bản;

d) Có trách nhiệm báo cáo công tác trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về ngành, lĩnh vực;

đ) Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; được sử dụng tài liệu điện tử trên hệ thống phần mềm gửi nhận tài liệu và quản lý cuộc họp;

e) Các cách thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Đề cao trách nhiệm cá nhân, chủ động, tích cực thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phân công, ủy quyền; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước, bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành từ tỉnh đến cơ sở. Chịu trách nhiệm cá nhân, trực tiếp và toàn diện trước Ủy ban nhân

dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời kỷ luật, kỷ cương hành chính, trong đó có các quyết định, chỉ đạo, thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh; trong trường hợp theo chỉ đạo, yêu cầu của cấp trên có thay đổi về nội dung công việc, đề án, văn bản đã trình phải có trách nhiệm kịp thời thông tin, báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực; không được phép phát ngôn và làm trái với các quyết định, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp có ý kiến khác với quyết định, kết luận, chỉ đạo của cấp trên thì vẫn phải chấp hành nhưng được báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách và được bảo lưu ý kiến. Tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả sẽ kiểm điểm làm rõ trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và xử lý theo quy định của Đảng và Nhà nước trong trường hợp vi phạm quy định này.

### 3. Cách thức giải quyết công việc:

a) Trực tiếp, chủ động, tích cực giải quyết công việc thuộc phạm vi quản lý của cơ quan; khi vắng mặt và nếu thấy cần thiết, ủy quyền cho một cấp phó điều hành, giải quyết công việc của cơ quan;

b) Quyết định các công việc theo thẩm quyền và không trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những công việc thuộc thẩm quyền trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Không chuyển công việc thuộc thẩm quyền sang cơ quan khác; không giải quyết công việc được xác định thuộc thẩm quyền của cơ quan khác;

c) Đối với những văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mà còn ý kiến khác nhau, có nội dung phức tạp, có tính liên ngành đã phối hợp xử lý nhưng không thống nhất giữa các cơ quan hoặc vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì người đứng đầu cơ quan chủ trì phải chủ động trực tiếp làm việc với người đứng đầu cơ quan có ý kiến khác và người đứng đầu cơ quan có liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực. Trong trường hợp đã tổ chức làm việc mà không thống nhất được, thì phải có văn bản báo cáo, giải trình rõ và đề xuất phương án lựa chọn với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực, đồng thời phải chịu trách nhiệm về đề xuất đó.

d) Đồng thời với việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản đề trình cấp có thẩm quyền thì người đứng đầu cơ quan chủ trì phải chủ động phối hợp, làm việc tích cực, hiệu quả với các cơ quan liên quan về nội dung văn bản đó và những vấn đề liên quan để nâng cao chất lượng, kịp tiến độ và tạo đồng thuận, thống nhất trong quá trình thẩm định, ban hành, phê duyệt;

đ) Trả lời đầy đủ, rõ ràng, đúng thời hạn bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Cách thức khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, các nhiệm vụ tại Điều 7 Quy chế này và các nhiệm vụ sau:

1. Chỉ đạo, tổ chức, phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành các hoạt động chung của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh, các nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Tổ chức phát hành và theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, quyết định, chỉ thị, kết luận, thông báo, văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức triển khai và kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tổ chức việc cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Tham mưu chuẩn bị nội dung, tổ chức các phiên họp thường kỳ,

chuyên đề của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tham gia ý kiến đối với Quy chế phối hợp công tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội cấp tỉnh.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp hoặc phân công, ủy quyền cho Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, được ký thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các văn bản sau:

a) Văn bản thông báo ý kiến kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại các cuộc họp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì;

b) Văn bản thông báo kết quả xử lý các công việc cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để các cơ quan liên quan biết và thực hiện;

c) Các văn bản: Giấy mời, lịch làm việc, xin ý kiến dự thảo các văn bản của các cơ quan Trung ương;

d) Các văn bản khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Giải quyết một số công việc cụ thể theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 9. Quan hệ phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Trong hoạt động của mình, Ủy ban nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các cơ quan của Đảng, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền các kiến nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhân dân, vận động Nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh, tự giác thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh và các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, phòng, chống tham nhũng tiêu cực, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

#### **Điều 10. Quan hệ công tác giữa người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Người đứng đầu cơ quan khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác phải phối hợp và lấy ý kiến của người đứng đầu cơ quan chuyên môn đó. Việc lấy ý kiến bằng một trong hai hình thức: Mời họp trực tiếp hoặc gửi lấy ý kiến bằng văn bản.

a) Khi được mời họp để lấy ý kiến, người đứng đầu cơ quan được mời dự họp phải có trách nhiệm dự họp hoặc cử người tham dự cuộc họp đứng thành phần, có đủ thẩm quyền, năng lực, trình độ đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp.

Trường hợp người được mời họp là người đứng đầu cơ quan, đơn vị không thể tham dự thì phải báo cáo người chủ trì cuộc họp và nếu được người chủ trì cuộc họp đồng ý thì ủy quyền cho cấp dưới có đủ khả năng đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp đi thay.

Ý kiến của người dự họp là ý kiến chính thức của cơ quan, người đứng đầu cơ quan được mời họp. Cơ quan mời họp cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi đầy đủ tài liệu trước cho cơ quan được mời dự họp; cơ quan được mời họp có trách nhiệm nghiên cứu, phát biểu ý kiến tại cuộc họp.

b) Trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan chủ trì lấy ý kiến phải cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu kèm theo; văn bản lấy ý kiến phải ghi rõ thời hạn trả lời ý kiến.



c) Người đứng đầu cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời rõ ý kiến bằng văn bản trong thời hạn cơ quan lấy ý kiến đề nghị và phải chịu trách nhiệm về nội dung trả lời. Đối với những nội dung quan trọng, phức tạp cơ quan được lấy ý kiến có thể đề nghị được gia hạn thêm thời gian xin ý kiến. Nếu quá thời hạn (kể cả thời gian gia hạn) mà người đứng đầu cơ quan được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời bằng văn bản thì được xác định là đồng ý với nội dung xin ý kiến và phải chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung đã được xin ý kiến.

2. Người đứng đầu cơ quan được phân công làm nhiệm vụ thẩm định, thẩm tra các đề án, dự án, văn bản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện công việc được giao có chất lượng và đúng thời hạn quy định.

3. Người đứng đầu cơ quan có thể đề nghị tổ chức cuộc họp giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều phối giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan mình.

### **Điều 11. Quan hệ công tác giữa người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phân cấp, ủy quyền.

2. Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị làm việc trực tiếp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn về các công việc cần thiết liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý, cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi tài liệu đến người đứng đầu cơ quan chuyên môn trước ít nhất 03 ngày làm việc. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn phải trực tiếp (hoặc phân công cấp phó) làm việc với Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, chuẩn bị tài liệu, bố trí lịch làm việc, dự họp với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh khi được yêu cầu.

4. Trường hợp người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lấy ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì việc lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

**Chương III****CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****Điều 12. Các loại Chương trình công tác**

1. Chương trình công tác là danh mục các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, nghị quyết, quyết định, chỉ thị, đề án, báo cáo...(sau đây gọi là đề án) trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo năm, quý, tháng, tuần.

2. Chương trình công tác bao gồm: Chương trình công tác năm, quý, tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chương trình công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Nội dung đưa vào chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm:

a) Những vấn đề thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tập thể theo quy định của pháp luật và Quy chế này;

b) Các vấn đề cần trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Các đề án, dự án, vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan;

d) Các vấn đề theo đề xuất của người đứng đầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Các vấn đề quan trọng khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Chương trình công tác quý bao gồm: Nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các đề án và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý.

5. Chương trình công tác tháng bao gồm: Nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng và danh mục các đề án, vấn đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng.

6. Chương trình công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các hoạt động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định theo từng ngày trong tuần.

### **Điều 13. Trình tự xây dựng Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh**

#### 1. Chương trình công tác năm:

a) Chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 hằng năm, người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện các đề án được giao trong chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh năm đó và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những đề án, dự thảo văn bản cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm tiếp theo.

Các đề án dự thảo văn bản đăng ký đưa vào Chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh phải nêu rõ tên đề án, định hướng nội dung chính, phạm vi điều chỉnh, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định, cấp quyết định, thời hạn trình và dự kiến hình thức văn bản cần ban hành;

b) Trên cơ sở các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, danh mục đề án đăng ký của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và những yêu cầu, nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Chương trình công tác năm sau của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện để xin ý kiến;

c) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Chương trình công tác năm sau của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan phải có ý kiến bằng văn bản và gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, hoàn chỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất;

d) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Chương trình công tác năm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến trước khi ban hành theo quy định.

#### 2. Chương trình công tác quý:

a) Trong tháng cuối của mỗi quý, các cơ quan phải đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát lại các vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vào quý tiếp theo đã ghi trong chương trình năm và bổ sung các vấn đề mới phát sinh để xây dựng chương trình công

tác quý sau. Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý, các cơ quan gửi dự kiến chương trình quý sau cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác quý của Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi chương trình công tác quý sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện;

### 3. Chương trình công tác tháng:

a) Các cơ quan căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án, dự thảo văn bản đã ghi trong chương trình quý, những vấn đề tồn đọng, vấn đề phát sinh mới để xây dựng chương trình tháng sau. Văn bản đề nghị phải gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 của tháng trước liền kề;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi chương trình công tác tháng sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

### 4. Chương trình công tác tuần:

a) Căn cứ chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo chương trình công tác tuần của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và ban hành chậm nhất vào thứ bảy tuần trước;

b) Các cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết công việc trong tuần, phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ít nhất 02 ngày làm việc. Trường hợp đặc biệt, đột xuất cần báo cáo ngay thì người đứng đầu các cơ quan xin ý kiến trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để xây dựng chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Việc điều chỉnh chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 14. Thực hiện Chương trình công tác**

1. Căn cứ thời hạn trình quy định trong Chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng đề án phải trình đúng thời gian quy định, trừ trường hợp có sự chỉ đạo khác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp cơ quan chủ trì đề án muốn thay đổi về nội dung, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh của đề án, thời hạn trình hoặc dừng không xây dựng đề án thì phải báo cáo và phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực.

3. Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phải trực tiếp chỉ đạo xây dựng đề án và chịu trách nhiệm chính về chất lượng, nội dung và hồ sơ đề án trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 15. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng, triển khai, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện chương trình công tác theo lĩnh vực phụ trách.

2. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình công tác.

3. Kết quả thực hiện Chương trình công tác là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị; là căn cứ để xét thi đua, khen thưởng theo quy định.

4. Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, các cơ quan, đơn vị báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chương trình công tác gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện chương trình; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Chương IV**

### **PHIÊN HỌP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,**

### **Điều 16. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần; họp hàng quý để giải quyết công việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình thực hiện chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của tỉnh, sự chấp hành chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh họp bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;
- b) Theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc chuẩn bị, triệu tập, tổ chức công việc liên quan đến phiên họp bất thường được thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công chủ trì phiên họp.

#### **Điều 17. Chuẩn bị phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian và thành phần đại biểu dự họp.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Chậm nhất 03 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung, hình thức (trực tiếp, trực tuyến), thành phần đại biểu, thời gian, chương trình phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Gửi giấy mời qua hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành công việc đến các đại biểu ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp; tài liệu họp được đăng tải trên phần mềm Gửi nhận tài liệu và quản lý cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh (Trừ văn bản, tài liệu mật);

c) Đôn đốc người đứng đầu cơ quan có đề án, dự thảo văn bản trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các văn bản liên quan;

d) Thẩm tra về trình tự, thủ tục, nội dung của hồ sơ đề án trình tại cuộc họp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực;

đ) Kiểm tra, tổng hợp các hồ sơ đề án, tài liệu trình tại phiên họp; trường hợp cơ quan, đơn vị không gửi tài liệu họp đúng thời gian quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đưa nội dung Đề án trình ra khỏi Chương trình kỳ họp;

e) Tiếp nhận đầy đủ tài liệu họp từ các cơ quan, tổ chức và gửi đại biểu dự họp theo quy định; phối hợp với các cơ quan, tổ chức thu hồi tài liệu mật sau khi kết thúc phiên họp theo quy định;

g) Trường hợp thay đổi thời gian họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho các đại biểu được mời họp ít nhất 01 ngày, trước ngày phiên họp bắt đầu (trừ trường hợp đột xuất khác).

3. Các cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản có nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị và gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu họp bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ (trừ tài liệu mật) đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp; đồng thời gửi hồ sơ, tài liệu họp cho đại biểu mời dự họp theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quản lý tài liệu mật gửi các đại biểu dự họp và thu hồi sau khi kết thúc phiên họp.

### **Điều 18. Thành phần dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải báo cáo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt được cử cấp phó dự thay; người dự họp thay có trách nhiệm trình bày trước Ủy ban nhân dân tỉnh ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, nhưng không được biểu quyết.

2. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tham dự.

3. Thành phần đại biểu khách mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;

b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, đại diện các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh được mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh khi bàn về các vấn đề có liên quan;

c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đại biểu khác được mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh khi bàn về các vấn đề có liên quan;

d) Việc mời thêm các đại biểu khách mời khác tham dự phiên họp được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 19. Trình tự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay và đại biểu tham dự; thông báo về chương trình phiên họp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu khai mạc hoặc định hướng, chủ trì phiên họp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận từng nội dung, đề án theo trình tự sau:

a) Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo đề án trình bày tóm tắt nội dung dự thảo văn bản và những vấn đề cần xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu ý kiến, thể hiện rõ tán thành hay không tán thành; các đại biểu được mời dự họp phát biểu đánh giá, nhận xét những vấn đề Ủy ban nhân dân tỉnh cần thảo luận;

c) Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo Đề án phát biểu ý kiến tiếp thu và giải trình những điểm chưa nhất trí, những câu hỏi của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu dự họp;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận phần thảo luận và Ủy ban nhân dân tỉnh biểu quyết; nếu thấy vấn đề thảo luận chưa đầy đủ, chưa rõ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chưa biểu quyết và yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo Đề án tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, hoàn chỉnh.

4. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người đứng đầu các cơ quan báo cáo về một số vấn đề liên quan, ngoài các báo cáo, tờ trình, đề án trong chương trình phiên họp.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu kết thúc phiên họp.

6. Đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được đưa vào Chương trình phiên họp, ngoài thực hiện các quy định tại Điều này, trình tự thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **Điều 20. Biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

Việc biểu quyết tại phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các vấn đề tại phiên họp bằng hình thức biểu quyết. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:



a) Biểu quyết công khai;

b) Bỏ phiếu kín;

3. Quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trường hợp số tán thành và số không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với việc biểu quyết thông qua văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

4. Đại biểu không phải là thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

### **Điều 21. Biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến**

1. Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận, biểu quyết tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến.

2. Việc biểu quyết bằng hình thức phiếu ghi ý kiến thực hiện theo quy định tại Điểm b, c Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo kết quả biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất.

### **Điều 22. Biên bản, thông báo kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Các phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh phải được lập thành biên bản (biên bản giấy, biên bản điện tử) hoặc được ghi âm, ghi hình. Biên bản phiên họp và các tài liệu báo cáo tại phiên họp được lập thành hồ sơ đưa vào lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Biên bản phiên họp phải thể hiện rõ thời gian, thành phần mời dự, trình tự, diễn biến phiên họp, ý kiến phát biểu của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến phát biểu của các đại biểu khách mời, ghi đầy đủ kết luận của Chủ tọa về từng đề án, các kết quả biểu quyết.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc ghi biên bản, ghi âm, ghi hình và ký biên bản phiên họp.

3. Chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức phiên họp, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện thông báo kết luận của chủ tọa phiên họp để xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi phát hành và gửi đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực

Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Trưởng các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh. Khi cần thiết, thông báo cho các ngành, các cấp, các tổ chức, đơn vị về những vấn đề có liên quan.

4. Đối với kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng và các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương thì ngay sau mỗi phiên họp, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông tin cho các cơ quan báo chí.

5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thông báo kết luận, quyết định được đưa ra tại cuộc họp thuộc phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình. Đối với những công việc cần thực hiện khẩn trương, các cơ quan căn cứ chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp để tổ chức thực hiện mà không chờ thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện thông báo kết luận, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ hằng tháng, hàng quý, tổng hợp, rà soát, kiểm tra tình hình thực hiện, báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo đến cơ quan, đơn vị có trách nhiệm để thực hiện.

## **Chương V**

### **CÁCH THỨC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

#### **Điều 23. Trách nhiệm trong việc chuẩn bị Đề án, công việc và hồ sơ trình**

Các cơ quan, đơn vị chỉ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các công việc đúng quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn bản, tờ trình phải rõ ràng, kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan.

##### **1. Hồ sơ trình gồm:**

a) Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó nêu rõ: Căn cứ, sự cần thiết ban hành, nội dung chính của đề án, các ý kiến, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

b) Dự thảo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo Tờ trình; nội dung dự thảo văn bản phải rõ ràng, cụ thể, chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, có tính khả thi; đồng thời lãnh đạo phải ký nháy vào dự thảo văn bản trình;

- c) Các tài liệu khác có liên quan;
- d) Văn bản của cơ quan thẩm định (nếu có);
- đ) Báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến tham gia, thẩm định của các cơ quan có liên quan;
- e) Đối với hồ sơ trình văn bản quy phạm pháp luật thì thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục và dự thảo văn bản cần ban hành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Trường hợp hồ sơ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức chưa đủ cơ sở pháp lý hoặc trong trường hợp cần thiết Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến các cơ quan liên quan bằng hình thức gửi văn bản hoặc tổ chức họp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc gửi trả hồ sơ để cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ để trình lại.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị khi được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ ý kiến đồng ý, không đồng ý hoặc có ý kiến khác về các nội dung liên quan.

#### **Điều 24. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong tiếp nhận và hoàn chỉnh hồ sơ trình văn bản**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ tiếp nhận để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những đề án, công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi, trách nhiệm giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Đối với các văn bản, hồ sơ công việc không thuộc nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi, trách nhiệm giải quyết thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động gửi trả lại hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật và thông báo cho các cơ quan, đơn vị gửi văn bản, hồ sơ công việc biết, thực hiện.

b) Đối với các văn bản, hồ sơ công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi, trách nhiệm giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng cần phải có ý kiến tham mưu của cơ quan chuyên môn trước khi xem xét, quyết định: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị tham

muu văn bản chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị chủ trì tham mưu, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Khi nhận được hồ sơ của cơ quan trình, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và lập Phiếu trình giải quyết công việc, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực; đối với dự thảo văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký phải có chữ ký nháy của Chánh Văn phòng hoặc Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Thẩm tra về mặt trình tự, thủ tục: Nếu hồ sơ trình không đảm bảo trình tự, thủ tục quy định, thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lại hồ sơ (nêu rõ lý do) và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình hoàn thiện hồ sơ theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

b) Thẩm tra về thể thức, hình thức văn bản dự thảo: Nếu thể thức, hình thức văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì dự thảo văn bản tiếp tục hoàn chỉnh.

c) Thẩm tra về nội dung và tính thống nhất, hợp pháp của văn bản: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến thẩm tra về nội dung, tính thống nhất, hợp pháp của văn bản; đồng thời, phối hợp với cơ quan soạn thảo chỉnh sửa những nội dung chưa đúng, chưa phù hợp trong văn bản dự thảo, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp có ý kiến khác hoặc chưa thống nhất về nội dung tham mưu của cơ quan trình, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trao đổi thống nhất; trong trường hợp không thống nhất được phải làm rõ căn cứ pháp lý, ý kiến tham mưu đề xuất của Văn phòng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi giải quyết công việc cần ghi rõ trong Phiếu trình về quan điểm chỉ đạo của mình theo đề xuất của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hay cơ quan trình.

3. Khi nhận được hồ sơ, văn bản gửi đến thuộc phạm vi giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận văn bản và xem xét kỹ mức độ khẩn, thời hạn cần phải giải quyết để kịp thời báo cáo, đề xuất trong thời gian sớm nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thời hạn, trách nhiệm xử lý công việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Đối với văn bản có tính khẩn, cần xử lý ngay trong ngày làm việc (gồm: công điện, giấy mời họp, dự hội nghị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương; văn bản của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện,...), thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý ngay trong ngày, báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định. Trường hợp nhận văn bản sau khi đã hết giờ làm việc thì lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến xử lý.

b) Đối với những nội dung văn bản không có tính khẩn cấp (gồm: các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương đề nghị, yêu cầu tham gia ý kiến về các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; văn bản đề nghị yêu cầu, báo cáo chuyên đề về triển khai các luật, nghị định, thông tư hướng dẫn của bộ, ngành, các loại văn bản khác mà cần giao cho các cơ quan, đơn vị tham mưu, thực hiện, ...), thì chậm nhất là trong 03 ngày làm việc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý văn bản, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

c) Đối với những văn bản là tờ trình, công văn của các cơ quan, đơn vị trình kèm theo dự thảo văn bản đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành thì chậm nhất là trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thẩm tra, lập Phiếu trình và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

d) Trường hợp phải thẩm tra hồ sơ, đề án có tính chất phức tạp, theo giai đoạn, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp hoặc dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, thì chậm nhất trong 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập Phiếu trình và trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định.

đ) Khi nhận văn bản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập Phiếu trình, kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực xem xét, quyết định. Nội dung phiếu trình phải tóm tắt nội dung, nêu rõ thẩm quyền quyết định, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với vấn đề liên quan, đề xuất một trong các phương án: Ban hành, phê duyệt văn bản; đưa văn bản ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh; gửi lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan soạn thảo tiếp tục hoàn chỉnh, xin ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Đối với văn bản có liên quan đến thủ tục hành chính đã được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành thì thời gian giải quyết không quá thời gian quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm hồ sơ điện tử và hồ sơ giấy đối với các văn bản, hồ sơ công việc có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định), gồm các thành phần hồ sơ như sau:

a) Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (theo mẫu thống nhất do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quy định);

b) Dự thảo văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Văn bản của cơ quan trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (kèm theo dự thảo văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

d) Các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các quy định của các cơ quan có liên quan làm căn cứ trực tiếp để giải quyết công việc;

đ) Các văn bản, tài liệu phản ánh quá trình phát sinh, diễn biến và kết quả giải quyết các vấn đề của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hồ sơ trình (bao gồm cả văn bản của cơ quan thẩm định; văn bản tham gia ý kiến của các ngành, đơn vị liên quan; bảng tổng hợp báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, ...);

e) Các tài liệu cần thiết khác có liên quan;

g) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hồ sơ trình bao gồm phiếu trình và hồ sơ dự thảo theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Trong trường hợp hồ sơ đề án, dự án, dự thảo văn bản hoặc giải quyết công việc cụ thể trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị chuyên môn, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Quy chế này.

## **Điều 25. Xử lý hồ sơ trình và thông báo kết quả**

1. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo vào Phiếu trình và chuyển lại Văn phòng; trong trường hợp xét thấy cần thiết phải xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi ký ban hành, thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chuyển Văn phòng xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với nội dung trình là các đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu người đứng đầu cơ quan trình và cơ quan liên quan làm rõ thêm trước khi quyết định. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho người đứng đầu cơ quan trình chuẩn bị nội dung và tổ chức buổi làm việc.

3. Đối với các đề án, văn bản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi xem xét, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc:

- a) Cho trình đề án, dự thảo văn bản ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Cho phép áp dụng hình thức lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua phiếu ghi ý kiến.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề án, văn bản dự thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho người đứng đầu cơ quan trình.

a) Trường hợp phải hoàn chỉnh lại văn bản, người đứng đầu cơ quan trình phải hoàn chỉnh lại văn bản dự thảo để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn chậm nhất không quá 03 ngày làm việc hoặc theo thời gian nêu tại văn bản đề nghị.

b) Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua văn bản dự thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan trình văn bản hoàn chỉnh các nội dung cần thiết để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành.

5. Chậm nhất không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chưa có ý kiến phê duyệt văn bản, thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực.

Đối với những nội dung công việc yêu cầu thời gian xử lý ngay hoặc có quy định cụ thể thời gian thực hiện, thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực để bảo đảm tính kịp thời.

**Điều 26. Tổ chức các cuộc họp, làm việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

**1. Họp giải quyết công việc thường xuyên.**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc (trực tiếp, trực tuyến) với lãnh đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan để xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc.

a) Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì đề án chuẩn bị đầy đủ tài liệu; gửi giấy mời và tài liệu (nếu có) đến các thành phần được mời dự chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, làm việc, trừ trường hợp đột xuất;

- Chuẩn bị báo cáo tổng hợp, kiến nghị và đề xuất giải quyết đối với những nội dung liên quan, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp đặc biệt;

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ họp, làm việc, bảo đảm an ninh, an toàn, hiệu quả nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Ghi biên bản, ghi âm và thông báo kết luận cuộc họp theo quy định tại Điều 22 Quy chế này.

b) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Dự họp đúng thành phần; trường hợp người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không thể dự họp theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì phải cử người đủ thẩm quyền dự họp thay và phải báo cáo, được sự đồng ý của người chủ trì họp;

- Cơ quan được phân công chuẩn bị đề án có trách nhiệm chuẩn bị kịp thời, đầy đủ và gửi tài liệu đến các thành phần dự họp theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung họp;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời họp có trách nhiệm đến dự đúng thành phần và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan đến nội dung họp;



- Sau cuộc họp, thực hiện các nhiệm vụ theo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Họp giao ban hàng tuần giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Tại cuộc họp giao ban Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nghe Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công việc tuần qua và nhiệm vụ của tuần tiếp theo.

b) Trường hợp cần thiết có thể mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn có liên quan dự họp.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì họp giao ban. Khi Chủ tịch vắng, phân công một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch chủ trì họp giao ban.

3. Họp, làm việc với người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Mỗi quý một lần, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình thực hiện chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của tỉnh, sự chấp hành chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp giải quyết công việc với các cơ quan chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập người đứng đầu một số cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan họp bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan, địa phương đó.

c) Việc tổ chức cuộc họp, làm việc với người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ngoài ra, tùy theo yêu cầu hoạt động chỉ đạo điều hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các cuộc họp chuyên đề khác theo quy định.

**Điều 27. Tổ chức họp của các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp huyện mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp và làm việc**

1. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp, hội nghị trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình. Các cuộc họp, hội nghị phải thiết thực và được tổ chức ngắn gọn, tiết kiệm theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp hoặc làm việc phải có văn bản đăng ký trước với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Chánh Văn phòng hoặc Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

3. Trường hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thấy cần thiết phải triệu tập cuộc họp toàn ngành ở địa phương để tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm, thì phải có văn bản trình và được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực về nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

4. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập cuộc họp tập huấn, triển khai mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực.

## **Chương VI**

### **THỦ TỤC TRÌNH, BAN HÀNH VĂN BẢN**

#### **Điều 28. Thủ tục gửi văn bản, trình giải quyết công việc**

1. Tất cả các văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được đăng ký, theo dõi trên Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành (trừ văn bản mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước).

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, toàn vẹn, xác thực của văn bản điện tử; quản lý chặt chẽ cơ sở dữ liệu, văn bản đến, hồ sơ công việc theo đúng quy định của pháp luật và theo dõi, đôn đốc quá trình xử lý văn bản theo Quy chế này. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức phân công việc xử lý văn bản; đồng thời gửi văn bản có liên quan cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực.

2. Văn bản của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức trong tỉnh gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải do cấp trưởng ký và đóng dấu đúng thẩm quyền, đảm bảo thể thức ban hành văn bản theo quy định (trừ các báo cáo nhanh, báo cáo định kỳ hằng tuần, hằng tháng, văn bản gửi tham gia ý kiến). Trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có cấp trưởng thì cấp phó được giao quyền hoặc giao phụ trách có trách nhiệm ký văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Văn bản, hồ sơ trình giải quyết công việc của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ được ban hành bằng văn bản điện tử; không ban hành văn bản giấy (trừ các văn bản, hồ sơ công việc có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật); đối với các văn bản, hồ sơ trình giải quyết công việc là văn bản quy phạm pháp luật hoặc có thành phần phức tạp, nhiều trang văn bản thì các cơ quan, tổ chức gửi song song bản giấy và bản điện tử. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện khi trình đề án, hồ sơ giải quyết công việc với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi đồng thời file word, Excel (các file này phải bảo đảm kỹ thuật, thể thức, điều kiện theo quy định) cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp nội dung trình có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan khác, thì hồ sơ trình phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan, đồng thời cơ quan chủ trì phải tổng hợp đầy đủ, trung thực các quan điểm của cơ quan được xin ý kiến vào văn bản trình; trường hợp cơ quan chủ trì có ý kiến khác với ý kiến của cơ quan được xin ý kiến thì phải giải trình, nêu rõ lý do. Nếu đã có văn bản xin ý kiến tham gia nhưng cơ quan được xin ý kiến chưa trả lời, thì trong hồ sơ trình phải báo cáo đầy đủ danh sách các cơ quan được xin ý kiến nhưng chưa trả lời.

4. Các tờ trình, công văn trình giải quyết công việc phải là bản chính. Các văn bản, hồ sơ trình giải quyết công việc phải được ký số điện tử và gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo đúng thẩm quyền; đồng thời thực hiện theo Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

5. Các cơ quan, tổ chức khác không thuộc phạm vi quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thì thủ tục gửi văn bản, hồ sơ trình giải quyết công việc đến Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư và theo Quy chế này. Thủ tục gửi văn bản của cơ quan, tổ chức nước ngoài đến Ủy ban nhân dân tỉnh có thể thực hiện theo thông lệ quốc tế.

**Điều 29. Phát hành, công bố các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phát hành các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong ngày văn bản được ký, chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo; văn bản có mức độ khẩn phải được phát hành và gửi ngay sau khi ký văn bản; các văn bản phát hành bảo đúng quy định hiện hành của Chính phủ về công tác văn thư, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

2. Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có liên quan trực tiếp đến giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của công dân phải được thông báo hoặc niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan có trách nhiệm giải quyết.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng Công báo tỉnh và Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định; cập nhật trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (trừ văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất và tổ chức việc đăng Công báo; việc cập nhật các văn bản điều hành trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo đúng quy định.

5. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

**Chương VII**

**THEO DÕI, ĐƠN ĐỐC, KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIAO**

**Điều 30. Nguyên tắc theo dõi, đơn đốc, kiểm tra**

1. Được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch, đồng thời phải có sự phối hợp để tránh chồng chéo, tránh trùng lặp.

2. Thực hiện theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật; công khai, minh bạch, khách quan; không gây cản trở đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức được kiểm tra.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và của các cơ quan quản lý nhà nước.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số và liên thông từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra.

**Điều 31. Thẩm quyền, nội dung theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra toàn diện việc thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện các công việc nêu tại khoản 1 Điều này theo phạm vi lĩnh vực công tác được phân công; các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh khác kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho địa phương và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ động báo cáo kết quả thường xuyên, theo yêu cầu, quy định khi giao nhiệm vụ hoặc báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ.

4. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan mình.

5. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 32. Hình thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra**

Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc được thực hiện theo các hình thức sau:

1. Thông qua hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu được kết nối, liên thông từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đến các cơ quan, đơn vị;

2. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất;

3. Làm việc trực tiếp theo kế hoạch được duyệt hoặc đột xuất;

4. Hoạt động của Tổ công tác hoặc Đoàn kiểm tra do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;

5. Các hình thức khác.

**Điều 33. Phương thức kiểm tra**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan, thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì kiểm tra việc thi hành các văn bản chỉ đạo đối với những lĩnh vực, chương trình, dự án cụ thể chậm triển khai hoặc có dấu hiệu vi phạm; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với các cơ quan, đơn vị, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức, cá nhân tại địa phương.

5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành các văn bản thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

**Điều 34. Báo cáo kết quả kiểm tra**

1. Khi kết thúc kiểm tra, cơ quan, người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả với cấp trên có thẩm quyền. Báo cáo kết quả kiểm tra phải nêu rõ kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; nhiệm vụ, giải pháp để tiếp tục thực hiện; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan; kiến nghị, đề xuất; nếu phát hiện có sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng quý, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; trong trường hợp không thực hiện báo cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Chương VIII**

### **TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC**

#### **Điều 35. Tiếp khách trong nước**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp, hoặc phân công Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp xã giao, gặp mặt các đoàn đại biểu, khách đến thăm, làm việc tại địa phương khi:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp mời hoặc theo chỉ đạo của cấp trên;
- b) Tiếp khách theo đề nghị của người đứng đầu các sở, ban, ngành.
- c) Tiếp theo đề nghị của khách.

2. Người đứng đầu các sở, ban, ngành khi có dự kiến mời lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương làm việc và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp, làm việc (kể cả việc đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo) thì phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp các đồng chí lãnh đạo Bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương yêu cầu vào làm việc với các sở, ngành, thì người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 02 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp; công văn nêu rõ nội dung, hình thức cuộc tiếp, số lượng khách, thời gian và địa điểm tiếp và kèm theo các hồ sơ cần thiết về: Nội dung, thời gian, thành phần, hoạt động của khách tại địa bàn tỉnh và các đề xuất, kiến nghị. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, chương trình, điều kiện (ăn, nghỉ, làm việc) và tổ chức đón tiếp trọng thị.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị tiếp khách của các cơ quan, đơn vị; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời đưa vào chương trình công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cụ thể của cuộc tiếp;

c) Mời các cơ quan truyền hình, báo chí dự để đưa tin về cuộc tiếp khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp; tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

### **Điều 36. Tiếp khách nước ngoài**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài, gồm các hình thức: Tiếp xã giao, tiếp làm việc (chính thức hoặc không chính thức) theo giới thiệu của các cơ quan Trung ương, khi đi công tác nước ngoài theo chương trình đối ngoại của tỉnh, đề nghị của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các đề nghị trực tiếp của khách với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp các đối tác nước ngoài của cơ quan, tổ chức mình phải có văn bản đề nghị nêu rõ nội dung, hình thức, thành phần của đoàn, chức vụ các thành viên trong đoàn, thời gian, địa điểm tiếp, tặng phẩm (nếu có) và các vấn đề khác liên quan đến nội dung công việc. Các đề xuất, kiến nghị phải gửi xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi cơ quan có thẩm quyền trước 05 ngày làm việc của ngày dự kiến tiếp (trừ trường hợp đặc biệt hoặc có quy định khác). Cơ quan chủ trì đề nghị có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, chương trình, điều kiện (ăn, nghỉ, làm việc) và tổ chức đón tiếp trọng thị.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 35 Quy chế này.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài, phải báo cáo bằng văn bản về thành phần khách, nội dung và thời gian dự kiến tiếp, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ.

5. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện đúng đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước, đảm bảo yêu cầu về chính trị, đối ngoại, nghi thức và tập quán, phong tục của Việt Nam; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị chương trình, nội dung và các điều kiện liên quan khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài.

### **Điều 37. Chế độ đi công tác**

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh hàng tháng phải dành thời gian đi



công tác cơ sở để kiểm tra, nắm tình hình triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; gặp gỡ, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân; nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời chỉ đạo và đề xuất những giải pháp giúp địa phương, cơ sở khắc phục khó khăn. Tùy nội dung chuyển đi công tác để tổ chức hình thức đi công tác cho phù hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho cơ sở.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đi công tác cơ sở phải có kế hoạch trước, trừ trường hợp xử lý công việc đột xuất. Khi đi công tác ngoài tỉnh phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản, trường hợp có việc gấp thì báo cáo bằng điện thoại trước, gửi văn bản báo cáo sau.

3. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh họp, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh không bố trí đi công tác, trừ trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý.

4. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi đi công tác nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản và chỉ đi khi được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đi công tác theo sự chỉ đạo hoặc uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, khi về phải kịp thời báo cáo kết quả làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch đi làm việc tại các đơn vị, cơ sở trong tỉnh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo cho các đơn vị, cơ sở và cơ quan chuyên môn liên quan biết kết quả các cuộc làm việc chính thức của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Chương IX**

### **CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO**

**Điều 38. Trách nhiệm thông tin, báo cáo phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Báo cáo định kỳ (hàng quý, 6 tháng, năm) kết quả thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; kết quả về tình hình công tác, quản lý, điều hành, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh;

b) Báo cáo chuyên đề, đột xuất theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

## 2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức việc cung cấp thông tin hàng ngày và hàng tuần phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc thường xuyên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các vấn đề quan trọng do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các thông tin nổi bật trong tuần về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh;

b) Phối hợp trao đổi thông tin với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; tham dự các cuộc giao ban giữa Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác thông tin khác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Tổ chức thực hiện kết nối, cập nhật thường xuyên dữ liệu, tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của địa phương với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua Trục liên thông văn bản quốc gia, ký số và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin dữ liệu, báo cáo;

e) Tổ chức việc điểm báo hàng ngày gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vấn đề báo chí nêu đề các cơ quan, địa phương liên quan, theo dõi kiểm tra và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Củng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ, để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình, công việc chủ yếu diễn ra hàng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách;

b) Thực hiện nghiêm các nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai kết luận, các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương giao đối với tỉnh; do Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao;

c) Gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo định kỳ (tháng, quý, 06 tháng, năm), báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất. Thời hạn gửi các báo cáo định kỳ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật về công tác thông tin, báo cáo;

d) Chuẩn bị các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan cấp trên theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan chuyên môn khác và Ủy ban nhân dân cấp huyện về các thông tin có liên quan. Thực hiện việc cung cấp thông tin theo chế độ và khi có yêu cầu phối hợp của cơ quan khác;

e) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc cấp Phó được ủy quyền) phải xem xét trực tiếp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh; khi có vấn đề đột xuất xảy ra trong ngành, địa phương phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này, có trách nhiệm xây dựng và trình tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công hằng tháng, quý, 6 tháng, năm.

### **Điều 39. Thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Nhân dân**

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện công tác thông tin cho Nhân dân thông qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của cử tri, của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng;

b) Tổ chức họp báo, thường xuyên thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng và Nhân dân về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và về các chế độ,

chính sách mới ban hành, các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Chuẩn bị nội dung và tài liệu cần thiết cho các cuộc họp báo định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tổ chức công bố, phát hành các văn bản, các quy định, chính sách do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân ở địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cập nhật thông tin vào cổng thông tin của tỉnh để đưa tin, tuyên truyền, phổ biến tình hình hoạt động của tỉnh.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện chế độ phát ngôn theo đúng quy định, chủ động cung cấp thông tin cho báo chí và Nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng trong việc tiếp cận các thông tin chính xác, kịp thời về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thông tin cung cấp;

b) Trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đề nghị cải chính những nội dung đăng, phát tin sai sự thật.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 40.** Người đứng đầu cơ quan thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức quán triệt Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương cho phù hợp.

**Điều 41.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế này./.

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2023 về đề nghị ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

**“Điều 4. Việc quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

1. Việc quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 66 và khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.”

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2023.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Như Điều 3;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

Số: 07/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### **Bãi bỏ 06 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 06 quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, như sau:**

1. Bãi bỏ toàn bộ 05 quyết định sau đây kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2014 Về việc ban hành Quy định tiêu chí công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”, “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 Ban hành Quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động trong việc giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2016 Về việc miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 Ban hành Quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ, miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 Ban hành Quy chế phối hợp lập hồ sơ và tổ chức cai nghiện ma túy đối với người bị xem xét áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2019 Quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2023.

2. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của 06 quyết định quy phạm pháp luật bị bãi bỏ tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; Bộ LĐTBXH; Bộ VHTTDL; Bộ TNMT; (báo cáo)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KTrVBQPPL, Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 2 (thi hành);
- Các Sở, ban, ngành;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra; đăng tải CSDLPL);
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh | đăng
- Phòng THCB, VP UBND tỉnh; | tải
- TP, PTP, CV khối NCTH, VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Loan).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



Số: 08/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; khoản 3 Điều 2 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Điều 1, Điều 3, Điều 5 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 1, Điều 3, Điều 5 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 Về việc phân công nhiệm vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang nhiệm kỳ 2021-2026;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 781-TB/TU ngày 31 tháng 5 năm 2023 Thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về đề nghị của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 310-CV/BCSĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023;

Trên cơ sở ý kiến biểu quyết của các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành tại Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 (kết quả biểu quyết 100% Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhất trí);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 175/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định cụ thể một số nội dung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Điều kiện, tiêu chí, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai năm 2013, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất (sau đây viết tắt là diện tích đất công) mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất đã nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**

1. Điều kiện, tiêu chí để tách diện tích đất công thành dự án độc lập:

a) Phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch, có khả năng kết nối với giao thông và hạ tầng kỹ thuật trong khu vực.

2. Trường hợp khu đất đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo yêu cầu về tỷ lệ diện tích như sau:

a) Đối với địa bàn phường, thị trấn tỷ lệ diện tích đất công từ 75% trở lên trên tổng diện tích đất đề nghị thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với địa bàn xã tỷ lệ diện tích đất công từ 90% trở lên trên tổng diện tích đất đề nghị thực hiện dự án đầu tư.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa theo từng loại đất**

1. Điều kiện để tách thửa đất:

a) Đáp ứng điều kiện theo quy định khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

b) Tách thửa đất để hình thành các thửa đất mới phải đảm bảo quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề theo quy định tại Điều 171 Luật Đất đai.

c) Thửa đất mới hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích và kích thước theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, trừ trường hợp thuộc khoản 6 Điều này.

d) Thửa đất nông nghiệp được hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo thuận lợi về giao thông và các điều kiện canh tác, sản xuất.

2. Điều kiện hợp thửa đất:

a) Đảm bảo đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

b) Các thửa đất phải liền kề nhau và phải có cùng mục đích sử dụng đất.

c) Trường hợp thửa đất được hình thành sau khi tách thửa mà có diện tích, kích thước nhỏ hơn diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này để hợp với thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng thì thửa đất mới sau khi hợp thửa phải có diện tích, kích thước bằng hoặc lớn hơn diện tích, kích thước tối thiểu được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Việc giải quyết tách thửa trong trường hợp này phải được thực hiện đồng thời với việc hợp thửa và cấp giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

3. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với thửa đất ở; thửa đất ở có vườn, ao

a) Diện tích tối thiểu của thửa đất ở hoặc thửa đất ở có vườn, ao được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất mới được hình thành sau khi tách có diện tích tối thiểu là 36 m<sup>2</sup> (không tính diện tích thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng hoặc diện tích thuộc quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) và thỏa mãn các điều kiện: Thửa đất phải tiếp giáp với đường giao thông hoặc có lối đi nối với đường giao thông; có kích thước chiều rộng tối thiểu là 04 (bốn) mét hoặc chiều sâu tối thiểu là 05 (năm) mét tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng hoặc chỉ giới quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp thửa đất tách ra đã xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ đời sống thì thửa đất đó phải có diện tích đất ở tối thiểu bằng diện tích đã xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ đời sống đó; trường hợp diện tích đã xây dựng lớn hơn diện tích đất ở đã được công nhận theo quy định của Luật Đất đai thì phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước khi lập thủ tục chia tách thửa đất.

4. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất nông nghiệp (không nằm trong cùng thửa đất ở)

Thửa đất nông nghiệp được tách thửa phải đảm bảo các thửa đất mới hình thành sau khi chia tách có diện tích tối thiểu cụ thể như sau:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm: Diện tích 200 m<sup>2</sup>.

b) Đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp khác: Diện tích là 1.000 m<sup>2</sup>.

5. Không được tách thửa đối với các trường hợp sau:

a) Thửa đất đã nằm trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện để chuyên sang thực hiện các công trình, dự án; đã có thông báo thu hồi đất hoặc đã có quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

b) Nằm trong ranh giới khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định, phê duyệt theo quy định của pháp luật; nằm trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nêu hộ gia đình, cá nhân không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó.

c) Thửa đất đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và đang được cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết hoặc đã có thông báo của cơ quan có thẩm quyền thụ lý giải quyết; thửa đất có tài sản gắn liền với đất đang bị cơ quan có thẩm quyền kê biên để thực hiện quyết định, bản án của cơ quan Tòa án.

d) Thửa đất ở đã hình thành nằm trong dự án đầu tư khu đô thị, khu nhà ở, khu dân cư đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trừ các khu quy hoạch để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Thủy điện Tuyên Quang.

6. Xử lý một số trường hợp cụ thể

a) Quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này không áp dụng đối với trường hợp: Tách thửa do Nhà nước thu hồi một phần thửa đất; đất tự nguyện trả lại cho Nhà nước, tặng cho hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương; tách thửa khi thực hiện kết quả hòa giải thành hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tách thửa do điều chỉnh dự án đầu tư theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Việc tách thửa đất ở trong các khu quy hoạch để bố trí tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án Thủy điện Tuyên Quang phải đảm bảo điều kiện nêu tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

c) Thửa đất ở mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích nhỏ hơn 36m<sup>2</sup> hoặc kích thước cạnh thửa không đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng trên đất đã có nhà ở riêng, ổn định từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì được thực hiện tách thửa theo quy định. Khi chủ sử dụng đất cải tạo hoặc xây dựng lại nhà ở phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Trường hợp thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường giao thông hoặc lối đi chung có kích thước dưới 04 (bốn) mét nhưng phần diện tích bên trong của thửa đất được tách ra đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được phép tách thửa. Phần diện tích tính từ cạnh tiếp giáp đường giao thông đó đến tiếp giáp phần đất đảm bảo điều kiện tách thửa phải sử dụng làm lối đi chung và người sử dụng đất không được xây dựng nhà ở, các công trình khác trên phần diện tích này.

đ) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tách một phần thửa đất ở (đất ở và đất vườn ao trong cùng thửa đất ở) thành lối đi chung của hai hộ gia đình trở lên thì thửa đất tách ra để hình thành lối đi chung đó phải có chiều rộng tối thiểu là 03 mét. Diện tích, loại đất của thửa đất làm lối đi chung được xác định theo vị trí của thửa đất gốc (thửa đất trước khi thực hiện tách một phần diện tích để hình thành lối đi chung).”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp đã có văn bản, hợp đồng chuyên quyền sử dụng một phần thửa đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà nội dung văn bản, hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng người sử dụng đất chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định thì việc giải quyết tách thửa, hợp thửa thực hiện theo văn bản, hợp đồng đó.

2. Hồ sơ đã nộp theo quy định về tách thửa đất, hợp thửa đất; tách thửa đất để chuyển quyền sử dụng đất; tách thửa đất để hình thành lối đi chung theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng trong thời hạn giải quyết thì thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.”

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 6 năm 2023.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Người đứng đầu các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).



**Nguyễn Thế Giang**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Sở Xây dựng); Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Xây dựng (sau đây viết tắt là phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở); đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Vị trí và chức năng**

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng; kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

## **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực xây dựng; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực xây dựng;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành, lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực xây dựng theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các văn bản khác trong ngành, lĩnh vực xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quy hoạch xây dựng (bao gồm quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn):

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

b) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn theo phân cấp, bao gồm: Tổ chức công bố, công khai các quy hoạch xây dựng; quản lý hồ sơ các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; giới thiệu địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật; cung cấp thông tin về quy hoạch;

đ) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực của tổ chức tham gia thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

e) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng.

## 5. Về kiến trúc:

a) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt và ban hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành; tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc; công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có trụ sở chính trên địa bàn.

## 6. Về hoạt động đầu tư xây dựng:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo



hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định;

d) Thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu trên địa bàn;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: Các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của địa phương;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để tổng hợp theo dõi;

i) Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm, theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng;

k) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn theo quy định;

l) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại địa bàn theo quy định;

m) Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, gia hạn,

điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi và quản lý các loại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trên địa bàn;

n) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng);

o) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

## 7. Về phát triển đô thị:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập các loại chương trình phát triển đô thị hoặc thẩm định các chương trình phát triển đô thị theo thẩm quyền; xác định các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; xác định các chỉ tiêu về lĩnh vực phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình phát triển đô thị, các mô hình quản lý đô thị, khuyến khích phát triển các dịch vụ công trong lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành;

c) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm: Chương trình nâng cấp đô thị, chương trình phát triển đô thị, đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, xây dựng phát triển đô thị thông minh, dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị, dự án đầu tư phát triển đô thị và các chương trình, dự án khác có liên quan đến phát triển đô thị;

d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm, đề xuất việc tổ chức hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị; hướng dẫn, kiểm tra các đề án công nhận loại đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị; tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn quản lý trật tự xây dựng đô thị;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; khai thác sử dụng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện

bàn giao quản lý trong khu đô thị hoặc tổ chức thực hiện khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền;

g) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

8. Về hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức lập, thẩm định theo phân cấp và quy định pháp luật về quy hoạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo quy định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

d) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở; tổ chức lập đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức dự toán các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn chưa có trong các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố, hoặc đã có nhưng không phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện cụ thể của tỉnh; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá về dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn và giá dự toán chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

9. Về nhà ở:

a) Nghiên cứu xây dựng đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành và điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, bao gồm: Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân và các chương trình mục tiêu của tỉnh về hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội gặp khó khăn về nhà ở; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

Cho ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận hoặc quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật nhà ở; thực hiện lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị và nhà ở xã hội để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

Xây dựng các cơ chế, chính sách về phát triển và quản lý nhà ở phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành theo thẩm quyền; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

c) Thẩm định giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội trên phạm vi địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; xây dựng khung giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng, giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà ở xã hội theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị của tỉnh; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quỹ đất thuộc các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư, nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt, quỹ đất 20% dành để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới nhưng chưa sử dụng để giao cho các chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển quỹ nhà ở công vụ do tỉnh quản lý (bao gồm nhu cầu đất đai và vốn đầu tư xây dựng) theo quy định về tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

e) Xây dựng, ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiếp nhận quỹ nhà ở tự quản của Trung ương và của tỉnh để thống nhất quản lý, thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia định giá các loại nhà trên địa bàn theo khung giá, nguyên tắc và phương pháp định giá các loại nhà của Nhà nước;

h) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn;

i) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở;

k) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

l) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

#### 10. Về công sở:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng công sở, trụ sở làm việc; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế diện hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng, mua bán, cho thuê, thuê mua đối với công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

#### 11. Về thị trường bất động sản:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển và quản lý thị trường bất động sản; các giải pháp nhằm minh bạch hóa hoạt động giao dịch, kinh doanh bất động sản trên địa bàn; tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành;

b) Thực hiện các chính sách, giải pháp điều tiết và bình ổn thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác trên địa bàn; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng dự án theo thẩm quyền; hướng dẫn kiểm tra các quy định của pháp luật trong hoạt động mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng trên địa bàn;

đ) Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn;

e) Theo dõi, tổng hợp tình hình, tổ chức xây dựng hệ thống thông tin về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản trên địa bàn; định kỳ báo cáo hoặc theo yêu cầu đột xuất để Bộ Xây dựng báo cáo theo quy định.

#### 12. Về vật liệu xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương;

phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;

b) Quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cho ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; sản xuất vật liệu xây dựng;

e) Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

h) Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng, tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng.

13. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực xây dựng.

14. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, tư liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Sở được giao theo quy định của pháp luật.

17. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

18. Thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc ngành Xây dựng, xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng theo quy định của Bộ Xây dựng và sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Lãnh đạo Sở, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.
2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:
  - a) Văn phòng;
  - b) Thanh tra;
  - c) Phòng Quy hoạch kiến trúc;
  - d) Phòng Quản lý xây dựng;
  - đ) Phòng Phát triển đô thị và Nhà ở;
  - e) Phòng Giám định xây dựng.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở:

- a) Trung tâm Quy hoạch xây dựng;
- b) Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng.

3. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

### **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng, người đứng đầu các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UB MTTQ VN tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TP, PTP Nội chính; TP THCB và KSTTHC;
- QHĐTXD (Hiệp);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



Số: 10/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 6 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tiền thưởng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thể thao đạt thành tích tại các đại hội cấp quốc gia và mức chi giải thưởng các giải thi đấu thể thao trong tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 231/TTr-SVHTTDL ngày 26 tháng 11 năm 2022 về việc đề nghị ban hành Quyết định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các đại hội và giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Kết quả biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này Quy định mức tiền thưởng và mức chi giải thưởng đối với Huấn luyện viên, vận động viên thể thao của tỉnh khi đạt thành tích tại các đại hội, Hội khỏe Phù Đổng, các giải thi đấu của từng môn thể thao cấp huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), cấp tỉnh, cấp khu vực quốc gia, cấp quốc gia, Hội thi thể thao quần chúng, giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật cấp huyện, cấp tỉnh, cấp khu vực quốc gia, cấp quốc gia.

b) Ngoài mức thưởng trong giải và thưởng theo quy định hiện hành của nhà nước, các vận động viên, huấn luyện viên đạt giải trong các giải thi đấu thể thao cấp Quốc gia được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen, tiền thưởng kèm theo Bằng khen.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích tại các đại hội và giải thi đấu thể thao theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Các cơ quan, đơn vị tổ chức các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Quyết định này.

## **Điều 2. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen, tiền thưởng kèm theo Bằng khen.

2. Mức thưởng cho vận động viên đạt thành tích tại Đại hội thể thao toàn quốc và Giải thi đấu vô địch quốc gia:

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>TT</b>	<b>Tên cuộc thi</b>	<b>HCV</b>	<b>HCB</b>	<b>HCD</b>	<b>Phá kỷ lục</b>
1	Đại hội thể thao toàn quốc	8.000.000	6.500.000	5.500.000	+ 5.500.000
2	Giải thi đấu vô địch quốc gia	8.000.000	6.500.000	5.500.000	+ 5.500.000

3. Mức thưởng đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia, giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia, Hội thi và các giải thi đấu thể thao quần chúng khu vực và toàn quốc, giải thi đấu thể thao khu vực quốc gia, giải thể thao dành cho người khuyết tật, Hội khỏe Phù đồng toàn quốc mức thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng vận động viên đạt giải trong các giải Đại hội thể thao toàn quốc và giải thi đấu vô địch quốc gia.

4. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng của giải cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

## 5. Mức thưởng đối với huấn luyện viên:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các cuộc thi đấu thì mức thưởng chung được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên tương ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích thì được thưởng mức thưởng chung bằng số lượng huấn luyện viên theo quy định nhân với mức thưởng đối với vận động viên đạt giải tương ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Số lượng huấn luyện viên của các đội được xét thưởng theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính 05 huấn luyện viên.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu đồng đội, đôi (thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi), số lượng vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung đối với huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 80% mức thưởng của giải cá nhân tương ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 3. Mức chi giải thưởng đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh**

1. Mức chi giải thưởng đối với các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

a) Giải cá nhân

<b>STT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Mức thưởng (Đơn vị tính: Đồng)</b>
1	Giải nhất (Huy chương Vàng)	1.600.000
2	Giải nhì (Huy chương Bạc)	1.300.000
3	Giải ba (Huy chương Đồng)	1.100.000

b) Giải toàn đoàn trong Hội thi và các giải thi đấu thể thao

<b>STT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Mức thưởng (Đơn vị tính: Đồng)</b>
1	Giải nhất	4.000.000
2	Giải nhì	3.500.000
3	Giải ba	3.000.000

## c) Giải toàn đoàn trong Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng

<b>STT</b>	<b>Thành tích</b>	<b>Mức thưởng (Đơn vị tính: Đồng)</b>
1	Giải nhất	20.000.000
2	Giải nhì	16.000.000
3	Giải ba	11.000.000

2. Chi thưởng bằng tiền đối với các vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao cấp huyện: Mức thưởng tối đa bằng 80% mức thưởng tại các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp tỉnh.

3. Đối với môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng của giải cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Đối với các môn, nội dung thi đấu đồng đội, đôi (thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi), số lượng vận động viên được thưởng khi lập thành tích theo quy định của điều lệ giải. Mức thưởng chung bằng số lượng người được thưởng nhân với 80% mức thưởng của giải cá nhân tương ứng quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

#### 5. Quy định về áp dụng mức chi thưởng

Mức thưởng quy định nêu trên là mức tối đa. Căn cứ khả năng ngân sách được giao theo phân cấp, quy mô cụ thể của mỗi giải thể thao, khả năng huy động các nguồn thu hợp pháp khác, cơ cấu giải thưởng trong các cuộc thi đấu thể thao được trao từ giải nhất đến giải ba và các giải khuyến khích do Ban tổ chức quyết định.

#### **Điều 4. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của sự nghiệp thể dục thể thao cấp tỉnh về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2023.
2. Bãi bỏ Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tài chính;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 6 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Việt Phương**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 89/TTr-SNN ngày 14/6/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Sở); các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

và tương đương; các Chi cục; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở (gọi chung là các cơ quan, đơn vị thuộc Sở); các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Vị trí và chức năng**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi quản lý của Sở trên địa bàn tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cho Sở và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, chi cục thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

c) Dự thảo quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ

thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về trồng trọt, bảo vệ thực vật:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn; kế hoạch phát triển trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; kế hoạch phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bảo vệ và cải tạo nâng cao độ phì đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất; thực hiện cấp mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; quản lý giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

5. Về chăn nuôi, thú y:



a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh về khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; quyết định chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương;

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

h) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan, thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra điều kiện, đánh giá giám sát duy trì điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ; đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo quy định của pháp luật.

## 6. Về lâm nghiệp:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; chủ trương chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; phương án huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng ở địa phương; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương;

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp; chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về lâm nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trong rừng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống và rừng giống trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

g) Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc địa phương quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

## 7. Về thủy sản:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

c) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

đ) Quản lý khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

## 8. Về thủy lợi:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua các mức giá và phê duyệt giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

h) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết

kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

i) Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

#### 9. Về phòng, chống thiên tai:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, liên quan đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đê điều, xác định trọng điểm xung yếu đê điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đê điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

e) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đê điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện

việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đê điều và bãi sông theo quy định.

#### 10. Về phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn; theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện; định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới;

d) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

#### 11. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối;

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

## 12. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh;

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định;

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

d) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đấu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

15. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát

triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

17. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp và phát triển nông thôn; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, diễn biến rừng, mặt nước nuôi trồng thủy sản và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

18. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

19. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, quy định của pháp luật.

20. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

21. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

23. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo của tổ chức nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt trên địa bàn cấp huyện với Ủy ban nhân dân cấp huyện; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã với Ủy ban nhân dân cấp xã.



24. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

25. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

27. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

28. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định.

29. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở; mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

30. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

31. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

33. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Lãnh đạo Sở, gồm: Giám đốc và các Phó Giám đốc.
2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:
  - a) Văn phòng;
  - b) Thanh tra;
  - c) Phòng Tổ chức cán bộ;
  - d) Phòng Kế hoạch - Tài chính.
3. Chi cục thuộc Sở:
  - a) Chi cục Thủy lợi;
  - b) Chi cục Kiểm lâm;
  - c) Chi cục Phát triển nông thôn;
  - d) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
  - đ) Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản;
  - e) Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
4. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở:
  - a) Trung tâm Khuyến nông;
  - b) Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
  - c) Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình;
  - d) Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang;
  - đ) Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang;
  - e) Trung tâm Điều tra, quy hoạch - Thiết kế nông lâm nghiệp;
  - g) Trung tâm Thủy sản.

5. Việc thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở; Chi cục thuộc Sở; các phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở phải bảo đảm các tiêu chí theo quy định. Số lượng Phó Giám đốc Sở; cơ cấu cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở, các Chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ. Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở quy định tại khoản 4 Điều này sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, thực hiện giải thể, tổ chức lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các dự thảo văn bản có liên quan để thực hiện các nội dung về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở bảo đảm hiệu quả, đúng quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang (tiết 3.4 khoản 3 Điều 1 tiếp tục được thực hiện cho đến khi có văn bản thay thế hoặc bãi bỏ của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- TP, PTP NC; Kinh tế (Hòa, Toán);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

Số: 12 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 7 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 44/TTr-SLĐTBXH ngày 10/7/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích

đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại các mục 1, 3, 4, 5 phần II, Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Người lao động, người quản lý doanh nghiệp tham gia thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công và thanh toán kinh phí thực hiện sản phẩm dịch vụ công thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 2. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương**

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Địa bàn thuộc vùng III (thành phố Tuyên Quang) là 0,4.
2. Địa bàn thuộc vùng IV (gồm các huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình) là 0,25.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2023

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- VP Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Lao động - TB và XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐTBXH;
- Như điều 3 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang;
- Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: ĐTXD - H

### **T.M ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

**ĐẾN** Số: 7371

Ngày 21-07-2023

Chuyển: Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014; khoản 3 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; khoản 4 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013; điểm a khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016; khoản 2 Điều 33 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017; khoản 4 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; khoản 1 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;



Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 206/TTr-STC ngày 27 tháng 6 năm 2023 đề nghị ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp thường kỳ tháng 6 năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.**

1. Thay thế khoản 2 Điều 4, như sau:

“2. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành”.

2. Tại khoản 3 Điều 5 bãi bỏ cụm từ sau: “và giao các đơn vị trực thuộc (Phòng Kinh tế và Hạ tầng/Phòng Quản lý đô thị) tổ chức thực hiện”.

3. Tại điểm c khoản 1 Điều 7 bãi bỏ cụm từ sau:

“Ngoài các quy định nêu trên, việc đặt hàng cần đảm bảo các quy định sau:”

“Trong các trường hợp thực hiện đặt hàng, nếu có từ 2 đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích đô thị trở lên có đủ điều kiện theo quy định đề xuất tham gia gói thầu thì ưu tiên lựa chọn đơn vị cung ứng theo hình thức đặt hàng tự nguyện giảm giá cao nhất”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 8

“Điều 8. Lập, thẩm định trình phê duyệt dự toán dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1

“1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị dự toán thực hiện lập dự toán và phương thức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, dịch vụ công ích trình cơ quan quản lý chuyên ngành theo danh mục sản phẩm, dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý của ngành thẩm định.

Hàng năm căn cứ danh mục sản phẩm, dịch vụ công chi tiết theo số lượng, khối lượng, đơn giá, giá dịch vụ, dự toán năm trước liền kề (trường hợp được giao nhiệm vụ, đặt hàng), đấu thầu năm liền kề trước (trường hợp đấu thầu) và dự kiến biến động các yếu tố chi phí đầu vào; theo hướng dẫn của bộ,

cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị dự toán các cấp lập dự toán nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cùng thời điểm lập dự toán ngân sách và tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị, gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định; Cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Về trình tự thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Lưu: VT, (Huy.TC).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**





**Nguyễn Văn Sơn**



Số: 14/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013; Điều 12 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2035;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 128/TTr-SNN ngày 27/7/2023 về việc đề nghị ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên quan đến một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm 08 đối tượng cây trồng: Lúa nếp cái hoa vàng, Gấc, Gai xanh, Dưa lưới, Rau bò khai, Ớt cay, Su su, Đậu đen.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số vật nuôi được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, gồm 02 đối tượng vật nuôi: Con Ngựa, con Ngỗng.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023.

**2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.**

**3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Lao động TB và XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT;
- Lưu: VT (Toán).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**

**Phụ lục số 01**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
MỘT SỐ CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG: LÚA  
NÉP CÁI HOA VÀNG, GẮC, GAI XANH, DƯA LƯỚI, RAU BỒ KHAI,  
ỚT CAY, SU SU, ĐẬU ĐEN**

(Kèm theo Quyết định số: 14 /2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**A. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>LÚA NÉP CÁI HOA VÀNG</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Công làm mạ	Công	3	
-	Công làm đất	Công	42	
-	Công cấy	Công	44	
-	Công làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	55	
-	Công gặt	Công	14	
-	Công vận chuyển, tuốt lúa	Công	22	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
2.1	Giống	kg	45	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
<b>II</b>	<b>GÁC</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh vườn	Công	5	
-	Công đào hố, bón phân	Công	16	
-	Công trồng	Công	8	
-	Công làm giàn	Công	70	
-	Công làm cỏ, bón phân, đặt bả dụ côn trùng, phun thuốc	Công	28	
-	Công thu hái, vận chuyển	Công	42	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 5 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)</b>			
-	Cọc đứng làm giàn	cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; cọc dài 2,8 – 3,0m
-	Cây làm giàn	cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m
<b>3</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
3.1	Giống	cây	350	Cây giâm hom; đường kính hom từ 1,2-2,0 cm; mầm dài từ 8 – 20 cm, mầm mập, khỏe; không sâu, bệnh.
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
-	Phân chuồng hoai mục	kg	7.500	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	67	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	35	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	20	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
<b>III</b>	<b>GAJ XANH</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất, rạch hàng	Công	33	
-	Trồng	Công	20	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	42	
-	Tách, phơi vỏ	Công	83	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
2.1	Giống			Cây giống cao từ 15-25 cm, đã hình thành củ nhỏ; cây cứng, mập, không sâu bệnh
-	Trồng trên đất bãi, ruộng	cây	23.000	
-	Trồng trên đất đồi	cây	27.000	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	265	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	210	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>IV</b>	<b>DƯA LUỚI</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 03 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)</b>			
-	Cọc đứng	cọc	1.675	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài trên 3,0m
-	Dây thép	m	6.700	Loại 2,5 – 3,0 mm. (Trường hợp làm bằng tre, hóp đường kính trên 5cm)
-	Dây cheo quả	kg	100	
-	Móc cheo quả	cái	25.000	
<b>3</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
3.1	Giống	cây	25.000	Hạt lai F1
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	135	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	145	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
3.3	Nilon che phủ đất	kg	200	Khổ rộng 120 -150cm
<b>V</b>	<b>RAU BỒ KHAI</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cuốc hốc, bón phân	Công	54	
-	Trồng	Công	30	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	25	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	9	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
2.1	Giống	Cây	6.600	Hom bánh tẻ, đã ra rễ và có ít nhất 1/3 chiều dài rễ đã chuyển màu nâu sáng; mầm dài từ 5 – 10 cm
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	105	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	500	



TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>VI</b>	<b>ỚT CAY (chỉ thiên và chỉ địa)</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	55	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
2.1	Giống			
-	Bằng hạt giống	kg	0,4	Xác nhận, F1
-	Bằng cây giống	cây	32.000	Cây giống từ 30 – 35 ngày sau gieo. Thân cứng, mập; khoảng cách giữa các lá ngắn, không sâu bệnh hại, có 5-6 lá thật.
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	120	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	150	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
2.3	Nilon che phủ đất	kg	200	Khổ rộng 100-120cm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>VII</b>	<b>SU SU</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Cày, phay đất	Công	33	
-	Rạch hàng, lên luống	Công	20	
-	Trồng	Công	15	
-	Làm giàn	Công	40	
-	Làm cỏ, bón phân, phun thuốc	Công	42	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	30	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	5	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 05 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Vật liệu làm giàn (tính cho 01 ha)</b>			
-	Cọc làm giàn	cọc	2.145	Cọc bằng bê tông cốt thép, gỗ đường kính trên 12cm; cọc tre đường kính trên 10cm; dài 2,8 – 3,0m
-	Cây làm giàn	cây	22.500	Cây tre, hóp, vầu, ... đường kính trên 5cm; dài từ 3,5- 4m
<b>3</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
3.1	Giống	cây	2.500	Quả to, mầm to khỏe mới nhú, đã ra rễ mới
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	
-	Phân lân nguyên chất (P205)	kg	56	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
<b>VIII</b>	<b>ĐẬU ĐEN</b>			
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động trực tiếp sản xuất (tính cho 01 ha)			
-	Vệ sinh đồng ruộng	Công	5	
-	Làm đất	Công	33	
-	Trồng	Công	15	
-	Bón phân, làm cỏ, vun gốc	Công	30	
-	Thu hoạch, vận chuyển	Công	37	
-	Phơi, tách vỏ	Công	5	
1.2	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật (tính cho 01 mô hình)	tháng	3	- Trình độ từ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp (trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông, nông học, khoa học cây trồng). - Tính 10 ha/vụ/người
<b>2</b>	<b>Định mức giống, vật tư (tính cho 01 ha)</b>			
2.1	Giống	kg	30	Các chỉ tiêu tương đương cấp xác nhận
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
-	Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
-	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	66	
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
-	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	72	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

## B. PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI PHÂN BÓN

**1. Quy đổi phân hữu cơ:** Tỷ lệ quy đổi 01 kg phân hữu cơ vi sinh tương đương với 10 kg phân chuồng hoai mục.

## 2. Quy đổi phân vô cơ nguyên chất thành phân đơn.

\* Trên thị trường hiện nay phân bón vô cơ phổ biến là các loại: Đạm Urê, supe lân, lân nung chảy, kali clorua. Hàm lượng nguyên chất trong phân thông thường như sau:

- Phân supe lân có hàm lượng  $P_2O_5$  là 16%, quy đổi 01 kg  $P_2O_5$  = 6,25 kg supe lân.
- Phân đạm Urê có hàm lượng N là 46%, quy đổi 01 kg N = 2,17 kg Urê.
- Phân kaliclorua có hàm lượng  $K_2O$  là 58%, quy đổi 01 kg  $K_2O$  = 1,72 kg kaliclorua.

\* Cách quy đổi phân nguyên chất thành phân đơn:

- Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ ) thành phân supe lân:

$$(\text{Lượng phân supe lân} = \text{Lượng phân lân nguyên chất (P}_2\text{O}_5) \times 6,25)$$

- Phân đạm nguyên chất (N) thành phân đạm Urê:

$$(\text{Lượng phân đạm Urê} = \text{Lượng phân đạm nguyên chất (N)} \times 2,17)$$

- Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ ) thành phân Kali Clorua:

$$(\text{Lượng phân Kali Clorua} = \text{Lượng phân kali nguyên chất (K}_2\text{O)} \times 1,72)$$

3. **Quy đổi phân vô cơ nguyên chất thành phân tổng hợp** (NPK, NK): Lấy lượng phân nguyên chất cần bón chia cho tỷ lệ phân nguyên chất trong loại phân tổng hợp dự kiến sử dụng sẽ có lượng phân tổng hợp cần bón. Chọn lượng phân tổng hợp có công thức tương đương với khối lượng phân nguyên chất thấp nhất, lượng phân còn thiếu bón bổ sung bằng phân đơn.

**Ví dụ:** Định mức bón phân 01 ha dưa lưới là 140kg N + 135kg  $P_2O_5$  + 145kg  $K_2O$

Nếu ta lựa chọn loại phân NPK 16-16-8 để sử dụng, thì trong 840 kg phân NPK 16-16-8 sẽ có 135kg  $P_2O_5$  + 135kg N + 67kg  $K_2O$ . Như vậy lượng phân  $P_2O_5$  đã đủ định mức theo quy định, lượng N còn thiếu 5kg, lượng  $K_2O$  còn thiếu 78 kg cần phải bón bổ sung bằng phân đơn.

Quy đổi: 05 kg N  $\times$  2,17 = 11 kg Urê;

$$78 \text{ kg } K_2O \times 1,72 = 134 \text{ kg kali clorua};$$

Như vậy, 01 ha dưa lưới sẽ bón 840kg NPK16-16-8 + 11kg Urê + 134kg kali clorua

---

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT  
CON NGỰA VÀ CON NGỒN (NUÔI THƯƠNG PHẨM)  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: 14 /2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**I. CON NGỰA**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động phổ thông	Con/ công	15	Lao động trực tiếp sản xuất
1.2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi thương phẩm)	Con/ công	55	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp; thời gian nuôi thương phẩm tối đa không quá 30 tháng.
1.3	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi vỗ béo)	Tháng/ cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 55 con/công; thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 5 tháng.
<b>2</b>	<b>Định mức chuồng trại</b>			
	Chuồng tính cho 01 con	m <sup>2</sup> /con	5-7	5-7 m <sup>2</sup> nền chuồng/1 con ngựa; nền chuồng lát xi măng, hoặc xây gạch nghiêng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 15-20cm, có độ dốc 2-3%, có rãnh thoát nước, có toang văng, hoặc có tường xây lửng,... có hồ chứa phân và chất thải rắn, có hệ thống mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.
<b>3</b>	<b>Định mức giống, vật tư</b>			
3.1	Đối tượng ngựa đưa vào nuôi thương phẩm, nuôi vỗ béo là các giống ngựa nội, nhập nội và các tổ hợp lai được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định.			
3.2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/ con	1	Sử dụng thuốc theo liều quy định của nhà sản xuất
3.3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/ con	1	
3.4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/ con/ ngày	2-2,5	Hàm lượng Protein $\geq$ 14%
3.5	Thức ăn thô xanh	Kg/ con/ ngày	30-35	Cỏ voi, các loại cỏ trồng khác, hoặc thân lá cây ngô
3.6	Chế phẩm vi sinh	Kg/ con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của nhà sản xuất

## II. CON NGỒNG

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1.1	Công lao động phổ thông	Con/ công	400	Lao động trực tiếp sản xuất
1.2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y.	Tháng /cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 1.000 con; thời gian nuôi tối đa không quá 5 tháng.
<b>2</b>	<b>Định mức chuồng trại</b>			
	Chuồng nuôi ngỗng	m <sup>2</sup> / con	0,33	Nền chuồng láng xi măng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 15-20cm, có độ dốc 2-3%, hoặc chuồng sử dụng đệm lót sinh học, có rãnh thoát nước, có hệ thống lưới, phen quây, có mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.
<b>3</b>	<b>Định mức giống, vật tư</b>			
3.1	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở			
3.2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/ con	9	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, protein từ 18-21%
3.3	Vắc-xin	Liều/ con	4	Tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gồm: 02 liều Dịch tả; 01 liều Viêm gan; 01 liều Cúm gia cầm.
3.4	Hóa chất sát trùng	Lít/ con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

Số:15/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại: Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 249/TTr-STC ngày 31 tháng 7 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về “Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai, chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.



**Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác (chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

**Điều 4: Nguyên tắc áp dụng**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 3 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại về tài sản thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng, công trình phụ trợ, di chuyển mồ mả, cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong đơn giá tại Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện việc kiểm kê thực tế, lập dự toán chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

3. Hệ số bồi thường đối với các công trình xây dựng kiên cố tại các khu vực trong tỉnh Tuyên Quang, như sau:

- Khu vực 1: Có hệ số bồi thường bằng 1, bao gồm:

+ Thành phố Tuyên Quang.

+ Huyện Yên Sơn.

+ Huyện Sơn Dương.

- Khu vực 2: Có hệ số bồi thường bằng 1,015 khu vực 1, bao gồm:

+ Huyện Hàm Yên.

+ Huyện Chiêm Hóa.

- Khu vực 3: Có hệ số bồi thường bằng 1,1 khu vực 1, bao gồm:

+ Huyện Na Hang.

+ Huyện Lâm Bình.

4. Giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại thời điểm bồi thường được xác định như sau:  $GBT = GXM \times KKV \times CSGTT/CSGII.2023$

Trong đó:

- GBT: Là giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất bị thiệt hại tại thời điểm bồi thường.

- GXM: Là giá trị xây dựng mới của nhà, công trình bị thiệt hại:

$GXM = DG \times KL$ :

+ DG: Đơn giá bồi thường được ban hành kèm theo Quyết định này.

+ KL: Khối lượng công tác (m; m<sup>2</sup>; m<sup>3</sup>; ...).

- KKV: Là hệ số khu vực (khu vực 1 gồm: Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương: KKV = 1. Khu vực 2 gồm: Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa KKV = 1,015 khu vực 1. Khu vực 3 gồm: Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình KKV = 1,1 khu vực 1).

- CSGTT: Là chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ của khu vực lập phương án.

- CSGII.2023: Là chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý II năm 2023 của khu vực thành phố Tuyên Quang.

Đối với chỉ số giá xây dựng tại thời điểm lập, phê duyệt phương án bồi thường chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố thì áp dụng chỉ số giá xây dựng của quý liền kề trước đó đã được công bố.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp gửi Sở chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn) để giải quyết theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung vượt thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp & PTNT
- Bộ Xây dựng
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBMT tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. KT.(Qkt).

(Báo cáo);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC**  
**KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 01/ 8 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**PHẦN I: BẢNG ĐƠN GIÁ**

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>A</b>	<b>Đơn giá bồi thường nhà</b>		
<b>I</b>	<b>Xây dựng mới về nhà ở, vật kiến trúc</b>		
1	Nhà xây 1 tầng mái ngói, fibrô xi măng, tôn		
-	Tường xây 110mm bổ trụ	đồng/m <sup>2</sup>	2.695.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m <sup>2</sup>	3.119.000
2	Nhà xây 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép		
-	Tường xây 110mm	đồng/m <sup>2</sup>	3.725.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m <sup>2</sup>	4.045.000
3	Nhà xây 1 tầng khung bê tông cốt thép mái bằng		
-	Tường xây 110mm	đồng/m <sup>2</sup>	4.489.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m <sup>2</sup>	4.736.000
4	Nhà 2 tầng, tường chịu lực		
-	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường quét vôi ve	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.034.000
-	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường lăn sơn	đồng/m <sup>2</sup>	4.146.000
5	Nhà 2 tầng, khung BTCT		
-	Nhà 2 tầng, khung BTCT - Tường quét vôi ve	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.463.000
-	Nhà 2 tầng, khung BTCT - Tường lăn sơn	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.658.000
6	Nhà 3 tầng, tường chịu lực		
-	Móng đá học, tường chịu lực, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường quét vôi ve.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.072.000
-	Móng đá học, tường chịu lực, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường lăn sơn.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.288.000
7	Nhà từ 3 tầng trở lên khung BTCT		

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
-	Nhà khung BTCT, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, quét vôi ve.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.552.000
-	Nhà khung BTCT, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, lăn sơn.	đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.715.000
8	Nhà sàn có kết cấu bằng bê tông cốt thép		
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, tường vách gỗ, mái tôn	đồng/m <sup>2</sup>	3.396.000
-	Nhà sàn khung dầm BTCT, sàn ván gỗ, mái lợp fibro xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	3.070.000
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, vách gỗ, mái lợp ngói	đồng/m <sup>2</sup>	4.058.466
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, vách gỗ, mái lợp lá cọ	đồng/m <sup>2</sup>	3.992.076
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, tường xây, mái lợp tôn	đồng/m <sup>2</sup>	3.827.466
<b>II</b>	<b>Xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc</b>		
1	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi	đồng/m <sup>2</sup>	1.466.000
2	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng tre, nửa	đồng/m <sup>2</sup>	1.790.000
3	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng tre, nửa	đồng/m <sup>2</sup>	2.083.000
4	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng gỗ, tre	đồng/m <sup>2</sup>	1.991.000
5	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng gỗ, tre	đồng/m <sup>2</sup>	2.283.000
6	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	2.132.000
7	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	2.425.000
8	Nhà bán mái, tường gạch <3m, lợp Fibro xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	1.122.000
9	Nhà bán mái, tường gạch <3m, lợp tôn, ngói	đồng/m <sup>2</sup>	1.190.000
10	Xây chống nóng cao ≤ 2,0m, mái lợp ngói, Fibro xi măng	đồng/m <sup>2</sup>	526.000
11	Xây chống nóng cao ≤ 2,0m, mái lợp tôn	đồng/m <sup>2</sup>	596.000
12	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nửa lá	đồng/m <sup>2</sup>	272.000
13	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói, tấm lợp	đồng/m <sup>2</sup>	564.000
14	Nhà khung thép hình	đồng/m <sup>2</sup>	1.067.000
<b>B</b>	<b>Đơn giá bồi thường nhà và vật kiến trúc khác</b>		
1	Vách gỗ dày 1,5cm-:-2cm	đồng/m <sup>2</sup>	434.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Lan can thép	đồng/m <sup>2</sup>	642.000
3	Hàng rào song thép hộp	đồng/m <sup>2</sup>	907.000
4	Hàng rào Inox	đồng/m <sup>2</sup>	980.000
5	Cổng Inox	đồng/m <sup>2</sup>	1.323.000
6	Trần tôn thường	đồng/m <sup>2</sup>	194.000
7	Trần tôn xốp	đồng/m <sup>2</sup>	266.000
8	Sân bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	123.000
9	Sân lát gạch	đồng/m <sup>2</sup>	243.000
<b>C</b>	<b>Đơn giá thiết bị phục vụ sinh hoạt</b>		
<b>I</b>	<b>Đơn giá bồi thường</b>		
1	Xí bệt	đồng/bộ	1.934.000
2	Xí xôm	đồng/bộ	779.000
3	Tiểu nam	đồng/bộ	933.000
4	Tiểu nữ	đồng/bộ	999.000
<b>II</b>	<b>Đơn giá bồi thường hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt</b>		
1	Điều hòa	đồng/bộ	1.281.000
2	Bình nóng lạnh	đồng/bộ	622.000
3	Chậu rửa	đồng/bộ	180.000
4	Vòi sen tắm	đồng/bộ	101.000
5	Vòi rửa	đồng/bộ	93.000
6	Gương soi, kệ kính	đồng/bộ	69.000
7	Bồn nước từ 1m <sup>3</sup> - 2m <sup>3</sup> (Bồn nhựa, INOX)	đồng/bộ	637.000
8	Bồn nước từ >2m <sup>3</sup> -4m <sup>3</sup> (Bồn bằng nhựa, bằng INOX)	đồng/bộ	805.000
9	Hàng rào khung thép lưới B40	đồng/m <sup>2</sup>	126.000
<b>D</b>	<b>Đơn giá bồi thường công trình xây dựng và các vật kiến trúc</b>		
1	Hàng rào xây gạch chỉ, gồm cả trát tường, vôi ve (tường 110)	đồng/m <sup>2</sup>	381.000
2	Hàng rào xây gạch không nung, gồm cả trát tường, vôi ve (tường 110)	đồng/m <sup>2</sup>	371.000

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
3	Hàng rào xây gạch không nung, không trát tường (tường 110)	đồng/m <sup>2</sup>	214.000
4	Hàng rào đặc xây gạch chỉ gồm cả trát tường, quét vôi ve (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	500.000
5	Hàng rào đặc xây gạch chỉ, trát tường, không quét vôi ve (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	468.000
6	Hàng rào đặc xây gạch chỉ, không trát tường (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	334.000
7	Hàng rào đặc xây gạch không nung, gồm cả trát tường, quét vôi ve (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	484.000
8	Hàng rào đặc xây gạch không nung, trát tường, không quét vôi ve (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	453.000
9	Hàng rào đặc xây gạch không nung, không trát tường (tường 220)	đồng/m <sup>2</sup>	332.000
10	Hàng rào sắt vuông (12x12) hoa thoáng, xây gạch chỉ	đồng/m <sup>2</sup>	500.000
11	Nền, (kể cả sân, đường) BTGV láng VXM	đồng/m <sup>2</sup>	100.000
12	Nền bê tông gạch vỡ M50 dày 10cm	đồng/m <sup>2</sup>	51.000
13	Nền láng vữa xi măng M75 dày 3cm	đồng/m <sup>2</sup>	52.000
14	Nền sàn bê tông gạch vỡ lát gạch xi măng hoa 20x20	đồng/m <sup>2</sup>	220.000
15	Nền, bê tông gạch vỡ lát gạch Ceramic 30x30	đồng/m <sup>2</sup>	217.000
16	Lát gạch chỉ	đồng/m <sup>2</sup>	103.000
17	Nền bê tông xi măng đổ tại chỗ	đồng/m <sup>3</sup>	953.000
18	Nền lát gạch bê tông đúc sẵn	đồng/m <sup>2</sup>	151.000
19	Trát, láng granitô các loại	đồng/m <sup>2</sup>	425.000
20	Lát đá Granit bậc tam cấp	đồng/m <sup>2</sup>	751.000
21	Lát đá Granit bậc cầu thang	đồng/m <sup>2</sup>	910.000
22	Lát nền gạch xi măng hoa 20x20	đồng/m <sup>2</sup>	158.000
23	Lát nền gạch Ceramic 20x20 chống trơn	đồng/m <sup>2</sup>	158.000
24	Lát nền gạch Ceramic 40x40	đồng/m <sup>2</sup>	163.000
25	Lát nền gạch Ceramic 50x50	đồng/m <sup>2</sup>	175.000
26	Lát nền gạch Granít 40x40	đồng/m <sup>2</sup>	163.000
27	Lát nền gạch Granít 50x50	đồng/m <sup>2</sup>	175.000

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
28	Lát nền gạch Granít 60x60	đồng/m <sup>2</sup>	185.000
29	Lát nền gạch Granit 30x60	đồng/m <sup>2</sup>	166.000
30	Lát nền gạch Ceramic 25x25	đồng/m <sup>2</sup>	160.000
31	Lát nền gạch Ceramic 25x40	đồng/m <sup>2</sup>	155.000
32	Lát nền gạch Ceramic 60x60	đồng/m <sup>2</sup>	214.000
33	Lát nền gạch Ceramic 30x30	đồng/m <sup>2</sup>	160.000
34	Lát nền, sàn gạch chống trơn 25x25	đồng/m <sup>2</sup>	160.000
35	Lát nền, sàn gạch chống trơn 30x30	đồng/m <sup>2</sup>	160.000
36	Lát nền gạch Ceramic 80x80	đồng/m <sup>2</sup>	269.000
37	Lát nền gạch Granít 80x80	đồng/m <sup>2</sup>	292.000
38	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng bê tông	đồng/m <sup>2</sup>	568.000
39	Óp đá Hoa cương vào tường DT ≤ 0,16m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	881.000
40	Óp đá Hoa cương vào tường DT ≤ 0,25m <sup>2</sup>	đồng/m <sup>2</sup>	964.000
41	Óp gạch Ceramic 20x25	đồng/m <sup>2</sup>	259.000
42	Óp gạch Ceramic 30x30	đồng/m <sup>2</sup>	233.000
43	Óp gạch men sứ Ceramic 25x40	đồng/m <sup>2</sup>	222.000
44	Óp gạch chân tường gạch Ceramic 40x90	đồng/m <sup>2</sup>	258.000
45	Óp gạch Granít 12x30	đồng/m <sup>2</sup>	239.000
46	Óp gạch Granít 12x40	đồng/m <sup>2</sup>	239.000
47	Óp gạch Granít 12x50	đồng/m <sup>2</sup>	231.000
48	Óp gạch Granít 12x60	đồng/m <sup>2</sup>	231.000
49	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x60	đồng/m <sup>2</sup>	223.000
50	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x50	đồng/m <sup>2</sup>	220.000
51	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 20x20	đồng/m <sup>2</sup>	242.000



<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
52	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 20x30	đồng/m <sup>2</sup>	231.000
53	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x40	đồng/m <sup>2</sup>	211.000
54	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x45	đồng/m <sup>2</sup>	211.000
55	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 35x40	đồng/m <sup>2</sup>	222.000
56	Óp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 12x40	đồng/m <sup>2</sup>	207.000
57	Óp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 12x50	đồng/m <sup>2</sup>	224.000
58	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 40x40	đồng/m <sup>2</sup>	200.000
59	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 60x60	đồng/m <sup>2</sup>	270.000
60	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x90	đồng/m <sup>2</sup>	301.000
61	Óp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x10	đồng/m <sup>2</sup>	262.000
62	Xây tường bằng gạch ba vanh	đồng/m <sup>3</sup>	1.075.000
63	Xây móng bằng gạch chỉ đặc dày ≤ 330mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.072.000
64	Xây móng bằng gạch chỉ đặc dày > 330mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.024.000
65	Xây các kết cấu bằng gạch chỉ tường 110mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.306.000
66	Xây các KC bằng gạch chỉ tường dày ≤ 330mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.162.000
67	Xây móng bằng gạch bê tông đặc dày ≤ 330mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.072.000
68	Xây móng bằng gạch bê tông đặc dày > 330mm	đồng/m <sup>3</sup>	1.024.000
69	Xây các kết cấu bằng gạch bê tông tường 110mm	đồng/m <sup>2</sup>	1.299.000
70	Xây các KC bằng gạch bê tông tường dày ≤ 330mm	đồng/m <sup>2</sup>	1.162.000
71	Bê tông cốt thép tấm đan M200#	đồng/m <sup>3</sup>	2.238.000
72	Xếp kê đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	493.000
73	Kê xây đá hộc	đồng/m <sup>3</sup>	987.645
74	Sơn có bả ma tít	đồng/m <sup>2</sup>	86.000
75	Sơn không bả ma tít	đồng/m <sup>2</sup>	66.000
76	Trần nhựa xương gỗ	đồng/m <sup>2</sup>	164.000

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá (đồng)</b>
77	Trần nhựa khung thép	đồng/m <sup>2</sup>	127.000
78	Sàn gỗ nhóm III	đồng/m <sup>2</sup>	526.000
79	Óp gỗ tường gỗ nhóm III, dày 1cm, cao 0,9m	đồng/md	418.000
80	Trần bọc simili, mút, giả da	đồng/m <sup>2</sup>	430.000
81	Lan can cầu thang gỗ nhóm II, nhóm III	đồng/md	226.000
82	Trát đắp phào đơn	đồng/md	64.000
83	Trát đắp phào kép	đồng/md	80.000
84	Trát gờ chỉ	đồng/md	36.000
85	Tấm trang trí thạch cao	đồng/m <sup>2</sup>	233.000
86	Sàn gác xép gỗ, độ dày 1,5-2cm; gỗ nhóm IV	đồng/m <sup>2</sup>	463.000
87	Sàn gác xép gỗ, độ dày 1,5-2cm; gỗ nhóm V, VI, VII.	đồng/m <sup>2</sup>	409.000
88	Trần gỗ ép (dày 1,5-2cm)	đồng/m <sup>2</sup>	183.000
89	Giếng nước		
a	Đào đất giếng đường kính ≤ 1m	đồng/m <sup>3</sup>	434.000
b	Đào đất giếng đường kính > 1m	đồng/m <sup>3</sup>	282.000
90	Bể chứa nước		
-	Bê tông M200 dày 100mm	đồng/m <sup>2</sup>	96.000
-	Đáy xây gạch chỉ 1 lớp	đồng/m <sup>2</sup>	99.000
-	Đáy xây gạch chỉ 2 lớp	đồng/m <sup>2</sup>	163.000
-	Láng vữa xi măng đáy bể dày 2cm có đánh màu	đồng/m <sup>2</sup>	42.000
a	Thành bể		
-	Tường bể xây gạch chỉ dày 110mm	đồng/m <sup>2</sup>	145.000
-	Tường bể xây gạch chỉ dày 220mm	đồng/m <sup>2</sup>	261.000
-	Trát tường trong bể dày 2cm có đánh màu	đồng/m <sup>2</sup>	82.000
-	Trát tường bể dày 2cm không đánh màu	đồng/m <sup>2</sup>	73.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
b	Nắp bể bằng BTCT	đồng/m <sup>3</sup>	2.238.000
c	Đào đất xây bể (đối với bể chìm)		
-	Đào đất bằng thủ công (đối với bể thể tích < 10m <sup>3</sup> )	đồng/m <sup>3</sup>	228.000
-	Đào đất bằng máy (đối với bể thể tích từ 10m <sup>3</sup> trở lên)	đồng/m <sup>3</sup>	43.000
91	Bể tự hoại	đồng/m <sup>3</sup>	1.385.000
92	Ao, hồ		
-	Đào đất ao hồ	đồng/m <sup>3</sup>	51.000
-	Đắp đất	đồng/m <sup>3</sup>	38.000
-	Đắp bờ ngăn khe	đồng/m <sup>3</sup>	44.000
93	Di chuyển mô mã		
-	Loại không xây	đồng/m <sup>2</sup>	8.504.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (quét vôi ve)	đồng/m <sup>2</sup>	13.253.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (Lăn son)	đồng/m <sup>2</sup>	13.603.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (ốp gạch men)	đồng/m <sup>2</sup>	15.033.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (ốp đá Granit tự nhiên)	đồng/m <sup>2</sup>	19.648.000
-	Mô đá xẻ diện tích ≤ 1m <sup>2</sup> (Mô đá xẻ loại ngay mua sẵn)	đồng/m <sup>2</sup>	17.547.000
-	Mô đá xẻ diện tích > 1m <sup>2</sup> (Mô đá xẻ loại ngay mua sẵn)	đồng/m <sup>2</sup>	22.317.000

## PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

### I. Cách áp dụng để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất

#### 1. Nhà ở

##### 1.1. Một số quy định chung:

##### a) Chiều cao nhà:

Chiều cao nhà 1 tầng lợp mái ngói hoặc Fibro xi măng tính từ cao độ của mặt nền nhà đến đỉnh tường chịu lực; chiều cao của nhà 1 tầng mái bằng tính từ cao độ của mặt nền nhà đến đỉnh của mái, nhà cao từ 2 tầng trở lên tính từ cao độ mặt sàn tầng dưới đến cao độ mặt sàn tầng trên.

## b) Xác định diện tích:

- Đối với nhà mái lợp thì diện tích xây dựng để tính bồi thường là diện tích tính theo các kích thước phủ bì của tường ngoài, dẫy cột có mái che hoặc kích thước phủ bì kết cấu chịu lực chính của mái che.

- Đối với nhà gỗ diện tích tính theo các kích thước phủ bì của dẫy cột có mái che hoặc kích thước phủ bì kết cấu chịu lực chính của mái che

- Đối với nhà mái bằng diện tích để tính bồi thường là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích phụ kèm theo):

+ Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và mép ngoài tường móng hai bên của nhà và phần diện tích ban công, lô gia, sê nô (nếu có) của sàn mái tầng 1 ”.

+ Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau và mép ngoài tường hai bên của nhà và phần diện tích ban công, lô gia, sê nô (nếu có) của sàn mái từng tầng.

- Tổng diện tích sàn nhà là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng và diện tích mặt bằng cầu thang, tầng tum mái bằng bê tông cốt thép (trừ tầng tum lợp mái ngói, mái tôn, mái fibro xi măng).

- Diện tích hệ rãnh xung quanh nhà, sê nô mái, nơi trồng cây xanh, cống thoát nước không được tính là diện tích xây dựng (những diện tích này được xác định theo bảng giá các kết cấu hoặc lập dự toán).

## c) Về nền nhà:

- Nền nhà trong bộ đơn giá này được tính toán là láng nền không đánh màu dày 3cm.

- Đối với nhà bồi thường hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt, thì nền nhà được tính bồi thường thực tế theo đơn giá trong bảng đơn giá.

- Đối với nhà bồi thường, trong bộ đơn giá nhà là nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Khi nền lát bằng gạch lát các loại thì áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu nền nhà là bê tông gạch vỡ lát gạch hoa xi măng thì được bổ sung vào giá nhà và trừ đi giá nền bê tông gạch vỡ M50 dày 10cm theo đơn giá trong bảng đơn giá.

+ Nếu lát nền gạch bằng gạch lát các loại thì được tính bổ sung công tác lát gạch các loại tương ứng trong bảng đơn giá vào giá nhà và trừ đi giá láng nền không đánh màu dày 3cm trong bảng đơn giá.

d) Về cửa trong bộ đơn giá là cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm III, IV, V, cửa nhôm kính các loại một lớp, không có khuôn, cửa sổ có hoa sắt. Khi nhà có sử dụng cửa 2 lớp và có khuôn gỗ thì được tính thêm bồi thường thiệt hại bằng 50% giá trị thực tế còn lại của lớp cửa trong và khuôn cửa. Đối với cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm I và nhóm II đơn giá được nhân hệ số  $K = 1,5$  của đơn giá gỗ nhóm III, IV, V

đ) Về điện: Hệ thống điện chiếu sáng đã được tính toán trong đơn giá nhà/1m<sup>2</sup> xây dựng.

e) Về hệ thống cấp, thoát nước trong nhà đã được tính toán trong đơn giá nhà/1m<sup>2</sup> xây dựng.

f) Đơn giá nhà áp dụng cho nhà có chiều cao  $3,3\text{m} \leq h \leq 4\text{m}$ . Đối với nhà có chiều cao  $h > 4\text{m}$  được tính thêm khối lượng tường xây theo thực tế nhân với đơn giá trong bảng đơn giá.

- Nhà có chiều cao từ  $2,5\text{m} < h < 3,3\text{m}$  sau khi tính bồi thường theo diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn sẽ trừ đi khối lượng tường xây thiếu (So với chiều cao quy định) nhân với đơn giá trong bảng đơn giá.

- Nhà có chiều cao tầng  $\leq 2,5\text{m}$  thì không tính bồi thường theo diện tích sàn hoặc m<sup>2</sup> xây dựng mà chỉ tính tổng giá trị các khối lượng xây lắp cấu thành, theo đơn giá quy định.

g) Đơn giá 1m<sup>2</sup> xây dựng mới của nhà ở và các công trình phụ trợ trong đơn giá là công trình có dạng kết cấu thường gặp, được xây dựng theo quy trình, công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu thông dụng có trên thị trường. Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà, công trình nhân với đơn giá xây dựng của nhà, công trình trong bảng đơn giá.

### 1.2. Nhà xây 1 tầng mái lợp:

- Kết cấu móng bằng xây gạch đặc, xây đá hộc, hoặc bê tông chiều rộng đáy móng  $\leq 0,68\text{m}$ , chiều sâu móng  $\leq 1,2\text{m}$  có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch có chiều dày tường 110mm hoặc 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Mái lợp: Lợp fibrô xi măng, mái ngói hoặc mái tôn. Vì kèo, xà gồ bằng gỗ nhóm IV, V hoặc bằng thép hình, không có trần.

- Nhà có kết cấu mái đơn giản: Xà gồ, cầu phong bằng gỗ tạp, tre, vầu hoặc mái lợp cọ, lợp gianh được tính theo đơn giá nhà xây 1 tầng mái lợp nhân với hệ số 0,96.

- Nhà xây 1 tầng mái lợp chưa bao gồm bể tự hoại, khối lượng bể tự hoại được xác định thực tế và nhân với đơn giá bể tự hoại trong bộ đơn giá này.

### 1.3. Nhà xây kiên cố 1 tầng mái bằng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng  $\leq 0,68\text{m}$ , chiều sâu móng  $\leq 1,5\text{m}$  có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng, (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

- Nhà mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 2 loại nhà có chiều dày tường 110mm và tường 220mm.

- Nhà xây kiên cố 1 tầng mái bằng tường chịu lực chưa bao gồm bề tự hoại, khối lượng bề tự hoại được xác định thực tế và nhân với đơn giá bề tự hoại trong bộ đơn giá này.

1.4. Nhà xây kiên cố 2 tầng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng  $\leq 0,8m$ , chiều sâu móng  $\leq 1,5m$  có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch, các tường chịu lực có chiều dày tường 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Sàn, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.5. Nhà xây kiên cố 3 tầng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng  $\leq 0,85m$ , chiều sâu móng  $\leq 1,5m$  có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch, các tường chịu lực có chiều dày tường 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Sàn, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.6. Nhà có kết cấu chịu lực khung bê tông cốt thép 1 tầng mái bằng:

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc hoặc đá hộc vữa xi măng chiều rộng đáy móng  $\leq 0,68m$ , chiều sâu móng  $\leq 1,5m$  có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, đảm bảo chịu lực.

- Nhà khung bê tông cốt thép mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 2 loại nhà có chiều dày tường 110mm và tường 220mm.

- Nhà có kết cấu chịu lực khung bê tông cốt thép 1 tầng mái bằng chưa bao gồm bê tông hoai, khối lượng bê tông hoai được xác định thực tế và nhân với đơn giá bê tông hoai trong bộ đơn giá này.

1.7. Nhà có kết cấu chịu lực là khung bê tông cốt thép 2 tầng (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc vữa xi măng có dầm móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường 1 tầng từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 lớp (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.8. Nhà có kết cấu chịu lực là khung bê tông cốt thép 3 - 5 tầng (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc vữa xi măng có dầm móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường 1 tầng từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

- Nhà khung bê tông cốt thép mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 1 loại nhà có chiều dày tường 110mm.

1.9. Nhà sàn có kết cấu móng, cột, dầm, sàn, xà, kèo bằng bê tông cốt thép (hoặc sàn bằng ván dày 1,5cm - 2cm); nền bê tông gạch vỡ lát vữa xi măng; mái lợp cọ, mái fibrô xi măng, mái ngói hoặc mái tôn; vách ván gỗ có kèm cửa đi, cửa sổ.

1.10. Xây dựng mới nhà cột gỗ, công trình phụ trợ:

Kết cấu cột gỗ, vách sàn bằng tre, nứa, gỗ. Mái lợp ngói, Phibrô xi măng, tôn.

2. Các vật kiến trúc khác:

Tường rào: Kết cấu xây gạch chi; gạch không nung vữa xi măng mác 50#. Chiều sâu móng trung bình 0,4m

## **II. Cách áp dụng bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản**

- Giá trị bồi thường được tính bằng đơn giá nhân với khối lượng công tác tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản.

- Các loại kết cấu, vật kiến trúc được bồi thường khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt gồm: Vách gỗ; Mái tôn liên doanh, xà gồ thép dập; Mái Fibro, xà gồ thép dập; Mái Fibro, xà gồ gỗ; Lan can thép; Hàng rào song thép hộp; Hàng rào Inox; Cổng Inox; Trần tôn thường, tôn xốp...

- Hỗ trợ di chuyển Hàng rào khung thép lưới B40;

### III. Cách áp dụng bồi thường các vật kiến trúc khác

#### 1. Thiết bị phục vụ sinh hoạt

- Các thiết bị điện, thiết bị vệ sinh phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ các vật liệu phụ khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt gồm: Điều hòa; bình nóng lạnh; chậu rửa; thuyền tắm; vòi sen tắm; vòi rửa; gương soi, kệ kính; bồn nước (bằng nhựa, Inox): Loại 0,5-2m<sup>3</sup>; Loại 2-4 m<sup>3</sup>.

- Xí bệt; xí xô; tiểu nam, nữ được bồi thường khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt.

#### 2. Giếng nước

##### a) Phần đào đất:

- Đào giếng đường kính  $\leq 1\text{m}$ ;

- Đào giếng đường kính  $> 1\text{m}$ ;

Hai loại giếng đào trên có độ sâu lớn hơn quy định trên thì được nhân với hệ số K điều chỉnh như sau:

+ Độ sâu  $\leq 3\text{m}$  (k=1);

+ Độ sâu  $> 3\text{m} - 6\text{m}$  (k=1,2);

+ Độ sâu  $> 6\text{m}$  (k=1,5).

##### b) Phần xây tính như các kết cấu xây dựng.

#### 3. Ao hồ

Khối lượng đào đắp ao hồ phải căn cứ vào cao độ đất tự nhiên trước khi đào để đắp bờ giữ nước. Cần tính khối lượng đắp bờ, xác định độ cao đắp từ đó mới xác định chiều sâu của ao để tính khối lượng đất đào hợp lý. Nếu ao sử dụng địa hình thiên nhiên cần phải xác định tỷ lệ giảm khối lượng đào phù hợp điều kiện cụ thể đối với các loại đất như sau:

a) Đất đào;

b) Đất đắp;

c) Đắp bờ ngăn khe (khối lượng đắp bờ);

Công trình cấp thoát nước trong ao, hồ, tính bồi thường thiệt hại như các kết cấu xây dựng.



#### 4. Bể chứa nước

a) Kết cấu bể chứa nước: Đáy đổ bê tông dày 100mm hoặc xây gạch đảm bảo chịu lực, đáy láng vữa xi măng dày 2cm có đánh màu. Tường bể bằng bê tông dày 100mm hoặc xây bằng gạch đặc vữa xi măng, trát vữa xi măng trong và ngoài, phía trong có đánh màu.

b) Bể chứa nước được tính đơn giá riêng cho từng kết cấu cụ thể: (đáy bể, thành bể và đào đất nếu bể xây chìm).

- Đáy bể: Đổ bê tông dày 100; hoặc xây gạch 1 lớp hoặc xây gạch 2 lớp.
- Thành bể: Xây tường dày 110mm; xây tường dày 220mm.
- Trát tường bể có đánh màu, trát tường bể không đánh màu.
- Láng bể có đánh màu.
- Đào đất xây bể (nếu bể xây chìm).

#### 5. Di chuyển mô mả

a) Những quy định chung:

- Người có mộ mả mà phải di chuyển thì được bố trí đất và được bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới.

- Giá trị bồi thường = giá trị đất được bố trí di chuyển đến + đơn giá bồi thường trong bảng đơn giá này.

- Giá trị đất được bố trí di chuyển đến là số tiền thực tế phải chi trả cho diện tích đất được bố trí tại nghĩa trang địa phương theo quy định.

- Đơn giá bồi thường trong bảng đơn giá bao gồm: chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp.

b) Loại đã sang cát gồm:

- Loại không xây;
- Loại xây gạch, đá, bê tông gồm các loại: Quét vôi; Lăn sơn; ốp gạch men; ốp đá Granit tự nhiên).

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**  
**KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 01/8 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

**PHẦN I: BẢNG ĐƠN GIÁ**

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Đơn giá cây trồng lâu năm</b>			
1	Vải hạt	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.108.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	828.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	559.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	445.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	386.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	185.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	75.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	30.000
2	Vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	1.285.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	1.025.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	834.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	775.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	524.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	308.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	159.000
3	Nhân trồng bằng hạt	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.845.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.366.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	1.166.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
	Nhân trồng bằng hạt		Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	697.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	411.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	202.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	75.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	30.000
4	Nhân trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.705.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	1.375.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	1.184.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	803.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	734.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	308.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	159.000
5	Các loại hồng	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	846.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	666.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	342.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	180.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	70.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	20.000
6	Mít	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.080.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	810.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	540.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	270.000
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	70.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	30.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
7	Xoài, đu đủ	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	600.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	450.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	90.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	35.000
8	Các loại Cam, Quýt	Cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	716.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	615.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	600.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	290.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	180.000
9	Trầu, Sờ	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	125.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	75.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	50.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	26.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	15.000
10	Bò kết	Cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	480.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	300.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	120.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	30.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	15.000
11	Cà phê	Cây	Đường kính thân trên 20 cm	300.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	80.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
12	Dừa	Cây	Đã có quả	330.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	130.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	72.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	45.000
13	Cau, Báng, Móc, Dao	Cây	Đã có quả	216.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	120.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	30.000
14	Cọ lợp nhà	Cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	200.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	128.000
			Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	50.000
			Cọ già cỗi (Hỗ trợ công chặt)	30.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạt cây)	100 m <sup>2</sup>	Mới trồng dưới 1 năm	1.470.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.900.000
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạt cây)	100 m <sup>2</sup>	Mới trồng dưới 1 năm	1.383.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.790.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.240.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	1.434.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.500.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.620.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	1.700.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	982.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.050.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	1.170.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.245.000
			Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	1.480.000
			Năng suất từ 25 tấn trở lên	1.485.000
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m <sup>2</sup>	Năng suất dưới 05 tấn	940.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.000.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.130.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.200.000
			Năng suất từ 20 tấn trở lên	1.580.000
16	Cây Thanh Long	Khóm (trụ)	Mới trồng dưới 1 năm	240.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	360.000
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	245.000
			Từ 5 năm đến dưới 10 năm	205.000
			Trên 10 năm	160.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê, Bơ	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	780.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 20 cm	465.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	210.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	100.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	35.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
18	Na, Lựu	Cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	408.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	272.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	102.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000
19	Bưởi	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.288.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	1.100.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	760.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	590.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	327.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	154.000
20	Phật thủ	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	700.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	525.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	350.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	175.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	120.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	55.000
21	Vối	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	240.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	20.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
22	Ồi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	240.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	160.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	30.000
23	Dâu da, Thị, Doi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	100.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000
24	Các loại Chanh, Quất	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	400.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	200.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	50.000
			Đường tán dưới 0,5 m	30.000
25	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà,	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	30.000
26	Quất hồng bì	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	375.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	187.500



STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
	Quất hồng bì		Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	75.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	40.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	20.000
27	Hoa hòe	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	150.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	90.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	50.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	30.000
28	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	Cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	90.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	60.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	35.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	20.000
29	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	Cây	Đường kính thân từ 70 cm trở lên	2.250.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 70 cm	1.500.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	1.200.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	900.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	450.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	55.000
30	Quế	Cây	Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	1.100.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	550.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	100.000
			Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	35.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
31	Sơn ta	Cây	Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	400.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	200.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	80.000
			Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	35.000
32	Cây cảnh trồng dưới đất	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	200.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	80.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	30.000
<b>II</b>	<b>Đơn giá cây trồng hàng năm</b>			
1	Khoai sọ	Khóm	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	20.000
2	Dứa ta	m <sup>2</sup>	Đã có quả	20.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	4.000
3	Dong riềng	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên	5.000
			Trồng dưới 10 tháng	15.000
4	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) vụ 1	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	4.100
	Vụ 2	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	3.750
	Vụ 3	m <sup>2</sup>	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	3.400

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
5	Chuối	Cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	48.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	33.600
			Cây trồng dưới 1 m	12.000
6	Sắn dây,	Khóm	Trồng trên 10 tháng	6.500
			Trồng dưới 10 tháng	28.000
7	Củ Mỡ, củ Mài	Khóm	Trồng trên 10 tháng	6.500
			Trồng dưới 10 tháng	17.500
8	Các loại rau ăn lá	m <sup>2</sup>	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	9.000
9	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m <sup>2</sup>	Chưa được thu hoạch	13.500
10	Bầu, Bí, Mướp, Su su	Khóm	Đang cho thu hoạch quả	160.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	130.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	15.000
			Cây dưới 5 lá thật	5.000
11	Dưa hấu, dưa gang, dưa lê	Khóm	Chưa cho thu hoạch quả (đã có quả)	80.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	72.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	56.000
			Cây dưới 5 lá thật	10.000
12	Cây Gấc	Khóm	Đang cho thu hoạch quả	125.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	225.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	20.000
			Cây dưới 5 lá thật	10.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
13	Cây trầu không	Khóm	Diện tích giàn từ 2 m <sup>2</sup> trở lên	50.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m <sup>2</sup>	30.000
14	Đậu tương, lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m <sup>2</sup>	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại .....	3.600
15	Khoai lang	m <sup>2</sup>		3.000
16	Mạ	m <sup>2</sup>		30.000
17	Lúa nước	m <sup>2</sup>	Chưa đến kỳ thu hoạch	6.000
18	Ngô	m <sup>2</sup>	Chưa đến kỳ thu hoạch	3.600
19	Đu đủ	Cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	97.500
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến 15 cm	162.500
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	39.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	3.000
20	Sắn củ	m <sup>2</sup>	Hỗ trợ công thu hoạch	600
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	2.500
21	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	36.000
			Chưa thu hoạch	80.000
			Trồng mới	35.000
22	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m <sup>2</sup>	Trồng từ 61 ngày trở lên	6.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	4.600
23	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m <sup>2</sup>		10.000
24	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	56.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Chưa có hoa	50.400
25	Các loại hoa Cúc (mật độ 20 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	30.000
			Chưa có hoa	27.000
26	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13 khóm/m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	Đã có hoa	18.000
			Chưa có hoa	16.200
<b>III</b>	<b>Đơn giá cây lâm nghiệp</b>			
1	Vầu, diển, hóp, nửa ngộ	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	8.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	16.000
			Cây còn non đã có lá	18.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
3	Lộc ngọc, Bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	16.000
			Cây còn non đã có lá	18.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
4	Nứa	Cây	Đường kính $\geq 5$ cm	2.700
		Cây	Cây còn non đã có lá	5.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	18.200
			Đường kính thân $\leq 5$ cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	24.500
			Đường kính thân $\leq 5$ cm (lớn hơn 2 năm)	26.200
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	27.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ 11 đến 20 cm	29.900
			Đường kính thân từ 21 cm đến 30 cm	80.800
			Đường kính thân từ 31 cm đến 40 cm	133.500
			Đường kính thân từ 41 cm đến 50 cm	156.700
			Đường kính thân từ 51 cm đến 60 cm	254.500
			Đường kính thân từ 61 cm đến 70 cm	321.200
			Đường kính thân trên 70 cm	404.400
6	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	21.000
			Đường kính thân $\leq 5$ cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	27.400
			Đường kính thân $\leq 5$ cm (lớn hơn 2 năm)	30.800
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	32.500
			Đường kính thân từ 11 đến 20 cm	36.700
			Đường kính thân từ 21 cm đến 30 cm	99.400
			Đường kính thân từ 31 cm đến 40 cm	162.500
			Đường kính thân từ 41 cm đến 50 cm	183.000
			Đường kính thân từ 51 cm đến 60 cm	273.200
			Đường kính thân từ 61 cm đến 70 cm	325.000
			Đường kính thân từ 71 cm đến 100 cm	442.600
	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III		Đường kính thân trên 100 cm	508.000
7	Cây mây, song	Cụm, (Khóm)	Mới trồng đến dưới 1 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m <sup>2</sup> );	27.800

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Dưới 2 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m <sup>2</sup> );	39.000
			Dưới 3 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m <sup>2</sup> );	49.500
			Dưới 4 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	53.900
			Dưới 5 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	56.000
			Từ 5 năm trở lên (đã cho thu hoạch; hỗ trợ công chặt)	168.600
	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	m <sup>2</sup>	Cây trong bầu, hỗ trợ công di chuyển	8.800
8	Vườn cây cung cấp vật liệu nhân giống vô tính (hom, mô,...) sản xuất giống cây lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	14.100
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	23.700
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	45.700
9	Cây dược liệu, thực vật rừng ngoài gỗ (trừ các loại thuộc họ song, mây, tre, nứa,...)	Cây	Mới trồng < 3 năm hỗ trợ di chuyển	1.600
			Trồng từ 3 năm trở lên, hỗ trợ công thu hoạch hoặc di chuyển	9.700

## PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

### I. Quy định chung bồi thường đối với cây trồng

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

a) Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

b) Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;

c) Đơn vị đo diện tích là m<sup>2</sup>, được làm tròn số tới 0,1m<sup>2</sup>;

d) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

3. Mật độ một số cây trồng chính tối đa: Cây vải, cây nhãn, bưởi, hồng, mít: 400 cây/ha; cây cam, cây xoài: 500 cây/ha; cây táo: 600 cây/ha; thanh long: 1.110 trụ/ha; cây na, cây ổi, cây chanh: 1.600 cây/ha; Sắn dây 2.500 khóm/ha; Khoai sọ, củ mỡ, củ mài mật độ 33.330 khóm/ha; phạt thủ: 800 cây/ha; cây chè: 23.000 cây/ha+200 cây che bóng/ha; đối với cây mây trồng làm hàng rào: mật

độ 800 khóm/ha; mây trồng tập trung: 2.200 cây/ha; các cây mỡ, quế, bò đê: 2.500 cây/ha; cây trám, sấu, cây lấy gỗ khác: 1.660 cây/ha; cây dược liệu: 30.000 cây/ha.

4. Trường hợp vườn cây lâu năm, cây lâm nghiệp đáp ứng khung mật độ được bồi thường nêu trên, có trồng xen canh các loại cây ngắn ngày như: ngô, đậu tương, lạc, vừng, khoai lang, sắn, gừng, nghệ ... thì hỗ trợ thêm 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá.

## **II. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng**

1. Cách xác định đường kính thân cây:

a) Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao  $\geq 3$  m phân cành thấp nhất ở độ cao  $> 1,3$  m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất;

- Cây có 1 thân chính, chiều cao  $\geq 3$  m phân cành thấp nhất ở độ cao  $\leq 1,3$  m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m;

- Cây có chiều cao  $< 3$  m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,2 m.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc tại vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong trường hợp cây 2 chạc mà vị trí đường kính từ mặt đất dưới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc.

b) Cách đo:

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

2. Xác định đường kính tán lá:

a) Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

b) Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá ( $D = R1+R2$ ).

3. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

4. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

5. Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên và nhân với hệ số  $K=2$ .



**PHỤ LỤC SỐ 03****ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN  
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

**PHẦN 1: BẢNG ĐƠN GIÁ**

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m <sup>2</sup>	Đơn giá (đồng)
<b>A</b>	<b>Đơn giá bồi thường từ cá hương lên cá giống</b>				
<b>I</b>	<b>Thời gian nuôi dưới 03 tháng</b>				
1	Cá Trắm cỏ	đồng/ha	204.000		21.838.200
2	Cá Mè	đồng/ha	204.000		15.024.294
3	Cá Trôi	đồng/ha	105.000		10.867.875
4	Cá rô phi	đồng/ha	84.000		16.027.054
5	Cá Chép	đồng/ha	45.000		11.334.696
<b>II</b>	<b>Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng</b>				
1	Cá Trắm cỏ	đồng/ha	204.000		14101500
2	Cá Mè	đồng/ha	204.000		9.634.826
3	Cá Trôi	đồng/ha	105.000		6563250
4	Cá rô phi	đồng/ha	84.000		11.092.528
5	Cá Chép	đồng/ha	45.000		7.632.031
<b>B</b>	<b>Đơn giá bồi thường cá thịt</b>				
<b>I</b>	<b>Mức nước ao từ 1,2 m trở lên</b>				
<b>1</b>	<b>Thời gian nuôi dưới 03 tháng</b>				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		2,5	75.293.125
1.2	Ghép rô phi là chính	đồng/ha		3	60.909.375
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		3	66.721.875

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m <sup>2</sup>	Đơn giá (đồng)
1.4	Tôm càng xanh	đồng/ha		10	35.787.500
1.5	Ba ba	đồng/ha		2	617.922.000
1.6	Ếch	đồng/ha		60	906.300.000
<b>2</b>	<b>Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng</b>				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		2,5	40.331.500
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		3	32.355.000
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		3	35.580.000
1.4	Tôm càng xanh	đồng/ha		10	19.520.000
1.5	Ba ba	đồng/ha		2	427.844.000
1.6	Ếch	đồng/ha		60	591.600.000
<b>II</b>	<b>Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m</b>				
<b>1</b>	<b>Thời gian nuôi dưới 03 tháng</b>				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		1,5	45.380.625
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		1,8	35.971.875
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		1,8	40.246.875
<b>2</b>	<b>Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng</b>				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		1,5	30.376.875
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		1,8	23.118.750
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		1,8	25.537.500
<b>C</b>	<b>Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ</b>				
1	Cá Trắm	đồng/ha		20	4.937.750
2	Cá Mè	đồng/ha		10	4.802.750
3	Cá Trôi	đồng/ha		15	4.960.250

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m <sup>2</sup>	Đơn giá (đồng)
4	Cá Chép	đồng/ha		10	4.825.250
5	Cá rô phi	đồng/ha		50	5.635.250
<b>D</b>	<b>Đơn giá bồi thường ao nuôi ốc nhồi</b>				
1	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/ha	1.000.000		287.300.000
2	Thời gian nuôi từ 3 đến dưới 6 tháng	đồng/ha	1.000.000		205.714.286
<b>E</b>	<b>Đơn giá bồi thường bể nuôi lươn</b>				
1	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/m <sup>2</sup>		60	144.000
2	Thời gian nuôi từ 3 đến dưới 6 tháng	đồng/m <sup>2</sup>		60	294.000

## PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

### I. Quy định chung bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số.
  - a) Đơn vị đo độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m.
  - b) Đơn vị đo diện tích là m<sup>2</sup>, được làm tròn số tới 0,1m<sup>2</sup>.
  - c) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi vật nuôi được làm tròn tới tháng.
2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

### II. Nguyên tắc bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Xác định diện tích ao, hồ: Xác định diện tích theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.
2. Xác định mực nước ao hồ: Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.
3. Đối với bồi thường diện tích nuôi trồng thủy sản: Chỉ bồi thường đối với diện tích nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (là mức thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm), không bồi thường diện tích nuôi trồng thủy sản mà tại thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch.

Số: 16 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 8 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018; Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu Quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 34/TTr-TTr ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc ban hành Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thanh tra Chính phủ;
- Ban Tiếp công dân Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Thanh tra Chính phủ;
- Như Điều 3;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài PT-TH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh; CSDL pháp luật tỉnh;
- Lưu: VT, TCD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không được quy định tại Quy định này thực hiện theo pháp luật hiện hành.

##### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Công an tỉnh, Công an huyện, thành phố (sau đây gọi là Công an tỉnh, Công an cấp huyện).

4. Ban Tiếp công dân tỉnh, Ban Tiếp công dân cấp huyện.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

6. Tổ chức, cá nhân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thông qua hoạt động tiếp công dân (sau đây gọi là công dân).

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

##### Điều 3. Hình thức tiếp công dân

1. Tiếp công dân trực tiếp: Là tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm theo thông báo tiếp công dân; công dân đến Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân để được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp.

2. Tiếp công dân trực tuyến:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân được kết nối trực tuyến 3 (ba) cấp: Cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp công dân được kết nối trực tuyến 2 (hai) cấp: Cấp huyện và cấp xã.

- Công dân đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc điểm cầu trực tuyến theo thông báo tiếp công dân.

## **Chương II**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN ĐỊNH KỲ, ĐỘT XUẤT CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Quyết định hình thức tiếp công dân theo quy định tại Điều 3 Quy định này.
2. Quyết định cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tiếp công dân.
3. Quyết định thời gian tiếp công dân định kỳ; việc tiếp công dân đột xuất và thời gian tiếp công dân đột xuất theo báo cáo của Trưởng Ban tiếp công dân đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 18 Luật Tiếp công dân.

#### **Điều 5. Trách nhiệm của Ban Tiếp công dân tỉnh**

1. Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân  
 Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân được thực hiện qua các hình thức: Dịch vụ bưu chính; đăng ký trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh hoặc tiếp nhận đăng ký qua phần mềm đăng ký tiếp công dân.
2. Kiểm tra, rà soát thông tin đăng ký tiếp công dân
  - a) Thông tin công dân đăng ký tiếp phải đầy đủ: Họ và tên, địa chỉ; số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu...; giấy ủy quyền (nếu có); số điện thoại (nếu có).
  - b) Tóm tắt nội dung vụ việc và yêu cầu giải quyết.
  - c) Tài liệu kèm theo (nếu có).
3. Hướng dẫn công dân đăng ký tiếp công dân.
  - a) Đối với đăng ký được gửi qua dịch vụ bưu chính và trên phần mềm: Trường hợp đầy đủ thông tin theo quy định khoản 2 Điều này thì tổng hợp danh sách, xây dựng nội dung chương trình tiếp công dân.  
 Trường hợp không đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này thì tổng hợp, lưu theo dõi.
  - b) Đối với đăng ký trực tiếp: Thực hiện hướng dẫn công dân ghi đầy đủ thông tin tại khoản 2 Điều này; yêu cầu công dân cung cấp các tài liệu kèm theo (nếu có), tổng hợp danh sách, xây dựng nội dung chương trình tiếp công dân.
4. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tiếp công dân tỉnh thực hiện việc tham mưu hình thức tiếp công dân; xếp lịch tiếp và thông báo lịch tiếp công dân.

Việc xếp lịch tiếp công dân được thực hiện theo thứ tự đăng ký cho đến hết danh sách. Trường hợp danh sách đăng ký nhiều hơn số lượt có thể tiếp trong tháng thì thực hiện xếp lịch sang các tháng tiếp theo.

5. Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân thì từ chối tiếp công dân. Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân.

6. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tiếp công dân.

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia tiếp công dân. Trường hợp tiếp công dân ngay tại thời điểm phát sinh, việc thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan được thực hiện bằng hình thức thông báo trực tiếp hoặc qua điện thoại.

b) Tổng hợp hồ sơ, tài liệu vụ việc tiếp công dân.

c) Công khai thông tin tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân tỉnh theo quy định tại Điều 24 Luật Tiếp công dân.

d) Chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ công tác tiếp công dân.

7. Ghi chép đầy đủ việc tiếp công dân vào Sổ Tiếp công dân và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

8. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp công dân, Ban Tiếp công dân tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo kết luận và gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung thông báo phải xác định thời gian hoàn thành và báo cáo kết quả thực hiện.

9. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau kỳ tiếp công dân.

10. Phối hợp với Thanh tra tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau kỳ tiếp công dân.

### **Điều 6. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh**

1. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau kỳ tiếp công dân.

3. Hướng dẫn nghiệp vụ tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Tham mưu việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tiếp công dân.

5. Hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại khoản 1, Điều 5, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 20 Quy định này.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**



1. Xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, các điều kiện cần thiết để thực hiện tiếp công dân trực tuyến.

2. Kiểm tra, đảm bảo kết nối trong suốt quá trình tiếp công dân trực tuyến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với các nội dung yêu cầu sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt quá phạm vi quyền hạn, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

Chỉ đạo lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự tại Trụ sở tiếp công dân hoặc nơi tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chủ động phối hợp với Ban Tiếp công dân tỉnh đảm bảo an toàn, an ninh trật tự nơi tiếp công dân. Triển khai phương án xử lý, giải quyết một số tình huống khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tập trung đông người, có diễn biến phức tạp; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các trường hợp lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có hành vi vi phạm pháp luật.

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tiếp công dân**

1. Phối hợp với Ban Tiếp công dân tỉnh tổ chức tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo thông báo tiếp công dân.

3. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phục vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chỉ đạo Ban Tiếp công dân cấp huyện tiếp nhận, rà soát và gửi danh sách đăng ký kỳ tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc tiếp nhận, rà soát, gửi danh sách đăng ký được thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện.

b) Kiểm tra, rà soát thông tin đăng ký tiếp công dân theo khoản 2 Điều 5 Quy định này. Thực hiện hướng dẫn công dân ghi đầy đủ thông tin và yêu cầu công dân cung cấp các tài liệu kèm theo (nếu có).

Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân thì từ chối tiếp công dân. Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân

c) Chậm nhất ngày 07 hằng tháng, Ban Tiếp công dân cấp huyện gửi danh sách đăng ký tiếp công dân được tiếp nhận tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã đến Ban Tiếp công dân tỉnh.

3. Phối hợp với Ban Tiếp công dân tỉnh tổ chức tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo thông báo tiếp công dân.

5. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phục vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân.

6. Hướng dẫn công dân và đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật khi tham gia tiếp công dân trực tuyến.

7. Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền tham gia tiếp công dân trực tuyến.

8. Thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo thông báo kết luận tiếp công dân.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tiếp nhận, rà soát và gửi danh sách đăng ký tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc tiếp nhận, rà soát, gửi danh sách đăng ký được thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiểm tra, rà soát thông tin đăng ký tiếp công dân theo khoản 2 Điều 5 Quy định này. Thực hiện hướng dẫn công dân ghi đầy đủ thông tin và yêu cầu công dân cung cấp các tài liệu kèm theo (nếu có).

Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân thì từ chối tiếp công dân. Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân.

c) Chậm nhất ngày 05 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi danh sách đăng ký tiếp công dân đến Ban Tiếp công dân cấp huyện để tổng hợp gửi Ban Tiếp công dân tỉnh.

2. Hướng dẫn công dân và đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật khi tham gia tiếp công dân trực tuyến.

3. Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền tham gia tiếp công dân.

### **Điều 12. Trách nhiệm của công dân**

1. Đăng ký tiếp công dân bằng một trong các hình thức sau:

a) Gửi đăng ký tiếp công dân đến Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Tiếp công dân tỉnh qua dịch vụ bưu chính.

b) Đăng ký trực tiếp tại một trong các địa điểm sau: Trụ sở tiếp công dân tỉnh hoặc Trụ sở tiếp công dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh nơi công dân cư trú hoặc có trụ sở.

Thời gian đăng ký vào giờ hành chính các ngày làm việc, trừ ngày nghỉ lễ, tết.

c) Đăng ký qua phần mềm đăng ký tiếp công dân.

d) Nội dung đăng ký tiếp công dân phải đầy đủ các thông tin tại khoản 2, Điều 5 Quy định này.

2. Công dân đến đúng thời gian, địa điểm theo thông báo tiếp công dân.

**Chương III**  
**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG**  
**CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN ĐỊNH KỲ, ĐỢT XUẤT CỦA CHỦ TỊCH**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

**Điều 13. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Quyết định hình thức tiếp công dân theo quy định tại Điều 3 Quy định này.
2. Quyết định cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tiếp công dân.
3. Quyết định thời gian tiếp công dân định kỳ; việc tiếp công dân đột xuất và thời gian tiếp công dân đột xuất theo báo cáo của Trưởng Ban Tiếp công dân đối với các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều 18 Luật Tiếp công dân.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ban Tiếp công dân cấp huyện**

1. Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân  
Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân được thực hiện qua các hình thức: Dịch vụ bưu chính; đăng ký trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp huyện hoặc tiếp nhận đăng ký qua phần mềm đăng ký tiếp công dân.
2. Kiểm tra, rà soát thông tin đăng ký tiếp công dân
  - a) Thông tin công dân đăng ký tiếp phải đầy đủ: Họ và tên, địa chỉ; số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu...; giấy ủy quyền (nếu có); số điện thoại (nếu có).
  - b) Tóm tắt nội dung vụ việc và yêu cầu giải quyết.
  - c) Tài liệu kèm theo (nếu có).
3. Hướng dẫn công dân đăng ký tiếp công dân.
  - a) Đối với đăng ký được gửi qua dịch vụ bưu chính và trên phần mềm: Trường hợp đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này thì tổng hợp danh sách, xây dựng nội dung chương trình tiếp công dân.  
Trường hợp không đầy đủ thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này thì tổng hợp, lưu theo dõi.
  - b) Đối với đăng ký trực tiếp: Thực hiện hướng dẫn công dân ghi đầy đủ thông tin tại khoản 2 Điều này; yêu cầu công dân cung cấp các tài liệu kèm theo (nếu có).
4. Chậm nhất 05 ngày làm việc, trước ngày tiếp công dân định kỳ, Ban Tiếp công dân cấp huyện thực hiện tham mưu hình thức tiếp công dân; xếp lịch tiếp và thông báo lịch tiếp công dân.  
Việc xếp lịch tiếp công dân được thực hiện theo thứ tự đăng ký cho đến hết danh sách. Trường hợp danh sách đăng ký nhiều hơn số lượt có thể tiếp trong tháng thì thực hiện xếp lịch sang các tháng tiếp theo.
5. Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân thì từ chối tiếp công dân. Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân.

## 6. Chuẩn bị các điều kiện để tổ chức tiếp công dân.

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia tiếp công dân. Trường hợp tiếp công dân đột xuất ngay tại thời điểm phát sinh, việc thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan được thực hiện bằng hình thức thông báo trực tiếp hoặc qua điện thoại.

b) Gửi văn bản thông báo cho công dân tham gia tiếp công dân.

c) Tổng hợp hồ sơ, tài liệu vụ việc tiếp công dân.

d) Công khai thông tin tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân theo quy định tại Điều 24 Luật Tiếp công dân.

đ) Chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ công tác tiếp công dân.

7. Ghi chép đầy đủ việc tiếp công dân vào Sổ Tiếp công dân và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

8. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp công dân, Ban Tiếp công dân cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành thông báo kết luận và gửi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện theo đúng chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nội dung thông báo phải xác định thời gian hoàn thành và báo cáo kết quả thực hiện.

9. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sau kỳ tiếp công dân.

10. Phối hợp với Thanh tra huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sau kỳ tiếp công dân.

### **Điều 15. Trách nhiệm của Thanh tra huyện**

1. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sau kỳ tiếp công dân.

3. Hướng dẫn nghiệp vụ tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các đơn vị trên địa bàn huyện, thành phố.

4. Phối hợp với Ban Tiếp công dân chuẩn bị nội dung, tài liệu phục vụ tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

### **Điều 16. Trách nhiệm của Công an cấp huyện**

Chỉ đạo lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự tại Trụ sở tiếp công dân hoặc nơi tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chủ động phối hợp với Ban Tiếp công dân cấp huyện đảm bảo an toàn, an ninh trật tự nơi tiếp công dân. Triển khai phương án xử lý, giải quyết một số tình huống khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tập trung đông người, có diễn biến phức

tạp; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các trường hợp lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh có hành vi vi phạm pháp luật.

**Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tiếp công dân**

1. Phối hợp với Ban Tiếp công dân cấp huyện tổ chức tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thông báo tiếp công dân.

3. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh phục vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp công dân.

**Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tiếp nhận, rà soát và gửi danh sách đăng ký kỳ tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Việc tiếp nhận, rà soát, gửi danh sách đăng ký được thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận đăng ký tiếp công dân trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Kiểm tra, rà soát thông tin đăng ký tiếp công dân theo khoản 2 Điều 5 Quy định này. Thực hiện hướng dẫn công dân ghi đầy đủ thông tin và yêu cầu công dân cung cấp các tài liệu kèm theo (nếu có).

Vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân thì từ chối tiếp công dân. Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân.

c) Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi danh sách đăng ký tiếp công dân đến Ban Tiếp công dân cấp huyện để tổng hợp.

2. Tham gia tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thông báo tiếp công dân.

3. Hướng dẫn công dân và đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật khi tham gia tiếp công dân trực tuyến.

4. Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền tham gia tiếp công dân trực tuyến.

5. Thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao theo thông báo kết luận tiếp công dân.

**Điều 19. Trách nhiệm của công dân**

1. Đăng ký tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bằng một trong các hình thức sau:

a) Gửi đăng ký tiếp công dân đến Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ban Tiếp công dân cấp huyện.

b) Đăng ký trực tiếp tại một trong các địa điểm sau: Trụ sở tiếp công dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công dân cư trú hoặc có trụ sở.

Thời gian đăng ký vào giờ hành chính các ngày làm việc, trừ ngày nghỉ lễ, tết.

- c) Đăng ký qua phần mềm đăng ký tiếp công dân.  
 d) Nội dung đăng ký tiếp công dân phải đầy đủ các thông tin tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

2. Công dân đến đúng thời gian, địa điểm theo thông báo tiếp công dân.

#### **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 20. Theo dõi, quản lý việc tiếp công dân**

1. Việc tiếp công dân được theo dõi, quản lý thông qua Sở Tiếp công dân và Cơ sở dữ liệu Quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Việc đăng ký tiếp công dân được theo dõi, quản lý thông qua Sở theo dõi, quản lý đăng ký tiếp công dân. Sở theo dõi, quản lý đăng ký tiếp công dân được lập bảng hình thức Sổ giấy hoặc Sổ điện tử.

Thanh tra tình hướng dẫn chi tiết nội dung này.

#### **Điều 21. Điều khoản thi hành**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phổ biến, quán triệt nội dung Quy định này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trên địa bàn; tổ chức triển khai nghiêm túc, hiệu quả nội dung Quy định này; trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Hằng năm, Sở Tài chính lập dự toán trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bảo đảm kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
 CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Văn Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

Số: 17/2023/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013; Điều 3 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- TP, PTP Nội chính, CV NC; HC-TC (Hiếu);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



## QUY ĐỊNH

### Về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số: 17/2023/QĐ-UBND

ngày tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về đối tượng; nguyên tắc xét công nhận điển hình tiên tiến và giới thiệu điển hình tiên tiến để tuyên truyền toàn quốc; điển hình tiên tiến và tiêu chuẩn của điển hình tiên tiến; thẩm quyền công nhận, thời gian xét và số lượng điển hình tiên tiến; quyền lợi, nghĩa vụ của điển hình tiên tiến; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền và nhân rộng điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng và các văn bản có liên quan.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh.

c) Các cơ quan Trung ương có trụ sở hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang.

d) Các tổ chức kinh tế đăng ký và đang hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang.

đ) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

e) Các tổ chức hội.

Đối tượng áp dụng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này sau đây viết tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị.

g) Hộ gia đình và công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang sinh sống, lao động, học tập, công tác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

h) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền và nhân rộng điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Nguyên tắc xét công nhận điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh; giới thiệu điển hình tiên tiến để tuyên truyền toàn quốc**

**1. Nguyên tắc xét công nhận điển hình tiên tiến**

a) Việc xét công nhận điển hình tiên tiến phải trên cơ sở tự nguyện của tập thể, cá nhân; bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, và tuân thủ các nội dung của Quy định này.

b) Việc xét đề nghị công nhận điển hình tiên tiến phải được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp xét, đạt tỷ lệ phiếu đồng ý từ 90% trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, nếu thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản (trừ trường hợp đã được tặng Danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”).

c) Điển hình tiên tiến được công nhận hằng năm; không áp dụng hình thức truy tặng.

d) Không xét công nhận điển hình tiên tiến đối với tập thể, cá nhân trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn, thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ; các tổ chức, cá nhân đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành án hình sự hoặc có án tích.

**2. Giới thiệu điển hình tiên tiến để tuyên truyền toàn quốc**

Điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang hằng năm được giới thiệu để tuyên truyền toàn quốc.

**Chương II**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Điển hình tiên tiến**

Là tập thể, cá nhân, hộ gia đình (sau đây viết tắt là tập thể, cá nhân) có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong lao động, sản xuất, kinh doanh, học tập, công tác, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, là nhân tố nổi trội, dẫn đầu trong các phong trào thi đua, là gương người tốt, việc tốt trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**Điều 4. Tiêu chuẩn của điển hình tiên tiến**

**1. Tiêu chuẩn chung của tập thể, cá nhân**

a) Gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội bộ đoàn kết.

b) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, kinh doanh, học tập, công tác, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu hoặc các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

c) Có mô hình mới, cách làm hay, sáng kiến, giải pháp sáng tạo mang lại hiệu quả thiết thực được cấp có thẩm quyền công nhận; là nhân tố nổi trội, tiêu biểu, dẫn đầu trong các phong trào thi đua do bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị tổ chức.

d) Có tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ mọi người cùng tiến bộ; tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, an sinh xã hội, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Tuyên Quang.

đ) Đối với cá nhân là lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

## 2. Tiêu chuẩn cụ thể

Ngoài tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều này, tập thể, cá nhân là điển hình tiên tiến phải đáp ứng các tiêu chuẩn do bộ, ban, ngành Trung ương quy định (nếu có) và đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của từng lĩnh vực như sau:

### a) Trong lĩnh vực xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể

Có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch, vững mạnh; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có tinh thần đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, là điển hình trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

### b) Trong lĩnh vực công thương, xây dựng, giao thông vận tải

Có thành tích xuất sắc trong công tác bảo đảm lưu thông hàng hóa và xuất khẩu, phát triển thương mại điện tử, quản lý thị trường hoặc quản lý, xây dựng các công trình, dự án bảo đảm tiến độ chất lượng, hiệu quả về vốn đầu tư công, thời gian, tài nguyên, nhân lực; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; ứng dụng khoa học và công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ.

### c) Trong lĩnh vực nông nghiệp

Có thành tích xuất sắc trong xây dựng nông thôn mới, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao hoặc nông nghiệp sinh thái; có sản phẩm OCOP được công nhận từ ba sao trở lên; tiêu biểu trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

### d) Trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng

Có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, nhất là trong công tác hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, phát triển thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ; thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm hiệu quả, đúng quy định.

đ) Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, giảng dạy, học tập, phát triển giáo dục toàn diện; học sinh, sinh viên đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh trở lên.

e) Trong lĩnh vực y tế

Có thành tích xuất sắc trong công tác y tế, có chuyên môn vững vàng gắn liền với y đức tốt trong tất cả các lĩnh vực của ngành y tế góp phần nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn; tham gia xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

g) Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Có thành tích xuất sắc trong phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ hoặc được giải thưởng về khoa học và công nghệ từ cấp tỉnh trở lên hoặc có sáng chế được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, được ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn hoặc có đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trở lên được xếp loại khá trở lên.

h) Trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, nghệ thuật, thể dục thể thao

Có thành tích xuất sắc trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao quảng bá, xúc tiến, kinh doanh dịch vụ du lịch, xây dựng thương hiệu, sản phẩm du lịch, đóng góp hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc huấn luyện, thi đấu đạt giải ba (hoặc huy chương đồng) trở lên trong các cuộc thi thể dục, thể thao cấp tỉnh trở lên.

i) Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

Có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số, bảo đảm an toàn, an ninh mạng, xây dựng kinh tế số và xã hội số hoặc đạt giải thưởng trong lĩnh vực báo chí, truyền thông từ cấp tỉnh trở lên.

k) Trong lĩnh vực đối ngoại

Có thành tích xuất sắc trong công tác đối ngoại, góp phần chuyển biến mạnh mẽ trong hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học, công nghệ, giáo dục, lao động, giao lưu nhân dân, ứng phó với biến đổi khí hậu..., lồng ghép các mục tiêu phát triển vào nhiệm vụ đối ngoại.

l) Trong lĩnh vực cải cách hành chính

Có thành tích xuất sắc trong thực hiện chương trình cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, góp phần xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

m) Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh

Có thành tích xuất sắc trong công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện “mẫu mực, tiêu biểu”; tham gia phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

n) Trong lĩnh vực an sinh xã hội

Có thành tích xuất sắc trong công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội; có nhiều đóng góp thiết thực trong hoạt động từ thiện nhân đạo, trong giải quyết những khó khăn cho người nghèo, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân hoặc là tấm gương tiêu biểu vươn lên thoát nghèo bền vững.

o) Trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo

Là người tiêu biểu trong giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số, góp phần xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tích cực tham gia các cuộc vận động, các phong trào thi đua; có nhiều đóng góp thiết thực cho cộng đồng, xã hội.

p) Lĩnh vực lao động, sản xuất, kinh doanh

Có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, kinh doanh; tích cực hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm trong lao động; có chuyên môn giỏi, tay nghề vững, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo trong sản xuất; lãnh đạo, điều hành doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả kinh tế cao, thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, chính sách đối với người lao động, tạo việc làm cho nhiều người trong xã hội.

q) Trong đời sống xã hội và lĩnh vực khác

Tiêu biểu trong các hoạt động, lao động, sản xuất trực tiếp tại các thôn, tổ dân phố; gương mẫu xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, tích cực tham gia bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; gương mẫu trong thực hiện giải phóng mặt bằng (tự nguyện hiến đất, hoa màu, tài sản trên đất) hoặc có thành tích xuất sắc trong các lĩnh vực chuyên môn, quản lý và lĩnh vực khác của đời sống, được các cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện trong thực tiễn.

3. Thành tích tập thể, cá nhân đề nghị công nhận điển hình tiên tiến được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm xét công nhận.

## **Điều 5. Tiêu chuẩn, điều kiện điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang**

### **1. Tiêu chuẩn điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang**

Là tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu nổi bật, có phạm vi ảnh hưởng rộng, có sức lan tỏa trong ngành, lĩnh vực đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Quy định này và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đối với tập thể: Là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đạt tiêu chuẩn “Tập thể Lao động xuất sắc” hoặc “Đơn vị Quyết thắng”. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã:

Có kết quả sản xuất, kinh doanh của năm đề nghị cao hơn năm trước liền kề; tiêu biểu trong thực hiện các Phong trào thi đua trọng tâm trên địa bàn tỉnh hoặc trong công tác an sinh xã hội. Đối với hộ gia đình: Có nhiều đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội. Đối với tổ chức Hội: Tiêu biểu trong công tác tuyên truyền, vận động hội viên tham gia các hoạt động của Hội, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập thể thuộc đối tượng khác có thành tích xuất sắc, tiêu biểu nhất được cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện trong thực tiễn.

b) Đối với cá nhân: Là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong năm có ít nhất 01 sáng kiến được công nhận và áp dụng có hiệu quả trong phạm vi cấp tỉnh. Đối với công nhân, nông dân, người lao động, người dân: Lập được nhiều thành tích, có phạm vi ảnh hưởng, lan tỏa trong toàn tỉnh. Cá nhân thuộc đối tượng khác có thành tích xuất sắc nhất được cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện trong thực tiễn.

## 2. Điều kiện xét, đề nghị công nhận điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang

a) Được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lựa chọn trong số điển hình tiên tiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị và đề nghị công nhận.

b) Được Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, đạt tỷ lệ phiếu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2, Quy định này.

3. Trong cùng năm xét công nhận điển hình tiên tiến, cá nhân được tặng danh hiệu “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang” thì đồng thời được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 6. Thẩm quyền công nhận điển hình tiên tiến**

Điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang công nhận; điển hình tiên tiến các cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị công nhận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cùng cấp.

## **Điều 7. Thời gian xét và số lượng điển hình tiên tiến**

### 1. Thời gian xét công nhận

a) Đối với điển hình tiên tiến cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trước ngày 30/01 của năm sau liền kề năm xét công nhận.

b) Đối với điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang: Trước ngày 30/3 của năm sau liền kề năm xét công nhận.

### 2. Số lượng điển hình tiên tiến hằng năm

#### a) Số lượng điển hình tiên tiến cơ quan, tổ chức, đơn vị

Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh: Có ít nhất 01 (một) điển hình tiên tiến. Đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có ít nhất 05 (năm) điển

hình tiên tiến. Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Có ít nhất 02 (hai) điển hình tiên tiến.

b) Số lượng điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang: Có ít nhất 15 (mười lăm) điển hình tiên tiến.

3. Số lượng điển hình tiên giai đoạn 5 năm gắn với Đại hội thi đua yêu nước và Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp, thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương hoặc Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

### **Điều 8. Quyền lợi, nghĩa vụ của điển hình tiên tiến**

#### 1. Quyền lợi

a) Được biểu dương, tôn vinh, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông của tỉnh.

b) Được tham gia các Hội nghị giao lưu, trao đổi, truyền đạt kinh nghiệm do cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức.

c) Điển hình tiên tiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị được người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng hiện hành.

d) Điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang ngoài quyền lợi quy định tại điểm a, điểm b khoản này, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen kèm theo tiền thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng (trừ các trường hợp trong cùng năm công nhận điển hình tiên tiến đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tặng Bằng khen về thành tích công trạng, về cùng thành tích đề nghị công nhận điển hình tiên tiến, khen thưởng trong hoạt động cụm khối thi đua trên địa bàn tỉnh và cá nhân trong năm đã được tặng “Công dân tiêu biểu tỉnh Tuyên Quang”); được Ủy ban nhân dân tỉnh giới thiệu về Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổng hợp, lựa chọn tuyên truyền toàn quốc.

#### 2. Nghĩa vụ

Tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến có nghĩa vụ tiếp tục phát huy thành tích đạt được trong quá trình công tác, học tập, lao động, sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm để nhân rộng mô hình, cách làm mới, sáng tạo, nâng cao hiệu quả công tác, học tập, lao động, sản xuất trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng dân cư, thôn, tổ dân phố.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

1. Triển khai thực hiện Quy định này và thực hiện tốt công tác phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, tuyên truyền, giới thiệu điển hình tiên tiến trong phạm vi quản lý; tổ chức tôn vinh điển hình tiên tiến bằng các hình thức phù hợp, gắn với thi đua thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Thường xuyên tuyên truyền về điển hình tiên tiến trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị; tạo điều kiện để điển hình tiên tiến được tham gia các Hội nghị giao lưu, trao đổi, truyền đạt kinh nghiệm do cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cấp có thẩm quyền tổ chức.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị xét, công nhận điển hình tiên tiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; xét, lựa chọn trong số điển hình tiên tiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình đủ tiêu chuẩn đề nghị công nhận điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang theo Quy định này.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh xét, bỏ phiếu lựa chọn tập thể, cá nhân đủ tiêu chuẩn đề nghị công nhận điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang.

3. Căn cứ kết quả xét của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, tặng Bằng khen cho điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tôn vinh điển hình tiên tiến hàng năm và tại các kỳ Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Tuyên Quang bằng các hình thức phù hợp.

4. Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giới thiệu tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang với Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương để lựa chọn tuyên truyền toàn quốc.

5. Phối hợp với Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh mở chuyên mục, phóng sự, chương trình tuyên truyền về gương điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn điển hình tiên tiến giai đoạn theo chỉ đạo, hướng dẫn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương hoặc Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh**

1. Mở chuyên trang, chuyên mục trên Báo Tuyên Quang điện tử, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và thường xuyên tuyên truyền về điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tổ chức tọa đàm, giao lưu để cổ vũ, lan tỏa các tấm gương điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

#### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu cần sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo, đề xuất bằng văn bản gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



Số: 18/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà  
và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014; Khoản 3 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Khoản 4 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Khoản 6 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 76 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; Khoản 3 Điều 116 Luật Cảnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018; Khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 285/TTr-STC ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

### **Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Đơn giá xây dựng mới một số loại nhà trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được quy định, như sau:

STT	Công trình xây dựng	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Nhà xây 1 tầng mái ngói, fibrô xi măng, tôn	Cấp IV		
1.1	Tường xây 110mm bổ trụ		đồng/m <sup>2</sup>	2.695.000
1.2	Tường xây 220mm		đồng/m <sup>2</sup>	3.119.000

STT	Công trình xây dựng	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	Nhà xây 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép	Cấp IV		
2.1	Tường xây 110mm		đồng/m <sup>2</sup>	3.725.000
2.2	Tường xây 220mm		đồng/m <sup>2</sup>	4.045.000
3	Nhà xây 1 tầng khung bê tông cốt thép mái bằng	Cấp IV		
3.1	Tường xây 110mm		đồng/m <sup>2</sup>	4.489.000
3.2	Tường xây 220mm		đồng/m <sup>2</sup>	4.736.000
4	Nhà 2 tầng, tường chịu lực	Cấp III		
4.1	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường quét vôi ve		đồng/m <sup>2</sup>	4.034.000
4.2	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường lãn sơn		đồng/m <sup>2</sup>	4.146.000
5	Nhà 2 tầng, khung bê tông cốt thép	Cấp III		
5.1	Nhà 2 tầng, khung bê tông cốt thép - Tường quét vôi ve		đồng/m <sup>2</sup>	4.463.000
5.2	Nhà 2 tầng, khung bê tông cốt thép - Tường lãn sơn		đồng/m <sup>2</sup>	4.658.000
6	Nhà 3 tầng, tường chịu lực	Cấp III		
6.1	Móng đá học, tường chịu lực, mái bê tông cốt thép có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường quét vôi ve.		đồng/m <sup>2</sup>	4.072.000
6.2	Móng đá học, tường chịu lực, mái bê tông cốt thép có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường lãn sơn.		đồng/m <sup>2</sup>	4.288.000
7	Nhà từ 3 tầng trở lên khung bê tông cốt thép	Cấp III		
7.1	Nhà khung bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, quét vôi ve.		đồng/m <sup>2</sup>	4.552.000
7.2	Nhà khung bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, lãn sơn.		đồng/m <sup>2</sup>	4.715.000

STT	Công trình xây dựng	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
8	Nhà sàn có kết cấu bằng bê tông cốt thép	Cấp III		
8.1	Nhà sàn khung, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường vách gỗ, mái tôn		đồng/m <sup>2</sup>	3.396.000
8.2	Nhà sàn khung dầm bê tông cốt thép, sàn ván gỗ, mái lợp fibrô xi măng		đồng/m <sup>2</sup>	3.070.000
8.3	Nhà sàn khung, dầm, sàn bê tông cốt thép, vách gỗ, mái lợp ngói		đồng/m <sup>2</sup>	4.058.466
8.4	Nhà sàn khung, dầm, sàn bê tông cốt thép, vách gỗ, mái lợp lá cọ		đồng/m <sup>2</sup>	3.992.076
8.5	Nhà sàn khung, dầm, sàn bê tông cốt thép, tường xây, mái lợp tôn		đồng/m <sup>2</sup>	3.827.466

2. Giá 01 (một) mét vuông nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ được xác định, như sau:

$$G01m^2 = \text{ĐG} \times \text{Kkv} \times \frac{\text{CSGTT}}{\text{CSGII.2023}}$$

Trong đó:

a) G01m<sup>2</sup> là giá xây dựng mới 01 (một) mét vuông sàn nhà của từng loại nhà tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ

b) ĐG là đơn giá xây dựng mới (đồng/m<sup>2</sup>) loại nhà cần xác định giá trị để tính lệ phí trước bạ tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Kkv là hệ số điều chỉnh giá trị xây dựng mới nhà tại các khu vực trong tỉnh Tuyên Quang, trong đó: Khu vực 1 gồm thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương có Kkv = 1; Khu vực 2 gồm huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa có Kkv= 1,015; Khu vực 3 gồm huyện Na Hang, huyện Lâm Bình có Kkv = 1,1.

d) CSGTT là chỉ số giá xây dựng theo từng khu vực do cơ quan có thẩm quyền công bố gần nhất với thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

e) CSGII.2023 là chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý II năm 2023 của khu vực thành phố Tuyên Quang do cơ quan có thẩm quyền công bố.

3. Đối với các công trình không có trong bảng giá quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng đơn giá theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình tương ứng (phần chi phí xây dựng x hệ số điều chỉnh vùng) theo quy định tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Công bố suất đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

**Điều 4. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ.**

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tính lệ phí trước bạ được tính theo công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ phần trăm (\%) chất lượng còn lại của nhà} = \frac{\text{Chất lượng nhà mới xây dựng (100\%)}}{\text{Thời gian đã sử dụng}} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\%/năm)}$$

*(Bằng) (Trừ) (Nhân)*

Trong đó:

a) Chất lượng nhà mới xây dựng được tính là: 100%

b) Thời gian đã sử dụng để tính tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà: Tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ; Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây nhà thì căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ.

c) Tỷ lệ hao mòn (%/năm) của từng loại nhà:

STT	Loại nhà	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
1	Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	1,25
2	Nhà cấp I	1,25
3	Nhà cấp II	2
4	Nhà cấp III	4
5	Nhà cấp IV	6,67

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2023.
- Bãi bỏ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
- Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

### 1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất giải pháp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, hoặc biến động về giá.

### 2. Trách nhiệm của Cục thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc, đề xuất biện pháp giải quyết gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBMT tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 6 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT (Huy.TC).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về điều kiện,  
tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác,  
biệt phái đối với viên chức thuộc quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch  
ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức  
ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ,  
công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm  
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ  
quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ  
quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 2.** Nội dung quy định và mọi hoạt động liên quan đến phạm vi điều chỉnh của quyết định bãi bỏ tại Điều 1 Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình;
- Báo Tuyên Quang;
- Như Điều 3;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. Hà<sup>(NC)</sup>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Việt Phương**



**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 39/TTr-VP ngày 25 tháng 9 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; phòng và tương đương thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Vị trí và chức năng**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; bộ máy tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý Công báo và phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Chính phủ.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành:

- a) Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Quyết định liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- d) Văn bản hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện);
- đ) Chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- e) Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là sở), Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- g) Văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tham mưu, xây dựng, quản lý, theo dõi và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổng hợp đề nghị của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, tổ chức liên quan về việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác;

b) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

c) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác;

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng;

đ) Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp; kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Phục vụ hoạt động chung của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định của pháp luật hiện hành cho đến khi có các quy định mới của pháp luật về vấn đề này.

5. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền:

a) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập, chủ trì các phiên họp, cuộc họp, hội nghị (gọi chung là cuộc họp) của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về tổ chức cuộc họp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung; đôn đốc các cơ quan gửi tài liệu; ghi biên bản; ban hành thông báo ý kiến kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức họp báo; thông cáo báo chí về nội dung các cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn trước Hội đồng nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, nội dung tiếp xúc, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Phân công công tác của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác phối hợp giữa các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vướng mắc, phát sinh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp;

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc cải tiến lề lối, phương thức làm việc, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; duy trì kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước ở địa phương;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, tổ chức liên quan ở địa phương;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Chuẩn bị chương trình, nội dung các chuyên công tác, tiếp khách của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

i) Tiếp nhận, tham mưu, phối hợp xử lý các vấn đề báo chí nêu theo quy định và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện:

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình:

Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các đề án, dự án, dự thảo văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Rà soát hồ sơ; thẩm tra về thủ tục, hình thức, thể thức, nội dung, tính thống nhất và hợp pháp của dự thảo văn bản; xây dựng phiếu trình, đề xuất phương án xử lý.

Trong quá trình xử lý, nếu còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Đối với các văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện hoặc tổ chức các điều kiện cần thiết để Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan theo quy định của pháp luật;

đ) Phát hành văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành;

h) Rà soát, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung; hằng năm, báo cáo Văn phòng Chính phủ.

#### 7. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức, quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cung cấp thông tin theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng Thông tin điện tử tỉnh; kết nối với hệ thống Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

d) Quản lý, xuất bản và phát hành Công báo tỉnh;

đ) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tham mưu tổ chức xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của địa phương và phối hợp thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định;

b) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính;

c) Kiểm soát chất lượng công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh; kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương;

d) Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tham gia quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia; xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Tuyên Quang.

9. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; đầu mối triển khai kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương.

10. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần cho hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

11. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ văn phòng đối với Văn phòng các sở, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, công chức Văn phòng - Thống kê xã, phường, thị trấn;

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương.

12. Thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác quản trị nội bộ:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, chương trình, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tiếp nhận, xử lý, ban hành và quản lý văn bản của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

c) Hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao;

đ) Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Quy chế làm việc của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Cơ cấu tổ chức:

a) Lãnh đạo Văn phòng, gồm: Chánh Văn phòng và các Phó Chánh Văn phòng.

b) Các phòng và tương đương, gồm:

- Phòng Tổng hợp - Văn xã;
- Phòng Nội chính;
- Phòng Kinh tế;
- Phòng Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng;
- Phòng Tin học, Công báo - Kiểm soát thủ tục hành chính;
- Phòng Hành chính - Tổ chức;
- Phòng Quản trị - Tài vụ;
- Ban Tiếp công dân;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Tuyên Quang.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh.

2. Số lượng Phó Chánh Văn phòng, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

## **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hiệu quả, đúng theo quy định;

b) Tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung có liên quan để tổ chức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này theo quy định.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Bãi bỏ: Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp luật, Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



Số: 21/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức**  
**của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 81/TTr-STTTT ngày 25 tháng 9 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng, Thanh tra và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ (sau đây gọi tắt là phòng và tương đương thuộc Sở); đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Vị trí, chức năng**

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số tại địa phương; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là thông tin và truyền thông).

2. Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực thông tin và truyền thông và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành thông tin và truyền thông cho Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia,

định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin và truyền thông đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

4. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin)

a) Quản lý báo chí lưu chiều theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiều tại địa phương;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại địa phương đối với các cơ quan, tổ chức, công dân trên địa bàn tỉnh, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình của địa phương sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do địa phương cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiều xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiều do địa phương cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản và Nghị định hướng dẫn thi hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản trên địa bàn tỉnh khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

## 6. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài trên địa bàn tỉnh hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

## 7. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của tỉnh;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại tỉnh.

## 8. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

## 9. Về quảng cáo

a) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

## 10. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ thư trong phạm vi nội tỉnh theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính trong phạm vi nội tỉnh và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn tỉnh;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn tỉnh;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

## 11. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

## 12. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn tỉnh;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

## 13. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tại tỉnh;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 14. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo tỉnh về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại tỉnh;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của tỉnh về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều

hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động trang thông tin đối ngoại; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của tỉnh, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi tỉnh; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc tỉnh quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì Cổng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Cổng Thông tin điện tử tỉnh, sử dụng thống nhất ở tỉnh phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

## 15. Về an toàn thông tin mạng

a) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của tỉnh về an toàn thông tin mạng;

c) Tổ chức triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức quản lý, triển khai giám sát an toàn thông tin, giám sát thông tin về địa phương trên không gian mạng; thực hiện cảnh báo về an toàn thông tin; là đầu mối điều phối kỹ thuật để xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tổ chức triển khai hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của tỉnh theo quy định; là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật liên quan; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT/CC) thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Tổ chức hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, phổ cập công cụ và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản cho người dân;

h) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành các hệ thống bảo đảm an toàn thông tin, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của tỉnh để bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong lĩnh vực phòng, chống tấn công mạng, phòng, chống mã độc; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

16. Phối hợp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, xuất bản phẩm, tem bưu chính, sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp lĩnh vực về thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh.

17. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo quy định của



pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành thông tin và truyền thông tại địa phương.

19. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực về thông tin và truyền thông đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và chức danh công chức cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

20. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dịch vụ công trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách địa phương trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

21. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông của tỉnh theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách của tỉnh theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về thông tin và truyền thông thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực quản lý của tỉnh.

26. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

27. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông và phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông theo mục tiêu và chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở Thông tin và Truyền thông phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

35. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Cơ cấu tổ chức**

1. Giám đốc và các Phó Giám đốc.

2. Các phòng và tương đương thuộc Sở gồm:

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Quản lý Công nghệ thông tin và Bru chính, viễn thông;

d) Phòng Thông tin, Báo chí - Xuất bản.

2) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

3. Số lượng Phó Giám đốc Sở, cơ cấu cụ thể của các phòng và tương đương thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu nhiệm vụ.

### **Điều 5. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông hiệu quả, đúng theo quy định.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung có liên quan để tổ chức thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TP, PTP Nội chính; THCB (Thủy, Tùng);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

Số: 22 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 15/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 64/TTr-SCT ngày 06 tháng 10 năm 2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang:**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hoá trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; dịch vụ logistics; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 3 như sau:

a) Khoản thứ 5: “Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tập huấn, sát hạch và cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực theo quy định của Bộ Công Thương.”

b) Khoản thứ 9: “Tổ chức lập kế hoạch kiểm tra, đôn đốc các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn áp dụng mô hình quản lý năng lượng; kiểm tra, giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong công nghiệp, kinh doanh, thương mại và dân dụng; tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi văn bản về Bộ Công Thương.”

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản thứ 4 điểm 1 khoản 4 Điều 3 như sau:

“Chủ trì hoặc tham gia ý kiến các hồ sơ, thủ tục liên quan đến triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.”

4. Bổ sung điểm q vào khoản 4 Điều 3 như sau:

“q) Quản lý nhà nước và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.”

5. Sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 điểm a khoản 5 Điều 3 như sau:

“Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển theo chức năng, thẩm quyền: các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại như chợ, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, sở giao dịch hàng hóa, trung tâm hội chợ, triển lãm, trung tâm đấu giá hàng hóa, trung tâm logistics và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại khác; các loại hình tổ chức, hình thức và phương thức kinh doanh thương mại như hợp tác xã thương mại, bán buôn, bán lẻ, đại lý thương mại, nhượng quyền thương mại, dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;”

6. Bổ sung điểm m vào khoản 5 Điều 3 như sau:

“m) Về dịch vụ logistics:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, phương án phát triển dịch vụ logistics và chương trình, đề án phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh;

Điều phối, hỗ trợ các sở, ban, ngành, các Hiệp hội địa phương phát triển dịch vụ logistics và nâng cao năng lực doanh nghiệp logistics trên đại bàn tỉnh;

Tuyên truyền, phổ biến, phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp dịch vụ logistics với doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.”

**Điều 2.** Bãi bỏ khoản 3 điểm g khoản 4 Điều 3 Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

1. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện các quy định tại Quyết định này; rà soát, sửa đổi các quy chế, quy định khác có liên quan bảo đảm cho công tác điều hành, hoạt động của Sở theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Công Thương, Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như Điều 6;
- Báo Tuyên Quang;
- UBND huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- TP, PTP Nội chính; KT (Cường, Tuấn);
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

Số: 23 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.**

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.



2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- UB MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Các sở, ban, ngành;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- TP, PTP, CV khối NCTH, VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

Số: 24 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 11 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 169/TTr-SNN ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị ban hành Quyết định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 352/BC-STP ngày 21/9/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Cấp dự báo cháy rừng**

Cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm 05 cấp, từ cấp I đến cấp V; ký hiệu biển báo cấp cháy rừng và chi tiết quy định về cấp dự báo cháy rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 và Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

**Điều 3. Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng:** Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được quy định chi tiết tại phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2023.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng KT;
- Lưu: VT, (Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Giang**


**PHỤ LỤC I**

**Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 05/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### 1. Tháng cao điểm nhiều khả năng xảy ra cháy rừng

Tháng cao điểm nhiều khả năng xảy ra cháy rừng ở tỉnh Tuyên Quang được xác định theo chỉ số khô hạn và thực trạng cháy rừng trên địa bàn tỉnh: Tổng số 06 tháng trong năm, bao gồm các tháng: 01, 02, 03, 04, 11 và 12.

### 2. Vùng khí tượng

- Vùng 1: Khu vực vùng núi phía Bắc (gồm các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên).
- Vùng 2: Khu vực vùng núi phía Nam (các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương).
- Vùng 3: Khu vực thành phố Tuyên Quang

### 3. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng theo chỉ tiêu P

Vùng	Chỉ tiêu P				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	0-900	901-2.500	2.501-5.000	5.001-10.000	>10.000
2	0-1.100	1.101-3.000	3.001-6.000	6.001-12.000	>12.000
3	0-1.300	1.301-3.500	3.501-7.000	7.001-14.000	>14.000

Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính theo công thức:

Công thức dự báo của Nesterov với hệ số K do GS.TS Phạm Ngọc Hưng (1994) điều chỉnh như sau:

$$P = K \sum_{i=1}^n T_{n13}^0 D_{n13}$$

Trong đó:

- $P_i$  là chỉ tiêu tổng hợp về cháy rừng của một ngày nào đó,
- K là hệ số điều chỉnh (K có giá trị là 0 hoặc 1) phụ thuộc vào lượng mưa ngày a ( $a \geq 5\text{mm}$  thì  $K=0$ ;  $a < 5\text{mm}$  thì  $K=1$ ),
- $T_{n13}$  là nhiệt độ không khí lúc 13h
- $D_{n13}$  là độ chênh lệch bão hòa lúc 13h
- n là số ngày không mưa kể từ ngày có trận mưa cuối cùng.

#### 4. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng theo chỉ tiêu H

Vùng 1: Khu vực vùng núi phía Bắc (gồm các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên).

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-15	16-32	33-46	>46
3	1-3	4-6	7-12	13-35	>35
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
11	1-3	4-7	8-13	14-22	>22
12	1-4	5-11	12-17	18-30	>30

Vùng 2: Khu vực vùng núi phía Nam (gồm các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương).

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-17	18-31	32-46	>46
3	1-3	4-7	8-14	15-40	>40
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
11	1-4	5-8	9-14	15-24	>24
12	1-4	5-10	11-16	17-27	>27

Vùng 3: Khu vực thành phố Tuyên Quang

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-17	18-31	32-46	>46
3	1-3	4-7	8-14	15-40	>40

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
11	1-5	6-8	9-14	15-25	>25
12	1-5	6-10	11-16	17-28	>28

Phương pháp áp dụng chỉ tiêu H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày (áp dụng trong trường hợp không có đầy đủ 03 nhân tố, gồm: lượng mưa, nhiệt độ và độ chênh lệch bão hòa lúc 13 giờ để xác định chỉ tiêu P). Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = K (H_{i-1} + n)$$

Trong đó:

K : được xác định căn cứ theo lượng mưa ngày

$H_{i-1}$  : số ngày khô hạn liên tục của đợt dự báo trước

n : số ngày khô hạn của đợt dự báo tiếp theo (n =1 dự báo ngày,

n > 1, ví dụ n = 10, dự báo dài hạn).

---

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên*

*thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 67/TTr-SLĐTBXH ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - TB và XH;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ KH-TC - Bộ Lao động - TB và XH;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT -XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp; (Đề tự kiểm tra và đăng tải CSDL)
- Như điều 3; (Thi hành)
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu:VT, THVX (Tuân).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Việt Phương**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách,  
chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công  
với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động  
- Thương binh và Xã hội quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a (sau đây gọi chung là người trực tiếp tham gia kháng chiến) do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tuyên Quang thực hiện nhiệm vụ chi.

2. Các nội dung liên quan không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020; Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ

công; Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và các văn bản, quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực pháp luật.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến đảm bảo đúng đối tượng, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Phân cấp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Đảm bảo sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cấp, các cơ quan chức năng trong việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định nêu tại Quy chế này.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

### **Điều 4. Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách trung ương tại địa phương và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương tại địa phương do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội uỷ quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 55/2023/NĐ-CP, khoản 2 Điều 169 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, được sửa

đổi, bổ sung tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố: Trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến tại địa phương do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phân bổ và giao dự toán.

3. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến từ nguồn ngân sách trung ương do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán và các quy định cụ thể tại Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

### **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Lập dự toán, phân bổ dự toán và quyết toán

a) Lập dự toán kinh phí hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

b) Phân bổ, giao dự toán theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

c) Điều chỉnh dự toán theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

d) Trình chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ và điều chỉnh (*nếu có*) kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác mộ liệt sĩ, công trình liệt sĩ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 55/2023/NĐ-CP và điểm b khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP.

đ) Hạch toán, quyết toán kinh phí theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 13 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

e) Xử lý kinh phí cuối năm theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

g) Truy thu, truy lĩnh đối với các trường hợp hưởng sai chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 44/2022/TT-BTC.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng (*nếu có*) và các đơn vị trực thuộc thực hiện quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người

trực tiếp tham gia kháng chiến theo Thông tư số 44/2022/TT-BTC và quy định hiện hành.

3. Hướng dẫn công tác rà soát, báo cáo tăng, giảm đối tượng và tổng hợp, lập danh sách chi trả và công tác chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

4. Lựa chọn và ký thoả thuận khung hoặc hợp đồng nguyên tắc với tổ chức dịch vụ chi trả thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh theo quy định và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố ký hợp đồng chi trả với tổ chức dịch vụ chi trả.

5. Thực hiện việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng và các quy định hiện hành.

6. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố**

1. Hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện mở tài khoản tại các Kho bạc Nhà nước trên địa bàn để phục vụ cho việc kiểm soát, thanh toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 44/2022/TT-BTC, Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Căn cứ quyết định giao dự toán, quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán (nếu có) kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện nhập phê duyệt phân bổ và điều chỉnh dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách trong phạm vi quản lý theo quy định. Trường hợp đầu năm đơn vị sử dụng ngân sách chưa được giao dự toán, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn căn cứ vào đề nghị của các đơn vị thực hiện tạm cấp dự toán và nhập vào tài khoản dự toán

tạm cấp; kiểm soát, thanh toán kinh phí đầy đủ, kịp thời, đúng quy định khi có đủ điều kiện thanh toán.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện công tác quản lý đối tượng; quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến được phân bổ đúng quy định và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; bảo quản lưu trữ hồ sơ, chứng từ; tổng hợp, báo cáo quyết toán đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Bố trí công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, năng lực, phẩm chất đạo đức và kinh nghiệm để thực hiện công tác quản lý, kế toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn.

3. Thường xuyên chỉ đạo thực hiện kiểm tra công tác quản lý đối tượng, quản lý, sử dụng, chi trả kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn; xử lý các trường hợp sai phạm theo quy định của pháp luật (*nếu có*).

4. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo thực hiện chuyển đổi sổ, chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến không dùng tiền mặt trên địa bàn và đôn đốc, thực hiện thu hồi các khoản lĩnh trùng, cấp trùng, chi sai chế độ nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố**

1. Quản lý đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến được phân bổ đúng quy định. Mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được giao; mở đầy đủ sổ sách theo dõi đối tượng, kinh phí chi trả; quản lý, lưu trữ chứng từ, hồ sơ quyết toán và thực hiện thanh quyết toán theo chế độ kế toán hiện hành. Thường xuyên rà soát việc tăng, giảm đối tượng hưởng chính sách, chế độ; báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định đối với các trường hợp hưởng sai chế độ, chính sách.

2. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến hằng năm theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả thực hiện việc kiểm tra, rà soát, lập danh sách đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến tăng, giảm hằng tháng báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; rà soát, kiểm tra, đối chiếu danh sách chi trả hàng tháng trước khi cấp, phát kinh phí đảm bảo việc thực hiện chi trả “đúng kỳ - đủ số tiền - đến tận tay đối tượng” theo đúng quy định và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Nhận và in danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến hằng tháng theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để chuyển cho đơn vị thực hiện chi trả tiến hành chi trả cho đối tượng thụ hưởng. Định kỳ phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn quản lý.

5. Hằng tháng, nhận và kiểm tra chứng từ, hồ sơ đã thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn quản lý. Tổng hợp, lưu trữ hồ sơ, sổ sách, chứng từ (gốc); chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và pháp lý các hồ sơ của đơn vị mình, đồng thời thanh toán với Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch

6. Phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cùng cấp thực hiện rà soát, đối chiếu số thẻ bảo hiểm y tế tăng, giảm trong tháng trước khi thực hiện chuyển kinh phí thanh toán tiền mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thụ hưởng từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

7. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Nhà nước trong công tác quản lý đối tượng; kiểm tra, giám sát việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn quản lý.

8. Thực hiện việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với

cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, xây dựng và các quy định hiện hành.

9. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc các phòng chuyên môn, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, đơn vị có liên quan (*nếu có*) trong thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp trả ngân sách Nhà nước các khoản trợ cấp của đối tượng hưởng sai chế độ, chính sách quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về kết quả thực hiện.

10. Tổng hợp tình hình kinh phí, lập báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến hằng năm theo chế độ kế toán hiện hành và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

1. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến kịp thời các chế độ, chính sách của nhà nước người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến cho nhân dân trên địa bàn.

2. Mở sổ theo dõi, quản lý chi tiết đến từng đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn; hằng tháng lập danh sách đối tượng tăng, giảm gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội làm cơ sở báo tăng, giảm và giải quyết các chính sách, chế độ kịp thời cho đối tượng theo đúng quy định.

3. Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do cấp có thẩm quyền giao (*nếu có*) đảm bảo hiệu quả; đúng chế độ, định mức theo quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Kiểm tra, giám sát công tác chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn, báo cáo kịp thời những trường hợp phát hiện hưởng sai chế độ, chính sách (*nếu có*) về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổng hợp ý kiến phản hồi của người dân về công tác chi trả chế độ chính sách; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc phát sinh trong công tác chi trả chế độ, chính sách ưu đãi. Phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền, vận động người

có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến đăng ký nhận trợ cấp không dùng tiền mặt.

5. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thu hồi và nộp trả Ngân sách nhà nước các khoản trợ cấp của đối tượng hưởng sai chế độ, chính sách theo quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về kết quả thực hiện.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ chi trả**

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 44/2022/TT-BTC và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện đúng quy định về chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến theo hợp đồng chi trả với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra chi trả tại các điểm giao dịch chi trả để kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm cũng như giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh.

4. Đẩy mạnh chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến không dùng tiền mặt.

5. Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi các khoản trợ cấp ưu đãi của đối tượng hưởng sai quy định. Chịu trách nhiệm đôn đốc, thu hồi các khoản chi sai, chi vượt do đối tượng chết, chuyển đi không phát hiện kịp thời. Trường hợp để xảy ra mất, thất thoát tiền trợ cấp của đối tượng thụ hưởng thì tổ chức dịch vụ chi trả chịu trách nhiệm bồi hoàn 100% số tiền mất, thất thoát.

6. Tổng hợp, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất kết quả thực hiện chi trả chế độ ưu đãi cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện,



thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Việt Phương**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang; cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006, đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, đã được bãi bỏ một phần tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang; cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

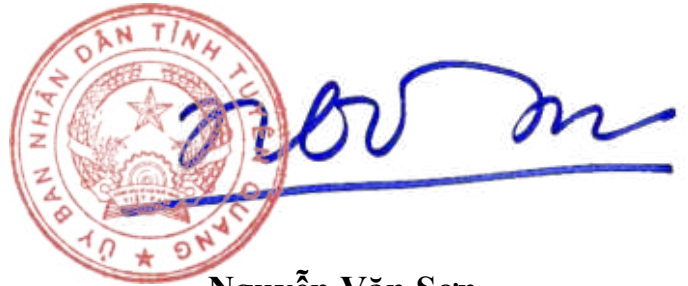
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Như Điều 3;
- Báo Tuyên Quang;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- TP: Nội chính, HC-TC;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang; cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc quản lý, vận hành, sử dụng, khai thác và bảo đảm hoạt động cho cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang và cập nhật, đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước *(sau đây viết tắt là Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV)* và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn *(sau đây viết tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị)*.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập *(sau đây viết tắt là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động)*.

#### Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang *(sau đây viết tắt là cơ sở dữ liệu của tỉnh)*

phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo phân cấp về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bảo đảm cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý luôn được cập nhật kịp thời, chính xác phục vụ hiệu quả cho việc khai thác cơ sở dữ liệu của tỉnh và đồng bộ vào cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, PHÊ DUYỆT DỮ LIỆU, KHAI THÁC THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA TỈNH**

#### **Điều 4. Địa chỉ truy cập; nội dung quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu**

1. Địa chỉ truy cập cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang là: <https://cbccvc.tuyenquang.gov.vn>.

2. Nội dung quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu, gồm:

- a) Tạo lập mới tài khoản;
- b) Quản lý, cập nhật và hiệu chỉnh dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động;
- c) Báo cáo, thống kê và kết xuất thông tin;
- d) Quản lý tổ chức;
- đ) Quản lý tuyển dụng;
- e) Quản lý thông tin quyết định tiếp nhận/hợp đồng lao động;
- g) Quản lý đào tạo, bồi dưỡng;
- h) Quản lý khen thưởng, kỷ luật;
- i) Quản lý lương, phụ cấp;
- k) Quản lý quá trình công tác;
- l) Quản lý bổ nhiệm, bổ nhiệm lại;
- m) Quản lý quy hoạch cán bộ;
- n) Quản lý đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hằng năm;
- o) Quản trị hệ thống: Thực hiện quản trị chức năng hệ thống, phân quyền nhóm người dùng và người dùng, sao lưu và phục hồi hệ thống.

#### **Điều 5. Quản lý tài khoản đăng nhập**

1. Sở Nội vụ là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý cơ sở dữ liệu của tỉnh; được Ủy ban nhân dân tỉnh giao sử dụng tài khoản quản trị để cấp, đổi tài khoản, phân quyền và quản lý tài khoản người dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo phân cấp về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao

động; thực hiện chức năng nghiệp vụ về công tác cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh.

2. Mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị theo phân cấp về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cấp 01 tài khoản người dùng để đăng nhập, quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu theo đúng Quy chế này; có trách nhiệm quản lý tài khoản đúng quy định và tạo lập tài khoản cá nhân cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu của tỉnh.

3. Cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm bảo quản, bảo đảm an toàn về tài khoản người dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

### **Điều 6. Phê duyệt dữ liệu**

Trong vòng 05 ngày cuối từng tháng, người có thẩm quyền hoặc được ủy quyền của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phê duyệt những dữ liệu mới, dữ liệu được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của đơn vị mình vào cơ sở dữ liệu của tỉnh.

### **Điều 7. Khai thác cơ sở dữ liệu của tỉnh**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng, khai thác dữ liệu tổng hợp, phân tích chung dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo phân cấp quản lý cán bộ.

2. Sở Nội vụ sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của tỉnh để tổng hợp, phân tích đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các nội dung khác thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Nội vụ, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo tỉnh.

### **Điều 8. Cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

Sở Nội vụ sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của tỉnh để đồng bộ cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang vào cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

1. Thực hiện, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý thực hiện các nội dung tại Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng khai thác cơ sở dữ liệu. Chịu trách nhiệm phê duyệt dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đôn đốc việc nhập, cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp.

2. Đưa nội dung thực hiện cập nhật thông tin cá nhân và đồng bộ về cơ sở dữ liệu quốc gia vào một trong các tiêu chí để đánh giá, xét thi đua khen thưởng cuối năm.

3. Bảo đảm tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn, an ninh và bảo mật thông tin, dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý.

4. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cơ sở dữ liệu; xem xét, xử lý vi phạm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý không thực hiện đúng quy định tại Quy chế này.

5. Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày 10 tháng 01 năm sau, các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo tình hình quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động năm trước liền kề về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Phối hợp với Sở Nội vụ rà soát, đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của tỉnh, kịp thời đề xuất khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm bảo đảm cơ sở dữ liệu của tỉnh được khai thác, sử dụng có hiệu quả.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu ổn định, thông suốt, đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin theo quy định để kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin, dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

3. Hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác trong và ngoài tỉnh bảo đảm theo quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước (*sau đây viết tắt là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP*).

#### **Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính ngân sách, khả năng ngân sách của tỉnh hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của tỉnh để cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; kinh phí tập huấn cho công chức, viên chức được giao thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu của tỉnh đáp ứng các yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật của cơ sở dữ liệu quốc gia về

cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh khi có văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của tỉnh, cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Sử dụng mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức cập nhật, chuẩn hóa thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của tỉnh phục vụ việc cập nhật, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Quản lý tài khoản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; cấp, hạn chế, mở rộng hoặc hủy quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu của tỉnh trong phạm vi quản lý theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

5. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức, viên chức làm công tác quản lý cơ sở dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cơ sở dữ liệu của tỉnh; xem xét, xử lý vi phạm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân không thực hiện đúng quy định tại Quy chế này.

7. Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày 25 tháng 01 năm sau, báo cáo tình hình quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của năm trước liền kề gửi Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

8. Bảo đảm tuân thủ chặt chẽ các quy định về an toàn, an ninh và bảo mật thông tin, dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đáp ứng yêu cầu đổi mới, tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Đảng, Nhà nước; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện quy trình mã hóa dữ liệu để bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống.

9. Chủ trì phối hợp với đơn vị có liên quan định kỳ kiểm tra lưu trữ, sao lưu cơ sở dữ liệu của tỉnh; đồng thời lưu trữ trên thiết bị chuyên dụng để dự phòng rủi ro.

10. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát, đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của tỉnh, kịp thời khắc phục hoặc đề xuất khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm đảm bảo cơ sở dữ liệu của tỉnh được khai thác, sử dụng một cách hiệu quả./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng phần mềm lập kế hoạch thanh tra và xử lý  
chồng chéo, trùng lặp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi,  
bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18  
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ  
về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của  
Chính phủ quy định Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của  
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 50/TTr-TTr ngày  
27 tháng 10 năm 2023 dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng  
phần mềm lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo, trùng lặp trên địa bàn  
tỉnh Tuyên Quang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng phần mềm lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo, trùng lặp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh; Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Thanh tra Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Vụ Pháp chế, Thanh tra Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (để thi hành);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Quản lý, sử dụng phần mềm lập kế hoạch thanh tra và xử lý chồng chéo, trùng lặp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/11/2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng phần mềm lập kế hoạch thanh tra, và xử lý chồng chéo, trùng lặp (sau đây viết tắt là phần mềm); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, sử dụng phần mềm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng phần mềm.

#### **Điều 3. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cản trở, ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận thông tin hoặc thay đổi, xóa, hủy, giả mạo thông tin kế hoạch thanh tra, cập nhật trên phần mềm khi thông tin đã được xử lý, duyệt; phá hoại, truy cập trái phép vào hệ thống phần mềm với bất kỳ hình thức nào.

2. Tiết lộ, chia sẻ trái phép, chuyển giao tài khoản truy cập phần mềm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi chưa được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Sử dụng, cung cấp thông tin về kế hoạch thanh tra và các thông tin khác liên quan đến hoạt động thanh tra trên phần mềm vào các mục đích trái pháp luật hoặc chưa có sự chấp thuận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; cố ý làm sai lệch nội dung thông tin kế hoạch thanh tra; gửi, nhận, truyền thông tin kế hoạch thanh tra không chính xác, sai đối tượng.

4. Những hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHẦN MỀM**

#### **Điều 4. Hệ thống phần mềm**

1. Phần mềm được phát triển trên công nghệ điện toán đám mây; có chức năng quản lý, tra cứu, tổng hợp các thông tin về công tác lập kế hoạch, rà soát chồng chéo, trùng lặp và quản lý kế hoạch thanh tra của các cơ quan, đơn vị theo từng đối tượng thanh tra; được vận hành tại địa chỉ: <https://qlnntttuyenquang.tuyenquang.gov.vn>

2. Tính năng chính của phần mềm

a) Lập kế hoạch thanh tra các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp theo từng đơn vị (sau đây gọi là đối tượng thanh tra).

b) Kiểm tra chồng chéo, trùng lặp trong kế hoạch thanh tra do các cơ quan, đơn vị xây dựng.

c) Thông báo, sắp xếp các đơn vị có kế hoạch thanh tra chồng chéo, trùng lặp.

d) Duyệt kế hoạch thanh tra của các cơ quan, đơn vị.

3. Phần mềm là công cụ hỗ trợ Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 5. Cung cấp dữ liệu và cập nhật thông tin**

1. Ngôn ngữ chính thức được dùng trên phần mềm là tiếng Việt. Bộ mã tiếng Việt sử dụng trên phần mềm là bộ mã tiếng Việt chuẩn theo pháp luật hiện hành (Unicode, TCVN 6909:2001).

2. Mọi thông tin, dữ liệu do các tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản sử dụng phần mềm nhập trực tiếp vào phần mềm.

3. Thông tin, dữ liệu được cập nhật trên phần mềm phải bảo đảm quy định; cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi thông tin, dữ liệu chưa đạt yêu cầu có trách nhiệm chỉnh sửa.

#### **Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng phần mềm**

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, bảo vệ bí mật Nhà nước, giao dịch điện tử, thanh tra và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Mỗi cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản riêng theo phân cấp, chức năng nhiệm vụ; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm sử dụng, khai thác đúng tài khoản, bảo quản, bảo đảm an toàn tài khoản của cơ quan, đơn vị.

3. Quản lý, sử dụng phần mềm theo đúng mục đích, thẩm quyền, đảm bảo thực hiện đúng quy trình; thông tin phải cập nhật chính xác, đầy đủ và đúng thời gian, chế độ theo quy định.

#### **Điều 7. Tổ chức quản lý, sử dụng phần mềm**

1. Phần mềm được cài đặt và vận hành trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật được đặt tại Thanh tra tỉnh.

2. Thanh tra tỉnh tổ chức quản lý, vận hành phần mềm đảm bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Mỗi tài khoản (gồm tên đăng nhập và mật khẩu) do Thanh tra tỉnh cung cấp cho các cơ quan, đơn vị để trực tiếp quản lý, khai thác, sử dụng.

#### **Điều 8. Cơ sở dữ liệu về đối tượng thanh tra trong phần mềm**

1. Cơ sở dữ liệu về đối tượng thanh tra gồm: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đăng ký thuế và được cấp mã số thuế trong quá trình hoạt động.

2. Thanh tra tỉnh tạo lập cơ sở dữ liệu ban đầu về đối tượng thanh tra trên phần mềm. Các cơ quan, đơn vị tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu về đối tượng thanh tra trên phần mềm khi có phát sinh ngoài cơ sở dữ liệu ban đầu và tự chịu trách nhiệm về dữ liệu đơn vị mình tạo lập, cập nhật.

3. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có thay đổi về tên gọi, tổ chức (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị trực thuộc) có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Thanh tra tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi, để Thanh tra tỉnh cập nhật bổ sung thông tin trong phần mềm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, gửi Thanh tra tỉnh định kỳ trước ngày mùng 10 của tháng đầu quý.

#### **Điều 9. Bảo trì, nâng cấp phần mềm**

1. Phần mềm phải được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo an toàn thông tin mạng, các tiện ích khi sử dụng theo quy định.

2. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan đánh giá, xác định nhu cầu hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc vận hành phần mềm để thống nhất đề xuất phương án trang bị phù hợp, bảo đảm việc tiếp cận, trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, hiệu quả.

### **Chương III**

## **QUY TRÌNH SỬ DỤNG PHẦN MỀM**

## **Điều 10. Quy trình tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện**

### 1. Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra

a) Thanh tra cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (sau đây gọi là Thanh tra sở); Thanh tra huyện, thành phố (sau đây gọi là Thanh tra huyện) xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra năm sau theo định hướng chương trình thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, ngành, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

b) Lựa chọn đối tượng thanh tra tránh chồng chéo, trùng lặp căn cứ trên cơ sở dữ liệu về đối tượng thanh tra đã được tạo lập trên phần mềm.

### 2. Gửi dự thảo kế hoạch thanh tra để xử lý chồng chéo, trùng lặp

Chậm nhất trước ngày 10 tháng 11 hằng năm, Thanh tra sở, Thanh tra huyện gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan, đơn vị mình trên phần mềm để Thanh tra tỉnh xử lý chồng chéo, trùng lặp và tổng hợp vào dự thảo kế hoạch thanh tra của tỉnh.

### 3. Điều chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra

Trong quá trình nhập, gửi dự thảo kế hoạch thanh tra; các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra (nếu cần thiết); việc điều chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra phải được thông báo đến Thanh tra tỉnh và thực hiện điều chỉnh trên phần mềm.

4. Để đảm bảo dự thảo kế hoạch thanh tra điều chỉnh không chồng chéo, trùng lặp với kế hoạch thanh tra của toàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị chủ động theo dõi, rà soát kế hoạch thanh tra đã có trên phần mềm để lựa chọn nội dung, đối tượng, phạm vi thanh tra phù hợp.

## **Điều 11. Quy trình tại Thanh tra tỉnh**

### 1. Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra

Việc xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh được thực hiện trên phần mềm theo quy trình tại Điều 10 Quy chế này.

### 2. Tổ chức nhập, xử lý chồng chéo, trùng lặp dự thảo kế hoạch thanh tra

a) Tổng hợp dự thảo kế hoạch thanh tra của Thanh tra sở, Thanh tra huyện.

b) Xử lý chồng chéo, trùng lặp dự thảo kế hoạch thanh tra.

Chủ trì xử lý chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động của thanh tra các sở theo quy định.

Gửi thông báo kết quả xử lý chồng chéo, trùng lặp qua phần mềm để các cơ quan, đơn vị làm cơ sở hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra của cơ quan, đơn vị mình.

### 3. Điều chỉnh dự thảo kế hoạch thanh tra

Trong quá trình tổng hợp và xử lý chồng chéo, trùng lặp dự thảo kế hoạch thanh tra trường hợp cần thiết điều chỉnh dự thảo kế hoạch, Thanh tra tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện điều chỉnh trên phần mềm theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

#### 4. Duyệt kế hoạch thanh tra trên phần mềm

Căn cứ kế hoạch thanh tra của tỉnh đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (Kế hoạch thanh tra của tỉnh bao gồm các kế hoạch thanh tra của Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở và Thanh tra huyện), Thanh tra tỉnh thực hiện duyệt kế hoạch thanh tra trên phần mềm.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm cung cấp thông tin gửi Thanh tra tỉnh để cập nhật vào phần mềm; bảo quản, bảo mật đối với tài khoản đã được cung cấp; kịp thời thông báo cho Thanh tra tỉnh khi tài khoản bị mất/lộ lọt thông tin; bảo đảm cơ sở vật chất, đường truyền để cài đặt và sử dụng phần mềm; phân công nhiệm vụ cán bộ, công chức trực tiếp quản lý, sử dụng phần mềm, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định.

2. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh**

1. Thực hiện vận hành, quản lý, khai thác, sử dụng phần mềm theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn sử dụng phần mềm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Lập dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, vận hành, bảo trì, nâng cấp, hoàn thiện phần mềm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

4. Thực hiện báo cáo có liên quan đến quản lý, sử dụng phần mềm theo quy định của pháp luật và yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

**Điều 14. Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế**

Kinh phí đầu tư vận hành, bảo trì, nâng cấp, hoàn thiện phần mềm được bảo đảm bằng ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.



Số: 28/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 53/TTr-SCT ngày 30/8/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

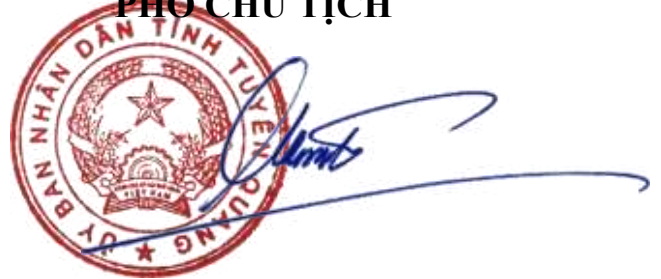
- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2023.
- Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định một số thủ tục liên quan đến tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng TTĐT tỉnh (đăng tải);
- Phòng THCBKSTTHC;
- Lưu: VT, KT (Tuân).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

Số: 29 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Khoản 7 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Khoản 3 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;

Căn cứ Văn bản số 744/HĐND-KTNS ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 684/TTr-SYT ngày 30 tháng 10 năm 2023 ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen; Bệnh viện Phổi; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương; Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK, huyện Yên Sơn; Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Hoa, huyện Na Hang; Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình; Trung tâm Y tế huyện Na Hang; Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa; Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên; Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn; Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương; Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, các nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Y tế, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan liên quan theo chức năng, thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thực hiện kiểm soát chi mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, THVX.

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Việt Phương**

**PHỤ LỤC**

**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYÊN QUANG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X - quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	6
b	Máy X quang di động	Máy	5
c	Máy X quang C Arm	Máy	3
2	Hệ thống CT - Scanner		
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	3
b	Hệ thống CT - Scanner 64 - 128 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	2
c	Hệ thống CT - Scanner ≥ 256 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ ≥ 1.5 Tesla	Hệ thống	2
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	2
5	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tim mạch	Máy	4
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	10
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	7000 test/ giờ
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	2000 test/ giờ
8	Máy thận nhân tạo	Máy	70
9	Máy thở	Máy	150
10	Máy gây mê	Máy	12
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	150
12	Bơm tiêm điện	Cái	450
13	Máy truyền dịch	Máy	450
14	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	12
b	Dao mổ siêu âm/ Dao mổ hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	10
15	Máy phá rung tim	Máy	12
16	Máy tim, phổi nhân tạo	Máy	1
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	7
18	Đèn mổ treo trần	Bộ	10
19	Đèn mổ di động	Bộ	10
20	Bàn mổ	Cái	10
21	Máy điện tim	Máy	14
22	Máy điện não	Máy	2
23	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	4
b	Hệ thống nội soi phế quản	Hệ thống	2
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	5
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	2
24	Máy soi cổ tử cung	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
25	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	18
26	Thiết bị xạ trị	Hệ thống	1
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy kéo dẫn cột sống	Máy	4
2	Máy sóng ngắn	Máy	4
3	Máy điện xung	Máy	4
4	Máy từ trường điều trị	Máy	4
5	Máy siêu âm điều trị đa tần	Máy	4
6	Máy soi ven	Máy	4
7	Máy siêu âm xuyên sọ	Máy	1
8	Máy siêu âm mắt A-B	Máy	2
9	Máy chụp đáy mắt	Máy	2
10	Máy đo nhãn áp	Máy	2
11	Máy đo thị trường mắt	Máy	2
12	Máy phẫu thuật mắt phaco	Máy	2
13	Máy laser phá bao sau nhãn khoa	Máy	1
14	Máy điện cơ	Máy	1
15	Máy garo hơi tự động dùng trong phẫu thuật	Máy	1
16	Máy tán sỏi laser	Máy	1
17	Máy tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng Xquang - siêu âm	Máy	2
18	Máy cắt đốt u gan	Máy	1
19	Máy lọc máu liên tục	Máy	1
20	Máy siêu lọc thận ( HDF online )	Máy	2
21	Dụng cụ phẫu thuật nội soi các loại	Bộ	2
22	Dụng cụ phẫu thuật sản khoa các loại	Bộ	2
23	Dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình các loại	Bộ	2
24	Dụng cụ phẫu thuật mắt các loại	Bộ	2
25	Dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng các loại	Bộ	2
26	Dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt các loại	Bộ	2
27	Dụng cụ phẫu thuật nhi các loại	Bộ	2
28	Dụng cụ phẫu thuật tim mạch các loại	Bộ	2
29	Dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não các loại	Bộ	2
30	Dụng cụ phẫu thuật tiết niệu các loại	Bộ	2
31	Dụng cụ phẫu thuật mở ổ bụng các loại	Bộ	2
32	Dụng cụ phẫu thuật cột sống	Bộ	2
33	Dụng cụ tiểu phẫu các loại	Bộ	50
34	Dụng cụ thay băng các loại	Bộ	50
35	Dụng cụ vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng các loại	Bộ	2
36	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	3
37	Máy phân tích huyết học tự động	Máy	3
38	Hệ thống máy sinh học phân tử	Máy	2
39	Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy	2
40	Máy phân tích khí máu động mạch	Máy	2
41	Máy soi cận nước tiểu	Máy	2
42	Máy tách thành phần máu tự động	Máy	2
43	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
44	Máy ly tâm lạnh túi máu	Máy	1
45	Máy cắt lạnh tức thì	Máy	1
46	Máy Xquang nhũ ảnh kỹ thuật số	Máy	1
47	Hệ thống chuyên mẫu bệnh phẩm tự động	Hệ thống	1
48	Hệ thống khí y tế	Hệ thống	2
49	Hệ thống máy tiệt khuẩn EO	Hệ thống	1
50	Hệ thống hội chẩn từ xa Telemedicine	Hệ thống	1
51	Máy xét nghiệm hóa phát quang sàng lọc máu	Máy	1
52	Hệ thống máy xét nghiệm chẩn đoán gen bệnh Thalassemia, macker ung thư và các bệnh khác	Hệ thống	1
53	Máy phân tích HbA1C tự động	Máy	2
54	Máy cắt tiêu bản tự động	Máy	1
55	Máy tách chiết tế bào	Máy	1
56	Máy xử lý mô tự động	Máy	1
57	Máy đúc bệnh phẩm	Máy	1
58	Máy sấy tiêu bản	Máy	1
59	Máy nhuộm lam tự động	Máy	1
60	Hệ thống phẫu tích bệnh phẩm	Hệ thống	1
61	Hệ thống nhuộm hoá mô miễn dịch tự động	Hệ thống	1
62	Kính hiển vi phẫu thuật kèm phụ kiện cơ bản	Cái	1
63	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	Cái	1
64	Máy đốt khối u bằng sóng RF	Máy	1
65	Lồng ấp vận chuyển tích hợp máy thở hồi sức trẻ sơ sinh	Cái	5
66	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	20
67	Giường hồi sức cấp cứu sơ sinh	Cái	5
68	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	Cái	10
69	Máy đo thính lực	Máy	1
70	Máy đo nhĩ lượng	Máy	1
71	Kính hiển vi phẫu thuật tai	Cái	1
72	Máy plasma phẫu thuật Amydal + VA	Máy	1
73	Máy đo khúc xạ và bán kính độ cong giác mạc tự động	Máy	1
74	Máy sinh hiển vi khám mắt kèm camera	Máy	1
75	Máy chụp đáy mắt không nhỏ thuốc giãn đồng tử	Máy	1
76	Máy đo nhãn áp	Máy	1
77	Máy chụp cắt lớp đáy mắt OCT	Máy	1
78	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	3
79	Máy Laser trị liệu	Máy	2
80	Máy kích thích điện trị liệu	Máy	2
81	Máy điều trị bằng sóng xung kích	Máy	2
82	Máy siêu âm trị liệu	Máy	4
83	Máy trị liệu nhiệt lạnh	Máy	2
84	Giường kéo dẫn cột sống, cột sống cổ kèm Massage rung nhiệt	Cái	3
85	Máy sóng ngắn trị liệu xung và liên tục	Máy	2
86	Máy điều trị điện xung điện phân	Máy	3



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
87	Máy laser nội mạch	Máy	10
88	Máy tĩnh điện Ion điều trị	Máy	5
89	Máy từ trường toàn thân	Máy	3
90	Máy ép khí ngắt quãng	Máy	5
91	Máy thủy trị liệu	Máy	2
92	Bồn đun và ủ paraffin	Cái	2
93	Máy tập mạnh cơ chi trên và chi dưới	Máy	2
94	Máy châm cứu Laser	Máy	2
95	Đèn tử ngoại UVB điều trị	Cái	2
96	Máy điện châm đa năng	Máy	40
97	Máy xông thuốc	Máy	4
	<b>Tổng cộng: 132 danh mục</b>		
<b>II</b>	<b>BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN</b>		
<b>A.</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X-Quang C-Arm	Máy	1
2	Hệ thống CT - Scanner		
a	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3.200 test/giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	450 test/giờ
7	Máy thở	Máy	20
8	Máy gây mê	Máy	2
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	22
10	Bơm tiêm điện	Cái	22
11	Máy truyền dịch	Máy	22
12	Dao mổ		
	Dao mổ cao tần	Cái	2
13	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
14	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
15	Đèn mổ di động	Bộ	2
16	Bàn mổ	Cái	2
17	Máy điện tim	Máy	4
18	Máy điện não	Máy	2
19	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy Tán sỏi ngoài cơ thể các loại	Máy	2
2	Máy đo độ loãng xương các loại	Máy	2
3	Máy laser CO2 hậu phẫu	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Máy điện xung đa tần số	Máy	5
5	Máy điều trị sóng ngắn	Máy	10
6	Máy tập đa năng các loại	Máy	10
7	Máy điều trị vi sóng trị liệu	Máy	10
8	Hệ thống kéo giãn cột sống các loại	Hệ thống	5
9	Máy siêu âm điều trị	Máy	5
10	Máy điều trị bằng sóng xung kích các loại	Máy	5
11	Máy điều trị điện xung các loại	Máy	20
12	Máy điều trị từ trường toàn thân	Máy	2
13	Máy laser nội mạch các loại	Máy	20
14	Máy điện châm các loại	Máy	200
15	Đèn hồng ngoại các loại	Cái	50
16	Máy tạo ôxy các loại	Máy	5
17	Máy hút dịch các loại	Máy	4
18	Máy ly tâm các loại	Máy	4
19	Máy phân tích huyết học các loại	Máy	4
20	Máy phân tích nước tiểu các loại	Máy	4
21	Tủ sấy dụng cụ các loại	Cái	5
22	Buồng điều trị ô xy cao áp các loại	Chiếc	2
23	Máy điện phân thuốc các loại	Máy	10
24	Máy xoa bóp các loại	Máy	10
25	Giường cấp cứu đa năng	Cái	5
26	Bàn khám răng đa năng	Cái	2
27	Ambu bóp bóng các loại	Cái	6
28	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	Bộ	4
29	Máy soi ven	Máy	4
30	Đèn tử ngoại các loại	Bộ	10
31	Ghế nha khoa	Cái	1
32	Giường bệnh đa năng	Cái	5
33	Máy cắt trĩ - Siêu âm Doppler mạch trĩ	Máy	1
34	Máy điện cơ các loại	Máy	2
35	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1
36	Máy đo điện giải đồ các loại	Máy	2
37	Máy đo độ đông máu các loại	Máy	2
38	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
39	Máy hút điện chạy liên tục	Máy	1
40	Máy khí dung các loại	Máy	5
41	Máy kích thích liên xương bằng siêu âm	Máy	1
42	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	4
43	Máy điều trị laser công suất cao	Máy	5
44	Máy từ trường siêu dẫn	Máy	4
45	Máy xông thuốc các loại	Máy	10
46	Nồi hấp tiệt trùng các loại	Cái	2
47	Tủ bảo quản hoá chất	Cái	2
48	Xe đạp tập các loại	Cái	5
49	Máy đo lưu huyết não	Cái	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
50	Bàn soi trực tràng	Cái	1
51	Bàn tit	Cái	4
52	Bộ dụng cụ phẫu thuật tuyến tiền liệt	Bộ	1
53	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	2
54	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	100
55	Giường mát xa điều trị bằng điện	Cái	2
56	Giường/buồng xông thuốc	Cái	5
57	Máy điều trị khí áp lạnh	Máy	2
58	Máy điều trị nhiệt	Máy	2
59	Máy điều trị điện trường sinh học	Máy	5
60	Máy tập thụ động và chủ động các loại	Máy	10
61	Máy điện trị liệu đa năng và theo dõi thần kinh cơ	Máy	4
62	Máy Tán sỏi Laser ống mềm	Máy	1
63	Tủ an toàn sinh học	Cái	1
64	Máy đo điện thính giác thân não	Máy	2
65	Máy đo thính lực các loại	Máy	5
66	Băng ca cấp cứu	Cái	5
67	Máy đo huyết áp các loại	Máy	20
68	Máy rửa dụng cụ y tế	Máy	5
69	Đèn tiểu phẫu	Cái	10
70	Bồn rửa tay vô trùng	Cái	10
71	Máy tập phục hồi chức năng sàn chậu	Máy	3
72	Găng tay Robot Phục hồi chức năng	Máy	10
73	Hệ thống tập Phục hồi chức năng thực tế ảo	Hệ thống	2
74	Hệ thống huấn luyện dáng đi	Hệ thống	5
75	Máy tập đo phản hồi cơ	Máy	5
76	Xe đạp tập có đo nhịp tim	Cái	15
77	Máy tập đi các loại	Máy	5
78	Ghế tập cơ tứ đầu đùi	Cái	10
79	Hệ thống tập thăng bằng	Hệ thống	5
80	Hệ thống Isokinetic phục hồi đa khớp nối	Hệ thống	5
81	Hệ thống đo luyện tập đánh giá thăng bằng	Hệ thống	6
82	Máy vỗ rung lồng ngực	Máy	3
83	Hệ thống tập Phục hồi chức năng toàn thân	Hệ thống	5
84	Hệ thống Robot tập Phục hồi chức năng các loại	Hệ thống	5
85	Bồn chứa Oxy lỏng	Chiếc	1
86	Xe lăn điện	Cái	20
87	Máy kích thích điện tần số thấp	Máy	5
88	Máy giảm áp cột sống	Máy	2
89	Thiết bị tập nhận thức và phản xạ thần kinh	Máy	5
90	Máy điều trị vết thương, loét chi trên, chi dưới bằng khoang nén ép áp lực	Máy	5
91	Máy trị liệu thấu nhiệt	Máy	3
92	Máy đốt điện	Máy	1
93	Máy nhổ răng	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
94	Holter điện tim	Cái	1
95	Holter huyết áp	Cái	1
96	Máy đo xơ vữa động mạch	Máy	1
	<b>Tổng cộng: 118 danh mục</b>		
<b>III</b>	<b>BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HƯƠNG SEN</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X quang		
	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
2	Hệ thống CT Scanner		
	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	450 test/giờ
7	Máy thở	Máy	23
8	Máy gây mê	Máy	2
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	22
10	Bơm tiêm điện	Cái	22
11	Máy truyền dịch	Máy	22
12	Dao mổ		
	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
13	Máy phá rung tim	Máy	2
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
16	Đèn mổ di động	Bộ	2
17	Bàn mổ	Cái	2
18	Máy điện tim	Máy	2
19	Máy điện não	Máy	3
20	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
c	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
21	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Hệ thống đàn elisa	Hệ thống	2
2	Máy xét nghiệm sinh học phân tử	Máy	2
3	Hệ thống chuyên mẫu bệnh phẩm tự động	Hệ thống	1
4	Tủ cấy vi sinh	Cái	2
5	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ	Máy	1
6	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	3
7	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	3
8	Máy đo mật độ xương bằng siêu âm	Máy	2
9	Máy đo loãng xương các loại	Máy	3
10	Máy điện xung đa năng	Máy	25

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
11	Máy điều trị và kích thích phát âm	Máy	15
12	Robot tập phục hồi chức năng có kích thích cơ dành cho trẻ em	Hệ thống	3
13	Máy điện xung, điện phân đa năng	Máy	25
14	Máy điều trị siêu âm kết hợp điện trị liệu	Máy	20
15	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	13
16	Máy siêu âm kích thích liền xương	Máy	5
17	Máy Laser nội mạch	Máy	4
18	Máy nén ép trị liệu	Máy	15
19	Máy kéo giãn cột sống các loại	Máy	8
20	Máy điện từ trường điều trị các loại	Máy	5
21	Máy từ - Rung - Nhiệt trị liệu	Máy	5
22	Máy kích thích từ trường xuyên sọ	Máy	5
23	Máy điều trị bằng sóng ngắn	Máy	5
24	Máy điều trị bằng vi sóng	Máy	5
25	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh	Máy	5
26	Đèn hồng ngoại	Cái	30
27	Máy điều trị xung kích	Máy	5
28	Đèn tử ngoại các loại	Cái	15
29	Máy tập thụ động khớp các loại	Máy	30
30	Máy Laser nội mạch không xâm lấn	Máy	10
31	Tủ tuần hoàn khí nóng (nấu, ủ Paraphin)	Cái	5
32	Dàn tập đa năng	Cái	5
33	Hệ thống giàn phục hồi chức năng	Hệ thống	5
34	Giường xiên quay tập đứng	Cái	15
35	Máy tập mắt các loại	Máy	5
36	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
37	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	2
38	Máy tập nuốt	Máy	5
39	Xe đạp tập gắng sức	Cái	20
40	Máy hút dịch	Máy	8
41	Bồn thủy trị liệu các loại	Cái	5
42	Hệ thống thủy trị liệu khô các loại	Hệ thống	10
43	Máy chụp đáy mắt các loại	Máy	2
44	Máy siêu âm mắt	Máy	2
45	Máy tập nhược thị các loại	Máy	20
46	Màn hình kiểm tra thị lực	Cái	5
47	Hệ thống khí nén gắn tường	Hệ thống	2
48	Hệ thống Oxy gắn tường (trung tâm)	Hệ thống	2
49	Máy Holter điện tim	Máy	10
50	Máy Holter huyết áp các loại	Máy	10
51	Máy sốc điện	Máy	2
52	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	2
53	Máy siêu âm xuyên sọ	Máy	2
54	Máy đo lưu huyết não	Máy	3
55	Máy điện trị liệu khử electron	Máy	5
56	Máy điều trị ion khí	Máy	5

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
57	Máy điều trị tĩnh điện trường	Máy	5
58	Máy điện trường cao áp trị liệu	Máy	5
59	Máy điều trị suy giãn tĩnh mạch	Máy	2
60	Máy siêu âm trị liệu đa tần	Máy	5
61	Máy tập cơ sàn chậu	Máy	5
62	Máy kích thích xuyên sọ các loại	Máy	5
63	Hệ thống kéo giãn cổ, cột sống có chườm nhiệt	Hệ thống	2
64	Máy laser trị liệu các loại	Máy	10
65	Máy điều trị vết thương, vết loét	Máy	5
66	Máy điều trị giảm áp lực cột sống	Máy	3
67	Máy đo chức năng hô hấp các loại	Máy	4
68	Máy điện cơ các loại	Máy	3
69	Hệ thống đo áp lực hậu môn trực tràng	Hệ thống	2
70	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
71	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	2
72	Máy đo thời gian đông máu	Máy	2
73	Máy phân tích HbA1C	Máy	2
74	Máy soi cận nước tiểu	Máy	2
75	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	2
76	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	5
77	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	5
78	Máy ly tâm các loại	Cái	4
79	Máy soi ven	Máy	6
80	Máy khí dung các loại	Máy	15
81	Máy tạo Oxy	Máy	10
82	Giường cấp cứu các loại	Cái	20
83	Bàn khám răng đa năng	Cái	2
84	Bộ ghế khám răng	Bộ	2
85	Máy nén khí nha khoa	Máy	2
86	Máy lấy cao răng	Máy	5
87	Máy laser nha khoa	Máy	2
88	Máy cắt lợi các loại	Máy	2
89	Máy phẫu thuật siêu âm răng hàm mặt	Máy	2
90	Máy đo nhĩ lượng phản xạ	Máy	2
91	Máy đo âm ốc tai	Máy	2
92	Máy đo điện thính giác ổn định	Máy	2
93	Máy đo điện thính giác thân não	Máy	2
94	Máy đo thính lực các loại	Máy	5
95	Máy điện châm các loại	Máy	30
96	Máy xông thuốc cục bộ	Máy	10
97	Máy xông thuốc toàn thân	Máy	10
98	Bàn khám sản các loại	Cái	2
99	Tủ sấy dụng cụ y tế	Cái	5
100	Băng ca cấp cứu	Cái	5
101	Máy đo huyết áp để bàn các loại	Máy	20
102	Máy rửa dụng cụ y tế	Máy	5

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
103	Đèn tiêu phẫu	Cái	10
104	Bồn rửa tay vô trùng	Cái	10
105	Máy tập phục hồi chức năng sàn chậu	Máy	3
106	Găng tay Robot Phục hồi chức năng	Máy	10
107	Hệ thống tập Phục hồi chức năng thực tế ảo	Hệ thống	2
108	Hệ thống huấn luyện dáng đi các loại	Hệ thống	5
109	Máy tập đo phản hồi cơ	Máy	5
110	Xe đạp tập có đo nhịp tim	Cái	15
111	Máy tập đi các loại	Máy	5
112	Ghế tập cơ tứ đầu đùi	Cái	10
113	Hệ thống tập thăng bằng	Hệ thống	5
114	Hệ thống Isokinetic phục hồi đa khớp nối	Hệ thống	5
115	Hệ thống đo luyện tập đánh giá thăng bằng	Hệ thống	6
116	Máy vỗ rung lồng ngực	Máy	3
117	Hệ thống tập Phục hồi chức năng toàn thân	Hệ thống	5
118	Hệ thống Robot tập Phục hồi chức năng các loại	Hệ thống	5
119	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	3
120	Buồng Oxy cao áp	Hệ thống	2
121	Bồn chứa Oxy lỏng	Hệ thống	1
122	Xe lăn điện	Cái	20
123	Máy kích thích điện tần số thấp	Máy	5
124	Máy giảm áp cột sống	Máy	2
125	Thiết bị tập nhận thức và phản xạ thần kinh	Máy	5
126	Máy trị liệu thấu nhiệt	Máy	3
127	Máy Laser CO <sub>2</sub>	Máy	1
128	Máy nhổ răng các loại	Máy	1
129	Máy đo áp lực bàn chân	Máy	2
130	Máy đo niệu động học	Máy	2
131	Máy đo niệu dòng đồ	Máy	10
132	Máy điều trị tần số Radio nhắm đích	Máy	2
133	Hệ thống buồng Oxy cao áp đa	Hệ thống	1
134	Bàn tập Phục hồi chức năng các loại	Cái	10
135	Thiết bị đo vận động khớp các loại	Máy	2
136	Máy đo độ cong vẹo cột sống	Máy	2
137	Bàn nghiêng chỉnh thể đa năng	Cái	5
138	Máy đo độ đau các loại	Máy	2
	<b>Tổng cộng: 161 danh mục</b>		
<b>IV</b>	<b>BỆNH VIỆN PHỔI</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X-Quang kỹ thuật số tổng quát	Máy	2
b	Máy X-Quang di động	Máy	2
2	Hệ thống CT sanner		
	Hệ thống CT sanner < 64 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Máy Xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/giờ
5	Máy Xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	450 test/giờ
6	Máy thở	Máy	15
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	25
8	Bơm tiêm điện	Cái	40
9	Máy truyền dịch	Máy	40
10	Máy phá rung tim	Máy	2
11	Đèn mô treo trần	Bộ	1
12	Máy điện tim	Máy	4
13	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bàn pha bệnh phẩm	Cái	2
2	Bộ đặt nội khí quản có Video	Bộ	2
3	Bộ đặt nội khí quản người lớn	Bộ	2
4	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Bộ	1
5	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ	3
6	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	6
7	Bộ kim gấp dị vật nội soi phế quản	Bộ	2
8	Bộ sinh thiết màng phổi mù	Bộ	3
9	Bơi thuyền đa năng	Cái	2
10	Hệ thống ELISA	Hệ thống	1
11	Giường cấp cứu	Cái	25
12	Hệ thống định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ	Hệ thống	3
13	Hệ thống khí y tế	Hệ thống	1
14	Hệ thống ô xy trung tâm	Hệ thống	1
15	Hệ thống nội soi màng phổi	Hệ thống	1
16	Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	Hệ thống	2
17	Kính hiển vi các loại	Cái	5
18	Máy lắc đờm	Máy	3
19	Máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động (máy General Xpert)	Máy	3
20	Máy Cắt bệnh phẩm	Máy	2
21	Máy chuyển bệnh phẩm	Máy	2
22	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	3
23	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	2
24	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy	Máy	12
25	Máy đo thính lực	Máy	2
26	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
27	Máy đúc bệnh phẩm	Máy	2
28	Máy ép tim tự động	Máy	2
29	Máy hấp tiệt trùng các loại	Máy	3
30	Máy hút dịch(máy hút điện) chạy liên tục áp lực thấp	Máy	12
31	Máy hút dịch áp lực cao	Máy	30
32	Máy hủy bơm kim tiêm	Máy	8
33	Máy in phim khô	Máy	2



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
34	Máy khí dung	Máy	20
35	Máy lọc máu	Máy	2
36	Máy ly tâm các loại	Máy	5
37	Máy phân tích khí máu	Máy	2
38	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm	Máy	1
39	Máy rửa khử khuẩn có sấy khô	Máy	1
40	Máy rửa phim X Quang tự động	Máy	3
41	Máy sấy lam	Máy	3
42	Máy tạo Oxy	Máy	13
43	Máy tập đa năng	Máy	2
44	Bơm tiêm thuốc cản quang	Cái	2
45	Máy võ rung	Máy	2
46	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	2
47	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy	2
48	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	2
49	Thiết bị băng chuyên	Cái	2
50	Tủ an toàn sinh học	Cái	4
51	Tủ hút hơi khí độc	Cái	2
52	Tủ lạnh âm sâu	Cái	2
53	Tủ mát (2 <sup>0</sup> C- 8 <sup>0</sup> C)	Cái	2
54	Tủ nuôi cấy có CO2	Cái	3
55	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	3
56	Tủ nuôi cấy yếm khí	Cái	2
57	Tủ sấy các loại	Cái	12
58	Xe đạp tập có kháng trở	Cái	2
	<b>Tổng cộng: 72 danh mục</b>		
<b>V</b>	<b>BỆNH VIỆN SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Máy X quang di động	Máy	1
3	Hệ thống chụp CT Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
4	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/giờ
6	Máy thở	Máy	5
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	20
8	Bơm tiêm điện	Cái	20
9	Máy truyền dịch	Máy	20
10	Máy điện tim	Máy	2
11	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
12	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
13	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
b	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	2
14	Đèn mổ treo trần	Bộ	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
15	Đèn mổ di động	Bộ	2
16	Bàn mổ	Cái	2
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy đo huyết áp để bàn	Máy	5
2	Giường cấp cứu các loại	Cái	20
3	Tủ sấy dùng cho y tế các loại	Cái	5
4	Nồi hấp dụng cụ các loại	Cái	5
5	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	6
6	Bộ thực tháo	Bộ	2
7	Bộ khám điều trị tai mũi họng + ghế	Bộ	2
8	Bộ khám điều trị răng hàm mặt + ghế + lấy cao răng bằng siêu âm	Bộ	2
9	Bộ nhổ răng các loại	Bộ	2
10	Bộ kính thử thị lực kèm theo gọng (cận + viễn)	Bộ	2
11	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
12	Đèn gù (làm tiểu phẫu)	Cái	5
13	Bảng đo thị lực các loại	Cái	2
14	Bộ dụng cụ chích chấp lệ	Bộ	2
15	Bộ dụng cụ mổ quặm, mộng mắt	Bộ	2
16	Bàn đỡ	Cái	2
17	Bộ dụng cụ đỡ đỡ	Bộ	2
18	Bàn khám phụ khoa	Cái	2
19	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	2
20	Đèn cực tím diệt trùng	Cái	6
21	Xe đẩy bệnh nhân các loại	Cái	10
22	Cáng đẩy bệnh nhân các loại	Cái	10
23	Bóng bóp hồi sức các loại	Cái	5
24	Máy hút đờm dãi các loại	Máy	2
25	Máy rửa dạ dày các loại	Máy	2
26	Đèn đọc phim Xquang các loại	Cái	5
27	Máy tạo Oxy di động các loại	Máy	10
28	Máy đo nồng độ Oxy (SpO2)	Máy	10
29	Máy khí dung các loại	Máy	10
30	Máy phân tích huyết học các loại	Máy	2
31	Kính hiển vi hai mắt	Cái	3
32	Máy li tâm các loại	Máy	2
33	Máy phân tích nước tiểu các loại	Máy	3
34	Máy xét nghiệm điện giải các loại	Máy	2
35	Máy đo tốc độ máu lắng các loại	Máy	2
36	Tủ an toàn sinh học	Cái	2
37	Tủ lạnh sâu bảo quản hoá chất xét nghiệm	Cái	2
38	Máy đo lưu huyết não các loại	Máy	2
39	Máy đo tỷ trọng xương toàn thân bằng tia X	Máy	2
40	Máy thủy trị liệu khô	Máy	10
41	Máy điện châm không kim các loại	Máy	10
42	Máy điện châm có kim các loại	Máy	10

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
43	Máy dò huyết chân cứu	Máy	2
44	Máy laser châm các loại	Máy	2
45	Máy xoa bóp các loại	Máy	10
46	Hệ thống sắc thuốc đông y + đóng gói tự động	Hệ thống	2
47	Máy xông hơi điều trị các loại	Máy	10
48	Máy điều trị viêm da cơ địa các loại	Máy	2
49	Đèn hồng ngoại trị liệu các loại	Cái	15
50	Buồng điều trị bằng hồng ngoại xa với nhiệt độ lên đến 65 <sup>0</sup> C	Hệ thống	2
51	Đèn tử ngoại trị liệu các loại	Cái	5
52	Buồng điều trị bằng tia UV toàn thân	Hệ thống	2
53	Máy Laser Fraction CO2	Máy	2
54	Đèn tần phổ điều trị các loại	Cái	10
55	Máy laser trị liệu các loại	Máy	10
56	Máy điều trị bằng sóng ngắn các loại	Máy	10
57	Máy trị liệu bằng vi sóng xung và liên tục các loại	Máy	5
58	Máy điều trị bằng điện từ trường các loại	Máy	10
59	Máy kích thích từ trường các loại	Máy	2
60	Máy điều trị tần số thấp các loại	Máy	10
61	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	10
62	Máy kích thích điện và điện phân các loại	Máy	5
63	Máy kích thích liên xương bằng sóng siêu âm với Lipus (xung siêu âm cường độ thấp) các loại	Máy	2
64	Máy kích thích thần kinh xuyên sọ	Máy	2
65	Máy điều trị bằng dòng giao thoa các loại	Máy	5
66	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	2
67	Bồn thủy trị liệu các loại	Chiếc	25
68	Máy massage khô bằng sóng nước trị liệu các loại	Máy	5
69	Máy chẩn đoán điện cơ trị liệu các loại	Máy	2
70	Máy điện xung các loại	Máy	10
71	Máy nhiệt lạnh trị liệu các loại	Máy	5
72	Buồng trị liệu bằng nhiệt lạnh	Hệ thống	2
73	Máy điều trị bằng nhiệt rung từ các loại	Máy	6
74	Máy điều trị giác hút các loại	Máy	5
75	Máy trị liệu bằng sóng siêu âm kết hợp công nghệ siêu âm tĩnh bằng giác hút.	Máy	2
76	Máy điều trị bằng sóng xung kích các loại	Máy	5
77	Máy điều trị liệu đích tần số Radio	Máy	2
78	Máy điều trị bằng vi dòng các loại	Máy	2
79	Máy laser chùm chiếu các loại	Máy	2
80	Máy điều trị áp khí lạnh với môi trường nitro lỏng nhiệt độ lạnh sâu đến -160 <sup>0</sup> C	Máy	2
81	Máy điện phân các loại	Máy	5

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
82	Hệ thống Oxy cao áp các loại	Hệ thống	2
83	Máy điều trị đau, giải phóng độc tố và tăng cường miễn dịch.	Máy	2
84	Máy laser Robot quét 5 chiều tự động	Máy	2
85	Hệ thống kéo cột sống các loại	Hệ thống	5
86	Dụng cụ tập khớp gối các loại	Bộ	10
87	Dụng cụ tập mạnh chân tay các loại	Bộ	10
88	Hệ thống tập phục hồi chức năng đa năng toàn thân	Hệ thống	5
89	Xe đạp tập phục hồi chức năng các loại	Cái	10
90	Hệ thống khung treo, trượt điều trị tập vận động bằng phương pháp trút bỏ tải trọng kết hợp giường vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Hệ thống	2
91	Máy tập đi, chạy bộ phục hồi chức năng các loại	Máy	10
92	Bàn tập chi trên các loại	Cái	2
93	Giường tập phục hồi chức năng các loại	Cái	5
94	Hệ thống bàn tập phục hồi chức năng các loại	Hệ thống	2
95	Hệ thống 8 máy tập PHCN bằng lập trình kỹ thuật số đánh giá chi tiết hiệu quả của quá trình điều trị, tập phối hợp vận động các loại tư thế	Hệ thống	2
96	Hệ thống tổ hợp Robot cánh tay, bàn tay điều trị PHCN tập cho chi trên của bệnh nhân sau đột quỵ, chấn thương tích hợp phần mềm phản hồi nhận thức, tương tác âm thanh, video, hoạt ảnh 3D	Hệ thống	2
97	Hệ thống xe đạp tập phục hồi chức năng gắng sức có theo dõi tim và huyết áp, optibike basic -Ergoline/Đức	Hệ thống	2
98	Máy tập cường bức cho khớp hông	Máy	2
99	Máy tập thụ động CPM vận động cho kết hợp chi trên và chi dưới toàn thân.	Máy	2
100	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp cổ tay.	Máy	2
101	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp khuỷu tay.	Máy	2
102	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp gối.	Máy	2
103	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp mắt cá và cổ chân.	Máy	2
104	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp vai.	Máy	2
105	Máy tập PHCN cho 2 khớp gối song song và chân	Máy	2
106	Hệ thống nghiệm pháp gắng sức hô hấp tim mạch hay là trắc nghiệm gắng sức hô hấp-tim mạch cung cấp một đánh giá toàn diện về đáp ứng của cơ thể khi gắng sức vận động, bao gồm hệ tim mạch, hệ hô hấp, thần kinh cơ.	Hệ thống	2
107	Hệ thống Robot tập phục hồi chức năng có kích thích cơ dành cho trẻ em	Hệ thống	2
108	Hệ thống thiết bị mô phỏng thực tế ảo dành riêng cho PHCN thần kinh vận động, nhận thức, trẻ em tự kỷ, người bị đột quỵ, sa sút trí tuệ...	Hệ thống	2
109	Hệ thống khí y tế	Hệ thống	2
110	Hệ thống đốt rác thải y tế	Hệ thống	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
111	Tủ bảo quản tử thi	Cái	2
	<b>Tổng cộng: 128 danh mục</b>		
<b>VI</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN SƠN</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X - quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	4
b	Máy X quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT - Scanner		
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	400 test/giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	5
7	Máy thở	Máy	12
8	Máy gây mê	Máy	2
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	16
10	Bơm tiêm điện	Cái	14
11	Máy truyền dịch	Máy	14
12	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
b	Dao mổ điện siêu âm	Cái	2
13	Máy phá rung tim	Máy	5
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
16	Đèn mổ di động	Bộ	10
17	Bàn mổ	Cái	2
18	Máy điện tim	Máy	6
19	Máy điện não	Máy	1
20	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	5
21	Máy soi cổ tử cung	Máy	5
22	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	5
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	2
2	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng	Cái	2
3	Bộ đo nhãn áp	Bộ	2
4	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường bụng	Bộ	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	3
6	Bộ dụng cụ mũi, xoang, chỉnh hình vách ngăn	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ	2
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	2
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	2
10	Bộ dụng cụ tiểu phẫu mắt	Bộ	2
11	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	2
12	Bộ khoan mài xương hàm	Bộ	2
13	Bộ khoan xương bằng điện	Bộ	2
14	Bộ mổ xoang, polyp, nạo VA	Bộ	2
15	Bộ nội soi vi phẫu treo thanh quản	Bộ	2
16	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
17	Bồn đun Parafin	Cái	4
18	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	4
19	Đèn chiếu vàng da	Cái	4
20	Đèn Hồng Ngoại	Cái	50
21	Đèn Tử Ngoại	Cái	6
22	Giường điện đa năng các loại	Cái	22
23	Giường sưởi ấm sơ sinh	Cái	2
24	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	1
25	Hệ thống điện tim gắng sức	Hệ thống	1
26	Hệ thống định nhóm máu các loại	Hệ thống	2
27	Hệ thống ghế máy nha khoa các loại	Hệ thống	4
28	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Hệ thống	1
29	Hệ thống xử lý nước cho máy thận	Hệ thống	1
30	Holter theo dõi điện tim $\geq 5$ đầu ghi	Máy	2
31	Holter theo dõi huyết áp $\geq 5$ đầu ghi	Máy	2
32	Kính hiển vi	Cái	5
33	Lồng áp sơ sinh	Cái	2
34	Máy áp lạnh các loại	Máy	2
35	Máy bó thuốc	Máy	30
36	Máy cắt, nạo VA Plasma	Máy	2
37	Máy dẫn lưu màng phổi	Máy	2
38	Máy điện châm đa năng có hẹn giờ	Máy	50
39	Máy điện châm dùng kim	Máy	40
40	Máy điện châm không dùng kim	Máy	3
41	Máy điện kích thích cơ sản chậu	Máy	2
42	Máy điện phân	Máy	10
43	Máy điện xung các loại	Máy	8
44	Máy điện xung giác hút	Máy	5
45	Máy điều trị đau, giải phóng độc tố và tăng cường miễn dịch	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
46	Máy điều trị Laser cường độ cao kết hợp phần mềm xung kích	Máy	2
47	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh dùng trong y tế	Máy	2
48	Máy điều trị xung kích	Máy	4
49	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2
50	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	8
51	Máy đo loãng xương X.Quang	Máy	1
52	Máy đo thị lực các loại	Máy	2
53	Máy đo thính lực người lớn có ghi	Máy	2
54	Máy đốt điện các loại	Máy	2
55	Máy gây tê thần kinh đám rối	Máy	2
56	Máy hút dịch các loại	Máy	15
57	Máy in phim khô các loại	Máy	4
58	Máy kéo giãn cột sống các loại	Máy	4
59	Máy lấy cao răng các loại	Máy	4
60	Máy Laze nội mạch	Máy	5
61	Máy ly tâm các loại	Máy	5
62	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	2
63	Máy rửa khử khuẩn các loại	Máy	2
64	Máy sắc thuốc nhiều ấm các loại	Máy	4
65	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	10
66	Máy sóng ngắn	Máy	4
67	Máy tán sỏi Laze	Máy	1
68	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Máy	1
69	Máy tạo Oxy các loại	Máy	2
70	Máy tháo lồng ruột	Máy	2
71	Máy X quang chụp cận chóp các loại	Máy	2
72	Máy xét nghiệm điện giải đồ các loại	Máy	4
73	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	2
74	Máy xét nghiệm HbA1c các loại	Máy	4
75	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	4
76	Máy xét nghiệm huyết học các loại	Máy	4
77	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	2
78	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động các loại	Máy	30
79	Máy xoa bóp áp lực hơi các loại	Máy	30
80	Nồi hấp ướt các loại	Cái	35
81	Thiết bị vật lý trị liệu-phục hồi chức năng	Bộ	4
82	Tủ làm đông băng bình tích lạnh	Cái	2
83	Tủ lạnh dương (2-8 độ C)	Cái	31
84	Tủ sấy các loại	Cái	35
	<b>Tổng cộng: 110 danh mục</b>		
<b>VII</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN DƯƠNG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X - quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	6

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
b	Máy X quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	450 test/giờ
7	Máy thận nhân tạo	Máy	4
8	Máy thở	Máy	15
9	Máy gây mê	Máy	7
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	40
11	Bơm tiêm điện	Cái	50
12	Máy truyền dịch	Máy	50
13	Dao mổ		
a	Dao mổ cao tần	Cái	7
b	Dao mổ siêu âm/ Dao hàn mạch/ Dao hàn mô	Cái	6
14	Máy phá rung tim	Máy	7
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	4
16	Đèn mổ treo trần	Bộ	6
17	Đèn mổ di động	Bộ	3
18	Bàn mổ	Cái	6
19	Máy điện tim	Máy	7
20	Máy điện não	Máy	1
21	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	5
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	5
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	2
22	Máy soi cổ tử cung	Máy	5
23	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	8
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy ly tâm máu	Máy	5
2	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	5
3	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	6
4	Máy đo khí máu	Máy	2
5	Tủ sấy các loại	Cái	5
6	Nồi hấp ướt các loại	Cái	5
7	Máy tạo oxy	Máy	10
8	Giường sưởi trẻ sơ sinh	Cái	5
9	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	5
10	Máy chiếu đèn vàng da	Máy	5
11	Máy hút dịch các loại	Máy	15
12	Máy+ghế răng	Cái	3
13	Bộ khám điều trị tai mũi họng + ghế	Bộ	2



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
14	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	Cái	20
15	Đèn hồng ngoại	Cái	50
16	Máy điện xung	Máy	10
17	Máy Lase nội mạch các loại	Máy	10
18	Hệ thống kéo giãn cổ, cột sống	Hệ thống	2
19	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	10
20	Máy điện xung trị liệu chuyên biệt	Máy	5
21	Máy Lase trị liệu	Máy	5
22	Máy điện châm	Máy	50
23	Máy điện châm không dùng kim	Máy	8
24	Máy từ dung nhiệt điều trị các loại	Máy	5
25	Máy điện từ trường cao áp trị liệu	Máy	3
26	Máy điện phân dẫn thuốc	Máy	3
27	Máy xoa bóp áp lực hơi tuần hoàn khí	Máy	8
28	Máy sóng xung kích trị liệu	Máy	3
29	Máy áp nhiệt lạnh trị liệu	Máy	2
30	Bộ đại phẫu	Bộ	3
31	Bộ phẫu thuật nội soi	Bộ	3
32	Máy rửa tay vô trùng	Máy	3
33	Tủ âm các loại	Cái	5
34	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	7
35	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình chi trên	Bộ	1
36	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình chi dưới	Bộ	1
37	Bộ dụng cụ kết hợp xương đỉnh nẹp	Bộ	2
38	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	5
39	Bộ dụng cụ tháo đinh Sign	Bộ	1
40	Cưa xương điện	Cái	2
41	Thiết bị khoan xương	Cái	2
42	Bồn tắm bé trẻ sơ sinh	Cái	2
43	Doppler tim thai loại để bàn	Cái	5
44	Bộ kính thử thị lực kèm gọng (cận + viễn)	Bộ	2
45	Kính hiển vi	Cái	4
46	Máy khí dung	Máy	50
47	Máy hấp tiệt trùng	Máy	2
48	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	2
49	Máy chụp X quang răng	Máy	1
50	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
51	Máy tán sỏi laser	Máy	2
52	Bộ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ	2
53	Bàn khám phụ khoa	Cái	4
54	Máy hàn túi máu	Cái	1
55	Tủ an toàn sinh học	Máy	2
56	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2
57	Máy chụp đáy mắt	Máy	2
58	Máy đo nhãn áp	Máy	2
59	Máy đo thị trường mắt	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
60	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	5
61	Máy sắc thuốc	Máy	10
62	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Máy	2
63	Tủ bảo quản máu	Cái	2
64	Hệ thống oxy trung tâm	Hệ thống	1
65	Hệ thống cấp khí nén	Hệ thống	4
66	Hệ thống hút chân không	Hệ thống	1
67	Máy test đường huyết mao mạch	Máy	10
68	Máy in phim khô	Máy	4
69	Máy tháo lồng ruột	Máy	2
70	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	2
71	Máy phát tia plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	2
72	Máy đo loãng xương	Máy	2
73	Tủ sấy PARAFIN	Cái	1
74	Hệ thống lọc nước RO các loại (phục vụ chạy thận nhân tạo)	Hệ thống	1
75	Hệ thống xử lý nước RO dùng trong máy thận nhân tạo	Hệ thống	1
76	Máy phẫu thuật Phaco các loại	Máy	1
77	Máy Holter theo dõi huyết áp	Máy	4
78	Máy tiệt khuẩn bằng khí EO	Máy	1
79	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Hệ thống	2
80	Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	Hệ thống	2
81	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	1
82	Hệ thống lò đốt rác thải y tế	Hệ thống	2
	<b>Tổng cộng: 101 danh mục</b>		
<b>VIII</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NA HANG</b>		
<b>A.</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1.	Hệ thống X - Quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X quang di động	Máy	1
2.	Hệ thống CT - Scanner		
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt / vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4.	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
b	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/ giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Công suất	450 test/ giờ
7	Máy thận nhân tạo	Máy	20
8	Máy thở	Máy	12
9	Máy gây mê	Máy	4
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	14
11	Bơm tiêm điện	Cái	30
12	Máy truyền dịch	Máy	30
13.	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	4
b	Dao mổ siêu âm/Dao hàn mạch/Dao hàn mô	Cái	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
14	Máy phá rung tim	Máy	8
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
16	Đèn mổ treo trần	Bộ	6
17	Đèn mổ di động	Bộ	4
18	Bàn mổ	Cái	6
19	Máy điện tim	Máy	5
20	Máy điện não	Máy	1
21	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	2
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	2
22	Máy soi cổ tử cung	Máy	3
23	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	5
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
24	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy	2
25	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
26	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	2
27	Máy hàn túi máu	Máy	2
28	Thiết bị cân lắc túi máu	Máy	2
29	Máy lắc máu toàn phần	Máy	2
30	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	2
31	Máy sấy lam	Máy	2
32	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	2
33	Máy cắt lạnh	Máy	1
34	Hệ thống giải phẫu bệnh	Hệ thống	1
35	Máy đo mật độ loãng xương	Máy	2
36	Máy xét nghiệm nước tiểu các loại	Máy	15
37	Máy xét nghiệm huyết học các loại	Máy	5
38	Máy phân tích đông máu tự động	Máy	3
39	Máy xét nghiệm điện giải các loại	Máy	3
40	Máy ly tâm các loại	Máy	5
41	Máy phân tích khí máu động mạch	Máy	2
42	Kính hiển vi sinh học	Cái	5
43	Tủ làm ấm huyết thanh	Cái	2
44	Tủ lạnh trữ máu các loại	Cái	2
45	Tủ an toàn sinh học	Cái	2
46	Máy Xquang cận chóp	Máy	2
47	Máy điều trị nội nha	Máy	2
48	Máy đo chiều dài ống tủy răng	Máy	2
49	Máy lấy cao răng	Máy	2
50	Ghế nha khoa	Ghế	2
51	Máy phun xương khử khuẩn	Máy	2
52	Máy đo nhãn áp tự động	Máy	2
53	Máy chụp mạch đáy mắt huỳnh quang	Máy	2
54	Máy phẫu thuật phaco	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
55	Đèn soi đáy mắt	Cái	2
56	Máy siêu âm mắt A	Máy	2
57	Kính hiển vi phẫu thuật mắt, tai mũi họng	Máy	2
58	Bộ kính thử thị lực mắt	Bộ	2
59	Máy đo thị trường	Máy	2
60	Máy siêu âm mắt A-B	Máy	2
61	Máy đo giác mạc kế tự động	Máy	2
62	Máy rửa siêu âm	Máy	3
63	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	2
64	Đèn khe	Cái	2
65	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
66	Máy đo thính lực và nhĩ lượng	Máy	2
67	Máy cắt hút Hummer	Máy	2
68	Máy siêu âm sách tay	Máy	2
69	Máy đo lưu huyết não	Máy	1
70	Hệ thống Oxy y tế trung tâm	Hệ thống	1
71	Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số	Tấm	2
72	Máy soi ven	Cái	5
73	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	Cái	5
74	Máy sưởi ấm trẻ sơ sinh	Máy	5
75	Lồng áp trẻ sơ sinh	Cái	5
76	Đèn chiếu vàng da trẻ sơ sinh	Cái	5
77	Giường chiếu đèn 2 mặt điều trị vàng da sơ sinh	Cái	5
78	Tủ sấy điện các loại	Cái	18
79	Nồi hấp tiệt trùng các loại	Cái	18
80	Xe làm thủ thuật	Cái	5
81	Doppler tim thai loại để bàn	Cái	14
82	Bàn đê	Bàn	15
83	Bàn khám phụ khoa	Bàn	14
84	Máy tháo lồng ruột	Máy	2
85	Máy tán sỏi nội soi ngược dòng	Máy	2
86	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	5
87	Cửa xương điện	Cái	2
88	Thiết bị khoan xương	Cái	2
89	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi các loại	Bộ	5
90	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt các loại	Bộ	2
91	Bộ dụng cụ phẫu thuật thủy tinh thể bằng phương pháp phaco các loại	Bộ	2
92	Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt các loại	Bộ	2
93	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng các loại	Bộ	2
94	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa các loại	Bộ	2
95	Bộ dụng cụ đại phẫu các loại	Bộ	3
96	Bộ dụng cụ trung phẫu các loại	Bộ	2
97	Bộ dụng cụ tiểu phẫu các loại	Bộ	3
98	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương các loại	Bộ	2
99	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ	2
100	Dụng cụ vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng các loại	Bộ	5

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
101	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	2
102	Bộ dụng cụ kết hợp xương đỉnh nẹp	Bộ	2
103	Bộ vạm tháo đỉnh nội tuỷ xương đùi	Bộ	2
104	Bộ mở khí quản các loại	Bộ	14
105	Bộ đặt nội khí quản các loại	Bộ	4
106	Bộ đặt nội khí quản có camera	Bộ	2
107	Bộ khám điều trị răng hàm mặt	Bộ	2
108	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	3
109	Máy đo nhịp và độ bão hòa oxy trong máu loại để bàn	Máy	20
110	Hệ thống khám tai mũi họng	Hệ thống	2
111	Máy hút dịch chạy điện các loại	Máy	15
112	Máy tạo Oxy di động	Máy	17
113	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống	6
114	Tủ lạnh âm sâu	Cái	2
115	Giường cấp cứu bệnh nhân đa năng	Cái	15
116	Máy làm ấm dịch truyền	Máy	10
117	Bàn kéo nắn bó bột Inox	Cái	2
118	Xe đẩy cáng cứu thương	Cái	10
119	Máy siêu âm đa tần trị liệu	Máy	5
120	Bồn ngâm thủy trị liệu	Cái	5
121	Máy điện châm trị liệu da nang không dung kim xuyên qua da có 8 kênh	Máy	5
122	Máy điện xung đa năng	Máy	5
123	Đèn hồng ngoại trị liệu các loại	Cái	15
124	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Cái	5
125	Máy điện phân trị liệu	Máy	5
126	Tủ sấy Paraphin	Cái	2
127	Máy xoa bóp bằng hơi	Máy	5
128	Máy sóng ngắn	Máy	5
129	Máy điện từ trường	Máy	5
130	Máy kéo giãn cột sống	Máy	5
131	Máy laser nội mạch	Máy	10
132	Máy áp lực hơi	Máy	5
133	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	2
134	Hệ thống xử lý nước tinh khiết dùng cho máy chạy thận nhân tạo	Hệ thống	2
135	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	4
136	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	3
	<b>Tổng cộng: 165 danh mục</b>		
<b>IX</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÀM YÊN</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3
b	Máy X quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner	Máy	
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/ vòng quay		1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tim mạch	Máy	2
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3.200 test/giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	450 test/giờ
7	Máy thận nhân tạo	Máy	8
8	Máy thở	Máy	24
9	Máy gây mê	Máy	5
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	30
11	Bơm tiêm điện	Cái	30
12	Máy truyền dịch	Máy	30
13	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	4
b	Dao mổ điện siêu âm/ dao mổ hàn mạch/ dao mổ hàn mô	Cái	4
14	Máy phá rung tim	Máy	5
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	4
16	Đèn mổ treo trần	Cái	4
17	Đèn mổ di động	Cái	4
18	Bàn mổ	Cái	4
19	Máy điện não	Máy	2
20	Máy điện tim	Máy	10
21	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	3
22	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
23	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3
24	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
25	Máy soi cổ tử cung	Máy	3
26	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	18
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy chụp X quang răng	Máy	2
2	Máy xét nghiệm đông máu các loại	Máy	2
3	Máy xét nghiệm Hba1C	Máy	2
4	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	2
5	Dây soi dạ dày qua ngả mũi video	Bộ	2
6	Máy xét nghiệm huyết học tự động các loại	Máy	4
7	Máy xét nghiệm nước tiểu các loại	Máy	6
8	Máy siêu âm điều trị đa tần	Máy	3
9	Kính hiển vi sinh học các loại	Cái	4
10	Máy li tâm các loại	Máy	6
11	Máy khoan xương điện	Máy	2
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	4
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật	Bộ	4
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực (đại phẫu)	Bộ	4
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	4

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
16	Bộ đặt nội khí quản các loại	Bộ	15
17	Nồi hấp tiệt trùng các loại	Cái	4
18	Tủ sấy khô dụng cụ các loại	Cái	11
19	Bồn rửa tay vô trùng các loại	Cái	8
20	Lồng ấp trẻ sơ sinh các loại	Cái	4
21	Bồn tắm trẻ sơ sinh các loại	Cái	3
22	Máy tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng laser	Máy	2
23	Đèn chiếu vàng da các loại	Cái	10
24	Đèn tử ngoại	Cái	4
25	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	Cái	4
26	Máy hút dịch các loại	Máy	15
27	Máy điện xung, điện phân các loại	Máy	2
28	Máy đo bão hoà oxy trong máu	Máy	25
29	Máy đo huyết áp tự động các loại	Máy	5
30	Giường cấp cứu đa năng các loại	Cái	25
31	Hệ thống kéo nắn xương	Hệ thống	1
32	Ghế máy răng nha khoa các loại	Cái	3
33	Máy đo loãng xương các loại	Máy	3
34	Máy Sinh hiển vi khám mắt kèm phụ kiện các loại	Máy	3
35	Máy điện châm chân không	Máy	4
36	Máy tạo o xy các loại	Máy	15
37	Máy laser trị liệu các loại	Máy	10
38	Máy sóng ngắn trị liệu các loại	Máy	5
39	Máy từ trường trị liệu các loại	Máy	4
40	Máy theo dõi sản khoa các loại	Máy	4
41	Máy kéo giãn cột sống lưng và cổ	Máy	4
42	Đèn hồng ngoại các loại	Cái	20
43	Máy hàn túi máu	Máy	2
44	Tủ an toàn sinh học các loại	Cái	2
45	Máy lắ máu toàn phần	Máy	3
46	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Cái	1
47	Máy điện từ trường điều trị các loại	Máy	2
48	Máy laser chiếu ngoài	Máy	2
49	Máy điều trị điện xung các loại	Máy	8
50	Máy điện xung điện phân	Máy	3
51	Máy điện trị liệu đa năng	Máy	3
52	Máy điều trị siêu âm kết hợp điện xung	Máy	4
53	Máy nén bóp hơi	Máy	2
54	Máy xoa bóp tuần hoàn khí toàn thân	Máy	2
55	Máy từ trường điều trị	Máy	2
56	Máy laser trị liệu công suất cao	Máy	2
57	Hệ thống giải phẫu bệnh	Hệ thống	1
58	Hệ thống nuôi cấy và giám sát phôi liên tục	Hệ thống	2
59	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	2
60	Máy phẫu thuật Phaco các loại	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
61	Máy rửa khử khuẩn các loại	Máy	2
62	Máy đốt sóng cao tần	Máy	2
63	Hệ thống cấp khí nén	Hệ thống	4
64	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy	2
65	Tủ bảo quản mẫu các loại	Cái	2
66	Máy sắc thuốc đóng gói tự động	Máy	2
67	Bồn thủy trị liệu toàn thân các loại	Cái	3
68	Tủ sấy PARAFIN	Cái	1
69	Tủ hấp sấy tiệt trùng	Cái	2
70	Máy in phin khô các loại	Máy	4
71	Hệ thống xử lý nước RO dùng trong thận nhân tạo	Hệ thống	2
72	Hệ thống oxy trung tâm + máy hút trung tâm	Hệ thống	2
73	Hệ thống oxy trung tâm + khí nén + máy hút trung tâm	Hệ thống	1
74	Bồn điều trị oxy cao áp các loại	Cái	2
75	Khung tập đa năng các loại	Cái	4
76	Bộ dụng cụ tập phục hồi chức năng	Bộ	4
77	Máy nén ép trị liệu các loại	Máy	2
78	Máy xông thuốc đông y cục bộ	Máy	2
79	Bồn ngâm chân các loại	Cái	10
80	Máy khí dung siêu âm các loại	Máy	30
81	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	2
82	Máy siêu âm sách tay màu	Máy	2
83	Máy theo dõi điện tim và phụ kiện	Máy	2
84	Máy điện tim gắng sức	Máy	2
85	Máy Holter theo dõi huyết áp	Máy	2
86	Hệ thống định nhóm máu	Hệ thống	2
87	Máy điện trị liệu suy tĩnh mạch	Máy	2
88	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	2
89	Máy tháo lồng ruột	Máy	2
90	Máy doppler tim thai	Máy	2
91	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	4
92	Máy xét nghiệm HP qua hơi thở	Máy	2
93	Máy tiệt khuẩn bằng khí EO	Máy	2
94	Máy tập đa năng	Máy	3
95	Máy đóng gói thuốc tự động	Máy	1
96	Máy điện phân dẫn thuốc	Máy	2
97	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2
98	Máy X-quang nhũ ảnh	Máy	1
99	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm tự động	Hệ thống	1
100	Hệ thống hội chẩn từ xa Telemedicine	Hệ thống	1
101	Máy phân tích khí máu	Máy	2



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
102	Bàn đẽ	Cái	6
103	Máy nén khí các loại	Máy	2
104	Đèn composite các loại (đèn huỳnh quang)	Cái	2
105	Máy lấy cao răng các loại	Máy	2
106	Máy laser CO2 các loại	Máy	2
107	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	Cái	2
108	Ghế nội soi tai mũi họng	Cái	2
109	Bảng thị lực các loại	Cái	2
110	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Hệ thống	2
111	Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	Hệ thống	2
112	Hệ thống lò đốt rác thải y tế	Hệ thống	2
	<b>Tổng cộng: 141 danh mục</b>		
<b>X</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHIÊM HÓA</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	5
b	Máy X quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner		1
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
b	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6
b	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	2400 test/ giờ
6	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	100 test/giờ
7	Máy thận nhân tạo	Máy	15
8	Máy thở	Máy	15
9	Máy gây mê	Máy	4
10	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	40
11	Bơm tiêm điện	Máy	80
12	Máy truyền dịch	Máy	40
13	Dao mổ điện cao tần	Cái	5
14	Dao mổ điện siêu âm	Cái	2
15	Máy phá rung tim	Máy	2
16	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
17	Đèn mổ treo trần	Bộ	4

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
18	Đèn mô di động	Bộ	5
19	Bàn mô	Cái	5
20	Máy điện tim	Máy	10
21	Máy điện não	Máy	1
22	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng )	Hệ thống	3
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	4
23	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
24	Máy soi cổ tử cung	Máy	5
25	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	10
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Holter theo dõi điện tim	Cái	4
2	Hệ thống điện tim gắng sức	Cái	2
3	Holter theo dõi huyết áp	Cái	4
4	Máy xét nghiệm huyết học	Cái	5
5	Hệ thống định hóm máu bằng gelcar	Hệ thống	1
6	Máy xét nghiệm đông máu	Cái	2
7	Hệ thống giải phẫu bệnh	Hệ thống	2
8	Hệ thống nuôi cấy vi sinh	Hệ thống	1
9	Máy ly tâm	Cái	4
10	Hệ thống định nhóm máu	Hệ thống	2
11	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	2
12	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Cái	4
13	Hệ thống máy tán sỏi Laze qua nội soi kèm bộ dụng cụ tán sỏi qua da	Hệ thống	2
14	Máy đo loãng xương X.Quang	Máy	1
15	Máy phẫu thuật Phaco	Máy	1
16	Máy siêu âm đo trực nhãn cầu	Máy	1
17	Máy đo công suất giác mạc và khúc xạ giác mạc	Máy	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	1
19	Máy rửa khử khuẩn	Máy	1
20	Máy đóng gói dụng cụ y khoa	Máy	3
21	Máy đốt sóng cao tần RFA	Máy	2
22	Máy dẫn lưu màng phổi	Máy	2
23	Máy khí dung siêu âm	Máy	30
24	Máy điện trị liệu tăng ion tĩnh điện âm trong cơ thể	Máy	1
25	Thiết bị tập vận động thụ động chi trên	Cái	2
26	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh dùng trong y tế	Máy	1
27	Máy từ trường toàn thân	Máy	1
28	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	1
29	Máy xop bóp áp lực hơi	Máy	4
30	Máy điện xung giác hút	Máy	2
31	Máy kích thích liên xương siêu âm	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
32	Máy điện kích thích cơ sàn chậu	Máy	1
33	Máy điều trị đau, giải phóng độc tố và tăng cường miễn dịch	Máy	1
34	Máy luyện tập cơ sàn chậu có phản hồi sinh học	Máy	1
35	Đèn tử ngoại trị liệu UVB tắm thân đứng	Cái	2
36	Máy điều trị và luyện tập phát âm	Máy	1
37	Máy uốn nếp vít	Máy	1
38	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
39	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	5
40	Xe cáng đẩy bệnh nhân cứu thương	Cái	30
41	Hệ thống oxy trung tâm	Hệ thống	2
42	Hệ thống cấp khí nén	Hệ thống	3
43	Hệ thống hút chân không	Hệ thống	3
44	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu SPO2	Máy	30
45	Xe làm thủ thuật	Cái	7
46	Giường cấp cứu	Cái	50
47	Hệ thống ghế nha khoa	Hệ thống	4
48	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy	1
49	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	3
50	Máy tháo lồng ruột	Máy	1
51	Máy doppler tim thai	Máy	3
52	Tủ bảo quản máu	Cái	2
53	Kính hiển vi	Cái	2
54	Máy điện giải	Máy	2
55	Máy siêu âm điều trị	Máy	4
56	Máy kéo dẫn cột sống	Máy	2
57	Bàn kéo dẫn tuỷ chỉnh chiều cao	Cái	2
58	Máy điện châm không dùng kim	Máy	6
59	Máy điện xung đa năng dùng trong y tế	Máy	4
60	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng	Máy	2
61	Máy nén ép trị liệu dùng trong vật lý trị liệu	Máy	10
62	Máy Laze nội mạch	Máy	5
63	Máy sóng ngắn	Máy	3
64	Máy điều trị Laser cường độ cao kết hợp phần mềm xung kích	Máy	3
65	Máy điều trị xung kích	Máy	3
66	Máy sắc thuốc và đóng gói đông y tự động	Máy	2
67	Bồn thủy trị liệu toàn thân	Cái	1
68	Tủ sấy PARAFIN	Cái	1
69	Đèn tử ngoại	Cái	5
70	Máy in phim khô	Máy	4
71	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4
72	Đèn chiếu vàng da	Cái	12
73	Giường sưởi ấm sơ sinh	Cái	6
74	Máy rửa phim X.Quang tự động	Máy	1
75	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	5
76	Tủ sấy điện	Cái	7
77	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
78	Máy gây tê thần kinh đám rối	Máy	2
79	Máy truyền giảm đau	Máy	2
80	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	2
81	Bộ dụng cụ tiểu phẫu mắt	Bộ	2
82	Bộ mở khí quản	Bộ	2
83	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	3
84	Bộ khoan xương bằng điện	Bộ	2
85	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	Bộ	3
86	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	Bộ	5
87	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ	2
88	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	4
89	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường bụng	Bộ	2
90	Bộ đặt nội khí quản trẻ em, người lớn	Bộ	4
91	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	5
92	Hệ thống xử lý nước cho máy thận	Hệ thống	2
93	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	28
94	Máy điện châm dùng kim	Máy	40
95	Đèn hồng ngoại chân cao	Cái	40
96	Máy điện châm đa năng có hẹn giờ	Máy	40
97	Bể thủy nhiệt (dùng cho xét nghiệm máu)	Cái	1
98	Tủ âm sâu	Cái	3
99	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	2
100	Hệ thống máy tiết khuẩn EO	Hệ thống	2
101	Máy đo thính lực người lớn có ghi	Máy	2
102	Máy đo thị lực	Máy	2
103	Máy chụp đáy mắt	Máy	2
104	Máy đo nhãn áp tự động	Máy	1
105	Máy phát tia plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	5
106	Máy soi ven	Máy	10
107	Máy chụp X.Quang răng cận chóp	Máy	1
108	Máy chụp X.Quang răng cầm tay	Máy	1
109	Máy nhỏ răng khôn siêu âm	Máy	1
110	Tủ âm	Cái	1
111	Bể vớt tiêu bản	Cái	1
112	Tắm nhận X.Quang kỹ thuật số	Tắm	4
113	Bồn oxy hóa lỏng	Bồn	1
114	Dây nội soi dạ dày, đại tràng	Bộ	3
115	Dây phẫu thuật nội soi ổ bụng	Bộ	2
116	Bồn ngâm chân	Cái	10
117	Máy bó thuốc đông y	Máy	15
118	Máy tạo oxy	Máy	30
119	Máy thở oxy dòng cao HFNC	Cái	3
120	Thiết bị phụ trợ dùng cho xét nghiệm PCR	Hệ thống	1
121	Hệ thống Real-time PCR	Hệ thống	1
122	Hệ thống tách chiết DN/RNA tự động	Hệ thống	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
123	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Cái	2
124	Máy Laze C02	Máy	1
125	Máy soi da	Máy	1
126	Đèn soi bóng đồng tử	Máy	1
127	Máy laze nội mạch không xâm lấn	Cái	2
128	Máy xông khí dung	Cái	15
	<b>Tổng cộng: 158 danh mục</b>		
<b>XI</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM BÌNH</b>		
<b>A.</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	3
2	Hệ thống CT-Scanner		
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2
b	Máy siêu âm sách tay	Máy	1
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	3200 test/ giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch	Công suất	450 test/giờ
6	Máy thở	Máy	11
7	Máy gây mê	Máy	3
8	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	15
9	Bơm tiêm điện	Cái	15
10	Máy truyền dịch	Máy	15
11	Dao mổ điện cao tần	Cái	3
12	Dao mổ siêu âm	Cái	1
13	Máy phá rung tim	Máy	3
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	3
16	Đèn mổ di động	Bộ	3
17	Bàn mổ	Cái	3
18	Máy điện tim	Máy	5
19	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai tiết niệu	Hệ thống	1
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	5
21	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	6
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bàn tập vật lý trị liệu PHCN	Cái	2
2	Bảng điện đo thị lực	Cái	4
3	Bộ chích cháp	Bộ	2
4	Bộ đặt nội khí quản các loại	Bộ	4
5	Bộ dụng cụ mổ mổ, quặng	Bộ	2
6	Bộ dụng cụ lấy dị vật mắt	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ nhổ răng các loại	Bộ	10
8	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	2
9	Bộ dụng cụ thử Glocom	Bộ	2
10	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	14
11	Bộ dụng cụ tiểu phẫu: cháp, leo, dị vật giác mạc	Bộ	2
12	Bộ khoan xương bằng điện	Bộ	2
13	Bộ lấy cao răng bằng tay	Bộ	4
14	Bộ mở khí quản	Bộ	2
15	Bộ rửa tay vô trùng	Bộ	2
16	Bồn rửa tay tiết kiệm	Cái	3
17	Máy Sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
18	Bộ thông tuyến lệ	Bộ	3
19	Bồn đun PARAFIN	Cái	2
20	Đèn chiếu vàng da	Cái	2
21	Đèn đọc phim xquang LED	Cái	1
22	Đèn hồng ngoại có hẹn giờ và điều chỉnh được cường độ ánh sáng	Cái	1
23	Đèn soi đáy mắt	Cái	2
24	Đèn tử ngoại trị liệu	Cái	2
25	Tay khoan dùng trong nha khoa	Cái	1
26	Máy lấy cao răng sử dụng trong nha khoa	Bộ	1
27	Ghế nha khoa	Cái	2
28	Giường cấp cứu đa năng	Cái	5
29	Tấm nhận ảnh X quang kỹ thuật số	Tấm	1
30	Holter theo dõi điện tim $\geq 5$ đầu ghi	Cái	3
31	Holter theo dõi huyết áp $\geq 5$ đầu ghi	Cái	3
32	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	5
33	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	3
34	Máy điện châm đa năng có hẹn giờ	Máy	10
35	Máy điện châm không dùng kim	Máy	2
36	Máy điện xung đa năng dùng trong y tế	Máy	1
37	Máy điện xung giác hút	Máy	1
38	Máy điện xung trị liệu	Máy	3
39	Máy điều trị điện từ	Máy	2
40	Máy điều trị xung kích	Máy	1
41	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	2
42	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	2
43	Máy đo loãng xương siêu âm	Máy	1
44	Máy gây tê thần kinh đám rối	Máy	1
45	Máy hút đờm cho người lớn	Máy	2
46	Máy kéo giãn cột sống dùng trong y tế	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
47	Máy khí dung	Máy	8
48	Máy làm ấm dịch truyền	Máy	2
49	Máy làm ấm trẻ sơ sinh	Máy	2
50	Máy lase điều trị	Máy	2
51	Máy lase nội mạch không xâm lấn	Máy	1
52	Máy lấy cao răng	Máy	4
53	Máy li tâm	Máy	2
54	Máy nén khí	Máy	2
55	Máy phân tích huyết học	Máy	3
56	Máy phát tia plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	2
57	Máy rửa phim X quang	Máy	3
58	Máy sắc thuốc và đóng gói đông y tự động	Máy	1
59	Máy siêu âm trị liệu	Máy	2
60	Máy soi cận nước tiểu	Máy	1
61	Máy soi ven	Máy	5
62	Máy sóng ngắn điều trị	Máy	2
63	Máy tạo oxy di động	Máy	5
64	Máy tháo lông ruột	Máy	1
65	Máy vỗ rung	Máy	2
66	Máy xét nghiệm điện giải đồ	Máy	4
67	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	4
68	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	1
69	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	12
70	Máy xoa bóp áp lực hơi	Máy	2
71	Máy X-quang răng	cái	1
72	Nồi hấp tiệt trùng các loại	Cái	13
73	Thiết bị tập vận động thụ động chi trên	Cái	2
74	Tủ lạnh bảo quản vacxin	Cái	12
75	Tủ sấy điện	Cái	6
76	Tủ tiệt trùng cực tím nha khoa (đôi)	Cái	4
77	Xe cáng đẩy bệnh nhân cứu thương	Cái	5
78	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	1
79	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Cái	2
80	Tủ đá đông băng	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 104 danh mục</b>		
<b>XII</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Công suất	1200 test/giờ
3	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
4	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
5	Máy điện tim	Máy	1
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	1
2	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1
3	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	15

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Tủ sấy	Cái	15
5	Máy đốt cổ tử cung	Máy	1
6	Bộ Dụng cụ tiêu phẫu các loại	Bộ	15
7	Bộ khám ngũ quan	Bộ	15
8	Bộ mở khí quản cho người lớn	Bộ	15
9	Bộ mở khí quản cho trẻ em	Bộ	15
	<b>Tổng cộng: 14 danh mục</b>		
<b>XIII</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ATK, HUYỆN YÊN SƠN</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X-Quang di động	Máy	1
2	Siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	2400 test/ giờ
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	100 test/ giờ
5	Máy thở	Máy	5
6	Máy gây mê	Máy	3
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	15
8	Bơm tiêm điện	Cái	20
9	Máy truyền dịch	Máy	20
10	Dao mổ		
	Dao mổ điện cao tần	Cái	3
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	3
12	Đèn mổ di động	Bộ	5
13	Bàn mổ	Cái	3
14	Máy điện tim	Máy	6
15	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	3
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bàn đê	Cái	2
2	Bàn khám phụ khoa	Cái	2
3	Bàn phẫu thuật phụ khoa	Cái	2
4	Bạc gỗ cho tập	Cái	1
5	Bộ dụng cụ cắt tử cung	Bộ	2
6	Bộ dụng cụ cố định chi	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa	Bộ	2
8	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Bộ	5
9	Bộ dụng cụ nhổ răng trẻ em	Bộ	2
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	Bộ	1
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày	Bộ	2
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	Bộ	1



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	1
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	Bộ	1
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt	Bộ	2
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng	Bộ	2
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	Bộ	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật xoang	Bộ	1
19	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	12
20	Bộ dụng cụ thử Glacom (bệnh tăng nhãn áp)	Bộ	2
21	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	2
22	Bộ đại phẫu	Bộ	1
23	Bộ nạo thai	Bộ	1
24	Bộ phẫu thuật thanh quản tại phòng mổ	Bộ	1
25	Bộ triệt sản nữ	Bộ	2
26	Cưa xương loại điện	Cái	1
27	Doppler tim thai (Máy nghe tim thai)	Máy	4
28	Đèn điều trị vàng da	Cái	2
29	Đèn khe	Cái	2
30	Ghế khám và điều trị tai mũi họng	Cái	2
31	Ghế +Máy răng	Cái	1
32	Kìm sinh thiết cổ tử cung	Cái	2
33	Kính hiển vi có chụp ảnh	Cái	1
34	Kính hiển vi hai mắt	Cái	2
35	Kính hiển vi phẫu thuật mắt, tai mũi họng	Cái	2
36	Khoan xương điện	Cái	1
37	Khoan xương tay	Cái	1
38	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	3
39	Máy điều trị điện từ trường	Máy	2
40	Máy điều trị sóng ngắn	Máy	2
41	Máy điều trị tần số thấp	Máy	2
42	Máy điều trị vi sóng xung và liên tục	Máy	1
43	Máy đo nồng độ ô xy bão hòa	Máy	5
44	Máy đốt điện cổ tử cung	Máy	1
45	Máy hoàn viên dẻo	Máy	1
46	Máy hút dịch chạy điện liên tục	Máy	10
47	Máy hút dịch phẫu thuật	Máy	2
48	Máy hút nhót trẻ sơ sinh	Máy	2
49	Máy kéo giãn	Máy	1
50	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	3
51	Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm	Máy	2
52	Máy Laser châm cứu	Máy	1
53	Máy Laser điều trị	Máy	2
54	Máy lắc điện	Máy	2
55	Máy li tâm các loại	Máy	3
56	Máy nhiệt trị liệu	Máy	2
57	Máy pha loãng	Máy	2
58	Máy xét nghiệm huyết học các loại	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
59	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	3
60	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	2
61	Máy rửa siêu âm	Máy	2
62	Máy tạo Ô xy di động	Máy	9
63	Máy theo dõi chuyển dạ đẻ	Máy	2
64	Máy thủy liệu điều trị	Máy	3
65	Máy xoa bóp	Máy	1
66	Nồi điện luộc dụng cụ	Cái	9
67	Nồi hấp điện các loại	Cái	2
68	Nồi hấp ước các loại	Cái	3
69	Tủ âm các loại	Cái	2
70	Tủ hốt vô trùng	Cái	2
71	Tủ lạnh bảo quản máu	Cái	1
72	Tủ nuôi cấy có CO2	Cái	1
73	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	1
74	Tủ sấy điện các loại	Cái	20
75	Thiết bị sắc, đóng thuốc	Bộ	1
76	Thiết bị soi ối	Cái	2
	<b>Tổng cộng: 96 danh mục</b>		
<b>XIV</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC KIM XUYÊN, HUYỆN SƠN DƯƠNG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X -quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy Xquang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT - Scanner		
	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	2.400 test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	300 test/giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	5
7	Máy thở	Máy	5
8	Máy gây mê	Máy	2
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10
10	Bơm tiêm điện	Cái	20
11	Máy truyền dịch	Máy	20
12	Dao mổ		
a.	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
b.	Dao mổ siêu âm/Dao hàn mạch/dao hàn mô	Cái	2
13	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1
14	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
15	Đèn mổ di động	Bộ	3
16	Bàn mổ	Cái	2
17	Máy điện tim	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
18	Máy điện nạo	Máy	1
19	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
21	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	5
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bộ dụng cụ cắt Amydal và nạo VA	Bộ	2
2	Bộ dụng cụ cắt tử cung	Bộ	2
3	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	2
4	Bộ dụng cụ kết hợp xương các loại	Bộ	2
5	Bộ dụng cụ khám mắt	Bộ	2
6	Bộ dụng cụ khám phụ khoa	Bộ	5
7	Bộ dụng cụ khám sản khoa	Bộ	5
8	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ	5
9	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	4
10	Bộ dụng cụ mổ ruột thừa	Bộ	3
11	Bộ dụng cụ nạo thai	Bộ	5
12	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Bộ	2
13	Bộ dụng cụ nhổ răng trẻ em	Bộ	2
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày	Bộ	2
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẩu	Bộ	2
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	5
17	Bộ khám điều trị tai mũi họng	Bộ	2
18	Bộ kính thử thị lực	Bộ	2
19	Bộ tiểu phẫu	Bộ	5
20	Dây nội soi dạ dày đường mũi	Bộ	1
21	Dây nội soi dạ dày, tá tràng video	Bộ	1
22	Đèn điều trị vàng da	Cái	3
23	Ghế khám Tai mũi họng	Bộ	2
24	Ghế máy răng	Bộ	2
25	Hệ thống máy răng và các thiết bị đồng bộ đi kèm	Hệ thống	2
26	Kính hiển vi 2 mắt	Cái	2
27	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	3
28	Máy chụp đáy mắt	Cái	2
29	Máy chụp xquang răng	Máy	2
30	Máy điện châm các loại	Máy	10
31	Máy điện giải đồ	Máy	2
32	Máy điện xung các loại	Máy	10
33	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2
34	Máy đo loãng xương	Máy	2
35	Máy đo nhãn áp	Máy	2
36	Máy đo thị trường mắt	Máy	2
37	Máy đốt cổ tử cung cao tần hoặc Laser	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
38	Máy đốt điện cổ tử cung	Máy	2
39	Máy hút dịch các loại	Máy	10
40	Máy tán sỏi niệu quản ngược dòng	Máy	2
41	Máy Laser điều trị	Máy	2
42	Máy ly tâm	Máy	2
43	Máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	2
44	Máy rửa tay phẫu thuật	Máy	2
45	Máy sắc thuốc các loại	Máy	2
46	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy	2
47	Máy soi đáy mắt trực tiếp	Máy	2
48	Máy xét nghiệm đông máu (các loại)	Máy	2
49	Máy xét nghiệm Hp qua hơi thở	Máy	2
50	Máy xét nghiệm Hb1c (các loại)	Máy	2
51	Máy xét nghiệm huyết học (các loại)	Máy	3
52	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động (các loại)	Máy	3
53	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	5
54	Tấm nhận X-quang kỹ thuật số	Tấm	1
55	Tủ sấy các loại	Cái	7
56	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Hệ thống	2
57	Hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	Hệ thống	2
58	Hệ thống lò đốt rác thải y tế	Hệ thống	2
59	Máy tháo lồng ruột	Máy	1
60	Máy tạo Oxy di động	Máy	5
61	Giường cấp cứu đa năng	Cái	5
	<b>Tổng cộng: 88 danh mục</b>		
<b>XV</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC YÊN HOA, HUYỆN NA HANG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X - Quang		
a	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X quang di động	Máy	2
2	Hệ thống CT - Scanner		
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt / vòng quay	Hệ thống	2
3	Siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	2400 test/ giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	300 test/ giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	4
7	Máy thở	Máy	10
8	Máy gây mê	Máy	3
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	20
10	Bơm tiêm điện	Cái	20
11	Máy truyền dịch	Máy	20
12	Dao mổ		
	Dao mổ điện cao tần	Cái	3

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Máy phá rung tim	Máy	3
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	3
16	Đèn mổ di động	Bộ	3
17	Bàn mổ	Cái	3
18	Máy điện tim	Máy	3
19	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
21	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	5
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bàn đẽ	Cái	4
2	Bàn kéo nắn bó bột Inox	Cái	2
3	Bàn khám phụ khoa	Cái	3
4	Bàn phẫu thuật phụ khoa	Cái	2
5	Bộ chích chấp lẹo các loại	Bộ	2
6	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ đại phẫu các loại	Bộ	2
8	Bộ dụng cụ kết hợp xương đỉnh nẹp	Bộ	2
9	Bộ dụng cụ mổ lấy thai và cắt tử cung	Bộ	2
10	Bộ dụng cụ nội soi phẫu thuật buồng tử cung	Bộ	2
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi các loại	Bộ	2
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt các loại	Bộ	2
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa các loại	Bộ	2
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng các loại	Bộ	2
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ	3
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương các loại	Bộ	2
17	Bộ dụng cụ trung phẫu các loại	Bộ	2
18	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ	2
19	Bộ đặt nội khí quản có camera	Bộ	2
20	Bộ ghế nha khoa	Bộ	2
21	Bộ khám điều trị răng hàm mặt	Bộ	1
22	Bộ mở khí quản	Bộ	2
23	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	2
24	Doppler tim thai loại để bàn	Cái	2
25	Đèn chiếu vàng da trẻ sơ sinh	Cái	3
26	Đèn hồng ngoại trị liệu	Cái	10
27	Đèn soi đáy mắt	Cái	2
28	Giường cấp cứu bệnh nhân đa năng	Cái	5
29	Giường chiếu đèn 2 mặt điều trị vàng da sơ sinh	Cái	5
30	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	Cái	5
31	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
32	Hệ thống khám tai mũi họng	Hệ thống	3
33	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Hệ thống	3
34	Hệ thống xử lý nước tinh khiết dùng cho máy chạy thận nhân tạo	Hệ thống	2
35	Kính hiển vi sinh học, hai mắt	Cái	2
36	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4
37	Máy trợ thở	Máy	2
38	Máy áp lực hơi	Máy	2
39	Máy cắt hút Hummer	Máy	2
40	Máy điện châm kim	Máy	20
41	Máy điện châm trị liệu đa năng không dùng kim xuyên qua	Máy	2
42	Máy điện phân trị liệu	Máy	2
43	Máy điện từ trường	Máy	2
44	Máy điện xung đa năng	Máy	2
45	Máy điều trị nội nha	Máy	2
46	Máy đo chiều dài ống tủy răng	Máy	2
47	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	2
48	Máy đo mật độ loãng xương	Máy	2
49	Máy đo nhãn áp tự động	Máy	2
50	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
51	Máy đo thị trường	Máy	2
52	Máy đo thính lực và nhĩ lượng	Máy	2
53	Máy đốt laser	Máy	3
54	Máy hút dịch chạy điện các loại	Máy	4
55	Máy kéo giãn cột sống	Máy	2
56	Máy làm ấm dịch truyền	Máy	6
57	Máy laser nội mạch	Máy	6
58	Máy lấy cao răng	Máy	2
59	Máy ly tâm các loại	Máy	2
60	Máy phân tích đông máu tự động	Máy	2
61	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	2
62	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	2
63	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	2
64	Máy sấy lam	Máy	2
65	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	2
66	Máy siêu âm sách tay	Máy	2
67	Máy soi ven	Máy	5
68	Máy sóng ngắn	Máy	2
69	Máy sưởi ấm trẻ sơ sinh	Máy	5
70	Máy tán sỏi nội soi ngược dòng	Máy	2
71	Máy tạo Oxy di động	Máy	4
72	Máy tháo lồng ruột	Máy	2
73	Máy xét nghiệm điện giải các loại	Máy	2
74	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy	2
75	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy	2
76	Máy xét nghiệm nước tiểu các loại	Máy	3
77	Máy xoa bóp bằng hơi	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
78	Máy Xquang cận chóp	Máy	2
79	Nồi hấp tiệt trùng các loại	Cái	5
80	Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số	Tấm	2
81	Tủ an toàn sinh	Cái	2
82	Tủ lạnh âm sâu	Cái	2
83	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	2
84	Tủ sấy các loại	Cái	3
85	Tủ sấy paraffin	Cái	2
86	Thiết bị khoan xương	Cái	2
87	Thiết bị vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Bộ	2
88	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Cái	4
89	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Hệ thống	2
90	Hệ thống lò đốt rác thải y tế	Hệ thống	2
	<b>Tổng cộng: 116 danh mục</b>		
<b>XVI</b>	<b>TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH TUYẾN QUANG</b>		
<b>A</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X quang		
	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	1200 test/giờ
4	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	100 test/giờ
5	Dao mổ		
	Dao mổ điện cao tần	Bộ	3
6	Bàn mổ	Cái	1
7	Máy điện tim	Máy	3
8	Máy điện não	Máy	1
9	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
10	Máy soi cổ tử cung	Máy	3
<b>B</b>	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Hệ thống REAL-TIME PCR	Hệ thống	1
2	Hệ thống tách chiết Nucleic Acid tự động	Hệ thống	1
3	Hệ thống dàn ELISA	Hệ thống	4
4	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	Máy	1
5	Tủ an toàn sinh học	Cái	5
6	Tủ thao tác PCR	Cái	1
7	Tủ lạnh âm sâu	Cái	5
8	Tủ sấy các loại	Cái	12
9	Kính hiển vi các loại	Cái	5
10	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	Cái	1
11	Máy li tâm các loại	Máy	9
12	Máy Lắc	Máy	5

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Cân phân tích các loại	Cái	3
14	Thiết bị rửa dụng cụ bằng siêu âm	Cái	1
15	Nồi hấp các loại	Cái	9
16	Tủ âm các loại	Cái	4
17	Tủ đựng sinh phẩm	Cái	1
18	Máy phân tích nước tiểu	Máy	1
19	Máy phân tích máu tự động	Máy	3
20	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	3
21	Máy đo pH	Máy	3
22	Bộ lọc chân không kèm theo giá	Bộ	1
23	Cân kỹ thuật	Cái	1
24	Máy đếm khuẩn lạc	Máy	1
25	Đèn tử ngoại diệt trùng di động treo tường	Cái	1
26	Máy chia môi trường	Máy	1
27	Máy định danh vi khuẩn và đọc kháng sinh đồ tự động	Máy	1
28	Máy cắt đạm	Máy	1
29	Hệ cô quay chân không trong phòng thí nghiệm	Hệ thống	1
30	Tủ an toàn hoá học	Cái	1
31	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hệ thống	1
32	Tủ đựng hóa chất độc hại	Cái	2
33	Máy khuấy từ gia nhiệt	Máy	2
34	Dụng cụ đo cong vẹo cột sống	Máy	1
35	Tủ chống ẩm	Cái	1
36	Hệ thống rửa tay diệt khuẩn	Hệ thống	3
37	Thiết bị phẫu thuật laser	Cái	1
38	Máy đo tật khúc	Máy	2
39	Máy + chân máy sinh hiển vi khám	Máy	1
40	Máy lưu huyết não	Máy	1
41	Máy đo thính lực	Máy	6
42	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	6
43	Máy soi đáy mắt	Máy	1
44	Nồi luộc dụng cụ các loại	Cái	2
45	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy	1
46	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy	1
47	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	1
48	Máy mô Phaco	Máy	1
49	Máy đo nhãn áp	Máy	1
50	Bộ Dụng cụ phẫu thuật mắt các loại	Cái	2
51	Bảng đo thị lực điện	Cái	1
52	Tủ hấp ướt diệt trùng	Cái	1
53	Máy đo mật độ xương	Máy	5
54	Máy soi da	Máy	5



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
55	Bộ dụng cụ hút thai	Bộ	5
56	Bộ dụng cụ đặt và tháo vòng ion	Bộ	3
57	Ghế răng	Cái	1
58	Bộ khám ngũ quan	Bộ	2
59	Máy Lase Co2	Máy	1
60	Máy phẫu thuật Platsma	Máy	1
61	Đèn gù	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 74 danh mục</b>		
<b>XVII</b>	<b>TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM</b>		
	<b>Máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao-HPLC	Hệ thống	3
2	Hệ thống Sắc ký khí khối phổ GC-MS	Hệ thống	1
3	Hệ thống phòng sạch (theo tiêu chuẩn GLP)	Hệ thống	1
4	Hệ thống Sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao HPTLC	Hệ thống	1
5	Bể lắc siêu âm có gia nhiệt	Cái	3
6	Bể lắc siêu âm không gia nhiệt	Cái	2
7	Cân phân tích điện 4 số lẻ ( $10^{-4}$ )	Cái	4
8	Cân phân tích điện 2 số lẻ ( $10^{-2}$ )	Cái	2
9	Cân vi phân tích điện 5 số lẻ ( $10^{-5}$ )	Cái	2
10	Cân sấy hàm ẩm tự động	Cái	3
11	Cân tỷ trọng (cân Mor)	Cái	1
12	Chuẩn độ Karl Fischer	Bộ	1
13	Chuẩn độ điện thế tự động	Bộ	2
14	Quang phổ hấp thụ UV-VIS	Bộ	3
15	Quang phổ hấp thụ nguyên tử -ASS	Bộ	1
16	Tủ sấy ( $10^0\text{C}$ - $300^0\text{C}$ )	Cái	3
17	Tủ sấy chân không ( $10^0\text{C}$ - $300^0\text{C}$ )	Cái	2
18	Tủ ẩm điện tử ( $10^0\text{C}$ - $80^0\text{C}$ )	Cái	2
19	Lò nung ( $\geq 1.000^0\text{C}$ )	Cái	2
20	Máy đo pH để bàn	Cái	2
21	Máy đo năng suất quay cực	Cái	1
22	Máy đo điểm chảy	Cái	1
23	Kính hiển vi nối với máy tính	Cái	2
24	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Máy	2
25	Máy đo vòng vô khuẩn	Máy	2
26	Máy đo độ tan rã	Máy	2
27	Máy đo độ hòa tan 14 cốc	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
28	Máy kiểm tra độ cứng thuốc viên	Máy	1
29	Máy đo độ mài mòn thuốc viên	Máy	1
30	Máy khuấy từ	Máy	3
31	Máy đo độ nhớt	Máy	2
32	Máy li tâm để bàn	Máy	2
33	Bếp cách thủy 4 vị trí	Cái	2
34	Hệ thống lọc nước siêu sạch	Bộ	1
35	Hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm theo Tiêu chuẩn GLP	Hệ thống	2
36	Hệ thống xử lý khí thải PTN- theo tiêu chuẩn GLP	Hệ thống	2
37	Hệ thống hút hơi độc (Tủ Hode)	Hệ thống	3
38	Hệ thống bàn thí nghiệm	Hệ thống	3
39	Hệ thống vòi cấp cứu bỏng	Hệ thống	3
40	Máy hút ẩm	Máy	2
41	Cát quay chân không	Bộ	1
42	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2
43	Tủ lạnh sâu	Cái	1
44	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	2
45	Tủ cấy vi sinh (buồng thổi khí vô trùng)	Cái	1
46	Bộ phá mẫu thực phẩm	Bộ	1
47	Bộ đồng nhất mẫu thực phẩm	Bộ	1
48	Bếp đun điện có khuấy từ	Cái	2
49	Bộ cất tinh dầu	Bộ	2
50	Máy phân cực kế	Máy	1
51	Máy đo độ dẫn điện thử nước	Máy	1
52	Tủ đựng và bảo quản hóa chất có hút khí	Cái	2
53	Bể điều nhiệt tuần hoàn nóng lạnh	Cái	1
54	Bộ cất dung môi	Bộ	1
55	Bộ dụng cụ chuẩn để hiệu chuẩn các thiết bị tủ ẩm, tủ sấy, lò nung...	Bộ	1
56	Bộ dụng cụ chuẩn để hiệu chuẩn máy đo độ hòa tan	Bộ	1
57	Bộ dụng cụ chuẩn để hiệu chuẩn máy HPLC	Bộ	1
58	Bộ dụng cụ chuẩn để hiệu chuẩn máy quang phổ UV-VIS	Bộ	1
59	Hệ thống quang phổ plasma ghép nối khối phổ (ICP-MS)	Bộ	1
60	Hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng (UHPLC), 2 detector PDA, huỳnh quang RF	Hệ thống	1
61	Máy cất nước 2 lần	Máy	1
62	Máy đo độ hòa tan của thuốc ghép nối HPLC và UV-VIS để thử thuốc ngâm qua da và cho viên phóng thích chậm	Máy	1
63	Máy quang phổ hồng ngoại (quang phổ IR)	Máy	1
64	Máy quang phổ huỳnh quang	Máy	1
65	Thiết bị chiết shoxlet	Cái	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
66	Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng chịu acid mạnh	Cái	1
67	Thiết bị rửa dụng cụ bằng siêu âm	Cái	1
68	Thiết bị rửa pipet bằng siêu âm	Cái	1
69	Tủ bảo quản chất chuẩn	Cái	2
70	Bộ định lượng Cyanyde	Cái	1
71	Bộ định lượng Phenol	Bộ	1
72	Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl	Hệ thống	1
73	Hệ thống lên men	Bộ	1
74	Máy đo độ đục	Máy	1
75	Máy đo độ mặn	Máy	1
76	Máy đo oxy hòa tan	Máy	1
77	Máy phân tích acid amin tự động	Máy	1
78	Máy phân tích tổng carbon hữu cơ (TOC)	Máy	1
79	Thiết bị phân tích xơ	Cái	1
80	Máy phân tích chất béo	Máy	1
81	Bộ lọc vi sinh kèm bơm hút chân không	Bộ	2
82	Buồng thổi khí vô trùng	Bộ	1
83	Máy đếm tiểu phân không khí	Máy	1
84	Máy đo pH chuyên dùng cho vi sinh	Máy	1
85	Máy khuếch đại và đếm khuẩn lạc	Máy	1
86	Máy li tâm siêu tốc lạnh 20.000 vòng	Máy	1
87	Máy lọc vi sinh không khí	Máy	1
88	Máy nghiền mẫu vi sinh	Máy	1
89	Máy so màu	Máy	1
90	Thiết bị tiệt trùng que cấy	Cái	1
91	Tủ khử trùng bằng khí EO	Cái	1
92	Thiết bị đông khô	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 92 danh mục</b>		

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các ban đảng Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Như Điều 3;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL tỉnh;
- Lưu: VT, NC. Hà<sup>(NC)</sup>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY ĐỊNH**

**Đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mục đích, nguyên tắc, thẩm quyền, khung tiêu chí, phương pháp, thang điểm đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị đối với việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng áp dụng theo các nhóm cơ quan, đơn vị gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (gọi chung là cơ quan hành chính).

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập).

c) Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc (không bao gồm Hội cấp tỉnh mà người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu không trong số lượng người làm việc được giao).

d) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

đ) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động các cơ quan, đơn vị.

**Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động**

1. Đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động cơ quan, đơn vị (gọi chung là đánh giá, xếp loại) hằng năm nhằm phát huy ưu điểm; chủ động khắc phục hạn chế, khuyết điểm, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

2. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 4. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại**

1. Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; giữ vững sự đoàn kết, thống nhất.

2. Việc đánh giá, xếp loại đối với cơ quan, đơn vị thực hiện theo năm công tác; bảo đảm đúng thẩm quyền, trách nhiệm, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch.

3. Đánh giá bằng các tiêu chí, sản phẩm, thang điểm cụ thể gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; việc đánh giá có tính đến khối lượng công việc, mức độ khó khăn, phức tạp của nhiệm vụ được giao và kết quả xuất sắc, nổi trội.

4. Đối với những nhiệm vụ, chỉ tiêu không hoàn thành hoặc hoàn thành chậm tiến độ vì lý do khách quan, bất khả kháng thì được cấp có thẩm quyền xem xét khi đánh giá, xếp loại.

### **Chương II**

#### **THẨM QUYỀN, HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH, KHUNG TIÊU CHÍ, PHƯƠNG PHÁP, THANG ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG**

#### **Điều 5. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 2 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### **Điều 6. Hội đồng thẩm định**

1. Việc thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị hằng năm do Hội đồng thẩm định thực hiện.

2. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

b) Thành phần Hội đồng thẩm định cấp tỉnh gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy viên Hội đồng là người đứng đầu các cơ quan (trường hợp khuyết người đứng đầu thì người được giao quyền hoặc được giao phụ trách, điều hành cơ quan tham gia Ủy viên Hội đồng): Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ (Ủy viên kiêm Thư ký), Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Thanh tra tỉnh.

c) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ, quyền hạn: Hướng dẫn việc đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị; thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, xin ý kiến đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị.

d) Giúp việc Hội đồng thẩm định cấp tỉnh có Tổ giúp việc do Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh quyết định thành lập.

### 3. Hội đồng thẩm định cấp huyện

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện.

b) Thành phần Hội đồng thẩm định cấp huyện gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Ủy viên Hội đồng là người đứng đầu các cơ quan (trường hợp khuyết người đứng đầu thì người được giao quyền hoặc được giao phụ trách, điều hành cơ quan tham gia Ủy viên Hội đồng): Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Phòng Nội vụ (Ủy viên kiêm Thư ký), Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tư pháp, Thanh tra cấp huyện.

c) Hội đồng thẩm định cấp huyện làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ, quyền hạn: Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp, xin ý kiến đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Giúp việc Hội đồng thẩm định cấp huyện có Tổ giúp việc do Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp huyện quyết định thành lập.

## **Điều 7. Khung tiêu chí đánh giá, xếp loại**

1. Nhóm tiêu chí: Thực hiện các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật và quy định của Nhà nước

a) Việc học tập nghị quyết của Đảng; phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật và quy định của Nhà nước.

b) Thực hiện quy chế làm việc.

c) Thực hiện công tác dân vận chính quyền, dân chủ ở cơ sở, quy định về văn hóa công sở.

d) Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, đơn vị.

đ) Hoạt động của các tổ chức đoàn thể.



2. Nhóm tiêu chí: Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị

a) Đối với cơ quan hành chính

- Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành và thực hiện chương trình công tác, danh mục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thực hiện nhiệm vụ theo chương trình công tác của cơ quan, đơn vị.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập

- Thực hiện các quy định của pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thực hiện nhiệm vụ theo chương trình công tác của cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức thực hiện đề tài, dự án khoa học công nghệ, dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công.

c) Đối với Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc

- Thực hiện các quy định của pháp luật và điều lệ hội.

- Thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực hoạt động của hội.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên giao.

3. Nhóm tiêu chí: Thực hiện nhiệm vụ quản lý trong cơ quan, đơn vị.

a) Về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm.

b) Về tuyển dụng, quản lý, sử dụng, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Công tác quản lý tài chính, tài sản công.

d) Công tác tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.

đ) Công tác thanh tra, kiểm tra.

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

4. Kết quả thực hiện một số chỉ số

a) Chỉ số cải cách hành chính.

b) Chỉ số mức độ chuyển đổi số.

c) Chỉ số năng lực cạnh tranh.

5. Điểm thưởng, điểm trừ.

## **Điều 8. Phương pháp, thang điểm và xác định kết quả đánh giá, xếp loại**

1. Đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị được thực hiện theo từng nhóm cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tương đồng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này bằng phương pháp chấm điểm; tổng điểm tối đa là 110 điểm, gồm:

a) Điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc Khung tiêu chí đánh giá quy định tại Điều 7 Quy định này: Tối đa 100 điểm.

b) Điểm đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân về kết quả hoạt động của cơ quan, đơn vị: Tối đa 10 điểm.

2. Điểm đạt được của cơ quan, đơn vị

a) Điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần là điểm đạt được theo mức độ thực hiện của cơ quan, đơn vị.

b) Điểm đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân được xác định là trung bình cộng điểm đánh giá của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Điểm đánh giá của các cơ quan, đơn vị được xác định theo công thức:

$$\text{Điểm đánh giá} = \left( \frac{a}{b} \times 100 \right) + c$$

Trong đó:

a: Tổng điểm đạt được của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b: Tổng điểm đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần của cơ quan, đơn vị.

c: Điểm đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân.

## **Điều 9. Xếp loại chất lượng hoạt động**

1. Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các điều kiện sau đây thì xếp loại chất lượng hoạt động ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Điểm đánh giá đạt từ 90 điểm trở lên.

b) Có thành tích nổi bật; đột phá, đổi mới, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm.

c) Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể bảo đảm chất lượng, hiệu quả, trong đó có ít nhất 50% chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản hoàn thành vượt mức, không có tiêu chí, tiêu chí thành phần 0 điểm.

d) 100% cơ quan, đơn vị trực thuộc được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó có từ 90% được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; không có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật. Đối với cơ quan, đơn vị không có cơ quan, đơn vị trực thuộc, 100% cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó có từ 85% cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật trong năm.

2. Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các điều kiện sau đây thì xếp loại chất lượng hoạt động ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ:

a) Điểm đánh giá đạt từ 70 điểm trở lên; trong đó, điểm đạt được của nhóm tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy định này phải đạt từ 80% trở lên tổng điểm đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị tại mỗi nhóm tiêu chí.

b) 100% cơ quan, đơn vị trực thuộc được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó có từ 50% được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; không có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả). Đối với cơ quan, đơn vị không có cơ quan, đơn vị trực thuộc, 100% cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên, trong đó có từ 50% cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật trong năm (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

3. Cơ quan, đơn vị đạt được tất cả các điều kiện sau đây thì xếp loại chất lượng hoạt động ở mức hoàn thành nhiệm vụ:

a) Điểm đánh giá đạt từ 50 điểm trở lên; trong đó, điểm đạt được của nhóm tiêu chí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy định này phải đạt từ 50% trở lên tổng điểm đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị tại mỗi nhóm tiêu chí.

b) Không có thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

4. Cơ quan, đơn vị có một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ:

a) Điểm đánh giá dưới 50 điểm.

b) Có cơ quan, đơn vị trực thuộc xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

c) Một trong các nhóm tiêu chí đánh giá, xếp loại tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy định này chỉ đạt dưới 50% tổng điểm đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị tại mỗi nhóm tiêu chí và có nhiệm vụ chủ yếu không đạt kế hoạch giao (trừ trường hợp bất khả kháng).

d) Trên 20% cơ quan, đơn vị trực thuộc được xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ. Đối với cơ quan, đơn vị không có cơ quan, đơn vị trực thuộc, có trên 20% cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Có thành viên tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

5. Tỷ lệ và xác định cơ quan, đơn vị xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Số cơ quan, đơn vị xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ không vượt quá 20% số cơ quan, đơn vị được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong mỗi nhóm; đối với nhóm có dưới 05 cơ quan, đơn vị thì lựa chọn 01 cơ quan, đơn vị xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nếu đủ điều kiện.

b) Cơ quan, đơn vị xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu trong số các cơ quan, đơn vị đủ điều kiện xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ở mỗi nhóm. Trường hợp chỉ tiêu cuối cùng có từ 02 cơ quan, đơn vị bằng điểm nhau thì lựa chọn theo thứ tự cơ quan, đơn vị có điểm thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cao hơn; cơ quan, đơn vị có điểm đánh giá của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cao hơn; trường hợp vẫn bằng điểm nhau thì Ủy ban nhân dân bỏ phiếu kín để xác định cơ quan, đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nếu kết quả bỏ phiếu kín bằng nhau, kết quả xếp loại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định.

**Điều 10. Thời gian đánh giá, xếp loại; hủy bỏ kết quả xếp loại và đánh giá, xếp loại lại**

1. Việc đánh giá, xếp loại thực hiện trong tháng 12 hàng năm và được thực hiện trên Phần mềm đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có khuyết điểm, vi phạm xảy ra từ năm trước, thời điểm trước nhưng đến thời điểm năm đánh giá, xếp loại mới bị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định kỷ luật thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào hình thức kỷ luật, nội dung, động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể để xem xét đánh giá, xếp loại lại. Việc đánh giá, xếp loại lại thực hiện như sau:

a) Căn cứ vào hình thức kỷ luật, thời điểm xảy ra khuyết điểm, vi phạm để tiến hành đánh giá lại kết quả xếp loại tại thời điểm vi phạm mức không hoàn thành nhiệm vụ; trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả thì cân nhắc nội dung, động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, hoàn cảnh, nguyên nhân vi phạm để xem xét, quyết định đánh giá lại kết quả cho phù hợp.

b) Ban hành quyết định hủy bỏ kết quả xếp loại cũ và công nhận kết quả xếp loại mới.

**Điều 11. Sử dụng kết quả đánh giá, xếp loại**

Kết quả đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị là căn cứ để xem xét, đánh giá, xếp loại tập thể lãnh đạo, quản lý; cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý và là căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về mục tiêu, ý nghĩa, các quy định đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị hằng năm và thông báo kết quả đánh giá, xếp loại của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị.

2. Tự đánh giá, xếp loại và báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại với cơ quan có thẩm quyền. Việc đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị thực hiện đồng thời với đánh giá xếp loại chất lượng tập thể lãnh đạo, quản lý cơ quan, đơn vị và đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

3. Các cơ quan, đơn vị tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 2 Quy định này ban hành quy định và tổ chức đánh giá, xếp loại hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc phù hợp với Quy định này.

4. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại hằng năm, xây dựng kế hoạch, xác định giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế.

### **Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

b) Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị.

c) Đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

d) Xem xét, phê duyệt kinh phí để trang cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết khác phục vụ công tác đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị.

2. Tham mưu với Hội đồng thẩm định cấp tỉnh:

a) Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

b) Chuẩn bị tài liệu, hồ sơ phục vụ đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị để triển khai thực hiện công tác đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị.

### **Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm theo Quy định này và các quy định khác có liên quan.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) kết quả đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm.

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

---

Số: 31 /2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chi tiết một số điều của  
Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 470/TTr-SNV ngày 09 tháng 12 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024 và thay thế Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Như Điều 3;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- TP, PTP, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

## QUY ĐỊNH

**Chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
(Kèm theo Quyết định số 31 /2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều 24; khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 6 Điều 74; khoản 2 Điều 75 Luật Thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh, gồm các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

b) Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho công nhân, nông dân, người lao động quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng.

c) Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”; “Tập thể lao động xuất sắc”; “Tập thể Lao động tiên tiến”.

d) Tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Tiêu chuẩn xét tặng giấy khen của người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 75 Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Những nội dung không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng và các văn bản có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; cụm, khối thi đua (sau đây viết tắt là cơ quan, đơn vị).

b) Hộ gia đình; cá nhân.

2. Tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Tập thể, cá nhân ngoài tỉnh Tuyên Quang.



b) Tập thể, cá nhân người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tập thể, cá nhân người nước ngoài.

3. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc xét tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

## **Chương II**

### **ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG**

#### **Mục 1**

#### **DANH HIỆU THI ĐUA**

**Điều 3. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” cho cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh và công nhân, nông dân, người lao động quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng**

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho cá nhân trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng, có tinh thần trách nhiệm, phối hợp tốt với cá nhân, tập thể trong thực hiện chức trách nhiệm vụ.

2. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho công nhân, nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng, đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Thi đua, khen thưởng và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Công nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trở lên trong năm; chấp hành tốt các nội quy, quy trình sản xuất, bảo đảm vệ sinh, an toàn lao động.

b) Nông dân, người lao động chấp hành tốt quy định của địa phương nơi cư trú; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đạt hiệu quả cao về kinh tế.

**Điều 4. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh”**

1. Đối tượng

a) Tập thể dẫn đầu phong trào thi đua hằng năm của cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức.

b) Tập thể dẫn đầu phong trào thi đua chuyên đề do Ủy ban nhân dân tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 03 năm trở lên khi tổng kết phong trào.

2. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” hằng năm

Tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định khoản 1 Điều 26 Luật Thi đua, khen thưởng và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; đạt số điểm thi đua cao nhất theo Bảng chấm điểm của cụm, khối thi đua; thực hiện tốt quy chế của cụm, khối thi đua, được cụm, khối thi đua nhất trí đề nghị, đạt tỷ lệ phiếu đồng ý từ 80% trở lên trên tổng số thành viên của cụm, khối thi đua.

3. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh” theo chuyên đề

a) Nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b) Tổ chức, triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả nội dung phong trào thi đua theo chuyên đề do Ủy ban nhân dân tỉnh phát động; ban hành đầy đủ các văn bản để tổ chức thực hiện phong trào thi đua, có tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu theo thẩm quyền.

c) Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua hoặc các nhiệm vụ được giao trong phong trào thi đua.

d) Được cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì phong trào thi đua bình xét, lựa chọn và đề nghị, đạt tỷ lệ phiếu đồng ý từ 80% trở lên trên tổng số thành viên của Hội đồng Thi đua, khen thưởng cơ quan, đơn vị.

### **Điều 5. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”**

#### 1. Đối tượng

a) Phòng, ban và tương đương thuộc và trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

b) Phòng, ban và tương đương, các đơn vị thuộc và trực thuộc huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Phòng, đơn vị thuộc chi cục; phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

d) Trường học, bệnh viện; các đơn vị trực thuộc trường học, bệnh viện.

đ) Doanh nghiệp; tổ chức kinh tế khác và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

#### 2. Tiêu chuẩn

Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Thi đua, khen thưởng.

### **Điều 6. Đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”**

#### 1. Đối tượng

Đối tượng được xét tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” là các tập thể quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

#### 2. Tiêu chuẩn

Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” được xét tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Thi đua, khen thưởng.

## **Mục 2 HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG**

### **Điều 7. Tiêu chuẩn xét tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân; tặng cho tập thể, hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

### 1. Khen thưởng công trạng đối với cá nhân

a) Cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng.

b) Công nhân, người lao động có sáng kiến đem lại lợi ích cho tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và có đóng góp trong việc bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề được tổ chức kinh tế, doanh nghiệp công nhận.

c) Nông dân có mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả, tạo việc làm thường xuyên, ổn định cho người lao động hoặc giúp đỡ được ít nhất 01 hộ gia đình thoát nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị.

d) Doanh nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng hoặc có hoạt động sản xuất, kinh doanh đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 02 năm liên tục trở lên, chấp hành tốt nghĩa vụ về tài chính, thuế, bảo hiểm và các chế độ, chính sách đối với người lao động.

### 2. Khen thưởng công trạng đối với tập thể

a) Tập thể thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh và tập thể quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 5 Quy định này đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 3 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng.

b) Tập thể quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Quy định này đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 3 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng hoặc có hoạt động sản xuất, kinh doanh đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 02 năm liên tục trở lên, chấp hành tốt nghĩa vụ về tài chính, thuế, bảo hiểm và các chế độ, chính sách đối với người lao động; tích cực tham gia ủng hộ, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

### 3. Khen thưởng phong trào thi đua

a) Cá nhân, tập thể, hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1; điểm a khoản 3 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng được cơ quan, đơn vị xét, đề nghị khen thưởng khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo chỉ đạo của Trung ương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc khen thưởng phong trào thi đua tại điểm a khoản này thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tập thể trong cụm, khối thi đua có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua của cụm, khối thi đua; thực hiện tốt quy định, quy chế của cụm, khối thi đua.

Đối với cụm, khối thi đua thuộc tỉnh: Tặng Bằng khen cho không quá 1/2 tổng số đơn vị thành viên trong cụm, khối thi đua. Đối với cụm, khối thi đua trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; khối thi đua trực thuộc sở, ngành: Tặng Bằng khen cho đơn vị có số điểm cao thứ nhì, thứ ba trong cụm, khối thi đua trực thuộc.

### 4. Khen thưởng đột xuất và nhiệm vụ chính trị

a) Cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc có hành động mưu trí, dũng cảm trong truy bắt tội phạm đặc biệt nguy hiểm hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống, khắc phục thiên tai, hỏa

hoạn, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn hoặc lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trong toàn tỉnh trở lên trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, thể thao, khoa học, kỹ thuật, từ thiện, nhân đạo và các lĩnh vực khác.

b) Tập thể lập thành tích xuất sắc đột xuất hoàn thành vượt mức nhiệm vụ đột xuất do Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao về tiến độ, chất lượng hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống, khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn hoặc lập được thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trong toàn tỉnh trở lên trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, thể thao, khoa học, kỹ thuật, từ thiện, nhân đạo và các lĩnh vực khác.

c) Hộ gia đình có thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác phòng chống, khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn hoặc lập được thành tích xuất sắc đột xuất trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, thể thao và các lĩnh vực khác có phạm vi ảnh hưởng và tác dụng nêu gương trong toàn tỉnh trở lên.

d) Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ giai đoạn, nhiệm kỳ, trong thực hiện nhiệm vụ chính trị và được cấp có thẩm quyền đề nghị khen thưởng.

5. Khen thưởng cho trí thức, nhà khoa học đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi đua, khen thưởng hoặc có đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu, áp dụng hiệu quả trên địa bàn tỉnh hoặc có sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

6. Khen thưởng cho tập thể, cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quy định này có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

7. Đối với việc tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo; thành tích đối với các cuộc thi quốc tế thuộc lĩnh vực Văn học, nghệ thuật, phát thanh, truyền hình; thành tích trong các giải thi đấu thể thao cấp Quốc gia thuộc lĩnh vực Thể dục, thể thao; Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu thuộc lĩnh vực Khoa học và công nghệ; điển hình tiên tiến tỉnh Tuyên Quang thuộc các lĩnh vực đời sống xã hội và các lĩnh vực đặc thù khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng Giấy khen**

1. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và tương đương để tặng cho cá nhân, tập thể chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị hoặc có thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị.

b) Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, pháp

luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và các phong trào thi đua; thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

2. Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương nơi cư trú và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc có thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị, địa phương. Đối với nông dân, người lao động thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; tích cực trong lao động, sản xuất, làm giàu chính đáng hoặc có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương.

b) Tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Hộ gia đình có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội; đạt gia đình văn hóa trở lên.

3. Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, địa phương nơi cư trú và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tích cực tham gia các phong trào thi đua hoặc có thành tích đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong phạm vi xã, phường, thị trấn. Đối với nông dân, người lao động thực hiện tốt nghĩa vụ công dân và phong trào thi đua do xã, phường, thị trấn phát động.

b) Tập thể thực hiện tốt pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, tổ chức tốt các phong trào thi đua do địa phương phát động.

c) Hộ gia đình thực hiện tốt các phong trào thi đua hoặc có đóng góp về công sức và tài sản cho xã, phường, thị trấn hoặc thôn, tổ dân phố.

4. Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh tặng cho cá nhân và tập thể chấp hành tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên hoặc có giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thực hiện tốt các phong trào thi đua.

b) Tập thể đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên; thực hiện tốt các phong trào thi đua.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quy định này có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Quy định này trong phạm vi quản lý.

b) Căn cứ quy định của Luật Thi đua, khen thưởng, văn bản pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng và Quy định này có trách nhiệm triển khai thực hiện bảo đảm đúng quy định.

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với thành tích đề nghị khen thưởng của tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh:

a) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này.

b) Thành lập, hướng dẫn tổ chức hoạt động cụm, khối thi đua do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và sơ kết, tổng kết phong trào thi đua chuyên đề theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ hoặc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm kinh phí để tổ chức thực hiện Quy định này theo quy định hiện hành./.

---

Số: 33/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất**  
**năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Thông tư số 53/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 12 năm 2017 quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 5 điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; khoản 6 Điều 1 Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*



*Căn cứ Văn bản số 782/HĐND-KTNS ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 476/TTr-STC ngày 13 tháng 12 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3.** Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

2. Ngoài vị trí đã được quy định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều này, các vị trí còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Tài chính
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 5;
- Các Phó CVPUBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

(Báo cáo);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô đến ngã tư giao với phố Song Hào	1,5
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư giao với phố Song Hào đến ngã ba giao với đường 17/8	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,5
<b>2</b>		<b>Đường 17/8 (Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh uỷ Tuyền Quang).	1,5
		Đất liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xếp đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty sách và Thiết bị trường học).	1,5
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
3		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 và đường Quang Trung đến giáp cầu Đen)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,25
4		<b>Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua Ủy ban nhân dân phường Tân Quang đến cầu Chả mới)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi.	1,5
5		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (cổng sau chợ Tam Cờ).	1,5
6		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ đoạn giao với đường Bình Thuận đến cầu Ngọc Kim	1,27
7		<b>Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô.	1,25

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang).	1,5
<b>8</b>		<b>Đường Lê Lợi (Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (Cầu Trượt))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi.	1,25
<b>9</b>		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô qua cửa hàng Điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc.	1,25
<b>10</b>		<b>Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu.	1,25
<b>11</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp đến chân Cầu Nông Tiến.	1,5
<b>12</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh và Truyền hình) đến đầu cầu Nông Tiến)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh mặt đường Tân Trào.	1,25

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hoá tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8).	1,5
		Đất liền cạnh đường phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba Sở Công Thương ra đường 17/8).	1,5
<b>13</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,5
		Đất liền cạnh đường bê tông ra chợ Phan Thiết thuộc tổ 8 (tổ 16 cũ)	1,5
<b>14</b>		<b>Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hồng Thái.	1,25
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an thành phố qua ngã tư Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen (Trường Y cũ) đến nút giao với đường dẫn cầu Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà.	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng Ủy ban nhân dân tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà Thờ xứ)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào trường Trung học phổ thông Chuyên Tuyên Quang.	1,4
<b>3</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hoá cũ).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,5
<b>4</b>		<b>Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi.	1,5
<b>5</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông vào khu dân cư tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết	1,25
<b>6</b>		<b>Phố Hà Tuyên (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung qua ngã ba giao với đường Lý Thái Tổ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Tuyên	1,3
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ bê tông (đối diện nhà hàng Nam Nga) đến hết thửa đất số 259, tờ bản đồ số 40	1,25
<b>7</b>		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>8</b>		<b>Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua Ủy ban nhân dân phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số nhà 22 (nhà bà Thơm).	1,4
<b>9</b>		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh qua đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,3
<b>10</b>		<b>Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến hết Công ty Cầu đường)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập (trừ khu dân cư thương mại Vincom, Việt Mỹ)	1,9
	Vị trí 3	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,25
<b>11</b>		<b>Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ Tổ 21 bóm ven (Bãi đỗ xe cũ) trực đường từ cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, ngõ 412.	1,4
<b>12</b>		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ cầu Đen đến hết địa phận phường Ý La)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,5
<b>13</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.)</b>	



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
<b>14</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã 3 chân dốc đỏ.)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Tân Trào qua Trạm y tế phường vòng qua Trường THCS Nông Tiến ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (ngã 4 Bru điện).	1,4
<b>15</b>		<b>Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến ngã 3 giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,5
<b>16</b>		<b>Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tôn Thất Tùng.	1,5
<b>17</b>		<b>Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư.	1,5
<b>18</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ (phường Phan Thiết)	1,5
<b>19</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom	2,0

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>20</b>		<b>Phố Song Hào (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến Trạm Y tế phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Song Hào (trừ khu dân cư thương mại Vincom)	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường từ trạm y tế Phan Thiết đến đường đi Công ty chăn nuôi cũ	1,25
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường đoạn từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hoà.	1,2
<b>3</b>		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,26
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bến đò Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ.	1,2
<b>5</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,5
<b>6</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh.	1,2
<b>7</b>		<b>Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Hoàng Quốc Việt	1,2
<b>8</b>		<b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Nguyễn Lương Bằng.	1,2
<b>9</b>		<b>Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Trần Đại Nghĩa.	1,2
<b>10</b>		<b>Phố Đức Nghĩa (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa	1,2
<b>11</b>		<b>Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế.	2,0

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
12		<b>Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú.	2,0
13		<b>Phố Phan Chu Trinh (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua Ủy ban nhân dân phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh.	1,5
14		<b>Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (cạnh Bách hoá cũ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao.	1,2
15		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,2
16		<b>Phố Nguyễn Du (Từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du.	1,2
17		<b>Phố Ngô Gia Khảm (Từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang).	1,2
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc).	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
18		<b>Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên.	1,2
19		<b>Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B, tổ 18 (tổ 4 cũ) phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông.	1,2
20		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh khu dân cư các trục đường quy hoạch	1,2
21		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị.	1,2
22		<b>Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II.	1,2
23		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường	1,15
24		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Trục đường Lý Thái Tổ (Tổ 17 phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Lý Thái Tổ	1,2
25		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 1, 2 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
26		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà Thờ Xứ) qua cổng Nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã 3 bên đò đi Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Nhà Thờ Xứ đến cổng Nhà máy đường Tuyên Quang.	1,2
27		<b>Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã ba giao với giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Nam Cao.	1,5
28		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến Bến xe cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố Tam Cờ.	1,5
29		<b>Đường Minh Thanh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Minh Thanh.	1,3
30		<b>Đường Tân Hà</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, đất liền cạnh đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2+5 phường Tân Hà	1,3
31		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)	2,0
IV		<b>Đường loại IV</b>	
1		<b>Phố Nguyễn Bình Khiêm (Từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>2</b>		<b>Phố Đức Nghĩa</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>3</b>		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>5</b>		<b>Phố Vũ Mùi (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Vũ Mùi.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>6</b>		<b>Phố Lý Thánh Tông (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Thánh Tông.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
7		<b>Phố Nguyễn Đình Chiểu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Đình Chiểu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
8		<b>Phố Hoàng Thế Cao (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Thế Cao.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
9		<b>Phố Bà Triệu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Bà Triệu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
10		<b>Phố Hai Bà Trưng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hai Bà Trưng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
11		<b>Phố Lê Quý Đôn (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lê Quý Đôn.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>12</b>		<b>Phố Hoàng Hoa Thám (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 8))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Hoa Thám.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>13</b>		<b>Phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 9))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Đình Phùng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>14</b>		<b>Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>15</b>		<b>Đường Ngô Quyền (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh.	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>16</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,15
	Vị trí 3	Đất ở trong các ngõ của đường Tân Trào	1,3
	Vị trí 4	Đất ở còn lại trong các ngách	1,25
<b>17</b>		<b>Đường Bình Ca</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã 3 giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp Tác Xã Nông Tiến	1,5
<b>18</b>		<b>Đường Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,5
<b>19</b>		<b>Đường 379 (cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 (cũ) đoạn từ Bến Phà cũ đến ngã 4 giao với đường Tân Trào (Cây Xăng Nông Tiến)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6 phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	1,5
<b>20</b>		<b>Đường Phú Hưng (Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến Công thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	1,15
<b>21</b>		<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư tổ 9 phường Ý La.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát	1,6
<b>22</b>		<b>Đường Quốc lộ 37 (Đoạn từ ngã 4 giao giữa Quốc Lộ 2 tránh và đường Quốc lộ 37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37.	1,15
<b>23</b>		<b>Đường Kim Quan</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	1,15
<b>24</b>		<b>Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng.	1,15
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm bảo trợ.	1,15
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng qua Ủy ban nhân dân phường đến ngã 3 giao với đường Bình Thuận	1,15
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ	1,15
<b>25</b>		<b>Đường Liên Minh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Liên Minh	1,50
<b>26</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đông Sơn</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Đông Sơn	1,15

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>27</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	1,4
<b>28</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 9 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>29</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch Khu quy hoạch tái định cư Tân Hà</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>30</b>		<b>Phường An Tường</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	1,5
<b>31</b>		<b>Phường Đội Cấn</b>	
	Đường loại 1, Vị trí 1	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,15
		Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,15
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)</b>	
		Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên phường An Tường)	1,15
		Ven đường Quốc lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	1,15
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		Từ ngã ba Bình Thuận qua Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	1,29
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1,25
<b>III</b>		<b>Đất ở vị trí ven khu công nghiệp</b>	
		Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	1,13
<b>IV</b>		<b>Đường Trung tâm hành chính thành phố</b>	
		Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	1,33
<b>V</b>		<b>Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca</b>	
		Từ Dốc Vông đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	1,25
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lương Vượng</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường Ruộc đến giáp xã An Khang;	1,11
<b>II</b>		<b>Xã Thái Long</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 8) theo đường trục xã đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 44.	1,11
<b>III</b>		<b>Xã Kim Phú</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường liên xã: từ Ủy ban nhân dân xã đi Trường Chính trị (hết đường bê tông)	1,33

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		Đất ở liền cạnh đường liên xã: đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đến giao với Đường Thanh Niên	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên thôn: đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Xuân Vương đến giao với đường Thanh Niên	1,33
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26	1,80
<b>IV</b>		<b>Xã Tràng Đà</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Đền Thượng đi qua xí nghiệp Bột Kẽm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo (thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 45) xóm 9 (xóm 15, 16 cũ)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đi qua cầu đã, qua xóm 7 đến ngã ba giao với đường Quốc lộ 2C (Khu tái định cư đường cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đến đền Cấm, thuộc xóm 9 (xóm 16 cũ)	1,5
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 2C (tại vị trí cầu bê tông xóm 14) theo đường trung tâm xã đi qua xóm 9 (xóm 15, 16 cũ) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo.	1,5

<b>STT</b>	<b>Vị trí/Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
		Đất liền cạnh các trục đường nội bộ khu tái định cư đường dẫn cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang thuộc xóm 7 (xóm 12 cũ).	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Trình (thửa đất số 157, tờ bản đồ địa chính số 45) đến hết thửa đất số 8, 30 tờ bản đồ địa chính số 46.	1,5
		Đất ở trong các khu tái định cư xóm 4, 5 (xóm 6, 8 cũ) và Khu dân cư quy hoạch thuộc xóm 6 (xóm 11 cũ).	1,5
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất ở tại các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	1,52

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 2</b> (Tuyên Quang - Hà Giang) từ tiếp giáp cầu Nghiêng đến km 8+300	1,13
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2D</b> (TL186 cũ) từ ngã ba đi Tâm Bằng đến Quốc lộ 37	1,5
<b>III</b>		<b>Quốc lộ 37</b>	
		Từ đỉnh dốc Đồng Khoai giáp phường Mỹ Lâm đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Bằng	1,4
		Từ Ủy ban nhân dân xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1,25
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lang Quán</b>	
	Khu vực II, Vị trí 2	Thôn 20: Đất ở bám theo 2 bên trục đường liên thôn.	1,25
<b>II</b>		<b>Xã Hoàng Khai</b>	
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở còn lại của thôn Chè Đen 1, Chè Đen 2, K331	1,6
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở còn lại của các thôn: Núi Cây, Yên Lộc, Thôn Yên Mỹ 1, Thôn Yên Mỹ 2, Yên Thái, Yên Khánh, Tân Quang.	1,61
<b>III</b>		<b>Xã Mỹ Bằng</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến Công Kho K20	1,5



<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,4
	Khu vực III, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,4
<b>IV</b>		<b>Xã Chân Sơn</b>	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở liền cạnh đường liên xã Chân Sơn - Kim Phú của các thôn: Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngâm Làng Là), Động Sơn (từ nhà ông Hoàng Văn Hơn Bờ đập đến ngã 3 hết nhà ông Đặng Văn Duyên)	1,1
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở bám đường liên thôn của các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ	1,45
<b>V</b>		<b>Xã Trung Môn</b>	
	Khu vực II, Vị trí 1	Các lô quy hoạch dân cư tái định cư thôn 8 + 9	1,25
	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 17	1,05
<b>VI</b>		<b>Xã Lục Hành</b>	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở ven đường liên xã từ ngã ba đi về hướng xã Phúc Ninh 350 m	1,17
<b>VII</b>		<b>Xã Xuân Vân</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tâm đến Trường Tiểu học Quang Trung	1,3
	Khu vực II, vị trí 1	Các vị trí còn lại của thôn An Lạc 1, Vân Giang	1,27
<b>VIII</b>		<b>Xã Nhữ Khê</b>	
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của thôn Đồng Thắng và thôn 10	1,27

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
	Khu vực III, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	2,83
<b>IX</b>		<b>Xã Đội Bình</b>	
	Khu vực III, Vị trí 1	Các vị trí còn lại xóm Hưng Quốc (trừ Khu vực I, Vị trí 1); Các vị trí còn lại thuộc xóm Đồng Giàn (trừ Khu vực I, Vị trí 1)	2
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN</b>	
		<b>Đường trung tâm huyện</b>	
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 và khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	1,2

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT**  
**NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN HÀM YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực Quốc lộ 2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ Chi cục Thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m)	1,3
		Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m)	
	Vị trí 3	Ngõ nhà ông Tiến Giáng đến nhà ông Giới (150m).	1,2
		Ngõ góc Bát đến đầu đập góc Bát (200m).	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ ngã ba kho bạc cũ đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)</b>	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ vào nhà ông Quế đến nhà văn hóa tổ Công Đồi	1,1
	Vị trí 2	Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,6
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ cổng Lâm trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cáy)</b>	

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ Trung tâm Văn hoá huyện đến đầu Cầu Bắc Mực nội thị)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
<b>3</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ km 38 đến cổng Công ty Lâm nghiệp Hàm Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
<b>4</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ cầu Trái Cáy đến ngã ba Vật tư nông nghiệp QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 3	Toàn bộ đất Khu tập thể cầu đường cũ (150m)	1,25
<b>III</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ đầu cầu Bắc Mực Quốc lộ 2 đến Km 44+300)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ đầu cầu Bắc Mực nội thị đến ngã ba Dốc Đền)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2
<b>3</b>		<b>Đường Tân Tiến (Đoạn từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường Cầu Mới (nội thị)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/ Vị trí</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>IV</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>	
<b>1</b>		<b>Đường dẫn cầu (đoạn từ nhà ông Hiền đến cầu Tân Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,5
	Vị trí 2	Ngõ nhà bà Sim đến nhà ông Quế (100m)	1,5
	Vị trí 3	Các lô còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
<b>2</b>		<b>Đoạn từ giáp đất xã Thành Long đến km 38</b>	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	1,28
<b>B</b>		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Yên Lâm</b>	
		Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	1,05
<b>2</b>		<b>Xã Thái Hòa</b>	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ ngã ba đường vào Ủy ban nhân dân xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	1,25
		Huyện lộ: đoạn từ cổng nhà Ông Thúy (đường vào Ủy ban nhân dân Thái Hòa) đến cổng nhà Ông Giáp thôn Tân An.	1,13
<b>3</b>		<b>Xã Thành Long</b>	
		Huyện Lộ: - Từ Ủy ban nhân dân xã Thành Long đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Huế thôn Loa - Từ Ủy ban nhân dân xã Thành Long đến hết chợ trung tâm xã - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất Trường Tiểu học Thành Long	1,2
<b>4</b>		<b>Xã Yên Phú</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/ Vị trí</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
		Quốc Lộ 2 đoạn từ giáp Km 53 đến Km 54	1,2
<b>5</b>		<b>Xã Bình Xa</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ ngã ba đi Minh Hương đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1,56
<b>6</b>		<b>Xã Tân Thành</b>	
		Huyện Lộ : đoạn từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	1,68
<b>7</b>		<b>Xã Phù Lưu</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ cầu tràn Khau Lình đi qua Ủy ban nhân dân xã Phù Lưu đến Cầu tràn Suối Thọ	1,2
<b>8</b>		<b>Xã Minh Dân</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ.	1,25

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ đất nhà ông Cường Hỷ tổ dân phố Vĩnh Lim (tổ Luộc 2 cũ) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa gồm nhà ông Nguyễn Đức Quân, Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Đức Chung tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung Tâm 1 cũ) bao gồm cả các hộ từ Hạt Quản lý giao thông đến đường rẽ xuống bến phà cũ</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.2</b>		<b>Đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.3</b>		<b>(Xung quanh Chợ Chiêm Hóa) từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan Hợp tác xã vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy tổ dân phố Vĩnh Tài (Tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>2</b>		<b>Đường Chiêm Hóa – Nhân Lý</b>	
<b>2.1</b>		<b>Đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng – Phạm Văn Toàn (Hằng) (tổ Trung tâm 1 cũ) qua cổng Hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
		<b>Đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh tổ dân phố Vĩnh Giang (tổ A2 cũ) đến hết đất hộ bà Lò Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn tổ dân phố Vĩnh Hưng (tổ Phúc Hương 1 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,31
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Chiêm - đối diện Ngân hàng chính sách huyện tổ dân phố Vĩnh Thịnh (tổ Đồng Luộc cũ) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	



<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
1		Xã Ngọc Hội: Đoạn từ giáp địa phận Thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nhà Ngà)	1,1
2		Xã Kim Bình: Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân Đèo Chai Keo)	1,3
3		Xã Kim Bình: Đoạn từ cầu Kim Bình (thôn Kim Quang) đến chân Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	1,5
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 3B</b>	
1		Xã Yên Nguyên: Đoạn từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	1,1
2		Xã Yên Nguyên: Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất cây xăng thôn Trục Trì	1,1
3		Xã Hòa Phú: Từ đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng đến công Trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	1,1
<b>III</b>		<b>Đường huyện (Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang)</b>	
1		Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	1,5
2		Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã 3 đi thôn Tân Bình	1,34
3		Đoạn từ ngã 3 đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp đất xã Tân Mỹ.	1,5

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>IV</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
1		Xã Hùng Mỹ: Đoạn từ giáp đất xã Xuân Quang đến hết đất nhà ông Ma Văn Đồi thôn Hùng Dũng	1,2
2		Xã Xuân Quang: Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường Tiểu học và Trung học cơ sở.	1,3

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trực đường chính	1,5
	Vị trí 2	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Đồng đến hết đất nhà ông Nguyễn Mỹ Quang tổ dân phố 4	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất nhà ông Châu Văn Thành tổ dân phố 5	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Tiến tổ dân phố 9 đến Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1,5
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà bà Huệ tổ dân phố 10 qua trường Tiểu học và Trung học cơ sở thị trấn đến giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Cường	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Yên Hoa</b>	
	Khu trung tâm thương mại	Đất từ ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà ông Xuân Đôn qua trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến nhà ông Triệu Văn Thiện thôn Nà Khuyển	1,8

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Khu trung tâm thương mại	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ nhà ông Lê Văn Du sửa xe máy thôn Tân Thành dọc theo Quốc lộ 280 đến Cây xăng thôn Nà Khuyển	1,8
		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyển, xã Yên Hoa	1,8
<b>2</b>		<b>Xã Đà Vị</b>	
	Khu trung tâm thương mại	Đoạn từ đầu cầu Đà Vị đến tiếp giáp ngã 3 Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,8
	Quốc lộ 279	Đoạn từ ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Đà Vị đến ngã ba rẽ đi xã Hồng Thái	1,5
<b>3</b>		<b>Xã Năng Khả</b>	
	Quốc lộ 279	Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Nà Vai đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	1,3
	Huyện lộ	Đoạn từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Nà Reo qua Ủy ban nhân dân xã đến nhà ông Đinh Văn Sử	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Thượng Nông</b>	
	Quốc lộ 280	Từ cầu Phai Mạ đến cầu Nặm Lèm	1,2
<b>5</b>		<b>Xã Thượng Giáp</b>	
	Quốc lộ 280	Các thửa tiếp giáp trực đường đoạn từ cầu Nà Thái xã Thượng Giáp đến hết nhà văn hóa xã	1,5
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>1</b>		<b>Xã Thanh Tương</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Toàn bộ các thửa đất liền cạnh từ nhà ông Nguyễn Văn Quang (giáp tổ dân phố Tân Lập) đến hết đất nhà ông Ma Văn Kiểm thôn Nà Đôn (Hai bên đường Nẻ Pắc Kẹm, DII 06)	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Côn Lôn</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Các thửa đất trung tâm xã: từ nhà bà Nguyễn Thị Kết đến hết đất nhà ông Nguyễn Quảng Hàng thôn Nà Thưa	1,3
	Khu vực I, Vị trí 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Huấn thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà Nguyễn Văn Duyên thôn Nà Nam	1,3
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Nà Thưa đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thìn thôn Nà Thưa	1,3
<b>3</b>		<b>Xã Hồng Thái</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Từ cổng Làng Nà Sen thôn Khâu Tràng đến trường Mầm non xã Hồng Thái	1,5
	Khu vực I, Vị trí 2	Đất ở từ đoạn nhà ông Đặng Văn Sam thôn Nà Kiếm đến đất cổng Làng Nà Sen thuộc thôn Khâu Tràng	1,5
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Đàng Văn Sam đến đất nhà ông Bàn Văn Lập thôn Nà Kiếm	1,5
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở các khu dân cư không nằm cạnh đường liên xã của thôn Khâu Tràng	1,5
<b>4</b>		<b>Xã Khâu Tinh</b>	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
	Khu vực II, Vị trí 1	Đất ven trục đường đoạn từ nhà Ông Lý Văn Học đến nhà ông Nguyễn Văn Cận thôn Khau Phiêng, đoạn từ nhà ông Dương Văn Phương đến nhà Ông Chu Văn Tường thôn Nà Lũng, đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thái đến nhà ông La Văn Khanh thôn Khau Tinh	1,3
	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ven trục đường thôn, liên thôn: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Vương Văn Sừ thôn Khau Phiêng. Đoạn từ đất nhà ông Nông Văn Lành đến đất nhà ông Đào Thị Thu, đoạn từ ngã ba nhà Văn hóa thôn Nà Lũng đến nhà ông Phùng Văn Dinh, đoạn từ đất nhà Ông Dương Văn Xiên đến ngã ba trục đường chính thôn Nà Lũng. Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Dừa đến ngã ba trục đường chính, đoạn từ đất nhà ông Đào Văn Thành đến ngã ba đường trục chính, đoạn từ đất nhà ông Chu Viết Thường đến nhà ông Hoàng Văn Minh, đoạn từ đất nhà ông Lý Văn Khiêm đến nhà ông Vi Văn Tích, đoạn từ đỉnh dốc nhà ông La Văn Khanh đến Chốt kiểm lâm Nà Tạng	1,3
5		<b>Xã Đà Vị</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất ở Khu tái định cư thôn Xá Thị không thuộc các thửa đất tiếp giáp trục đường chính 279	1,3
6		<b>Xã Sinh Long</b>	
	Khu vực I, Vị trí 1	Đất liền cạnh từ nhà ông Nông Hải Hòa đến hết đất nhà ông Chúc Văn Sai (thôn Lũng Khiêng); đoạn tiếp giáp nhà Chúc Văn Sai đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lai (thôn Phiêng Thốc)	1,3
7		<b>Xã Thượng Giáp</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Khu vực I, Vị trí 1	Đoạn từ đất nhà ông Thừa đến cổng dưới nhà ông Sầu thôn Nà Thái	1,5
		Các thửa đất ven đường liên thôn đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Đoài đến ngã 3 nhà ông Quay Minh Sầu thôn Nà Thái	1,5

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT  
NĂM 2024 TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	
<b>1.1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng Ủy ban nhân dân huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,3
<b>1.2</b>		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường tổ dân phố Xây dựng (đi về phía Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Tổ dân phố Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	1,1
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1



<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
2	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bỏ Túc (tổ dân phố An Kỳ), các hộ còn lại của tổ dân phố Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cà), tổ dân phố Tân Phú, tổ dân phố Đoàn Kết, tổ dân phố Tân Phúc, tổ dân phố Bắc Hoàng.	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ</b>	
<b>I</b>		<b>Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Tuân Lộ</b>	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam.	1,3
		Từ Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,3
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,2
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,2
<b>3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Minh Thanh</b>	
		Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân	1,3

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
		Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	
<b>5</b>		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,5
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 186</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ công Ủy ban nhân dân xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Hồng Lạc</b>	
		Từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,3
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,2
		Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	1,3
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	
1	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá).	2,0
2	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
<b>II</b>		<b>Xã Trung Yên</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất/Khu vực</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	1,3
<b>III</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
1	Khu vực 3, Vị trí 2	Thôn Cận, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,3
<b>IV</b>		<b>Xã Đông Thọ</b>	
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Trơn đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,7
2	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,7
<b>D</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH</b>	
		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	1,3

Số: 34/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2019; Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Khoản 6 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014; Khoản 2 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về việc xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3257/TTr-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc ban hành Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (Để tự kiểm tra và đăng tải CSDL);
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT&TH tỉnh;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT, ĐTXD (D).

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về việc xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2022/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo quy định tại các văn bản mới được ban hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Các đối tượng có trách nhiệm phối hợp, báo cáo theo Quy chế này bao gồm: Các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ đầu tư các dự án bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản.

#### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp thực hiện về chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản

1. Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Việc phối hợp phải kịp thời, đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên.

3. Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đảm bảo đầy đủ, chính xác và thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của nội dung, thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

4. Sở Xây dựng tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy chế này để tổng hợp, xử lý, lưu trữ, tích hợp vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan cấp tỉnh, giữa cấp tỉnh với Bộ, ngành trung ương tuân thủ theo Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Nền tảng chung tích hợp chia sẻ các hệ thống thông tin quy mô cấp tỉnh LGSP tỉnh Tuyên Quang và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

## **Chương II**

### **HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG PHỐI HỢP XÂY DỰNG, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU**

#### **Điều 4. Xây dựng, duy trì hệ thống thông tin**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16, 17 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.
2. Sở Xây dựng đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu thập, cập nhật bổ sung các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện khi được chấp thuận.

#### **Điều 5. Quy định về chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản**

Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (địa chỉ website <http://www.batdongsan.xaydung.gov.vn>) và thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP, cụ thể:

1. Nội dung thực hiện chế độ cung cấp thông tin, dữ liệu:
  - a) Sở Xây dựng:
    - Chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ theo Biểu mẫu số 4 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý;
    - Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở; các trường hợp phát triển nhà ở theo Biểu mẫu số 5 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng năm.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Biểu mẫu số 6 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Biểu mẫu số 7 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

d) Cục Thuế:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản gửi theo Biểu mẫu số 8 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP theo định kỳ hàng quý.

đ) Cục Thống kê:

Báo cáo số liệu, kết quả thống kê, tổng hợp các chương trình điều tra, thống kê về dân số và nhà ở gửi về Sở Xây dựng chậm nhất là 15 ngày, kể từ khi các kết quả điều tra, thống kê được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn theo Biểu mẫu số 9 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

g) Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc triển khai xây dựng và kinh doanh của dự án bất động sản (*các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, tổ chức kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản*) có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến dự án bất động sản, tình hình giao dịch bất động sản định kỳ theo quy định tại khoản 9, 10 Điều 18 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Thời hạn thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu:

Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp về Sở Xây dựng theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 19 Chương III Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ.

**Điều 6. Hình thức phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu điện tử.

2. Địa chỉ nơi nhận thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản: Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang, số 429, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và qua hệ thống quản lý văn bản, điều hành của Sở Xây dựng.



### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Tổ chức vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thu thập các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận các thông tin liên quan đến nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh do cơ quan, tổ chức, cá nhân chia sẻ, cung cấp.

4. Chia sẻ, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, gửi báo cáo Bộ Xây dựng theo quy định.

6. Xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trong kế hoạch, nhiệm vụ của mình và tổ chức thực hiện sau khi được chấp thuận.

7. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản, về việc thực hiện chế độ cung cấp thông tin, dữ liệu được quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

8. Công bố các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trên Công thông tin điện tử do đơn vị quản lý.

9. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Nghị định số 44/2022/NĐ-CP để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Tổ chức lập kế hoạch, dự toán kinh phí để điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### **Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế này, có trách nhiệm:

a) Phân công đơn vị, cử cán bộ làm đầu mỗi cung cấp thông tin quy định tại quy chế này.

b) Thực hiện chia sẻ, cung cấp đầy đủ thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định, đúng thời hạn. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không chia sẻ, cung cấp thông tin đúng thời hạn theo quy định thì có văn bản báo cáo và chia sẻ, cung cấp thông tin ngay sau khi có điều kiện thực hiện.

c) Chỉ đạo, đôn đốc công tác cung cấp thông tin, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

d) Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ cung cấp dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu; đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

e) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp.

2. Sở Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí để điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh do Sở Xây dựng lập; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí để Sở Xây dựng thực hiện theo quy định.

### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp trong thực hiện công tác trách nhiệm  
bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 20 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi  
thường của Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về  
công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực  
hiện thủ tục yêu cầu bồi thường Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 107/TTr-STP ngày 30  
tháng 10 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Cục BTNN - Bộ Tư pháp;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh; (đăng tải)
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT-NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY CHẾ****Phối hợp trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Tuyen Quang**

*(Kèm theo Quyết định số: 35/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyen Quang)*

**CHƯƠNG I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là *sở, ban, ngành cấp tỉnh*), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là *Ủy ban nhân dân cấp huyện*), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là *Ủy ban nhân dân cấp xã*) trong việc phối hợp thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyen Quang.

2. Những nội dung liên quan đến phối hợp thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây viết tắt là *Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện;
3. Ủy ban nhân dân cấp xã;
4. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc phối hợp thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Đảm bảo sự quản lý thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh.
2. Đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.
3. Xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
4. Kịp thời, khách quan, đúng pháp luật.

### **Điều 4. Nội dung phối hợp**

1. Quản lý nhà nước về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước.
  - a) Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước và tổ chức thực hiện;
  - b) Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh;
  - c) Phổ biến, giáo dục pháp luật, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước;
  - d) Xác định cơ quan giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước;
  - đ) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước;
  - g) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi quản lý;
  - e) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong trường hợp có căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước mà không ra quyết định hủy;
  - h) Báo cáo định kỳ, đột xuất, thống kê việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước;

i) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

2. Giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước

a) Xác minh thiệt hại;

b) Thương lượng bồi thường;

c) Chi trả tiền bồi thường;

d) Xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

### **Điều 5. Hình thức phối hợp**

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp, hội nghị chuyên đề về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

3. Thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

4. Sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

**Điều 6. Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước và tổ chức thực hiện**

1. Sở Tư pháp

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật quy định biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành của trung ương và thực hiện chức năng quản lý công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh;

c) Tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh về các vướng mắc, bất cập, các quy định của pháp luật về thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước không

khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo quy định của pháp luật.

2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì theo dõi việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước thuộc phạm vi chức năng, lĩnh vực, địa bàn quản lý để kịp thời phát hiện các quy định không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, kiến nghị bằng văn bản với Bộ, ngành chủ quản, đồng thời gửi văn bản kiến nghị về Sở Tư pháp để tổng hợp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

### **Điều 7. Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

#### 1. Sở Tư pháp:

a) Hàng năm chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn tỉnh và tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch;

b) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện Kế hoạch; thường xuyên theo dõi, báo cáo và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tiến độ thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ, ngành Trung ương và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tổ chức thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo lĩnh vực quản lý; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tiễn của địa phương có trách nhiệm xây dựng và tổ chức triển kế hoạch thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

### **Điều 8. Phổ biến, giáo dục pháp luật, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

#### 1. Sở Tư pháp



a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước đến cán bộ, nhân dân;

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước cho đội ngũ công chức được giao làm đầu mối tham mưu thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Tư pháp tổ chức phổ biến, tuyên truyền pháp luật; tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì phổ biến, tuyên truyền pháp luật về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước tới cán bộ, nhân dân trên địa bàn; phối hợp tổ chức tập huấn nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước cho cơ quan, cá nhân được giao tham mưu thực hiện.

### **Điều 9. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

1. Sở Tư pháp chủ trì hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước (*sau đây gọi chung là Thông tư số 08/2019/TT-BTP*).

2. Hình thức, trình tự thực hiện phối hợp hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

### **Điều 10. Xác định cơ quan giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

1. Việc xác định cơ quan giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước được thực hiện theo quy định tại Chương IV Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước đối với các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (*sau đây gọi chung là Nghị định số 68/2018/NĐ-CP*);

b) Trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu bồi thường trực tiếp hoặc gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

### **Điều 11. Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường Nhà nước (*sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2019/TT-BTP*).

2. Sở, ban, ngành cấp tỉnh phối hợp Sở Tư pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều này trong trường hợp cần thống nhất về nội dung hỗ trợ, hướng dẫn; thực hiện hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại trong trường hợp yêu cầu hỗ trợ, hướng dẫn thuộc thẩm quyền và đúng đối tượng được hỗ trợ, hướng dẫn quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 09/2019/TT-BTP.

3. Nội dung, trình tự và việc phối hợp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 09/2019/TT-BTP.

### **Điều 12. Giải quyết yêu cầu bồi thường**

1. Cơ quan giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước có trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại, thương lượng bồi thường, chi trả tiền bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước và Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2. Sở Tư pháp, Sở Tài chính: Cử đại diện tham gia xác minh thiệt hại, thương lượng bồi thường và tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Khoản 4 Điều 45; Khoản 3 Điều 46; Khoản 1 Điều 66 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Khoản 1, Khoản 4 Điều 19; Điều 21; Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP khi có yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan cử đại diện tham gia thương lượng bồi thường, tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Khoản 3 Điều 46, Điều 66 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Khoản 1 Điều 21, Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP khi có yêu cầu của cơ quan giải quyết bồi thường.

**Điều 13. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước, thực hiện trách nhiệm hoàn trả; người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường hoặc huỷ quyết định giải quyết bồi thường.**

1. Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền, kiến nghị hoặc yêu cầu người có thẩm quyền thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm g, điểm h Khoản 3 Điều 73 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước và Khoản 2 Điều 28, Khoản 2 Điều 29 và Khoản 2 Điều 30 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2019/TT-BTP).

2. Các cơ quan, đơn vị và người có thẩm quyền có liên quan có trách nhiệm thực hiện kiến nghị, yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về các nội dung nêu tại Khoản 1 Điều này đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền đã được giải quyết.

**Điều 14. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, báo cáo, thống kê trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

1. Sở Tư pháp

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập Danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường; yêu cầu các cơ quan giải quyết bồi thường tại địa phương báo cáo về việc giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và xử lý người thi hành công vụ theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

b) Thực hiện theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước thông qua việc nắm bắt thông tin đối với các vụ việc yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường tại địa phương thực hiện việc gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

c) Kiểm tra, xem xét, đánh giá tính hợp pháp trong việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước; thanh tra, kiểm tra công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo quy định;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm lập danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường; phối hợp cung cấp thông tin về vụ việc yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước, quá trình giải quyết vụ việc và thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại; phối hợp trong công tác kiểm tra, thanh tra, báo cáo, thống kê theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

### **Điều 15. Phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước**

1. Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp phối hợp với Thanh tra tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong giải quyết yêu cầu thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 16. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện công tác trách nhiệm bồi thường của nhà nước do ngân sách Nhà nước cấp theo phân cấp quản lý ngân sách.

#### **Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi lĩnh vực thẩm quyền quản lý có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc Sở Tư pháp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác theo dõi tình hình  
thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 104/TTr-STP ngày 29 tháng 10 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp; (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Cục QLXLVPHC&TDTHPL - BTP;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo TQ, Đài PT&TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh; (đăng tải)
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT-NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Sơn**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số: 36/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản mới đó.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (sau đây viết là các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh);
2. Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh;
3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp huyện);
4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết là Ủy ban nhân dân cấp xã);
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Đảm bảo sự quản lý toàn diện, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.



2. Đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

4. Việc phối hợp phải được thực hiện kịp thời, chính xác, chặt chẽ, hiệu quả.

#### **Điều 4. Hình thức phối hợp**

1. Cung cấp thông tin bằng văn bản, tài liệu có liên quan đến công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp, hội nghị, sơ kết, tổng kết công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

3. Cử đại diện tham gia các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

#### **Mục 1**

#### **PHỐI HỢP XEM XÉT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT**

#### **Điều 5. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

##### **1. Sở Tư pháp**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước theo quy định tại Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020); theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 báo cáo Bộ Tư pháp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Tổng hợp, phân tích, đánh giá nội dung kiến nghị của các cơ quan, lập danh mục các văn bản quy định chi tiết không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

## 2. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi lĩnh vực quản lý của cơ quan mình, chủ động nghiên cứu, hoặc trên cơ sở thông báo của Bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là Bộ) về các nội dung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ giao cho Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 29a Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020 để tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, trình ban hành văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì tổ chức soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định và phải chịu trách nhiệm về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất, tính đồng bộ, tính khả thi, tính kịp thời đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan mình soạn thảo, trình ban hành.

c) Chủ trì thực hiện việc xem xét, đánh giá tính thống nhất, tính đồng bộ, tính khả thi của văn bản quy định chi tiết và kiến nghị xử lý trong trường hợp phát hiện văn bản quy định chi tiết không đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 và Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sau đây viết là Thông tư số 14/2014/TT-BTP).

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

## **Điều 6. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật**

1. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 14/2014/TT-BTP; kiến nghị việc đảm bảo các điều kiện cho thi hành pháp luật gửi Sở Nội vụ (đối với các kiến nghị về việc bảo đảm về tổ chức, biên

chế và nguồn nhân lực), Sở Tài chính (đôi với kiến nghị về bảo đảm kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất), đồng gửi Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp chung.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý các kiến nghị về việc đảm bảo các điều kiện cho thi hành pháp luật trên địa bàn, đồng gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

3. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính tổng hợp, phân tích, xem xét các kiến nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện về bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Phối hợp xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật**

1. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

3. Sở Tư pháp phân tích, xem xét, tổng hợp các kiến nghị quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2014/TT-BTP của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý.

## **Mục 2**

### **PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT**

#### **Điều 8. Phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật**

##### **1. Sở Tư pháp**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tư pháp trước ngày 30 tháng 01 của năm kế hoạch.

b) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc triển khai, tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch.

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tiến độ thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

## 2. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

a) Căn cứ lĩnh vực trọng tâm theo dõi thi hành pháp luật của Bộ chủ quản, chỉ đạo của cơ quan cấp trên và thực tiễn thi hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan đề xuất nội dung, lĩnh vực pháp luật trọng tâm theo dõi, đánh giá, gửi Sở Tư pháp tổng hợp trước ngày 15 tháng 01 của năm kế hoạch.

b) Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan mình để thực hiện, đồng gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch.

## 3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

## **Điều 9. Phối hợp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật**

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện.

## 2. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh

a) Cử công chức tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập; phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra theo quy định.

b) Chủ trì thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tại địa phương.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các

thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

### **Điều 10. Phối hợp điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật**

#### 1. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm

a) Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo quy định. Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp để tổng hợp theo quy định. Thời hạn báo cáo thực hiện theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm hoặc văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp với cơ quan được giao chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành tổ chức điều tra, khảo sát;

c) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

#### 2. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực

a) Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan mình; tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế trong công tác thi hành pháp luật; gửi kết quả điều tra, khảo sát về Sở Tư pháp để tổng hợp.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn quản lý; tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý những khó khăn, vướng mắc, bất cập, hạn chế trong công tác thi hành pháp luật; gửi kết quả điều tra, khảo sát về Sở Tư pháp để tổng hợp.

### **Điều 11. Phối hợp thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật**

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chủ trì thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan, địa phương mình từ các nguồn thông tin theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21

tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2021/TT-BTP).

b) Nghiên cứu, phân tích, so sánh, đối chiếu và đánh giá thông tin về tình hình thi hành pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

c) Căn cứ kết quả đánh giá thông tin tại điểm b khoản này xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định, gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật theo quy định.

3. Đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật, như sau:

a) Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật thông qua hoạt động xét xử;

b) Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật thông qua hoạt động công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;

c) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh cung cấp thông tin, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân thông qua hoạt động giám sát tình hình thi hành pháp luật;

d) Đề nghị Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh cung cấp ý kiến, kiến nghị của các luật gia, luật sư về các vấn đề pháp lý liên quan đến tình hình thi hành pháp luật;

đ) Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh cung cấp ý kiến của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hội viên về tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn, áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản pháp luật và các vấn đề liên quan;

e) Các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh cung cấp ý kiến phản ánh của dư luận xã hội về tình hình thi hành pháp luật.

**Điều 12. Phối hợp xem xét, đánh giá và xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật**

1. Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và các nguồn thông tin khác chủ trì thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 59/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020); tổng hợp kết quả xem xét, đánh giá và xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật vào báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc xem xét, đánh giá và xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp kết quả xem xét, đánh giá và xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật vào báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của tỉnh hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

**Điều 13. Phối hợp báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật**

1. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật định kỳ hàng năm

a) Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp tổng hợp trước ngày 05 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Sở Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp trước ngày 10 tháng 12 của kỳ báo cáo.

c) Thời điểm lấy số liệu báo cáo thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 17 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

2. Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật

a) Căn cứ các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình xử lý hoặc tham mưu xử lý các kiến nghị này gửi Sở Tư pháp tổng hợp trước ngày 30 tháng 01 năm sau kỳ báo cáo.

b) Sở Tư pháp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp trong Quý I năm sau của kỳ báo cáo.

c) Nội dung báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

### 3. Báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề tình hình thi hành pháp luật

Khi có yêu cầu báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề tình hình thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, căn cứ nội dung yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan thực hiện việc báo cáo.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí bảo đảm cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

### **Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

1. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi lĩnh vực thẩm quyền quản lý có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định./.



Số: 37/2023/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Điều 3 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022; Điều 48 Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022; Điều 155 Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 16 tháng 6 năm 2022; Khoản 1 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Điều 7 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu

*thâu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Khoản 2 Điều 116 Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, đã sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 71 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 49 Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 30/TTr-BQL ngày 25 tháng 10 năm 2023;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2024 và thay thế Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - để kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các TC CT-XH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- TP KT, ĐTXD, TH, NC ;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Mạnh Tuấn**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là các cơ quan chức năng) trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Các khu công nghiệp trong Quy chế này (sau đây viết tắt là các khu công nghiệp) bao gồm các khu công nghiệp được thành lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Nội dung công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trong Quy chế này thuộc các lĩnh vực: đầu tư, quy hoạch và xây dựng, đất đai và hạ tầng khu công nghiệp, môi trường, lao động, khoa học và công nghệ, xuất nhập khẩu, thuế; công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, phòng, chống cháy nổ; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Các hoạt động khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước trực tiếp các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy

ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan liên quan khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý.

2. Công tác phối hợp phải bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chức năng theo quy định pháp luật. Trong quá trình phối hợp không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền hoặc cản trở công việc của mỗi cơ quan; đồng thời không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư.

3. Các thủ tục hành chính trong các khu công nghiệp được phối hợp giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và các quy định của tỉnh về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và các quy định của tỉnh về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; đảm bảo nhanh gọn, hiệu quả, kịp thời, rút ngắn tối đa thời gian giải quyết.

#### **Điều 4. Phương thức phối hợp**

Tùy theo tính chất, nội dung công việc cần phối hợp với các cơ quan khác, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng một trong các phương thức phối hợp sau đây:

1. Tổ chức lấy ý kiến cơ quan phối hợp bằng văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị cơ quan phối hợp tham gia ý kiến; cơ quan phối hợp có trách nhiệm nghiên cứu trả lời bằng văn bản theo thời hạn đề nghị của cơ quan chủ trì (thời hạn đề nghị tối thiểu 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị), trường hợp quá thời hạn mà cơ quan phối hợp chưa có văn bản trả lời thì được xem như cơ quan phối hợp đồng ý với nội dung đề nghị tham gia phối hợp và phải chịu trách nhiệm về nội dung được hỏi ý kiến.

2. Tổ chức họp, trong trường hợp cần thiết thì lập biên bản, để làm cơ sở xác định trách nhiệm các bên phải tiến hành theo thẩm quyền. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm cử người đi họp, ý kiến phát biểu của người được cử dự họp được xem là ý kiến chính thức của đơn vị. Trường hợp có một hoặc các bên không thống nhất nội dung thì được bảo lưu ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp (hoặc đơn vị có văn bản chính thức) và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Tổ chức gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp để trao đổi, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

4. Thành lập Đoàn liên ngành thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật đối với doanh nghiệp.

5. Trao đổi cung cấp thông tin về công tác quản lý nhà nước giữa các cơ quan có liên quan.

6. Xây dựng Quy chế phối hợp quản lý nhà nước theo lĩnh vực giữa cơ quan chủ trì với cơ quan liên quan.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

#### **Điều 5. Quản lý đầu tư**

##### **1. Trách nhiệm của Ban Quản lý**

a) Ban Quản lý là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, chủ trì thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý;

b) Tổ chức thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quyết định của Ban Quản lý các khu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đầu tư.

c) Chủ trì giám sát, đánh giá việc thu hút đầu tư vào từng loại hình khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái theo các ngành, nghề thu hút đầu tư đã đăng ký quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (*sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2022/NĐ-CP*); giám sát, đánh giá việc thực hiện quy định tại khoản 5 Điều 8, khoản 3 Điều 9 và điểm c khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư.

d) Cung cấp thông tin đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các khu công nghiệp cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp.

đ) Đề xuất các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào các khu công nghiệp phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện thực tế của tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

##### **2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng**

###### **a) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu công nghiệp.

- Phối hợp với Ban Quản lý đề xuất các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào các khu công nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Trao đổi thông tin với Ban Quản lý trước khi thực hiện đăng ký thành lập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp đăng ký thành lập tại các khu công nghiệp.

- Khi quyết định chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp, thông báo cho Ban Quản lý biết để thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động dự án.

b) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Xúc tiến đầu tư**

### 1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp gửi Trung tâm Xúc tiến đầu tư tổng hợp chung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án đầu tư theo thẩm quyền.

c) Chuẩn bị các tài liệu, ấn phẩm phục vụ công tác quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

### 2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Trung tâm Xúc tiến đầu tư căn cứ vào quy hoạch, chương trình, kế hoạch về phát triển khu công nghiệp của tỉnh, tổ chức thu hút, mời gọi kết nối nhà đầu tư vào khu công nghiệp; phối hợp với Ban Quản lý hướng dẫn nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát, lập dự án, triển khai thực hiện dự án và hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp

b) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Ban Quản lý và Trung tâm Xúc tiến đầu tư thực hiện công tác quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

## **Điều 7. Quản lý quy hoạch và xây dựng**

### 1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Chủ trì thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch và xây dựng tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư trong công tác đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, thiết chế văn hóa,... phục vụ người lao động trong khu công nghiệp.

### 2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

#### a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng

- Phối hợp, hướng dẫn Ban Quản lý tổ chức thực hiện quản lý về quy hoạch, xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp, hướng dẫn xử lý các vi phạm trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng do Ban Quản lý đề nghị.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý trong công tác lập quy hoạch phát triển các khu công nghiệp.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý trật tự xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ và công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc khu vực quy hoạch xây dựng khu công nghiệp.

## **Điều 8. Quản lý môi trường**

### 1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Chủ trì thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về môi trường tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại khu công nghiệp; giải quyết các tranh chấp về môi trường giữa các doanh nghiệp hoặc giữa doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu công nghiệp.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định các nội dung cấp mới, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

d) Chủ trì, phối hợp thực hiện giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Theo dõi, phát hiện và phối hợp huy động lực lượng ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi xảy ra sự cố.

### 2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thẩm định các nội dung cấp mới, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường



trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chủ trì kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nội dung trong giấy phép môi trường của các dự án trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

b) Công an tỉnh có trách nhiệm:

Phối hợp kiểm tra, thanh tra trong việc thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường của các dự án trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

- Chủ trì tổ chức thẩm định cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tại các khu công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Phối hợp kiểm tra, thanh tra trong việc thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường của các dự án trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

d) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh huy động lực lượng ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi xảy ra sự cố.

## **Điều 9. Quản lý lao động**

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Chủ trì thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan trong việc cung ứng lao động, giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ban Quản lý giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực lao động theo đề xuất của Ban Quản lý.

- Phối hợp giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý và các cơ quan chức năng điều tra khi tai nạn lao động xảy ra khu công nghiệp.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ban Quản lý giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực lao động theo đề xuất của Ban Quản lý.

- Chủ trì giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

c) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về lao động theo quy định của pháp luật.

## **Điều 10. Quản lý đất đai và hạ tầng khu công nghiệp**

### **1. Trách nhiệm của Ban quản lý**

a) Tiếp nhận đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng của nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; tổ chức thẩm định khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng do nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2023 của Chính phủ.

b) Chủ trì xây dựng phương án giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và giá dịch vụ xử lý nước thải trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp lập hồ sơ đất đai gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất; xác nhận tình trạng hợp pháp về tài sản gắn liền với đất để nhà đầu tư lập hồ sơ xác nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định khi có yêu cầu.

d) Tổ chức kiểm tra, xác định thời điểm và tình trạng vi phạm về đất đai tại khu công nghiệp; phản ánh kịp thời bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thanh tra, kiểm tra, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

### **2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng**

#### **a) Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường.**

- Chủ trì trong việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong khu công nghiệp và quản lý đất đai tại các khu công nghiệp.

- Phối hợp với Ban quản lý và các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý vướng mắc liên quan đến công tác quản lý đất đai trong các khu công nghiệp. Hướng dẫn, giải quyết những vướng mắc có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành khi có yêu cầu; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### **b) Trách nhiệm của Sở Tài chính.**

- Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá dịch vụ xử lý nước thải trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư; thẩm định khung

giá và các loại phí dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp do ngân sách nhà nước đầu tư theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh lập dự toán thu, chi nguồn thu tiền dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, tiền dịch vụ xử lý nước thải hằng năm theo quy định.

- Phối hợp thẩm định khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng do nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo đề nghị của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

c) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trong công tác quản lý ranh giới và thực hiện các thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng theo quy định.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác bồi thường - giải phóng mặt bằng các khu công nghiệp, kịp thời ban giao mặt bằng cho các chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp hoặc nhà đầu tư thứ cấp (nếu có) triển khai dự án, bảo đảm tiến độ theo cam kết.

- Phối hợp với Ban quản lý và các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết những khó khăn vướng mắc có liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo thẩm quyền; phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về đất đai, hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

## **Điều 11. Quản lý về khoa học và công nghệ**

### 1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

- Chủ trì kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, cho ý kiến về công nghệ của dự án đầu tư, đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư; hướng dẫn các doanh nghiệp trong khu công nghiệp các nội dung về khoa học và công nghệ; giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học công nghệ của các dự án đầu tư vào khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp.

### 2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

#### a) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý thực hiện thẩm định, cho ý kiến về công nghệ, chuyển giao công nghệ đối với trường hợp công nghệ của dự án đầu tư vào khu công nghiệp thuộc đối tượng phải thẩm định theo quy định.

- Chủ trì hướng dẫn các doanh nghiệp trong khu công nghiệp các nội dung về khoa học và công nghệ; giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực khoa học công nghệ của các dự án đầu tư vào khu công nghiệp theo đề nghị của doanh nghiệp hoặc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo kế hoạch hoặc khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Phối hợp với Ban Quản lý trong công tác kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư.

b) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật.

## **Điều 12. Quản lý xuất nhập khẩu, quản lý thuế**

### **1. Trách nhiệm của Ban quản lý**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thuế, hải quan tổng hợp số liệu phục vụ cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng**

#### **a) Trách nhiệm của Cơ quan quản lý thuế**

- Phối hợp cung cấp số liệu thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế khi có đề nghị của Ban quản lý để phối hợp theo dõi, đôn đốc và xử lý vi phạm.

- Phối hợp với Ban quản lý đôn đốc các tổ chức cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước và thực hiện thu thuế, phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật thuế đối với nhà đầu tư trong khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Cơ quan thuế.

#### **b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan**

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý tuyên truyền, hướng dẫn doanh nghiệp trong khu công nghiệp các chính sách pháp luật có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, về công tác quản lý hải quan; giải quyết kịp thời những vướng mắc về thủ tục hải quan cho người khai hải quan và doanh nghiệp.

- Cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu, nộp thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp (khi có yêu cầu) để Ban quản lý và các ngành liên quan thực hiện chức năng giám sát, đánh giá đối với

các dự án đầu tư; Ban quản lý thực hiện thủ tục chấm dứt dự án theo quy định của Luật đầu tư.

c) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu, quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

### **Điều 13. Công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; phòng, chống cháy nổ**

#### 1. Trách nhiệm của Ban quản lý

Phối hợp với các đơn vị công an và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền khác trong việc kiểm tra công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; xây dựng và đề xuất những biện pháp thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự, tổ chức lực lượng bảo vệ, lực lượng phòng cháy, chữa cháy trong khu công nghiệp.

#### 2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

##### a) Trách nhiệm của Công an tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý trong tuyên truyền, tập huấn và tổ chức thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; khi có sự cố xảy ra phối hợp huy động các nguồn lực trong nhân dân tại địa phương nhằm hỗ trợ tối đa cho công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thực hiện việc thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đối với đồ án quy hoạch xây dựng của các khu công nghiệp; tham gia ý kiến với Ban quản lý về các giải pháp phòng cháy, chữa cháy; cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt và các văn bản nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy đối với các dự án, công trình do Ban Quản lý cấp Giấy phép xây dựng trong khu công nghiệp theo quy định;

- Chủ trì phối hợp với Ban Quản lý kiểm tra, xử lý đối với các vi phạm về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và cung cấp kết quả cho Ban Quản lý để phối hợp thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, góp phần giữ gìn an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đấu tranh phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ Tổ quốc trong các khu công nghiệp.

##### b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Phối hợp với cơ quan Công an, Ban quản lý và các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý về an ninh trật tự, giữ gìn an ninh và đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đấu tranh phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác xảy ra tại các khu công nghiệp trên địa bàn.

**Điều 14. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm**

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh là cơ quan đầu mối tổ chức các cuộc kiểm tra định kỳ và đột xuất, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan nhà nước có chức năng về thanh tra, kiểm tra khi thực hiện thanh tra, kiểm tra hoặc triển khai các hoạt động nghiệp vụ của ngành đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, có trách nhiệm thông báo cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để phối hợp tổ chức thực hiện, tránh trùng lặp, chồng chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp.

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

1. Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy chế này, căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện; định kỳ 06 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phối hợp được quy định tại Quy chế này, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp chỉ đạo và phối hợp thực hiện./.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu cơ quan hành chính, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Đài Phát thanh và Truyền hình;
- Báo Tuyên Quang;
- Như Điều 3;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Chuyên viên VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. Hà<sup>(NC)</sup>



**Nguyễn Văn Sơn**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế,  
số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức,  
người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung không quy định tại văn bản này thì thực hiện theo Quy định phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử; Quy định quản lý biên chế của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, gồm:

a) Cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước); Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc;

đ) Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

e) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (gọi chung là doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh).

2. Cá nhân, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc, lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này (không bao gồm cán bộ, công chức cấp xã);

b) Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị; Giám đốc, Phó Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh (gọi chung là người quản lý doanh nghiệp) trong doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Nguyên tắc phân cấp**

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, đúng quy định của pháp luật và nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa phương.

4. Đảm bảo sự đồng bộ trong công tác quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, tiêu chuẩn chức danh.

5. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc; quản lý về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giới thiệu để bầu hoặc bổ nhiệm; đánh giá, xếp loại; đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc, hợp đồng lao động, người quản lý doanh nghiệp.

### **Điều 4. Nội dung phân cấp quản lý**

1. Về quản lý tổ chức bộ máy: Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Về thẩm quyền quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động.

3. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc, hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp: Thẩm quyền tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc; quản lý về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giới thiệu để bầu hoặc bổ nhiệm; đánh giá, xếp loại; đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc, hợp đồng lao động, người quản lý doanh nghiệp.

### **Điều 5. Danh mục chức danh phân cấp quản lý**

1. Chức danh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy

- a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;
- d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố (không phải là bí thư, phó bí thư cấp ủy); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- đ) Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý bệnh viện tuyến tỉnh;
- e) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế; Giám đốc Trung tâm tuyến tỉnh thuộc Sở Y tế;
- g) Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc;
- h) Giám đốc, Phó Giám đốc bệnh viện tuyến tỉnh;
- i) Phó Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc tỉnh;
- k) Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
- l) Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- m) Giám đốc các công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

## 2. Chức danh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

- a) Chi cục trưởng và tương đương thuộc các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (trừ các chức danh nêu tại điểm e khoản 1 Điều này); Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- b) Phó Giám đốc trung tâm tuyến tỉnh thuộc Sở Y tế; Giám đốc Trung tâm Y tế cấp huyện thuộc Sở Y tế;
- c) Phó Giám đốc các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; Phó Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;
- d) Thành viên hội đồng thành viên, thành viên hội đồng quản trị doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

- đ) Phó Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- e) Phó Giám đốc công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- g) Phó Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc.

3. Các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang khi sửa đổi, bổ sung, thay thế thì danh mục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Về quản lý tổ chức bộ máy

- a) Quyết định thành lập, kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành cấp tỉnh;
- b) Quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ và bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Quản lý vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động

- a) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt hoặc ủy quyền phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và trường đại học công lập);

b) Quyết định điều chỉnh biên chế công chức trong cơ quan quản lý nhà nước; số lượng người làm việc, hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập, hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trong tổng số biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao, phê duyệt.

3. Về tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức

- a) Tổ chức thực hiện tuyển dụng công chức theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định và tổ chức thực hiện tiếp nhận vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

c) Chỉ đạo việc thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định. Trường hợp xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh hoặc quyết định tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Giám sát việc tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức, viên chức theo quy định.

4. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp; thăng hạng chức danh nghề nghiệp; thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chế độ tiền lương và phụ cấp

a) Quyết định cử cán bộ, công chức dự thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương; quyết định danh sách cán bộ, công chức đủ điều kiện dự thi nâng ngạch công chức ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương. Tổ chức thi nâng ngạch công chức; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I, hạng II đối với viên chức (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 và điểm b khoản 3 Điều 13 quy định này);

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch, thăng hạng lên chuyên viên cao cấp; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I theo quy định;

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; chuyển ngạch công chức; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; chuyển xếp lương khi thay đổi công việc; nâng bậc lương thường xuyên, nâng mức hưởng các loại phụ cấp; nâng bậc lương trước thời hạn, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 5 Quy định này;

d) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức xếp lương ở ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh nghề nghiệp tương đương ngạch chuyên viên cao cấp.

5. Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Trình xin ý kiến Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc diện Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, chuyển công tác, thôi việc trên cơ sở kết luận của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với công chức, viên chức quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này;

d) Giới thiệu nhân sự đề cơ quan có thẩm quyền bầu hoặc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, người quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh khác theo quy định của pháp luật.

#### 6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

a) Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này đi đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Cử cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về công tác đối ngoại.

7. Cho ý kiến về việc điều động, chuyển công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức có trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II, chuyên viên cao cấp và tương đương, viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I; cho ý kiến đề cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II.

8. Trình cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhận xét, đánh giá, xếp loại. Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở nhận xét, đánh giá, xếp loại của Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ**

1. Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung quy định tại Điều 6 Quy định này.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 8 Quy định này.

3. Quyết định phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp, ngạch chuyên viên chính, chuyên viên; bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương, bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp huyện; bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp phòng.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc

các cơ quan quản lý nhà nước; lãnh đạo, quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp huyện**

#### 1. Về quản lý tổ chức bộ máy

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đề án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

#### 2. Về quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động

a) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm; phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý khi được ủy quyền (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư);

b) Giao, điều chỉnh biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định;

d) Cho ý kiến số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% hoặc chưa được giao quyền tự chủ tài chính.

#### 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức, viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư);



b) Tổ chức tuyển dụng công chức khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

c) Tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý. Trường hợp cần thiết thì người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự;

đ) Giao người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu;

e) Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức; tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I, hạng II khi được ủy quyền theo chỉ tiêu được phê duyệt;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) xem xét, quyết định bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại Điều 5 Quy định này;

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương, phụ cấp đối với công chức, viên chức giữ ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên viên chính và tương đương trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý. Quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2, viên chức hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này);

d) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Thanh tra tỉnh thẩm định) bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

c) Quyết định quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

d) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Quyết định điều động, biệt phái, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; tiếp nhận, biệt phái công chức, viên chức (cơ quan, đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý) sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến với cơ quan, đơn vị biệt phái, tiếp nhận công chức, viên chức. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

g) Cho ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hằng năm, giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định (qua Sở Nội vụ tổng hợp);

b) Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Về quản lý biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng lao động
  - a) Giao, điều chỉnh biên chế công chức, hợp đồng lao động cho các phòng và tương đương theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật;
  - b) Quản lý, sử dụng biên chế công chức được giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định;
  - c) Xây dựng đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
  - d) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự.

3. Quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương và chế độ phụ cấp đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức hằng năm, giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định (qua Sở Nội vụ tổng hợp);

b) Quyết định cử công chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc**

1. Về quản lý số lượng người làm việc, hợp đồng lao động

a) Giao, điều chỉnh số lượng người làm việc, hợp đồng lao động cho các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Quản lý, sử dụng số lượng người làm việc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung để bổ sung nhân lực còn thiếu so với số lượng người làm việc được giao hoặc để kịp thời thay cho số viên chức nghỉ thai sản, nghỉ hưu, thôi việc;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành theo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 70% trở lên quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

2. Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm; phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị khi được ủy quyền.

### 3. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định);

b) Tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có kết quả tuyển dụng viên chức; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định;

d) Tổ chức tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III trở xuống hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I, hạng II khi được ủy quyền theo chỉ tiêu được phê duyệt;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) xem xét, quyết định chuyển xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các loại phụ cấp đối với viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

c) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương, phụ cấp và quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2, viên chức hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của đơn vị theo phân cấp quản lý;

b) Phối hợp với Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập và lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập. Quyết định quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với các phòng thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

c) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cách chức, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Quyết định phân công công tác, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức giữa các đơn vị trực thuộc; tiếp nhận, biệt phái viên chức (đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý) sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến với đơn vị biệt phái, tiếp nhận viên chức;

đ) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Cho ý kiến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ tổng hợp);

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

7. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

#### 1. Về hợp đồng lao động

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung để bổ sung nhân lực còn thiếu so với số lượng người làm việc được giao hoặc để kịp thời thay cho số viên chức nghỉ thai sản, nghỉ hưu, thôi việc theo quy định;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành theo ý kiến của cơ quan quản lý đơn vị;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 70% trở lên quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

#### 2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng, tiếp nhận viên chức báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định.

3. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng III trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý theo phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đã được cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt. Quyết định bố trí, phân công công tác; trình cơ quan quản lý trực tiếp biệt phái, chuyển công tác đối với viên chức.

4. Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương trực thuộc sau khi có ý kiến bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

**Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Về hợp đồng lao động

a) Quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ trong trường hợp không có đơn vị cung cấp dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ đáp ứng yêu cầu;

b) Quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của đơn vị.

2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định);

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu.

3. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định); tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật;

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương và phụ cấp đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc

a) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cách chức, miễn nhiệm, phân công công tác, biệt phái đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý;

b) Xây dựng quy định cụ thể tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý của đơn vị gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

c) Quyết định phân công công tác, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

#### 5. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (qua Sở Nội vụ tổng hợp);

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

**Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

#### 1. Về hợp đồng lao động

a) Quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ trong trường hợp không có đơn vị cung cấp dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ đáp ứng yêu cầu;

b) Quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của đơn vị.

#### 2. Về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức trình cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt kế hoạch tuyển dụng;

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có kết quả tuyển dụng viên chức; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu.

3. Về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;



b) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương và phụ cấp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đã được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt.

4. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc: Thực hiện theo khoản 4 Điều 12 Quy định này.

5. Về đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm, giai đoạn gửi cơ quan quản lý trực tiếp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

6. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý; viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

#### **Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị**

1. Xây dựng quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại điểm l, điểm m khoản 1 và điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 5 Quy định này (trừ các công ty cổ phần) trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Quyết định bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng làm việc đối với chức danh quy định tại điểm l, điểm m khoản 1 và điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 5 Quy định này sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh**

1. Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài

Áp dụng thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên. Thực hiện các nội dung về hợp đồng lao động; tuyển dụng, tiếp nhận viên chức; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thực hiện chính sách tiền lương, chế độ phụ cấp; quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, phân công công tác, chuyển công tác, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu,

thôi việc; đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý và viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

## 2. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh

Áp dụng thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên. Các nội dung về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với các chức danh của bộ máy giúp việc (trừ chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

## **Chương III** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 16. Tổ chức thực hiện**

1. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm Quy định này.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ quy định phân cấp và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nội dung phân cấp phù hợp với Quy định này và quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh: Thực hiện công tác quản lý đối với người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sở Nội vụ hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Quy định này; kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị bãi bỏ các văn bản ban hành không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của Nhà nước về quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

### **Điều 17. Sửa đổi, bổ sung quy định**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

---

**TẬP HỢP**  
**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG BAN HÀNH NĂM 2023**  
*(Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023)*

**Phụ trách biên tập**

NGUYỄN THỊ THUỘC  
GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

**Sưu tầm, tập hợp**

VŨ THỊ MINH HIỀN  
Trưởng phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang

KHÔNG XUÂN THÀNH  
Phó Chánh Văn phòng Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang

TRƯƠNG THỊ LAN  
Chuyên viên Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang

**Sửa bản in**

Phòng Xây dựng, kiểm tra, thi hành pháp luật và  
phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp tỉnh Tuyền Quang

**SÁCH KHÔNG BÁN**